Danh sách từ vựng HSK 3.0 cấp độ 1–9

11000 từ kèm pinyin và nghĩa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
爱	ài	yêu; thích
八	bā	tám (số 8)
爸爸	bà ba	bố; ba
吧	ba	nhé; nhỉ; chắc là (trợ từ cuối câu)
白天	bái tiān	ban ngày
百	bǎi	trăm; một trăm; nhiều; trăm thứ
半	bàn	nửa; một nửa; rưỡi; dở dang; không trọn vẹn
包子	bāo zi	bánh bao
杯子	bēi zi	cái cốc; cái ly
本	běn	quyển; cuốn (lượng từ cho sách)
边	biān	bên; phía; rìa; mép; lề; biên giới; cạnh (hình học); vừa... vừa...
病	bìng	bệnh; bệnh tật; ốm; bị bệnh; khuyết điểm; lỗi
不	bù	không; chẳng
不客气	bù kè qi	không có gì; đừng khách sáo
不要	bù yào	đừng; không được; không muốn; không cần
菜	cài	món ăn; rau
茶	chá	trà; chè
唱	chàng	hát; hô to; xướng
超市	chāo shì	siêu thị
车	chē	xe; xe cộ; ô tô; xe hơi; máy móc; tiện (gia công)
吃	chī	ăn
出租车	chū zū chē	taxi; xe tắc xi
穿	chuān	mặc; mang; đi (giày); xuyên qua; đi qua; chọc thủng; đâm thủng; xỏ; xâu
打电话	dǎ diàn huà	gọi điện thoại
大	dà	to; lớn
大家	dà jiā	mọi người; tất cả mọi người; chuyên gia hàng đầu; bậc thầy
大学	dà xué	đại học; trường đại học
大学生	dà xué shēng	sinh viên; sinh viên đại học
到	dào	đến; tới

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
的	de	của (chỉ sở hữu); mà (nối định ngữ với danh từ); cái; người (của tôi, người bán rau); đấy (nhấn mạnh cuối câu)
第	dì	thứ (số thứ tự)
弟弟	dì di	em trai
点	diǎn	giờ (mấy giờ); chấm; gọi (món)
店	diàn	cửa hàng; tiệm; quán trọ; nhà trọ
电话	diàn huà	điện thoại; cuộc gọi; cú điện thoại; số điện thoại
电脑	diàn nǎo	máy tính
电视	diàn shì	ti vi; truyền hình
电影	diàn yǐng	phim; điện ảnh
电影院	diàn yǐng yuàn	rạp chiếu phim
东西	dōng xi	đồ; đồ vật; thứ
都	dōu	đều; tất cả; đã
读	dú	đọc; học (ở trường)
读书	dú shū	đọc sách; học; học hành; đi học
对	duì	đúng; phải; đối với; với; hướng về; đối diện; đối xử; đối đãi; đối chiếu; so; đôi; cặp (đếm)
对不起	duì bu qǐ	xin lỗi
多	duō	nhiều; bao nhiêu (mức độ)
多少	duō shao	bao nhiêu
儿子	ér zi	con trai
二	èr	hai (số 2)
饭	fàn	cơm; bữa ăn; bữa cơm; người hâm mộ; fan
饭店	fàn diàn	khách sạn; nhà hàng; quán ăn
房间	fáng jiān	phòng; căn phòng
非常	fēi cháng	rất; vô cùng; cực kỳ; phi thường; khác thường
飞机	fēi jī	máy bay
分	fēn	chia; phân chia; tách; phân phát; phân bổ; phân biệt; phút; điểm; xu (một phần trăm tệ)
分钟	fēn zhōng	phút
高兴	gāo xìng	vui; vui mừng
歌	gē	bài hát; ca khúc; hát; ca
哥哥	gē ge	anh trai; anh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
个	gè	cái; chiếc (lượng từ chung)
给	gěi	cho; đưa; giúp (ai)
公司	gōng sī	công ty; hãng
工作	gōng zuò	làm việc; công việc
狗	gǒu	chó
贵	guì	đắt; đắt đỏ; quý giá; quý báu; cao quý; quý (lời kính trọng)
国	guó	nước; quốc gia; đất nước; nhà nước; của nhà nước
还	hái	còn; vẫn; hay là
孩子	hái zi	trẻ con; đứa trẻ; con; con cái
汉语	hàn yǔ	tiếng Trung; tiếng Hán
汉字	hàn zì	chữ Hán
好	hǎo	tốt; hay; được, ổn
好吃	hǎo chī	ngon
好看	hǎo kàn	đẹp; xinh; ưa nhìn; hay; hấp dẫn; nở mặt; vẻ vang
好听	hǎo tīng	hay; dễ nghe
好玩	hǎo wán	vui; thú vị; hay
号	hào	ngày (trong tháng); số; số thứ tự; cỡ; size; dấu hiệu; ký hiệu; kèn; tù và
喝	hē	uống
和	hé	và; với; cùng
很	hěn	rất; lắm
后	hòu	sau; phía sau; sau khi; về sau; hoàng hậu
回	huí	về; trở về; lần (lượng từ)
会	huì	biết (làm gì); có thể sẽ; cuộc họp
火车	huǒ chē	tàu hỏa; xe lửa
鸡蛋	jī dàn	trứng gà
几	jǐ	mấy; vài
家	jiā	nhà; gia đình
家人	jiā rén	người nhà; người thân
见	jiàn	thấy; nhìn thấy; gặp; gặp mặt; ý kiến; quan điểm
件	jiàn	cái; chiếc; việc (đếm quần áo, đồ vật, sự việc); linh kiện; bộ phận; văn kiện; giấy tờ
饺子	jiǎo zi	há cảo; sủi cảo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
叫	jiào	tên là; gọi; kêu
姐姐	jiě jie	chị gái; chị
今年	jīn nián	năm nay
今天	jīn tiān	hôm nay
九	jiǔ	chín (số 9)
觉得	jué de	cảm thấy; thấy
开	kāi	mở; bật; lái (xe)
开车	kāi chē	lái xe; khởi hành; chạy xe
看	kàn	nhìn; xem; đọc
看病	kàn bìng	đi khám bệnh; khám bệnh (bác sĩ)
看见	kàn jiàn	nhìn thấy
可以	kě yǐ	có thể; được phép
课	kè	bài học; giờ học; tiết học; môn học; khóa học; bài (trong sách giáo khoa)
口	kǒu	miệng; mồm; cửa; lỗ (chỗ mở); nhân khẩu; người (đếm người trong nhà); miếng; ngụm (đếm)
块	kuài	đồng (tiền, khẩu ngữ); miếng; cục
来	lái	đến; tới; lại đây
老师	lǎo shī	giáo viên; thầy giáo; cô giáo
了	le	rồi; đã (trợ từ chỉ hành động hoàn thành hoặc thay đổi)
冷	lěng	lạnh
里	lǐ	trong; bên trong
两	liǎng	hai; cả hai; đôi bên; vài; mấy; lạng
零	líng	số không; linh (trong số đếm)
六	liù	sáu (số 6)
妈妈	mā ma	mẹ; má
吗	ma	không? (trợ từ hỏi có/không)
买	mǎi	mua
卖	mài	bán; bán đứng; phản bội; ra sức; dốc sức; khoe; phô trương
忙	máng	bận; bận rộn; vội; vội vàng; lo làm; bận làm
猫	māo	mèo
没关系	méi guān xi	không sao; không có gì
没事	méi shì	không sao; không có gì; rảnh rỗi; không có việc; bình an vô sự

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
没有	méi yǒu	không có; chưa; không; không bằng
妹妹	mèi mei	em gái
们	men	các; những
米饭	mǐ fàn	cơm
面包	miàn bāo	bánh mì
面条	miàn tiáo	mì; mì sợi
明年	míng nián	năm sau; sang năm
明天	míng tiān	ngày mai
名字	míng zi	tên
哪	nǎ	nào
哪个	nǎ ge	cái nào; nào; ai
哪里	nǎ lǐ	ở đâu; chỗ nào; đâu có; không dám; bất cứ đâu; đâu cũng
哪儿	nǎr	đâu; ở đâu; chỗ nào; bất cứ đâu; đâu cũng
哪些	nǎ xiē	những cái nào; những gì; những ai
那	nà	kia; đó; vậy thì
那边	nà bian	bên kia; đằng kia; phía đó
那个	nà ge	cái kia; cái đó; kia; (từ đệm khi ngập ngừng) ừm; ờ
那里	nà li	ở đó; chỗ đó; đằng kia
那儿	nàr	ở đó; chỗ đó; đằng kia
那些	nà xiē	những ... đó; những ... kia
男	nán	nam; đàn ông; con trai; tước nam
男朋友	nán péng you	bạn trai; người yêu (nam)
呢	ne	thì sao? (trợ từ hỏi); còn... thì sao
能	néng	có thể; có khả năng
你	nǐ	bạn; anh, chị; em
你好	nǐ hǎo	xin chào; chào bạn
你们	nǐ men	các bạn; các anh chị
年	nián	năm
您	nín	ngài; ông; bà
牛奶	niú nǎi	sữa bò; sữa
女	nǚ	nữ; phái nữ; phụ nữ; đàn bà; con gái

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
女儿	nǚ ér	con gái
女朋友	nǚ péng you	bạn gái
女士	nǚ shì	quý bà; bà; quý cô
朋友	péng you	bạn; bạn bè
便宜	pián yi	rẻ; lợi lộc; lợi nhỏ; để (ai) hưởng lợi; bỏ qua cho
漂亮	piào liang	đẹp; xinh
苹果	píng guǒ	quả táo
七	qī	bảy (số 7)
起床	qǐ chuáng	thức dậy; dậy; ra khỏi giường
千	qiān	nghìn; ngàn; rất nhiều
前	qián	phía trước; đằng trước; trước; trước đây; trước kia; cựu; cũ; đầu; đầu tiên (thứ tự)
钱	qián	tiền
请	qǐng	xin mời; mời; làm ơn
请问	qǐng wèn	xin hỏi; cho hỏi
去	qù	đi; đến (nơi nào đó)
去年	qù nián	năm ngoái; năm trước
热	rè	nóng
人	rén	người
认识	rèn shi	quen biết; nhận ra
日	rì	ngày; mặt trời
三	sān	ba (số 3)
商店	shāng diàn	cửa hàng
上	shàng	trên; lên; trước (tuần trước, lần trước)
上班	shàng bān	đi làm; làm việc; vào ca
上课	shàng kè	vào học; lên lớp; dạy học; lên lớp giảng
上午	shàng wǔ	buổi sáng
上学	shàng xué	đi học; đến trường
少	shǎo	ít
谁	shéi	ai
什么	shén me	gì; cái gì
生病	shēng bìng	bị bệnh; ốm; mắc bệnh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
十	shí	mười (số 10)
时候	shí hou	lúc; khi; thời gian
时间	shí jiān	thời gian; thì giờ; lúc; thời điểm
事	shì	việc; chuyện; công việc; sự cố; chuyện không hay
是	shì	là; đúng; vâng
手机	shǒu jī	điện thoại di động
书	shū	sách
书店	shū diàn	hiệu sách; nhà sách
水	shuǐ	nước
水果	shuǐ guǒ	trái cây; hoa quả
睡	shuì	ngủ
睡觉	shuì jiào	ngủ; đi ngủ
说	shuō	nói; kể; giải thích; trách; mắng; thuyết; học thuyết
说话	shuō huà	nói chuyện; nói
四	sì	bốn (số 4)
岁	suì	tuổi
他	tā	anh ấy; ông ấy; cậu ấy
它	tā	nó (chỉ vật, con vật)
她	tā	cô ấy; bà ấy; chị ấy
他们	tā men	họ; bọn họ
它们	tā men	chúng (chỉ vật, con vật)
她们	tā men	họ (nữ); các cô ấy; các chị ấy
太	tài	quá; lắm
天	tiān	trời; bầu trời; ngày; thời tiết; ông trời; thiên đường
天气	tiān qì	thời tiết
听	tīng	nghe; lắng nghe
听见	tīng jiàn	nghe thấy
同学	tóng xué	bạn học; bạn cùng lớp
外	wài	ngoài; bên ngoài; nước ngoài; ngoại quốc; bên ngoại (họ hàng bên mẹ)
外边	wài bian	bên ngoài; phía ngoài; mặt ngoài; nơi khác; xa nhà
玩	wán	chơi; vui chơi; đi chơi; du lịch; đùa giỡn; đùa cợt; đồ chơi; đồ cổ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
晚	wǎn	buổi tối; tối; muộn; trễ
晚饭	wǎn fàn	bữa tối; cơm tối
晚上	wǎn shang	buổi tối; ban đêm
喂	wèi	alô; này
问	wèn	hỏi; hỏi thăm
问题	wèn tí	vấn đề; câu hỏi; trục trặc; sự cố
我	wǒ	tôi; mình
我们	wǒ men	chúng tôi; chúng ta; chúng mình
五	wǔ	năm (số 5)
午饭	wǔ fàn	bữa trưa; cơm trưa
喜欢	xǐ huan	thích
下	xià	dưới; xuống; sau (tuần sau, lần sau)
下雨	xià yǔ	mưa; trời mưa
下班	xià bān	tan làm; tan ca
下课	xià kè	tan học; hết giờ học; bị sa thải; mất chức
下午	xià wǔ	buổi chiều
先生	xiān sheng	ông; ngài; chồng
现在	xiàn zài	bây giờ; hiện nay
想	xiǎng	muốn; nghĩ; nhớ
小	xiǎo	nhỏ; bé
小朋友	xiǎo péng yǒu	trẻ em; bạn nhỏ; em bé
小时	xiǎo shí	giờ; tiếng đồng hồ
小学	xiǎo xué	tiểu học; trường tiểu học
小学生	xiǎo xué shēng	học sinh tiểu học; người mới học; lính mới
些	xiē	một vài; những
写	xiě	viết
谢谢	xiè xie	cảm ơn
新	xīn	mới; vừa mới; vừa
星期	xīng qī	tuần; thứ (trong tuần)
星期日	xīng qī rì	Chủ nhật
星期天	xīng qī tiān	Chủ nhật

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
休息	xiū xi	nghỉ ngơi; nghỉ
学	xué	học; bắt chước; học theo; môn học; ngành học
学生	xué sheng	học sinh; sinh viên
学习	xué xí	học; học tập
学校	xué xiào	trường học
雪	xuě	tuyết
要	yào	muốn; cần; sắp
也	yě	cũng
一	yī	một
衣服	yī fu	quần áo
医生	yī shēng	bác sĩ
医院	yī yuàn	bệnh viện
一半	yī bàn	một nửa; phân nửa
一下	yī xià	một chút; một lát; một cái; bỗng; đột nhiên
椅子	yǐ zi	cái ghế
一点	yī diǎn	một điểm; một chấm; một giờ (đồng hồ)
一些	yī xiē	một số; một vài; một chút; một ít; hơn một chút
有	yǒu	có; sở hữu
有的	yǒu de	có (người, cái); một số
有点	yǒu diǎn	hơi; một chút
有些	yǒu xiē	một số; một vài; hơi; có phần
雨	yǔ	mưa
元	yuán	đồng (nhân dân tệ); đầu tiên; ban đầu; nhà Nguyên
月	yuè	tháng; mặt trăng
再	zài	lại; nữa; rồi mới
在	zài	ở; tại; đang (làm gì)
再见	zài jiàn	tạm biệt; hẹn gặp lại
早	zǎo	sớm; buổi sáng; chào buổi sáng; từ lâu; đã sớm
早饭	zǎo fàn	bữa sáng
早上	zǎo shang	buổi sáng; sáng sớm
怎么	zěn me	thế nào; làm sao; sao lại

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
怎么样	zěn me yàng	thế nào; ra sao
找	zhǎo	tìm; trả lại (tiền thừa)
这	zhè	này; đây; cái này
这边	zhè biān	bên này; phía này; ở đây; chỗ này
这个	zhè ge	cái này; này
这里	zhè lǐ	ở đây; đây; chỗ này
这儿	zhèr	đây; chỗ này
这些	zhè xiē	những cái này; những ... này
真	zhēn	thật; thật sự
正在	zhèng zài	đang
只	zhī	con (đếm động vật, chim); chiếc (một trong một đôi)
知道	zhī dào	biết
中国	zhōng guó	Trung Quốc
中文	zhōng wén	tiếng Trung; tiếng Hoa; chữ Trung Quốc; chữ Hán
中午	zhōng wǔ	buổi trưa
中学	zhōng xué	trường trung học
中学生	zhōng xué shēng	học sinh trung học
住	zhù	ở; sống; cư trú
桌子	zhuō zi	cái bàn
字	zì	chữ; chữ Hán
昨天	zuó tiān	hôm qua
坐	zuò	ngồi; đi (xe, máy bay)
做	zuò	làm; nấu (món ăn)
做饭	zuò fàn	nấu cơm; nấu ăn
啊	a	à; nhé; nhỉ (trợ từ cuối câu); a; ơi (cảm thán)
爱好	ài hào	sở thích; yêu thích; ham thích
白色	bái sè	màu trắng; trắng
班	bān	lớp; lớp học; ca; ca làm việc; tổ; đội; chuyến (đếm chuyến xe, tàu)
帮	bāng	giúp; giúp đỡ; băng nhóm; bè phái; bọn; tốp; đám (đếm nhóm người)
帮忙	bāng máng	giúp đỡ; giúp một tay
包	bāo	gói; bọc; quấn; cặp; ba lô; túi xách; bao; túi (đếm); bao gồm; đảm bảo; cam đoan; thuê trọn; bao trọn (xe, phòng)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
本子	běn zi	vở; sổ tay; quyển; tập (sách)
比	bǐ	so sánh; so; hơn (dùng để so sánh); tỉ số; tỉ lệ; ra hiệu; khoa tay
笔	bǐ	bút; nét chữ; nét bút; khoản (tiền, giao dịch)
别	bié	đừng; khác
不错	bù cuò	khá tốt; không tồi; được; đúng; không sai
不好意思	bù hǎo yì si	xin lỗi; làm phiền; ngại; ngượng; xấu hổ
长	cháng	dài; lâu; chiều dài; độ dài; giỏi về; sở trường
车站	chē zhàn	bến xe; ga; trạm xe
出	chū	ra; đi ra; xuất hiện; xảy ra; sản xuất; làm ra; bỏ ra; chi ra; vượt quá; vượt ra; vở (đếm vở kịch, tuồng)
出国	chū guó	ra nước ngoài; xuất ngoại
出来	chū lái	ra; đi ra; xuất hiện; lộ ra; nảy ra; phát sinh
出门	chū mén	ra ngoài; ra khỏi nhà; đi xa; đi vắng
出去	chū qù	đi ra ngoài; ra ngoài
床	chuáng	giường; cái; chiếc (đếm chăn, đệm)
词	cí	từ; từ ngữ; lời; lời nói; lời bài hát; thể từ (thơ cổ)
次	cì	lần
从	cóng	từ; qua; theo; từ trước tới nay (dùng trước phủ định)
从小	cóng xiǎo	từ nhỏ; từ bé
错	cuò	sai; nhầm; lỗi; sai lầm; tệ (dùng trong "không tệ"); so le; xen kẽ; lỡ; bỏ lỡ
打	dǎ	đánh; đập; đánh nhau; chiến đấu; gọi (điện thoại); chơi (bóng, bài); gõ (bàn phím, máy chữ); từ; kể từ
打车	dǎ chē	bắt taxi; đi taxi; đi nhờ xe
打开	dǎ kāi	mở; mở ra; bật (thiết bị); mở rộng; khai thông
但	dàn	nhưng; song; chỉ
但是	dàn shì	nhưng; nhưng mà
得	de	đến mức; đến nỗi (nối động từ với bổ ngữ mức độ, trạng thái); được (chỉ khả năng, như nhìn thấy được)
地	de	một cách
等	děng	chờ; đợi; vân vân; v.v.; hạng; bậc; cấp; bằng; ngang với; đợi đến khi; khi
地铁	dì tiě	tàu điện ngầm
点	diǎn	giờ (mấy giờ); chấm; gọi (món)
懂	dǒng	hiểu; hiểu rõ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
动	dòng	động; cử động; di chuyển; chạm; đụng vào; hành động; ra tay; thay đổi; sửa đổi; làm cảm động; xúc động; dùng; động đến
饭馆	fàn guǎn	quán ăn; nhà hàng
飞	fēi	bay
高	gāo	cao; lớn; to (giọng); họ Cao
高中	gāo zhōng	trung học phổ thông; cấp ba
告诉	gào su	nói cho biết; bảo
个子	gè zi	vóc người; dáng người; chiều cao
跟	gēn	với; cùng; và; đi theo; theo sau; gót; gót chân
公交车	gōng jiāo chē	xe buýt
过	guò	qua; đi qua; vượt qua; trải qua; sống; đón; mừng (ngày lễ); quá; vượt quá; lỗi; sai lầm
过来	guò lái	qua đây; lại đây; tỉnh lại; hồi lại; xoay xở được; lo xuể
过年	guò nián	ăn Tết; đón Tết
过去	guò qù	đi qua; sang bên kia; qua; trôi qua; qua đời
过	guo	đã từng; từng
还是	hái shi	hay là (câu hỏi lựa chọn); vẫn; vẫn còn; tốt hơn là; nên; rốt cuộc vẫn
黑色	hēi sè	màu đen
红茶	hóng chá	hồng trà; trà đen
红色	hóng sè	màu đỏ; cách mạng
后面	hòu mian	phía sau; đằng sau
花	huā	hoa; bông hoa; tiêu; tiêu tốn; hoa văn; sặc sỡ; mờ; hoa mắt
花	huā	hoa; bông hoa; tiêu; tiêu tốn; hoa văn; sặc sỡ; mờ; hoa mắt
画	huà	vẽ; bức tranh; bức họa; nét (chữ)
坏	huài	xấu; tồi; hỏng; hư; ôi; thiu; làm hỏng
回来	huí lai	trở về; quay lại; về
回去	huí qu	về; trở về; quay về
机场	jī chǎng	sân bay
机票	jī piào	vé máy bay
记得	jì de	nhớ; còn nhớ
间	jiān	giữa; trong khoảng; phòng; gian (cũng dùng để đếm)
教	jiāo	dạy; dạy học
教室	jiào shì	phòng học; lớp học

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
介绍	jiè shào	giới thiệu; lời giới thiệu
进	jìn	vào; đi vào; tiến lên; tiến; nhập (hàng); mua vào; ghi bàn; sút vào
近	jìn	gần; gần gũi; thân thiết; gần đây; gần như; xấp xỉ
进来	jìn lái	đi vào; bước vào; vào đây
进去	jìn qù	đi vào; vào trong
经常	jīng cháng	thường xuyên; hay; thường
酒店	jiǔ diàn	khách sạn; quán rượu; nhà hàng
就	jiù	thì; liền; ngay
咖啡	kā fēi	cà phê
开始	kāi shǐ	bắt đầu; lúc đầu; ban đầu
开学	kāi xué	khai giảng; bắt đầu năm học
考	kǎo	thi; dự thi; kiểm tra; khảo hạch; khảo sát; khảo cứu
考试	kǎo shì	thi; dự thi; kỳ thi; bài thi
可能	kě néng	có thể; có lẽ
裤子	kù zi	quần
快	kuài	nhanh; sắp
快乐	kuài lè	vui vẻ; vui sướng; hạnh phúc
快要	kuài yào	sắp; sắp sửa
篮球	lán qiú	bóng rổ
累	lèi	mệt; mệt mỏi; làm mệt; vất vả
离	lí	rời; rời khỏi; xa lìa; cách (khoảng cách); thiếu; không có
里面	lǐ miàn	bên trong; phía trong
楼	lóu	tòa nhà; nhà lầu; tầng; lầu
路	lù	đường; con đường; lộ trình; quãng đường; tuyến (xe buýt); cách; đường lối; loại; hạng
路上	lù shang	trên đường; dọc đường
旅游	lǚ yóu	du lịch; đi du lịch
绿茶	lǜ chá	trà xanh
绿色	lǜ sè	màu xanh lá cây; xanh lục; xanh; thân thiện môi trường
慢	màn	chậm; chậm chạp; thong thả; từ từ; lạnh nhạt; ngạo mạn
没意思	méi yì si	chán; nhạt nhẽo; vô vị; vô nghĩa; chẳng ra gì
每	měi	mỗi; mọi; mỗi khi; mỗi lần

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
门	mén	cửa; cổng; môn phái; trường phái; cách; bí quyết; loại; ngành; môn (học); khẩu (pháo)
门口	mén kǒu	cửa ra vào; trước cửa; cổng
门票	mén piào	vé vào cửa
面	miàn	mặt; khuôn mặt; bề mặt; phía; bên; phương diện; mì; sợi mì; bột; bột mì; tấm; lá; chiếc
名	míng	tên; tên gọi; danh tiếng; tiếng tăm; nổi tiếng; hạng; thứ hạng; người (đếm người)
拿	ná	cầm; lấy; bắt; tóm; nhận được; giành được; bằng; dùng
那么	nà me	như vậy; như thế; vậy thì; thế thì; khoảng; chừng
那样	nà yàng	như vậy; như thế; đến thế; đến vậy; loại đó; kiểu đó
奶茶	nǎi chá	trà sữa
奶奶	nǎi nai	bà nội; bà; cụ bà
男孩	nán hái	bé trai; cậu bé
鸟	niǎo	chim
女孩	nǚ hái	bé gái; cô gái
旁边	páng biān	bên cạnh; kế bên
跑	pǎo	chạy; chạy trốn; bỏ chạy; chạy vạy; lo liệu; bôn ba; rò rỉ; bay hơi
跑步	pǎo bù	chạy bộ
票	piào	vé; phiếu bầu; lá phiếu; tiền giấy; vụ; lô (hàng, làm ăn)
妻子	qī zi	vợ
起来	qi lai	dậy; lên; bắt đầu (làm gì); xem ra; trông có vẻ; lại được; ra (nhớ ra)
前面	qián miàn	phía trước; đằng trước
晴	qíng	nắng; trời quang; tạnh (mưa)
球	qiú	bóng; quả bóng; quả cầu; hình cầu; môn bóng; trận bóng; địa cầu; trái đất
让	ràng	để; bảo; cho phép
肉	ròu	thịt; cùi; thịt quả; chậm chạp; lề mề
商场	shāng chǎng	trung tâm thương mại; khu mua sắm; cửa hàng bách hóa; thương trường
上来	shàng lái	lên đây; đi lên; bước tới; tiến lên; được; ra (bổ ngữ chỉ kết quả)
上面	shàng miàn	ở trên; phía trên; bên trên; trên đây; nói trên; cấp trên
上去	shàng qù	đi lên; lên
上网	shàng wǎng	lên mạng; truy cập Internet
身体	shēn tǐ	cơ thể; thân thể; sức khỏe

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
生日	shēng rì	sinh nhật; ngày sinh
时	shí	lúc; khi; giờ; thời gian; thời; thời kỳ; thời đại; mùa
事情	shì qing	việc; chuyện; sự việc
手	shǒu	tay; bàn tay; người; người giỏi (một nghề); ngón; miếng (đếm tài nghệ, kỹ năng)
手表	shǒu biǎo	đồng hồ đeo tay
书包	shū bāo	cặp sách
舒服	shū fu	dễ chịu; thoải mái; khỏe; khỏe khoắn
送	sòng	tặng; biếu; gửi; đưa; giao; tiễn; đưa tiễn
虽然	suī rán	mặc dù; tuy rằng
所以	suǒ yǐ	vì vậy; cho nên; do đó; (lý do) sở dĩ
疼	téng	đau; nhức; thương; cưng chiều
踢	tī	đá; sút; chơi (bóng đá)
题	tí	câu hỏi; bài tập; đề; chủ đề; đề tài; viết lên; ghi (thơ, chữ)
条	tiáo	dải; thanh; sợi; con; cái; chiếc (đếm vật dài, mảnh); điều; khoản; mục (cũng dùng để đếm tin tức, quy định)
跳舞	tiào wǔ	nhảy múa; khiêu vũ
头	tóu	đầu; đỉnh; chóp; đầu mút; lúc đầu; đầu tiên; thứ nhất; người đứng đầu; thủ lĩnh; sếp; con (gia súc); củ (tỏi); tóc; kiểu tóc
外国	wài guó	nước ngoài; ngoại quốc
外面	wài miàn	bên ngoài; phía ngoài; bề ngoài; mặt ngoài
完	wán	xong; hết; kết thúc; hoàn thành; trọn vẹn; đầy đủ
万	wàn	mười nghìn; vạn; rất nhiều; muôn; tuyệt đối; vạn lần
往	wǎng	hướng về; về phía; đi; đến; trước đây; đã qua
网上	wǎng shàng	trên mạng; trực tuyến
忘	wàng	quên
位	wèi	vị (đếm người, lịch sự); vị trí; chỗ; địa vị; chức vị; hàng (hàng đơn vị, hàng chục); chữ số
为什么	wèi shén me	tại sao; vì sao
希望	xī wàng	hy vọng; mong; mong muốn; niềm hy vọng; triển vọng
洗	xǐ	rửa; giặt; tắm; rửa ảnh; tráng phim; xáo bài; xóa (băng ghi âm)
洗手间	xǐ shǒu jiān	nhà vệ sinh; phòng vệ sinh
下来	xià lai	xuống; đi xuống; lại (sau động từ, chỉ kết quả); tiếp; mãi (từ trước đến nay); trôi qua; kết thúc (thời gian)
下面	xià miàn	phía dưới; bên dưới; sau đây; tiếp theo; cấp dưới

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
下去	xià qù	đi xuống; xuống; tiếp tục
小孩	xiǎo hái	trẻ con; đứa trẻ; con nít
小时候	xiǎo shí hou	lúc nhỏ; hồi nhỏ
笑	xiào	cười; cười nhạo; chế giễu
姓	xìng	họ (tên họ); mang họ; họ là
姓名	xìng míng	họ tên; họ và tên
颜色	yán sè	màu; màu sắc; sắc mặt; nét mặt
眼睛	yǎn jing	mắt
药	yào	thuốc; chất (dùng cho mục đích riêng); đầu độc
药店	yào diàn	hiệu thuốc; nhà thuốc
爷爷	yé ye	ông nội; ông (gọi người già)
一会儿	yī huì r	một lát; một chốc; một lúc; lát nữa; chốc nữa
已经	yǐ jīng	đã; đã rồi
一起	yī qǐ	cùng nhau
意思	yì si	ý nghĩa; nghĩa; ý định; ý muốn; thú vị; hay; chút lòng; quà mọn; biểu lộ chút lòng
阴	yīn	âm u; nhiều mây; râm; bóng râm; âm (trong âm dương, cực âm); ngầm; bí mật
因为	yīn wèi	vì; bởi vì
游	yóu	bơi; đi chơi; du lịch; dạo chơi
游泳	yóu yǒng	bơi; môn bơi; bơi lội
有意思	yǒu yì si	thú vị; hay; có ý nghĩa; có ý (với ai); có tình ý
有时	yǒu shí	có khi; có lúc; đôi khi
右	yòu	bên phải; phải; cánh hữu
右边	yòu bian	bên phải; phía bên phải
鱼	yú	cá
远	yuǎn	xa; xa xôi; hơn nhiều; hơn hẳn
运动	yùn dòng	thể thao; vận động; tập thể dục; chuyển động; phong trào
站	zhàn	đứng; dừng lại; trạm; ga; bến; trang web
丈夫	zhàng fu	chồng
这么	zhè me	như thế này; thế này; đến thế; như vậy
这样	zhè yàng	như thế này; như vậy; đến thế; đến mức này
着	zhe	đang (trợ từ chỉ trạng thái tiếp diễn)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
正	zhèng	thẳng; ngay ngắn; đúng; chính đáng; chính; chủ yếu; đang; vừa đúng; sửa; chỉnh; dương (số)
周	zhōu	tuần; tuần lễ; vòng; chu vi; chu đáo; kỹ càng; khắp; toàn bộ; nhà Chu
准备	zhǔn bèi	chuẩn bị; sửa soạn; dự định; định; sự chuẩn bị
自己	zì jǐ	bản thân; tự mình; chính mình; của mình; của bản thân
走	zǒu	đi; đi bộ; rời đi
走路	zǒu lù	đi bộ
足球	zú qiú	bóng đá; quả bóng đá
最	zuì	nhất
左	zuǒ	bên trái; trái; cánh tả; tả
左边	zuǒ bian	bên trái; phía trái
阿姨	ā yí	cô; bác (gọi phụ nữ lớn tuổi); dì (em gái mẹ); bảo mẫu; người giúp việc
矮	ǎi	thấp; lùn
爱人	ài ren	vợ; chồng; người yêu
安静	ān jìng	yên tĩnh; yên lặng; bình yên; yên ổn
安全	ān quán	an toàn; sự an toàn; an ninh
把	bǎ	cái; chiếc (đếm vật có tay cầm); nắm; vốc (đếm); cầm; giữ; đem; lấy (đưa tân ngữ lên trước động từ)
搬	bān	bê; khuân; chuyển; chuyển nhà; dọn nhà; bê nguyên; rập khuôn
班级	bān jí	lớp; lớp học
搬家	bān jiā	chuyển nhà; dọn nhà; dời đi; di chuyển
办	bàn	làm; xử lý; giải quyết; tổ chức; mở; lập; sắm; mua sắm; trừng trị; xử phạt
办法	bàn fǎ	cách; biện pháp; phương pháp
办公室	bàn gōng shì	văn phòng; phòng làm việc
半天	bàn tiān	nửa ngày; hồi lâu; mãi
帮助	bāng zhù	giúp đỡ; giúp; hỗ trợ; sự giúp đỡ
饱	bǎo	no; đầy đủ; trọn vẹn
报纸	bào zhǐ	báo; tờ báo
北	běi	phía bắc; phương bắc; miền bắc
北方	běi fāng	phía bắc; phương bắc; miền bắc
被	bèi	bị; được (câu bị động); chăn; mền; che; phủ
笔记	bǐ jì	ghi chép; ghi chú; bút ký
比较	bǐ jiào	so sánh; đối chiếu; tương đối; khá

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
笔记本	bǐ jì běn	sổ ghi chép; sổ tay; máy tính xách tay; laptop
比如	bǐ rú	ví dụ; chẳng hạn
比赛	bǐ sài	cuộc thi đấu; trận đấu; thi đấu; tranh tài
必须	bì xū	phải; bắt buộc phải
变	biàn	thay đổi; biến đổi; trở nên; trở thành; biến thành; biến cố; biến loạn
遍	biàn	lượt; lần (từ đầu đến cuối); khắp; khắp nơi
变成	biàn chéng	trở thành; biến thành
变化	biàn huà	thay đổi; biến đổi; sự thay đổi; sự biến đổi
表演	biǎo yǎn	biểu diễn; trình diễn; màn biểu diễn; tiết mục; làm mẫu; trình diễn mẫu
别的	bié de	khác; cái khác
别人	bié ren	người khác; người ta
宾馆	bīn guǎn	khách sạn; nhà khách
冰	bīng	băng; nước đá; ướp lạnh; làm lạnh; lạnh buốt; lạnh giá
冰激凌	bīng jī líng	kem
冰箱	bīng xiāng	tủ lạnh
病人	bìng rén	người bệnh; bệnh nhân
不但	bù dàn	không những; không chỉ
不见	bù jiàn	không gặp mặt; mất; biến mất; không thấy đâu
不用	bù yòng	không cần; khỏi phải
不同	bù tóng	khác nhau; không giống nhau
不久	bù jiǔ	chẳng bao lâu; không lâu sau
不行	bù xíng	không được; không ổn; không xong; kém; dở; hết sức; vô cùng
才	cái	mới; thì mới; vừa mới; chỉ; mới chỉ; tài năng; tài; nhân tài
菜单	cài dān	thực đơn; menu (máy tính)
参加	cān jiā	tham gia; tham dự
草	cǎo	cỏ; rơm; rạ; cẩu thả; qua loa; bản nháp; chữ thảo
草地	cǎo dì	bãi cỏ; thảm cỏ; đồng cỏ
层	céng	tầng; lớp (cũng dùng để đếm tầng nhà, lớp)
查	chá	kiểm tra; xem xét; tra; tra cứu; điều tra
差	chà	kém; tồi; dở; thiếu; còn thiếu; khác; không giống; sai; nhầm
差不多	chà bu duō	gần như; hầu như; xấp xỉ; khoảng; na ná; tương tự; tàm tạm; tạm được

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
尝	cháng	nếm; ăn thử; trải qua; nếm trải
常	cháng	thường; hay; thường xuyên; bình thường; thông thường; họ Thường
常见	cháng jiàn	thường gặp; phổ biến
常用	cháng yòng	thường dùng; thông dụng
常常	cháng cháng	thường; thường xuyên; hay
衬衫	chèn shān	áo sơ mi
成绩	chéng jì	thành tích; kết quả; điểm số
城市	chéng shì	thành phố; đô thị
迟到	chí dào	đến muộn; đi trễ
出发	chū fā	xuất phát; khởi hành; lên đường; xuất phát từ
出生	chū shēng	sinh ra; ra đời
出院	chū yuàn	xuất viện; ra viện
初中	chū zhōng	trường trung học cơ sở; cấp hai
除了	chú le	trừ... ra; ngoại trừ; ngoài... ra (còn)
船	chuán	thuyền; tàu
春天	chūn tiān	mùa xuân
词典	cí diǎn	từ điển
聪明	cōng ming	thông minh; lanh lợi
打扫	dǎ sǎo	quét dọn; dọn dẹp
打算	dǎ suàn	dự định; định; kế hoạch; ý định; tính toán
大概	dà gài	khoảng; chừng; có lẽ; chắc là; đại khái; sơ lược; đại ý; nét chính
大人	dà ren	người lớn
大小	dà xiǎo	kích thước; cỡ; lớn nhỏ; to nhỏ; người lớn trẻ nhỏ; tôn ti; trên dưới
大熊猫	dà xióng māo	gấu trúc
大衣	dà yī	áo khoác dài; áo măng tô
带	dài	mang; đem theo; cầm theo; dẫn; dẫn dắt; có; kèm theo; dây; đai; dải; vùng; khu vực; trông nom; chăm sóc
担心	dān xīn	lo lắng; lo
蛋糕	dàn gāo	bánh ngọt; bánh ga tô; bánh kem
当然	dāng rán	đương nhiên; tất nhiên; dĩ nhiên; lẽ đương nhiên
到处	dào chù	khắp nơi; mọi nơi
得	dé	được; có được; đạt được; mắc (bệnh); thích đáng; phù hợp; đắc ý; hài lòng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
得到	dé dào	được; nhận được; đạt được; giành được
得分	dé fēn	ghi điểm; được điểm; điểm số; số điểm
的话	de huà	nếu; nếu như
得	děi	phải; cần phải
灯	dēng	đèn
地	dì	đất; mặt đất; đất đai; ruộng đất; nơi; chỗ; vùng; sàn; nền
地点	dì diǎn	địa điểm; nơi
地方	dì fang	nơi; chỗ; chỗ trống; phần; điểm; mặt
地图	dì tú	bản đồ
电	diàn	điện; điện giật; điện báo; điện thoại; chớp; tia chớp
电梯	diàn tī	thang máy; thang cuốn
电子书	diàn zǐ shū	sách điện tử
丢	diū	mất; đánh mất; vứt; ném; bỏ lại; gác lại
东	dōng	đông; phía đông; chủ (nhà); chủ nhân
东北	dōng běi	đông bắc; phía đông bắc; vùng Đông Bắc Trung Quốc
东方	dōng fāng	phương đông; phía đông; họ Đông Phương
东南	dōng nán	đông nam; phía đông nam
冬天	dōng tiān	mùa đông
懂得	dǒng de	hiểu; biết
动物	dòng wù	động vật; con vật
动物园	dòng wù yuán	sở thú; vườn bách thú
短	duǎn	ngắn; ngắn ngủi; thiếu; nợ; khuyết điểm; chỗ yếu
短裤	duǎn kù	quần đùi; quần soóc
段	duàn	đoạn; khúc; phần (cũng dùng để đếm đoạn văn, khoảng thời gian, quãng đường); giai đoạn; chặng; họ Đoàn
锻炼	duàn liàn	tập thể dục; rèn luyện thân thể; rèn luyện; tôi luyện
对话	duì huà	cuộc đối thoại; hội thoại; trò chuyện; đối thoại
饿	è	đói; bỏ đói
而且	ér qiě	hơn nữa; vả lại; mà còn
耳朵	ěr duo	tai; quai (cốc, ấm)
耳机	ěr jī	tai nghe
发	fā	gửi; phân phát; cấp; phát ra; tỏa ra; trở nên; bị (phát phì, phát sốt); phát sinh; nảy sinh; phát tài; làm giàu; phát; viên (đạn)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
发烧	fā shāo	sốt; bị sốt; mê; cuồng nhiệt
发生	fā shēng	xảy ra; phát sinh; diễn ra
发现	fā xiàn	phát hiện; tìm ra; nhận ra; để ý thấy; sự phát hiện; điều khám phá
发展	fā zhǎn	phát triển; sự phát triển; mở rộng; khuếch trương
方便	fāng biàn	tiện lợi; thuận tiện; tiện; rảnh; tạo điều kiện; giúp cho tiện; đi vệ sinh
方便面	fāng biàn miàn	mì ăn liền; mì gói
方法	fāng fǎ	phương pháp; cách; cách thức
方向	fāng xiàng	phương hướng; hướng
房子	fáng zi	nhà; căn nhà; căn hộ; phòng
放	fàng	đặt; để; bỏ vào; thả; buông; cho nghỉ (học, làm); chiếu; phát; mở; đốt; bắn (pháo); nới; mở rộng
放假	fàng jià	được nghỉ; nghỉ lễ
放心	fàng xīn	yên tâm; an tâm
放学	fàng xué	tan học
分开	fēn kāi	tách ra; chia ra; xa nhau; chia tay
风	fēng	gió; phong tục; tập quán; phong cách; tác phong; tin tức; tin đồn
封	fēng	bức; lá (đếm thư từ); niêm phong; phong tỏa; phong tước; ban tước; họ Phong
夫妻	fū qī	vợ chồng
服务	fú wù	phục vụ; dịch vụ; sự phục vụ
附近	fù jìn	gần; lân cận; gần đây; vùng lân cận
复习	fù xí	ôn tập; ôn bài
该	gāi	nên; phải; đến lượt; chắc là; hẳn là; đáng; đáng đời; nợ; thiếu; đó; nói trên
干净	gān jìng	sạch; sạch sẽ; gọn gàng; hết sạch; sạch trơn
感兴趣	gǎn xìng qù	hứng thú; quan tâm
感到	gǎn dào	cảm thấy
感冒	gǎn mào	bị cảm; cảm lạnh; bệnh cảm
干	gàn	làm; làm việc; thân cây; phần chính; cán bộ; giỏi giang; có năng lực
刚	gāng	vừa mới; vừa; vừa đúng; vừa vặn; vừa đủ; suýt soát; cứng rắn; mạnh mẽ
刚才	gāng cái	vừa rồi; vừa mới; lúc nãy
刚刚	gāng gang	vừa mới; vừa nãy; vừa vặn; vừa đúng
高铁	gāo tiě	tàu cao tốc; đường sắt cao tốc
根据	gēn jù	căn cứ vào; dựa theo; theo; căn cứ; cơ sở

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
更	gèng	càng; hơn nữa; hơn; thêm
公斤	gōng jīn	kilôgam; cân
公园	gōng yuán	công viên
工作日	gōng zuò rì	ngày làm việc; ngày thường
故事	gù shi	câu chuyện; truyện
刮	guā	cạo; nạo; thổi (gió); vơ vét; bóc lột
关	guān	đóng; khép; tắt; giam; nhốt; liên quan; cửa ải; ải
关机	guān jī	tắt máy; đóng máy (quay phim)
关系	guān xì	quan hệ; mối quan hệ; liên quan; ảnh hưởng; quen biết; mối quen biết
关心	guān xīn	quan tâm; lo lắng cho
关于	guān yú	về; liên quan đến
关注	guān zhù	quan tâm; chú ý; theo dõi (mạng xã hội); sự quan tâm
国家	guó jiā	đất nước; quốc gia; nhà nước
过节	guò jié	ăn tết; đón lễ; mừng lễ
过去	guò qù	đi qua; sang bên kia; qua; trôi qua; qua đời
海	hǎi	biển; biển cả; vô số; rất nhiều (người, vật)
害怕	hài pà	sợ; sợ hãi
好多	hǎo duō	nhiều; rất nhiều; bao nhiêu
好久	hǎo jiǔ	lâu rồi; đã lâu
好像	hǎo xiàng	hình như; dường như; giống như; như thể
号码	hào mǎ	số; số hiệu
河	hé	sông
合适	hé shì	phù hợp; thích hợp; vừa
黑板	hēi bǎn	bảng đen
红绿灯	hóng lǜ dēng	đèn giao thông; đèn xanh đèn đỏ
后来	hòu lái	sau này; về sau; sau đó
后年	hòu nián	năm sau nữa
后天	hòu tiān	ngày kia; ngày mốt; hậu thiên; tập nhiễm (không bẩm sinh)
护照	hù zhào	hộ chiếu
花园	huā yuán	vườn hoa; vườn
画家	huà jiā	họa sĩ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
欢迎	huān yíng	chào mừng; hoan nghênh; chào đón; được ưa chuộng; được hoan nghênh
还	huán	trả lại; hoàn trả
环境	huán jìng	môi trường; hoàn cảnh
换	huàn	thay; thay đổi; đổi; trao đổi; hoán đổi
黄色	huáng sè	màu vàng; đồi trụy; khiêu dâm
回答	huí dá	trả lời; đáp; câu trả lời; lời đáp
会	huì	biết (làm gì); có thể sẽ; cuộc họp
会议	huì yì	hội nghị; cuộc họp
或	huò	hoặc; hay; có lẽ; có thể
或者	huò zhě	hoặc; hoặc là; hay là; có lẽ; có thể
鸡	jī	gà
几乎	jī hū	hầu như; gần như; suýt nữa; suýt
机会	jī huì	cơ hội; dịp
极	jí	cực kỳ; vô cùng; hết sức; cực điểm; tột độ; cực (địa cực, điện cực)
急	jí	vội; vội vàng; sốt ruột; lo lắng; gấp; khẩn cấp; nóng nảy; cáu; nhanh; xiết
记	jì	nhớ; ghi nhớ; ghi; ghi chép; dấu; ký hiệu; cú; cái (đánh, sút)
季	jì	mùa; quý (ba tháng)
季节	jì jié	mùa
加	jiā	thêm; thêm vào; cộng; tăng; tăng thêm; gia; tiến hành (trước động từ)
假期	jià qī	kỳ nghỉ
坚持	jiān chí	kiên trì; bền bỉ; khăng khăng; nhất quyết
检查	jiǎn chá	kiểm tra; xem xét; sự kiểm tra; cuộc kiểm tra; tự kiểm điểm
简单	jiǎn dān	đơn giản; dễ; giản dị; mộc mạc; sơ sài; qua loa
检票	jiǎn piào	soát vé; kiểm phiếu
健康	jiàn kāng	sức khỏe; khỏe mạnh; lành mạnh
见面	jiàn miàn	gặp mặt; gặp nhau
讲	jiǎng	nói; kể; giảng; giải thích; chú trọng; coi trọng; bàn bạc; thương lượng
角	jiǎo	góc; sừng; hào (một phần mười đồng)
脚	jiǎo	bàn chân; chân; phần dưới; chân đế (đồ vật); cú (đá)
接	jiē	nhận; tiếp nhận; nghe (điện thoại); đón; đón tiếp; nối; kết nối; đỡ; bắt; hứng; tiếp quản; thay ca
街	jiē	phố; đường phố

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
节	jié	ngày lễ; dịp lễ; đốt; khớp; đoạn; khúc; tiết (học); toa (tàu); tiết kiệm; tiết chế
结婚	jié hūn	kết hôn; cưới; lấy nhau
节目	jié mù	chương trình; tiết mục
节日	jié rì	ngày lễ; lễ hội
结束	jié shù	kết thúc; chấm dứt
解决	jiě jué	giải quyết; xử lý; tiêu diệt; thanh toán
姐妹	jiě mèi	chị em gái; chị em
借	jiè	mượn; vay; cho mượn; cho vay; nhờ; dựa vào; mượn cớ; nhân dịp
斤	jīn	cân Trung Quốc (500 g)
经过	jīng guò	đi qua; ngang qua; trải qua; qua; quá trình; diễn biến
经理	jīng lǐ	giám đốc; người quản lý
久	jiǔ	lâu; lâu dài
酒	jiǔ	rượu; đồ uống có cồn
旧	jiù	cũ; trước đây; xưa
句	jù	câu (cũng dùng để đếm câu nói, câu thơ)
句子	jù zi	câu
决定	jué dìng	quyết định
卡	kǎ	thẻ; card; kẹt; mắc; lag; giật (máy tính); xe tải; băng cát-xét; calo
开花	kāi huā	nở hoa; ra hoa
开会	kāi huì	họp; dự họp
开机	kāi jī	bật máy; khởi động máy; khởi quay (phim)
开心	kāi xīn	vui vẻ; vui; vui mừng; trêu chọc; đùa cợt
看来	kàn lai	xem ra; có vẻ như
可	kě	có thể; được; đáng; nhưng; song; thật là; quả thật; có không; phải chăng
渴	kě	khát; khát nước
可爱	kě ài	dễ thương; đáng yêu
可是	kě shì	nhưng; nhưng mà; tuy nhiên; thật là; quả thật
刻	kè	khắc; chạm; mười lăm phút; một khắc; lúc; khoảnh khắc; hà khắc; khắc nghiệt
课本	kè běn	sách giáo khoa
客人	kè rén	khách; khách hàng
课文	kè wén	bài khóa; bài đọc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
空调	kōng tiáo	điều hòa; máy lạnh
哭	kū	khóc
筷子	kuài zi	đũa
矿泉水	kuàng quán shuǐ	nước khoáng
来自	lái zì	đến từ; xuất phát từ
蓝	lán	xanh lam; xanh dương
老	lǎo	già; lớn tuổi; cũ; lâu năm; luôn; cứ; mãi; rất; lắm; dai; quá lửa; tiền tố thân mật trước họ hoặc thứ bậc
老人	lǎo rén	người già; người cao tuổi; cha mẹ già; ông bà
离开	lí kāi	rời đi; rời khỏi; xa; lìa xa
礼物	lǐ wù	quà; quà tặng
历史	lì shǐ	lịch sử; quá khứ; môn lịch sử
脸	liǎn	mặt; thể diện; sĩ diện; nét mặt; sắc mặt
练	liàn	luyện tập; rèn luyện; lụa trắng
练习	liàn xí	luyện tập; tập; bài tập
凉快	liáng kuai	mát mẻ; mát
辆	liàng	chiếc (đếm xe cộ)
聊	liáo	trò chuyện; tán gẫu; tạm; tạm thời; hơi; chút ít
聊天	liáo tiān	trò chuyện; tán gẫu
了解	liǎo jiě	hiểu; hiểu rõ; tìm hiểu
邻居	lín jū	hàng xóm; láng giềng
留学	liú xué	du học
留学生	liú xué shēng	du học sinh; sinh viên nước ngoài
楼梯	lóu tī	cầu thang
路边	lù biān	bên đường; lề đường; ven đường
路口	lù kǒu	ngã tư; ngã ba; giao lộ
马	mǎ	ngựa; quân mã (cờ); họ Mã
马路	mǎ lù	đường phố; đường cái
马上	mǎ shàng	ngay; lập tức
满意	mǎn yì	hài lòng; vừa ý
毛	máo	lông; tóc; hào (một phần mười đồng); mốc; meo; thô; chưa gia công; hoảng sợ; luống cuống; họ Mao
米	mǐ	gạo; mét

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
面前	miàn qián	trước mặt
明白	míng bai	hiểu; hiểu rõ; rõ ràng; minh bạch
名单	míng dān	danh sách
名人	míng rén	người nổi tiếng; danh nhân
南	nán	nam; phía nam
难	nán	khó; khó khăn; làm khó
南方	nán fāng	phía nam; phương nam; miền nam
难过	nán guò	buồn; đau lòng; khó chịu; mệt (trong người); khó sống; vất vả
难看	nán kàn	xấu; khó coi; mất mặt; ê mặt; khó chịu; sa sầm (sắc mặt)
男人	nán rén	đàn ông; nam giới
男生	nán shēng	nam sinh; học sinh nam; con trai; chàng trai
难题	nán tí	vấn đề khó; bài toán khó
难听	nán tīng	khó nghe; chói tai; thô tục; tục tĩu; mất mặt; tai tiếng
年级	nián jí	lớp; khối lớp; năm (đại học)
年轻	nián qīng	trẻ; trẻ tuổi
牛	niú	bò; trâu; giỏi; đỉnh; ngầu; bướng bỉnh; ngang ngạnh
努力	nǔ lì	cố gắng; nỗ lực; chăm chỉ; siêng năng
女人	nǚ rén	phụ nữ; đàn bà
女生	nǚ shēng	nữ sinh; học sinh nữ; sinh viên nữ; cô gái; con gái
爬	pá	bò; trườn; leo; trèo; bò dậy; ngồi dậy
怕	pà	sợ; e sợ; lo; sợ rằng; không chịu được; e rằng; có lẽ
拍照	pāi zhào	chụp ảnh; chụp hình
盘子	pán zi	đĩa; khay
胖	pàng	béo; mập
啤酒	pí jiǔ	bia
平时	píng shí	ngày thường; thường ngày; thời bình
瓶子	píng zi	chai; lọ; bình
骑	qí	cưỡi; đi (xe đạp, xe máy)
奇怪	qí guài	lạ; kỳ lạ; kỳ quái; lấy làm lạ; thắc mắc
其实	qí shí	thật ra; thực ra
其他	qí tā	khác; cái khác; những người khác

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
起	qǐ	dậy; thức dậy; nổi lên; bốc lên; bắt đầu; khởi đầu; vụ; lần
起飞	qǐ fēi	cất cánh
汽车	qì chē	ô tô; xe hơi
铅笔	qiān bǐ	bút chì
前年	qián nián	năm kia
前天	qián tiān	hôm kia
清楚	qīng chu	rõ; rõ ràng; hiểu rõ; biết rõ; minh mẫn; tỉnh táo
请假	qǐng jià	xin nghỉ; xin nghỉ phép
请客	qǐng kè	mời khách; thết đãi; chiêu đãi; khao; trả tiền mời
秋天	qiū tiān	mùa thu
球场	qiú chǎng	sân bóng; sân thể thao; sân thi đấu
裙子	qún zi	váy; chân váy
然后	rán hòu	sau đó; rồi
热情	rè qíng	nhiệt tình; niềm nở; nhiệt huyết; lòng nhiệt tình; nồng nhiệt
认得	rèn de	nhận ra; nhận biết; biết; quen biết
认为	rèn wéi	cho rằng; nghĩ rằng; coi là
认真	rèn zhēn	nghiêm túc; chăm chỉ; chu đáo; coi là thật; để bụng
容易	róng yì	dễ; dễ dàng; hay; dễ bị (dễ xảy ra điều gì)
如果	rú guǒ	nếu; nếu như
伞	sǎn	ô; dù
扫	sǎo	quét; quét dọn (cũng dùng cho quét mã); liếc qua; lướt qua
沙发	shā fā	ghế sofa
山	shān	núi
上衣	shàng yī	áo; áo ngoài
勺子	sháo zi	cái muôi; cái vá; cái thìa; cái muỗng
身边	shēn biān	bên cạnh; bên mình; trong người; mang theo
身高	shēn gāo	chiều cao (cơ thể)
声	shēng	âm thanh; tiếng (cũng dùng để đếm); giọng; giọng nói; thanh điệu
生活	shēng huó	cuộc sống; đời sống; sống; sinh sống; sinh hoạt
生气	shēng qì	tức giận; giận; sức sống; sinh khí
声音	shēng yīn	âm thanh; tiếng; giọng nói; tiếng nói

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
市	shì	thành phố; chợ; thị trường
试	shì	thử; thi; kỳ thi
室	shì	phòng; phòng ban; bộ phận
世界	shì jiè	thế giới
收	shōu	nhận; tiếp nhận; thu; thu gom; cất; thu hoạch; kết thúc; ngừng; kiềm chế; thu lại; gửi (ghi sau tên người nhận)
收到	shōu dào	nhận được
受	shòu	nhận; tiếp nhận; bị; chịu; chịu đựng; chịu nổi
瘦	shòu	gầy; ốm; nạc; chật; bó; cằn cỗi; bạc màu
受到	shòu dào	nhận được; được; bị; chịu
叔叔	shū shu	chú (em trai của bố, cũng là cách gọi người đàn ông trạc tuổi bố)
树	shù	cây; trồng; vun trồng; dựng lên; xây dựng
数学	shù xué	toán học; môn toán
刷	shuā	chải; đánh (răng); cọ; quét; sơn; quẹt (thẻ); lướt (điện thoại); loại; đánh trượt
双	shuāng	đôi; cặp; hai; song; gấp đôi; chẵn
水平	shuǐ píng	trình độ; mức; nằm ngang; ngang bằng
司机	sī jī	tài xế; người lái xe
四季	sì jì	bốn mùa
太阳	tài yáng	mặt trời; ánh nắng
糖	táng	đường; kẹo
特别	tè bié	đặc biệt; khác thường; rất; vô cùng; nhất là; đặc biệt là; riêng; cố ý
提高	tí gāo	nâng cao; tăng lên; cải thiện; tăng cường
体育	tǐ yù	thể thao; thể dục; giáo dục thể chất
体育馆	tǐ yù guǎn	nhà thi đấu; nhà thể thao
甜	tián	ngọt; ngọt ngào; ngon giấc
跳	tiào	nhảy; nảy; bật lên; đập (tim); giật; nhảy qua; bỏ qua
听说	tīng shuō	nghe nói; nghe đâu
挺	tǐng	khá; rất; thẳng; thẳng đứng; ưỡn; vươn thẳng; chống đỡ; cầm cự; ủng hộ; bênh vực; khẩu (đếm súng máy)
同事	tóng shì	đồng nghiệp
同意	tóng yì	đồng ý; tán thành; chấp thuận; cho phép
头发	tóu fa	tóc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
突然	tū rán	đột nhiên; bất ngờ; đột ngột
图书馆	tú shū guǎn	thư viện
腿	tuǐ	chân; cẳng chân
外地	wài dì	nơi khác; địa phương khác
外卖	wài mài	đồ ăn mang về; đồ ăn giao tận nơi; bán mang về; giao đồ ăn
外语	wài yǔ	ngoại ngữ; tiếng nước ngoài
完成	wán chéng	hoàn thành; làm xong; hoàn tất
碗	wǎn	bát; chén (đồ đựng, cũng dùng để đếm)
晚点	wǎn diǎn	trễ giờ; chậm giờ (tàu, xe, máy bay); lát nữa; muộn một chút
晚会	wǎn huì	dạ hội; buổi liên hoan tối
网球	wǎng qiú	quần vợt; bóng quần vợt
网站	wǎng zhàn	trang web; website
忘记	wàng jì	quên
为	wèi	vì; cho
为了	wèi le	để; nhằm; vì
卫生间	wèi shēng jiān	nhà vệ sinh; phòng vệ sinh; phòng tắm
文化	wén huà	văn hóa; học vấn; trình độ văn hóa
屋子	wū zi	phòng; buồng; nhà
西	xī	phía tây; hướng tây; phương Tây; Tây Ban Nha
西北	xī běi	tây bắc; vùng Tây Bắc (Trung Quốc)
西方	xī fāng	phương Tây; các nước phương Tây; phía tây; hướng tây
西瓜	xī guā	dưa hấu
西南	xī nán	tây nam; phía tây nam
习惯	xí guàn	thói quen; tập quán; quen; quen với
喜爱	xǐ ài	yêu thích; ưa thích
洗衣机	xǐ yī jī	máy giặt
洗澡	xǐ zǎo	tắm; tắm rửa
夏天	xià tiān	mùa hè; mùa hạ
先	xiān	trước; trước tiên; trước đây; vốn trước; tạm; hẵng
香蕉	xiāng jiāo	chuối
相信	xiāng xìn	tin; tin tưởng; tin rằng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
箱子	xiāng zi	cái hòm; thùng; vali
向	xiàng	về phía; hướng về; hướng; phương hướng; quay về; hướng mặt về; thiên vị; bênh vực; xưa nay; vốn
像	xiàng	giống; giống như; như; chẳng hạn như; hình như; dường như; chân dung; hình; tượng
相机	xiàng jī	máy ảnh; tùy cơ; nhân dịp
小区	xiǎo qū	khu dân cư; khu chung cư
小心	xiǎo xīn	cẩn thận; coi chừng; chú ý
校园	xiào yuán	khuôn viên trường; sân trường
校长	xiào zhǎng	hiệu trưởng
鞋	xié	giày
心里	xīn li	trong lòng; trong bụng; trong đầu; trong suy nghĩ
新年	xīn nián	năm mới
新闻	xīn wén	tin tức; thời sự
新鲜	xīn xiān	tươi; tươi sống; mới mẻ; mới lạ; trong lành (không khí)
信	xìn	thư; tin; tin tưởng; uy tín; chữ tín; tin tức; tin nhắn; tùy ý; tùy tiện
信用卡	xìn yòng kǎ	thẻ tín dụng
行	xíng	được; ổn; giỏi; có năng lực; đi; đi lại; làm; thực hiện; hành vi; hạnh kiểm
行李	xíng li	hành lý
兴趣	xìng qù	hứng thú; sự quan tâm; sở thích
休假	xiū jià	nghỉ phép; đi nghỉ
需要	xū yào	cần; cần phải; đòi hỏi; yêu cầu; nhu cầu
选	xuǎn	chọn; lựa chọn; bầu; bầu cử
选择	xuǎn zé	lựa chọn; chọn; sự lựa chọn
学期	xué qī	học kỳ
牙	yá	răng
牙刷	yá shuā	bàn chải đánh răng
羊	yáng	cừu; dê
养	yǎng	nuôi (động vật, thú cưng); nuôi nấng; nuôi dưỡng; trồng (cây, hoa); tĩnh dưỡng; bồi dưỡng; nuôi sống; chu cấp
要求	yāo qiú	yêu cầu; đòi hỏi
页	yè	trang; tờ
一定	yī dìng	chắc chắn; hẳn là; phải; nhất thiết; nhất định; nào đó; cố định; đã định

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
一共	yī gòng	tổng cộng; cả thảy
一块	yī kuài	một miếng; một khối; một đồng; một tệ (nhân dân tệ); cùng nhau; cùng chỗ
一样	yī yàng	giống nhau; như nhau; giống như; y như
以后	yǐ hòu	sau; sau khi; sau này; về sau
以前	yǐ qián	trước đây; trước kia; trước; trước khi
以上	yǐ shàng	trở lên; trên đây; nói trên
以外	yǐ wài	ngoài ra; ngoại trừ; ngoài; bên ngoài
以为	yǐ wéi	tưởng rằng; cứ tưởng; cho rằng; nghĩ rằng
以下	yǐ xià	trở xuống; dưới; sau đây; dưới đây
一般	yī bān	thông thường; phổ biến; nói chung; thường thường; tàm tạm; bình thường; giống như; như
一边	yī biān	vừa... vừa...; đồng thời; một bên; một phía; sang một bên
一直	yī zhí	luôn; suốt; mãi; liên tục; không ngừng; thẳng
音乐	yīn yuè	âm nhạc
银行	yín háng	ngân hàng
银行卡	yín háng kǎ	thẻ ngân hàng
饮料	yǐn liào	đồ uống; nước giải khát
应该	yīng gāi	nên; phải; cần phải; chắc là; hẳn là
影响	yǐng xiǎng	ảnh hưởng; tác động; làm ảnh hưởng; quấy rầy
用	yòng	dùng; sử dụng; cần (dùng với phủ định); ăn; xơi (lịch sự); tác dụng; công dụng
邮件	yóu jiàn	thư; bưu phẩm; thư điện tử; email
游客	yóu kè	du khách; khách du lịch; khách (người chơi chưa đăng ký)
游戏	yóu xì	trò chơi; game; chơi; vui chơi
邮箱	yóu xiāng	hòm thư; hộp thư; hộp thư điện tử; email
有关	yǒu guān	có liên quan; liên quan đến
有名	yǒu míng	nổi tiếng; có tiếng
有用	yǒu yòng	có ích; hữu dụng
又	yòu	lại; lại nữa; vừa... vừa...; mà; nhưng; thế mà (chỉ ý trái ngược, nhấn mạnh)
羽毛球	yǔ máo qiú	quả cầu lông; cầu lông
语言	yǔ yán	ngôn ngữ
雨衣	yǔ yī	áo mưa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
遇到	yù dào	gặp; gặp phải; bắt gặp
遇见	yù jiàn	gặp; tình cờ gặp; gặp phải
园	yuán	vườn; công viên
员	yuán	người; nhân viên; thành viên; viên (đếm tướng lĩnh)
愿意	yuàn yì	sẵn lòng; bằng lòng; muốn; mong muốn
越	yuè	vượt qua; vượt; càng ... càng; Việt (nước, tộc người)
月亮	yuè liang	mặt trăng; trăng
运动会	yùn dòng huì	hội thao; đại hội thể thao
运动员	yùn dòng yuán	vận động viên
咱们	zán men	chúng ta; chúng mình
脏	zāng	bẩn; dơ; làm bẩn; tục tĩu; thô tục
怎么办	zěn me bàn	làm sao bây giờ; phải làm thế nào
怎样	zěn yàng	thế nào; ra sao; làm sao; bằng cách nào
站	zhàn	đứng; dừng lại; trạm; ga; bến; trang web
张	zhāng	mở; giương; căng; trải; bày ra; tờ; tấm; cái (đếm vật phẳng, mỏng); họ Trương
长	zhǎng	mọc; lớn lên; tăng thêm; tăng lên; lớn tuổi hơn; bậc trên; trưởng; người đứng đầu
着急	zháo jí	sốt ruột; lo lắng; vội; gấp
照	zhào	chiếu; rọi; soi (gương); chụp (ảnh); ảnh; tấm hình; theo; dựa theo
照顾	zhào gu	chăm sóc; trông nom; săn sóc; quan tâm; chiếu cố; ưu tiên; chú ý; tính đến
照片	zhào piàn	ảnh; bức ảnh
照相	zhào xiàng	chụp ảnh; chụp hình
直到	zhí dào	cho đến; mãi đến; cho đến khi
只	zhǐ	chỉ; chỉ có
纸	zhǐ	giấy; tờ; bản (văn bản, giấy tờ)
只能	zhǐ néng	chỉ có thể; đành phải
只是	zhǐ shì	chỉ; chỉ là; nhưng; chỉ có điều
只要	zhǐ yào	chỉ cần; miễn là
只有	zhǐ yǒu	chỉ có; chỉ có cách; đành phải; chỉ khi; chỉ có ... mới
中	zhōng	giữa; trung tâm; trong; trong số; đang; trong lúc; vừa; trung bình; Trung Quốc
中间	zhōng jiān	giữa; ở giữa; trong số; trong khoảng; trong lúc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
终于	zhōng yú	cuối cùng; rốt cuộc
种	zhǒng	loại; kiểu; thứ; hạt giống; giống; loài; chủng tộc
重要	zhòng yào	quan trọng; trọng yếu
周末	zhōu mò	cuối tuần
主要	zhǔ yào	chủ yếu; chính
注意	zhù yì	chú ý; lưu ý; để ý
住院	zhù yuàn	nằm viện; nhập viện
字典	zì diǎn	từ điển; tự điển
自行车	zì xíng chē	xe đạp
子	zǐ	con; con trai; hạt; hạt giống; trứng; Tý (chi thứ nhất); tử tước
总	zǒng	luôn; lúc nào cũng; dù sao; rốt cuộc; sớm muộn; tổng; chung; toàn bộ; tổng hợp; gộp lại
总是	zǒng shì	luôn luôn; lúc nào cũng
嘴	zuǐ	miệng; mồm; mỏ (chim); vòi (ấm, bình)
最好	zuì hǎo	tốt nhất; hay nhất; tốt nhất là; nên
最后	zuì hòu	cuối cùng; sau cùng; rốt cuộc
最近	zuì jìn	gần đây; dạo này
做客	zuò kè	làm khách; đến chơi nhà
作业	zuò yè	bài tập về nhà; công việc; tác nghiệp; làm việc; thi công
啊	ā	a; ồ; ôi
爱情	ài qíng	tình yêu
爱心	ài xīn	lòng nhân ái; tình thương; từ thiện; hình trái tim
安检	ān jiǎn	kiểm tra an ninh
安排	ān pái	sắp xếp; thu xếp; bố trí; sự sắp xếp; kế hoạch
按	àn	ấn; bấm; nhấn; theo; dựa theo; căn cứ vào; kìm nén; nén lại; lời chú; lời bình
按时	àn shí	đúng giờ; đúng hạn
按照	àn zhào	theo; dựa theo; căn cứ vào
白酒	bái jiǔ	rượu trắng; rượu mạnh Trung Quốc
办公	bàn gōng	làm việc (văn phòng); làm công vụ
办理	bàn lǐ	làm (thủ tục); giải quyết; xử lý
办事	bàn shì	làm việc; lo việc; giải quyết công việc
棒	bàng	gậy; dùi cui; giỏi; tuyệt; cừ; khỏe; cường tráng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
保护	bǎo hù	bảo vệ; giữ gìn; che chở; bảo hộ
保证	bǎo zhèng	bảo đảm; cam đoan; sự bảo đảm
抱	bào	ôm; bế; ẵm; ấp ủ; mang (hy vọng); ấp (trứng); vừa (quần áo)
报考	bào kǎo	đăng ký dự thi
报名	bào míng	đăng ký; ghi danh; báo danh
抱歉	bào qiàn	xin lỗi; áy náy
背	bēi	cõng; đeo; vác; gánh vác; chịu (trách nhiệm)
背包	bēi bāo	ba lô
北部	běi bù	phía bắc; miền bắc
倍	bèi	lần; gấp (lần)
本科	běn kē	đại học (hệ chính quy); sinh viên đại học
本来	běn lái	vốn dĩ; ban đầu; vốn có; nguyên; đương nhiên; lẽ ra
笨	bèn	ngốc; đần; chậm hiểu; vụng về; lóng ngóng; cồng kềnh; nặng nề
鼻子	bí zi	mũi
笔试	bǐ shì	thi viết
毕业	bì yè	tốt nghiệp
毕业生	bì yè shēng	người tốt nghiệp; sinh viên tốt nghiệp
便于	biàn yú	tiện cho; dễ dàng (làm gì)
标准	biāo zhǔn	tiêu chuẩn; chuẩn mực; chuẩn; đúng chuẩn
表	biǎo	bảng; biểu bảng; mẫu đơn; tờ khai; đồng hồ (đeo tay); đồng hồ đo; bày tỏ; biểu thị; bề ngoài; mặt ngoài
表格	biǎo gé	bảng; bảng biểu; biểu mẫu; mẫu đơn
表示	biǎo shì	bày tỏ; tỏ ý; biểu thị; cho thấy
表现	biǎo xiàn	thể hiện; biểu hiện; khoe; tỏ ra; sự thể hiện; cách cư xử; thành tích; phong độ
表扬	biǎo yáng	khen ngợi; biểu dương
饼干	bǐng gān	bánh quy
并	bìng	không hề; chẳng hề; và; đồng thời; gộp; hợp nhất; sáp nhập; cùng; song song
并且	bìng qiě	và; đồng thời; hơn nữa; vả lại
播放	bō fàng	phát; phát sóng; chiếu
博士	bó shì	tiến sĩ
不必	bù bì	không cần; khỏi phải

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
不便	bù biàn	bất tiện; không thích hợp; không nên; kẹt tiền
不断	bù duàn	không ngừng; liên tục
不够	bù gòu	không đủ; thiếu; chưa đủ; chưa thật
不过	bù guò	nhưng; tuy nhiên; chỉ; chẳng qua; hết sức; vô cùng (sau tính từ)
不论	bù lùn	bất kể; bất luận; dù
步	bù	bước; bước chân; đi bộ; giai đoạn; khâu; tình cảnh; nông nỗi
部	bù	ban; cơ quan; bộ (chính phủ); phần; bộ phận; đơn vị quân đội; cuốn (sách); chiếc (máy, điện thoại)
不得不	bù dé bù	đành phải; buộc phải; không thể không
部分	bù fen	phần; bộ phận; một phần
不管	bù guǎn	bất kể; bất luận; cho dù; mặc kệ; không quan tâm
不光	bù guāng	không chỉ; chẳng những
不仅	bù jǐn	không chỉ; không những; chẳng những
不满	bù mǎn	bất mãn; không hài lòng; chưa đến; chưa đủ
部门	bù mén	bộ phận; phòng ban; ngành; cơ quan
不如	bù rú	không bằng; thua; chi bằng; thà
擦	cā	lau; chùi; chà; cọ; xoa; bôi; thoa; sượt qua; lướt qua; bào; nạo (rau củ)
猜	cāi	đoán
材料	cái liào	vật liệu; nguyên liệu; chất liệu; tài liệu; tư liệu; người có tố chất
参观	cān guān	tham quan; đi thăm
参赛	cān sài	tham gia thi đấu; dự thi
餐厅	cān tīng	nhà hàng; phòng ăn; nhà ăn
操场	cāo chǎng	sân tập; sân thể thao
厕所	cè suǒ	nhà vệ sinh; nhà xí
查看	chá kàn	xem xét; kiểm tra; xem
茶叶	chá yè	lá trà; chè
查找	chá zhǎo	tìm kiếm; tra cứu
差点	chà diǎn	suýt; suýt nữa; xíu nữa
产生	chǎn shēng	nảy sinh; phát sinh; sinh ra; tạo ra; gây ra
厂	chǎng	nhà máy; xưởng; bãi; kho
场	chǎng	trận; buổi; suất (đếm trận đấu, buổi diễn, kỳ thi); nơi; chỗ; bãi; sân; sân khấu; cảnh; màn
超过	chāo guò	vượt quá; hơn; vượt qua; vượt lên

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
车速	chē sù	tốc độ xe
车位	chē wèi	chỗ đỗ xe; chỗ đậu xe
城	chéng	thành phố; thị trấn; tường thành; thành
乘	chéng	đi; ngồi (xe, tàu, máy bay); thừa dịp; tranh thủ (cơ hội); nhân (phép tính)
成功	chéng gōng	thành công; sự thành công
乘客	chéng kè	hành khách
诚实	chéng shí	thật thà; trung thực; thành thật
成为	chéng wéi	trở thành; trở nên
乘坐	chéng zuò	đi (xe, tàu, máy bay); ngồi (xe)
吃惊	chī jīng	ngạc nhiên; sửng sốt; giật mình
迟	chí	muộn; trễ; chậm
重	chóng	lại; lần nữa; lặp lại; trùng; lớp; tầng
重新	chóng xīn	lại; lần nữa; làm lại
出差	chū chāi	đi công tác
出口	chū kǒu	lối ra; cửa ra; xuất khẩu; nói ra; thốt ra
出现	chū xiàn	xuất hiện; hiện ra; nảy sinh; xảy ra
出行	chū xíng	đi ra ngoài; đi lại; lên đường; đi xa
出租	chū zū	cho thuê
厨房	chú fáng	nhà bếp; bếp
厨师	chú shī	đầu bếp
窗	chuāng	cửa sổ
窗户	chuāng hu	cửa sổ
吹	chuī	thổi; khoác lác; nói phét; thất bại; đổ bể; chia tay; cắt đứt
词语	cí yǔ	từ ngữ; từ
此	cǐ	này; đây; chỗ này; lúc này; bây giờ
此次	cǐ cì	lần này; đợt này
此外	cǐ wài	ngoài ra; hơn nữa
从此	cóng cǐ	từ đó; từ đó trở đi
从来	cóng lái	xưa nay; từ trước đến nay; chưa bao giờ (với phủ định)
从中	cóng zhōng	từ trong đó; qua đó; ở giữa; đứng giữa
粗	cū	to; dày; thô; ráp; thô lỗ; cộc cằn; sơ sài; qua loa; ồm; trầm (giọng)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
粗心	cū xīn	cẩu thả; sơ ý; bất cẩn
村	cūn	làng; thôn; xóm
存	cún	cất; giữ; lưu; gửi (tiền, đồ); tồn tại; còn; tích trữ; chứa; ôm; ấp ủ
错过	cuò guò	bỏ lỡ; lỡ
错误	cuò wù	sai; sai lầm; lỗi; sai sót
答应	dā ying	đồng ý; nhận lời; hứa; trả lời; đáp lại
答	dá	trả lời; đáp; đáp lại; báo đáp
答案	dá àn	đáp án; câu trả lời; lời giải
达到	dá dào	đạt được; đạt tới
打招呼	dǎ zhāo hu	chào hỏi; chào; báo trước; dặn trước
打败	dǎ bài	đánh bại; thắng; thua; bị đánh bại
打工	dǎ gōng	làm thêm; làm bán thời gian; làm thuê; làm công
打扰	dǎ rǎo	làm phiền; quấy rầy
打印	dǎ yìn	in; in ra; đóng dấu
打印机	dǎ yìn jī	máy in
打折	dǎ zhé	giảm giá; chiết khấu
打针	dǎ zhēn	tiêm; chích
大巴	dà bā	xe buýt lớn; xe khách
大大	dà dà	rất nhiều; đáng kể; bố; ba (phương ngữ); chú; bác (phương ngữ)
大夫	dài fu	bác sĩ; thầy thuốc
大量	dà liàng	số lượng lớn; rất nhiều; hàng loạt; độ lượng; rộng lượng
大赛	dà sài	cuộc thi lớn; giải đấu lớn
大厅	dà tīng	sảnh; đại sảnh; phòng lớn
大约	dà yuē	khoảng; chừng; có lẽ
大自然	dà zì rán	thiên nhiên; tự nhiên
待	dāi	ở lại; lưu lại; nán lại
戴	dài	đeo; đội; mang; kính yêu; ủng hộ; họ Đới
袋子	dài zi	túi; bao
单位	dān wèi	đơn vị (đo lường); cơ quan; đơn vị công tác
当	dāng	làm; đảm nhiệm; giữ chức; khi; lúc; nên; cần phải; đảm đương; gánh vác; trước mặt; ngay tại; keng; boong (tiếng chuông)
当时	dāng shí	lúc đó; khi đó; hồi đó

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
刀	dāo	dao; con dao; lưỡi dao; nhát (đếm nhát dao)
导游	dǎo yóu	hướng dẫn viên du lịch; dẫn tour; hướng dẫn tham quan
倒	dào	rót; đổ; lộn ngược; đảo ngược; lùi; đi lùi; lại; trái lại; thế mà
道	dào	đường; con đường; đạo lý; nguyên lý; cách; phương pháp; Đạo (Đạo giáo); nói; câu; bài (đề, câu hỏi); dòng (sông); vệt; món (ăn)
到底	dào dǐ	rốt cuộc; cuối cùng; đến cùng; dù sao; xét cho cùng
到来	dào lái	đến; tới; sự đến; sự xuất hiện
道路	dào lù	đường; đường sá; con đường (phát triển, sự nghiệp)
道歉	dào qiàn	xin lỗi
得意	dé yì	đắc ý; hả hê; tự mãn; tự đắc
登机	dēng jī	lên máy bay
等	děng	chờ; đợi; vân vân; v.v.; hạng; bậc; cấp; bằng; ngang với; đợi đến khi; khi
等到	děng dào	chờ đến; đợi đến; đến khi; cho đến khi
低	dī	thấp; cúi; hạ
低价	dī jià	giá rẻ; giá thấp
低温	dī wēn	nhiệt độ thấp
低于	dī yú	thấp hơn; dưới (mức)
底	dǐ	đáy; dưới cùng; cuối (tháng, năm); nền; nền tảng; nội tình; ngọn ngành
底下	dǐ xia	phía dưới; bên dưới; sau đó; về sau
地球	dì qiú	Trái Đất; địa cầu
地址	dì zhǐ	địa chỉ
点名	diǎn míng	điểm danh; nêu tên; chỉ đích danh
点头	diǎn tóu	gật đầu; đồng ý; tán thành
电动车	diàn dòng chē	xe điện; xe máy điện; xe đạp điện
电视剧	diàn shì jù	phim truyền hình; phim bộ
掉	diào	rơi; rớt; rụng; đánh rơi; đánh mất; giảm; sụt; quay; ngoặt; đi; mất (sau động từ)
调查	diào chá	điều tra; khảo sát; thăm dò; cuộc điều tra; cuộc khảo sát
订	dìng	đặt; đặt trước; đặt mua; ký kết; định ra; đóng (sách); ghim; sửa chữa; hiệu đính
定	dìng	quyết định; ấn định; đặt; đặt trước; cố định; ổn định; chắc chắn; nhất định
东部	dōng bù	phía đông; miền đông
动车	dòng chē	tàu cao tốc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
动作	dòng zuò	động tác; cử động; hành động
读者	dú zhě	độc giả; người đọc
堵车	dǔ chē	tắc đường; kẹt xe
度假	dù jià	đi nghỉ; nghỉ mát
肚子	dù zi	bụng
短信	duǎn xìn	tin nhắn; SMS
队	duì	đội; nhóm; hàng; đoàn
对方	duì fāng	đối phương; bên kia; người kia
对面	duì miàn	đối diện; phía đối diện; trước mặt; mặt đối mặt
对于	duì yú	đối với; về
队员	duì yuán	đội viên; thành viên đội
队长	duì zhǎng	đội trưởng
顿	dùn	bữa; trận (ăn, đòn, mắng); dừng lại; ngừng; dậm (chân)
多么	duō me	biết bao; biết mấy; bao nhiêu; đến mức nào; dù đến đâu; dù thế nào
多数	duō shù	đa số; phần lớn
多样	duō yàng	đa dạng; sự đa dạng
而	ér	và; mà còn; nhưng; mà lại; mà (nối cách thức với hành động)
儿童	ér tóng	trẻ em; nhi đồng
发出	fā chū	phát ra; tỏa ra; gửi đi; phát đi; ban hành; đưa ra
发送	fā sòng	gửi; gửi đi; phát; truyền đi
法	fǎ	pháp luật; luật; phương pháp; cách; nước Pháp; giáo pháp; phép thuật
法律	fǎ lǜ	pháp luật; luật pháp; luật
翻译	fān yì	dịch; phiên dịch; người dịch; phiên dịch viên; bản dịch
烦	fán	bực bội; khó chịu; phiền lòng; làm phiền; quấy rầy; chán; ngán; rườm rà; phiền phức
烦恼	fán nǎo	phiền não; buồn phiền; lo lắng; phiền muộn; nỗi phiền muộn; nỗi lo
反对	fǎn duì	phản đối; chống lại; sự phản đối
方面	fāng miàn	phương diện; mặt; khía cạnh; phía; bên
方式	fāng shì	cách thức; phương thức; kiểu; lối
房东	fáng dōng	chủ nhà; chủ trọ
房租	fáng zū	tiền thuê nhà
放弃	fàng qì	từ bỏ; bỏ cuộc; buông bỏ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
放松	fàng sōng	thư giãn; thả lỏng; nới lỏng; lơ là; buông lỏng
费	fèi	phí; chi phí; tốn; hao
费用	fèi yòng	chi phí; phí
分数	fēn shù	điểm số; điểm; phân số
分为	fēn wéi	chia thành; chia làm
份	fèn	phần; suất; bản; tờ; món (tài liệu, báo, quà)
丰富	fēng fù	phong phú; dồi dào; làm phong phú
风景	fēng jǐng	phong cảnh; cảnh vật
否则	fǒu zé	nếu không thì; bằng không
幅	fú	bức; tấm (tranh, vải); khổ; bề rộng (vải)
符合	fú hé	phù hợp; đúng với; khớp với
付	fù	trả tiền; thanh toán; giao; trao; bộ; đôi (đồ dùng thành cặp); thang (thuốc)
父母	fù mǔ	cha mẹ; bố mẹ
父女	fù nǚ	cha và con gái
父亲	fù qīn	cha; bố; ba
复印	fù yìn	photo; sao chụp
复杂	fù zá	phức tạp; rắc rối
负责	fù zé	phụ trách; chịu trách nhiệm; có trách nhiệm; tận tâm
负责人	fù zé rén	người phụ trách; người chịu trách nhiệm
父子	fù zǐ	cha và con trai
改	gǎi	thay đổi; đổi; sửa; sửa chữa
改变	gǎi biàn	thay đổi; biến đổi
干	gān	khô; khô ráo; cạn; hết sạch; nuôi; kết nghĩa (cha mẹ nuôi); uổng; suông; liên quan; dính dáng; can (thiên can)
干杯	gān bēi	cạn ly; nâng ly; dô!; cạn chén!
赶	gǎn	đuổi theo; đuổi kịp; vội; gấp; chạy cho kịp; bắt cho kịp (xe); xua; đuổi đi; lùa (gia súc); gặp lúc; nhân dịp
敢	gǎn	dám; can đảm; gan dạ
感	gǎn	cảm giác; cảm nhận; cảm thấy
感动	gǎn dòng	cảm động; xúc động; làm cảm động
赶紧	gǎn jǐn	vội vàng; nhanh chóng; mau; ngay
感觉	gǎn jué	cảm thấy; thấy; cảm giác; ấn tượng; cảm nhận
赶快	gǎn kuài	nhanh lên; mau lên; nhanh chóng; mau chóng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
感情	gǎn qíng	tình cảm; cảm xúc; cảm tình; sự gắn bó
感人	gǎn rén	cảm động; xúc động lòng người
赶上	gǎn shàng	đuổi kịp; theo kịp; kịp (lúc); gặp phải; tình cờ gặp
感受	gǎn shòu	cảm nhận; cảm thấy; cảm xúc; ấn tượng
感谢	gǎn xiè	cảm ơn; cảm tạ; lòng biết ơn
干活儿	gàn huó r	làm việc; làm lụng
钢琴	gāng qín	đàn piano; dương cầm
高价	gāo jià	giá cao; giá đắt
高考	gāo kǎo	kỳ thi đại học; thi tuyển sinh đại học
高速	gāo sù	tốc độ cao; cao tốc; đường cao tốc
高温	gāo wēn	nhiệt độ cao
高于	gāo yú	cao hơn; vượt quá
胳膊	gē bo	cánh tay
歌声	gē shēng	tiếng hát; giọng hát
歌手	gē shǒu	ca sĩ
各	gè	các; mỗi; từng
各地	gè dì	các nơi; khắp nơi; các địa phương
各个	gè gè	các; mỗi; từng
各位	gè wèi	các vị; quý vị; mọi người
各种	gè zhǒng	các loại; đủ loại; mọi loại
更加	gèng jiā	càng; càng thêm; hơn nữa
工厂	gōng chǎng	nhà máy; xưởng
功夫	gōng fu	công phu; tài nghệ; kung fu; võ thuật; công sức; thời gian
公共	gōng gòng	công cộng; chung
功课	gōng kè	bài tập; bài vở; bài học; môn học
公里	gōng lǐ	kilômét; cây số
公路	gōng lù	đường cái; quốc lộ; đường bộ
工人	gōng rén	công nhân
工资	gōng zī	tiền lương; lương
共	gòng	chung; cùng; cùng nhau; tổng cộng; tất cả
共同	gòng tóng	chung; cùng nhau; cùng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
够	gòu	đủ; chán; ngán; thật; quá; khá; với tới
购买	gòu mǎi	mua; mua sắm
购物	gòu wù	mua sắm
估计	gū jì	ước tính; ước lượng; đoán; chắc là
姑娘	gū niang	cô gái; thiếu nữ; con gái
鼓励	gǔ lì	khuyến khích; động viên; cổ vũ; sự khuyến khích
顾客	gù kè	khách hàng
故意	gù yì	cố ý; cố tình
挂	guà	treo; mắc; cúp máy; gác máy; lo lắng; bận tâm; đăng ký (khám bệnh); trượt (thi); chuỗi; xâu; tràng (đếm)
关键	guān jiàn	mấu chốt; then chốt; quan trọng; quyết định
观看	guān kàn	xem; theo dõi
观众	guān zhòng	khán giả; người xem
管	guǎn	quản lý; phụ trách; trông coi; để ý; quan tâm; can thiệp; ống; ống dẫn (cũng dùng để đếm); bao; lo (ăn ở)
管理	guǎn lǐ	quản lý; điều hành; trông coi; trông nom
光	guāng	ánh sáng; chỉ; chỉ có; hết sạch; sạch trơn; trần; trụi
广播	guǎng bō	phát thanh; phát sóng; chương trình phát thanh; loa phát thanh
广告	guǎng gào	quảng cáo
逛	guàng	đi dạo; đi chơi; đi dạo phố; đi mua sắm
规定	guī dìng	quy định; ấn định; quy tắc; điều lệ
国籍	guó jí	quốc tịch
国际	guó jì	quốc tế
果汁	guǒ zhī	nước ép trái cây; nước hoa quả
过程	guò chéng	quá trình
海洋	hǎi yáng	biển cả; đại dương
害羞	hài xiū	xấu hổ; mắc cỡ; ngượng ngùng
寒假	hán jià	kỳ nghỉ đông; nghỉ đông
寒冷	hán lěng	lạnh giá; giá rét
喊	hǎn	hét; la; hô; gọi (ai)
汗	hàn	mồ hôi; cạn lời; toát mồ hôi
航班	háng bān	chuyến bay; chuyến tàu (thủy)
好处	hǎo chu	lợi ích; cái lợi; ưu điểm; điểm tốt

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
好好	hǎo hǎo	cẩn thận; tử tế; đàng hoàng; thỏa thích; thật tốt; lành lặn; bình thường
好笑	hǎo xiào	buồn cười; hài hước; nực cười; lố bịch
合格	hé gé	đạt tiêu chuẩn; đạt yêu cầu; đủ tư cách; đủ điều kiện
盒子	hé zi	hộp
红包	hóng bāo	bao lì xì; phong bao đỏ; tiền thưởng; tiền hối lộ; tiền lót tay
厚	hòu	dày; sâu nặng; thắm thiết; hậu hĩnh; hào phóng; đậm (vị); ưu ái; coi trọng
后悔	hòu huǐ	hối hận; hối tiếc
忽然	hū rán	bỗng nhiên; đột nhiên
互联网	hù lián wǎng	Internet; mạng internet
护士	hù shi	y tá; điều dưỡng
互相	hù xiāng	lẫn nhau; với nhau
话剧	huà jù	kịch nói
怀疑	huái yí	nghi ngờ; hoài nghi; ngờ rằng; nghi là
坏处	huài chu	tác hại; điều có hại; chỗ xấu; mặt bất lợi
环保	huán bǎo	bảo vệ môi trường; thân thiện với môi trường
换乘	huàn chéng	chuyển tàu; đổi xe; nối chuyến
回复	huí fù	trả lời; hồi âm; khôi phục; phục hồi
回信	huí xìn	hồi âm; trả lời thư; thư trả lời
回忆	huí yì	nhớ lại; hồi tưởng; hồi ức; ký ức
会员	huì yuán	hội viên; thành viên
活	huó	sống; còn sống; linh hoạt; sinh động; công việc; việc; sản phẩm; hàng làm ra
活动	huó dòng	hoạt động; sự kiện; cử động; vận động; lung lay; lỏng; chạy chọt; lo lót
活泼	huó po	hoạt bát; sôi nổi; sinh động; (hóa học) hoạt động mạnh
火	huǒ	lửa; cơn giận; nổi giận; nổi tiếng; đắt khách; nóng trong (đông y); khẩn cấp
货	huò	hàng; hàng hóa; đồ; thằng (cách gọi khinh)
获得	huò dé	đạt được; giành được; nhận được
获奖	huò jiǎng	đoạt giải; được giải
获取	huò qǔ	thu được; giành được; lấy được
基本	jī běn	cơ bản; căn bản; chủ yếu; về cơ bản; nhìn chung
基本上	jī běn shang	về cơ bản; nhìn chung
基础	jī chǔ	nền tảng; cơ sở; cơ bản

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
激动	jī dòng	xúc động; phấn khích; làm xúc động; kích động
积极	jī jí	tích cực; hăng hái; chủ động; mang tính xây dựng
积累	jī lěi	tích lũy; tích góp; sự tích lũy
及时	jí shí	kịp thời; đúng lúc; ngay; lập tức
即使	jí shǐ	cho dù; dù cho; ngay cả khi
既	jì	vừa... vừa...; đã... thì...; một khi đã; đã; rồi
寄	jì	gửi (thư, bưu điện); gửi gắm; ký thác; ở nhờ; ăn nhờ; nuôi (con nuôi)
计划	jì huà	kế hoạch; lập kế hoạch; dự định
既然	jì rán	đã ... thì; vì đã
技术	jì shù	kỹ thuật; công nghệ; kỹ năng; tay nghề
继续	jì xù	tiếp tục
记者	jì zhě	phóng viên; nhà báo
加班	jiā bān	làm thêm giờ; tăng ca
家具	jiā jù	đồ nội thất; đồ đạc
加快	jiā kuài	đẩy nhanh; tăng tốc
加强	jiā qiáng	tăng cường; củng cố; đẩy mạnh
加入	jiā rù	gia nhập; tham gia; thêm vào; cho vào
加上	jiā shàng	cộng; thêm vào; hơn nữa; cộng với việc
家庭	jiā tíng	gia đình
家乡	jiā xiāng	quê hương; quê nhà
加油	jiā yóu	cố lên; đổ xăng; tiếp nhiên liệu; tăng tốc; nhấn ga; cố gắng thêm; nỗ lực
加油站	jiā yóu zhàn	trạm xăng; cây xăng
家长	jiā zhǎng	phụ huynh; chủ gia đình; gia trưởng
假	jiǎ	giả; không thật; giả tạo; nhân tạo; giả sử; nếu
价格	jià gé	giá; giá cả
价钱	jià qian	giá; giá cả
假日	jià rì	ngày nghỉ; ngày lễ
减	jiǎn	giảm; bớt; trừ
减轻	jiǎn qīng	giảm nhẹ; giảm bớt; làm nhẹ
减少	jiǎn shǎo	giảm; giảm bớt; cắt giảm
健身	jiàn shēn	tập thể dục; rèn luyện thân thể; tập gym; tập thể hình

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
健身房	jiàn shēn fáng	phòng tập thể hình; phòng tập thể dục
建议	jiàn yì	đề xuất; kiến nghị; gợi ý; lời đề nghị; lời khuyên
江	jiāng	sông; sông Trường Giang
将	jiāng	sẽ; sắp; đem; lấy; chiếu tướng; khích; chọc tức
将来	jiāng lái	tương lai; sau này
将要	jiāng yào	sắp; sẽ; sắp sửa
奖	jiǎng	giải thưởng; phần thưởng; thưởng; khen thưởng
奖金	jiǎng jīn	tiền thưởng
奖学金	jiǎng xué jīn	học bổng
降	jiàng	hạ xuống; rơi xuống; giảm; hạ thấp; giáng (chức)
降低	jiàng dī	giảm; hạ thấp; hạ xuống
降价	jiàng jià	giảm giá; hạ giá
降落	jiàng luò	hạ cánh; đáp xuống; hạ xuống; rơi xuống
降温	jiàng wēn	hạ nhiệt độ; trời trở lạnh; hạ nhiệt; giảm sút
交	jiāo	giao; nộp; trao; trả; đóng (tiền); kết bạn; kết giao; giao nhau; cắt nhau
骄傲	jiāo ào	kiêu ngạo; kiêu căng; tự hào; hãnh diện; niềm tự hào
交警	jiāo jǐng	cảnh sát giao thông
交流	jiāo liú	giao lưu; trao đổi; giao tiếp; dòng điện xoay chiều
郊区	jiāo qū	ngoại ô; ngoại thành
交通	jiāo tōng	giao thông; vận tải; liên lạc
教练	jiào liàn	huấn luyện viên; huấn luyện
教师	jiào shī	giáo viên
教授	jiào shòu	giáo sư; giảng dạy; truyền thụ
教学	jiào xué	giảng dạy; dạy học
教育	jiào yù	giáo dục; dạy dỗ; dạy bảo
叫作	jiào zuò	gọi là; được gọi là
街道	jiē dào	đường phố; phố; khu phố; phường
接受	jiē shòu	nhận; tiếp nhận; chấp nhận; tiếp thu
接着	jiē zhe	tiếp theo; sau đó; rồi; tiếp tục; làm tiếp; bắt lấy; đỡ lấy
结果	jié guǒ	kết quả; kết quả là; rốt cuộc
节假日	jié jià rì	ngày lễ; ngày nghỉ lễ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
节约	jié yuē	tiết kiệm
结账	jié zhàng	thanh toán; tính tiền; kết sổ
解释	jiě shì	giải thích; lý giải; lời giải thích
今后	jīn hòu	từ nay về sau; sau này
仅	jǐn	chỉ; vẻn vẹn
尽管	jǐn guǎn	mặc dù; tuy; cứ việc; cứ tự nhiên
仅仅	jǐn jǐn	chỉ; vỏn vẹn
紧张	jǐn zhāng	hồi hộp; căng thẳng; gấp gáp; khẩn trương; khan hiếm; eo hẹp
进入	jìn rù	vào; đi vào; bước vào; bước sang
进行	jìn xíng	tiến hành; thực hiện; đang diễn ra
禁止	jìn zhǐ	cấm; ngăn cấm
精彩	jīng cǎi	đặc sắc; tuyệt vời; hấp dẫn
经济	jīng jì	kinh tế; tiết kiệm; đỡ tốn
京剧	jīng jù	Kinh kịch
经历	jīng lì	trải qua; kinh qua; kinh nghiệm; trải nghiệm
经验	jīng yàn	kinh nghiệm; trải qua; trải nghiệm
警察	jǐng chá	cảnh sát
景点	jǐng diǎn	điểm tham quan; thắng cảnh
景区	jǐng qū	khu du lịch; khu thắng cảnh
景色	jǐng sè	phong cảnh; cảnh sắc
竟然	jìng rán	không ngờ; vậy mà; lại
竞争	jìng zhēng	cạnh tranh; ganh đua; sự cạnh tranh
镜子	jìng zi	gương; gương soi
究竟	jiū jìng	rốt cuộc; cuối cùng; dù sao; suy cho cùng; ngọn ngành; kết quả
就是	jiù shì	chính là; chỉ; chỉ là; dù; cho dù; cứ; nhất định
举	jǔ	giơ; nâng; nêu ra; đưa ra (ví dụ); bầu; tiến cử; hành động; việc làm
举办	jǔ bàn	tổ chức; đăng cai
举例	jǔ lì	nêu ví dụ; lấy ví dụ
举行	jǔ xíng	tổ chức; cử hành; tiến hành
聚	jù	tụ tập; tụ họp; gom lại; tích tụ
聚餐	jù cān	liên hoan; ăn uống chung

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
聚会	jù huì	tụ họp; họp mặt; buổi tụ họp; bữa tiệc; buổi liên hoan
拒绝	jù jué	từ chối; khước từ
距离	jù lí	khoảng cách; cự ly; cách (xa)
剧院	jù yuàn	nhà hát; rạp hát
开玩笑	kāi wán xiào	nói đùa; đùa; trêu chọc; giỡn
看法	kàn fǎ	ý kiến; quan điểm; cách nhìn
烤	kǎo	nướng; hơ (lửa); sưởi
考虑	kǎo lǜ	cân nhắc; suy nghĩ; xem xét; sự cân nhắc
考生	kǎo shēng	thí sinh
棵	kē	cây; gốc (đếm cây cối, cây rau)
科技	kē jì	khoa học công nghệ; khoa học kỹ thuật
科学	kē xué	khoa học; có tính khoa học; hợp lý
咳	ké	ho
咳嗽	ké sou	ho
可惜	kě xī	đáng tiếc; tiếc thay; tiếc; tiếc của
克	kè	gam; khắc phục; chế ngự; kiềm chế
课程	kè chéng	khóa học; chương trình học; môn học
客气	kè qi	khách sáo; lịch sự; lễ phép; khiêm tốn
课堂	kè táng	lớp học; giờ học
客厅	kè tīng	phòng khách
肯定	kěn dìng	chắc chắn; nhất định; khẳng định; thừa nhận; công nhận; đánh giá cao
空	kōng	trống; rỗng; bầu trời; không trung; uổng; vô ích
空气	kōng qì	không khí; bầu không khí
恐怕	kǒng pà	e rằng; sợ rằng; có lẽ; chắc
空	kòng	chỗ trống; khoảng trống; thời gian rảnh; lúc rảnh; để trống; chừa ra
口语	kǒu yǔ	khẩu ngữ; văn nói
苦	kǔ	đắng; khổ; cực khổ; vất vả; nỗi khổ; chịu khổ; khổ vì; cố công; ra sức
快餐	kuài cān	thức ăn nhanh; đồ ăn nhanh
快递	kuài dì	chuyển phát nhanh; bưu phẩm; hàng chuyển phát
快速	kuài sù	nhanh; nhanh chóng; tốc độ cao
困	kùn	buồn ngủ; vây hãm; mắc kẹt; khó khăn; khốn đốn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
困难	kùn nan	khó khăn; gian nan; trở ngại; túng thiếu; nghèo khó (kinh tế)
拉	lā	kéo; lôi (cũng dùng cho đàn có dây kéo); chở; vận chuyển; lôi kéo; tranh thủ; đi ngoài
垃圾	lā jī	rác; rác thải; dở tệ; kém chất lượng
辣	là	cay; rát; xót; độc ác; cay nghiệt
来不及	lái bu jí	không kịp; không còn kịp
来得及	lái de jí	kịp; còn kịp
懒	lǎn	lười; lười biếng
浪费	làng fèi	lãng phí; phung phí
浪漫	làng màn	lãng mạn
老虎	lǎo hǔ	hổ; cọp
老家	lǎo jiā	quê; quê nhà; quê quán
老年	lǎo nián	tuổi già; người già; cao tuổi
老是	lǎo shi	luôn; lúc nào cũng; cứ
冷静	lěng jìng	bình tĩnh; điềm tĩnh; tỉnh táo; vắng vẻ; yên tĩnh
理发	lǐ fà	cắt tóc
理解	lǐ jiě	hiểu; thấu hiểu; thông cảm; cảm thông
礼貌	lǐ mào	lễ phép; lịch sự; phép lịch sự; lễ độ
理想	lǐ xiǎng	ước mơ; hoài bão; lý tưởng; hoàn hảo; như mong muốn
厉害	lì hai	giỏi; cừ; lợi hại; dữ dội; nghiêm trọng; ghê gớm; nghiêm khắc; dữ
力气	lì qi	sức lực; sức
例如	lì rú	ví dụ; chẳng hạn; thí dụ
例子	lì zi	ví dụ; thí dụ; trường hợp
俩	liǎ	hai; hai người; vài
连	lián	nối; liên kết; liên tục; liên tiếp; ngay cả; đến cả; kể cả; tính cả; đại đội; họ Liên
联系	lián xì	liên hệ; liên lạc; mối liên hệ; quan hệ
凉	liáng	mát; lạnh; nguội; nản lòng; thất vọng
量	liáng	đo; đo lường
两	liǎng	hai; cả hai; đôi bên; vài; mấy; lạng
亮	liàng	sáng; sáng sủa; sáng lên; tỏa sáng; vang; trong trẻo; để lộ; phô ra
列	liè	xếp; sắp xếp; liệt kê; đưa vào; hàng; dãy; cột (bảng); đoàn; chuyến (đếm tàu hỏa)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
零下	líng xià	dưới không độ; âm
零花钱	líng huā qián	tiền tiêu vặt
零钱	líng qián	tiền lẻ; tiền tiêu vặt
零食	líng shí	đồ ăn vặt; quà vặt
另	lìng	khác; riêng; ngoài ra; riêng rẽ
另外	lìng wài	ngoài ra; hơn nữa; khác; khác nữa; riêng
留	liú	ở lại; lưu lại; giữ lại; lưu giữ; để lại; chừa lại; để (râu, tóc)
流	liú	chảy; trôi; lưu chuyển; lan truyền; lưu truyền; dòng; luồng; hạng; loại (nhất lưu)
流利	liú lì	lưu loát; trôi chảy
留下	liú xià	để lại; ở lại; giữ lại
流行	liú xíng	thịnh hành; phổ biến; mốt; thời thượng; lây lan; lan truyền
路过	lù guò	đi ngang qua; đi qua
旅馆	lǚ guǎn	khách sạn; nhà nghỉ
旅客	lǚ kè	hành khách; lữ khách
旅行	lǚ xíng	du lịch; đi du lịch; chuyến đi
律师	lǜ shī	luật sư
乱	luàn	lộn xộn; bừa bộn; rối; bối rối; loạn lạc; hỗn loạn; làm rối; xáo trộn; bừa bãi; lung tung
落	luò	rơi; rụng; lặn (mặt trời); hạ xuống; giảm xuống; tụt lại; lạc hậu; rơi vào; thuộc về
麻烦	má fan	phiền phức; rắc rối; làm phiền; phiền; chuyện phiền phức; điều phiền toái
馒头	mán tou	bánh bao không nhân; màn thầu
满	mǎn	đầy; đầy ắp; đủ; tròn (hạn); làm đầy; rót đầy; hoàn toàn; rất; thỏa mãn; hài lòng; dân tộc Mãn
毛巾	máo jīn	khăn mặt; khăn tắm
毛衣	máo yī	áo len
帽子	mào zi	mũ; nón; cái mác; tiếng xấu
美	měi	đẹp; xinh đẹp; tốt; hay; đắc ý; khoái chí; nước Mỹ; châu Mỹ
美好	měi hǎo	tốt đẹp; tươi đẹp
美景	měi jǐng	cảnh đẹp
美丽	měi lì	đẹp; xinh đẹp
美食	měi shí	món ngon; đồ ăn ngon; ẩm thực
梦	mèng	giấc mơ; giấc mộng; mơ; nằm mơ; ước mơ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
梦想	mèng xiǎng	ước mơ; giấc mơ; mơ ước; mong ước
密码	mì mǎ	mật khẩu; mã PIN; mật mã
免费	miǎn fèi	miễn phí
面对	miàn duì	đối mặt; đương đầu
面试	miàn shì	phỏng vấn; buổi phỏng vấn; thi vấn đáp
秒	miǎo	giây; (khẩu ngữ) ngay lập tức
民族	mín zú	dân tộc; tộc người
末	mò	cuối; cuối cùng; ngọn; đầu mút; bột; vụn; thứ yếu; chuyện vặt
母女	mǔ nǚ	mẹ và con gái; mẹ con
母亲	mǔ qīn	mẹ; mẫu thân
母子	mǔ zǐ	mẹ và con trai; mẹ con; công ty mẹ và công ty con
目标	mù biāo	mục tiêu; đích
目的	mù dì	mục đích
目的地	mù dì dì	điểm đến; nơi đến
目前	mù qián	hiện nay; hiện tại
耐心	nài xīn	kiên nhẫn; nhẫn nại; lòng kiên nhẫn
南部	nán bù	phía nam; miền nam
难道	nán dào	lẽ nào; chẳng lẽ
男士	nán shì	quý ông; nam giới
难受	nán shòu	khó chịu; không khỏe; buồn; khổ sở
难忘	nán wàng	khó quên
男性	nán xìng	nam giới; phái nam; người nam; đàn ông
内	nèi	bên trong; phía trong; trong vòng; trong khoảng; nội bộ
内容	nèi róng	nội dung
内心	nèi xīn	nội tâm; trong lòng; tâm đường tròn nội tiếp
能否	néng fǒu	có thể ... hay không; liệu có ... không
能够	néng gòu	có thể; có khả năng
能力	néng lì	năng lực; khả năng
嗯	ńg	ừ; ờ; vâng
年底	nián dǐ	cuối năm
年龄	nián líng	tuổi; tuổi tác

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
农村	nóng cūn	nông thôn; vùng quê
弄	nòng	làm; xử lý; kiếm; lấy được; nghịch; mân mê; làm cho
女性	nǚ xìng	nữ giới; phụ nữ
暖和	nuǎn huo	ấm áp; ấm; sưởi ấm; làm ấm
偶尔	ǒu ěr	thỉnh thoảng; đôi khi
拍	pāi	vỗ; đập; chụp; quay; vợt; nhịp; phách
排	pái	hàng; dãy (cũng dùng để đếm); xếp; sắp xếp; xếp hàng; loại bỏ; thải ra; trung đội
牌	pái	biển; bảng; thẻ; nhãn hiệu; thương hiệu; bài; quân bài; huy chương
排队	pái duì	xếp hàng
排球	pái qiú	bóng chuyền
牌子	pái zi	biển hiệu; bảng hiệu; nhãn hiệu; thương hiệu
判断	pàn duàn	phán đoán; nhận định; sự phán đoán
陪	péi	đi cùng; đi với; ở bên; làm bạn; tiếp (khách)
批评	pī píng	phê bình; chỉ trích; lời phê bình
皮肤	pí fū	da; làn da
脾气	pí qi	tính khí; tính tình; nóng tính; cáu giận
皮鞋	pí xié	giày da
篇	piān	bài (đếm bài viết, bài văn); thiên; chương (tác phẩm)
片	piàn	miếng; mảnh; lát (cũng dùng để đếm); phim; thái mỏng; cắt lát; vùng; khoảng; cảnh (đếm vùng, cảnh)
乒乓球	pīng pāng qiú	bóng bàn; quả bóng bàn
平常	píng cháng	bình thường; thông thường; thường ngày; thường khi
破	pò	vỡ; rách; hỏng; làm vỡ; đập vỡ; phá bỏ; phá (kỷ lục); vượt qua; vạch trần; khám phá; cũ nát; tồi tàn; đổi tiền lẻ
葡萄	pú tao	nho
葡萄酒	pú tao jiǔ	rượu vang; rượu nho
普遍	pǔ biàn	phổ biến; rộng khắp
普通	pǔ tōng	bình thường; thông thường; phổ thông
普通话	pǔ tōng huà	tiếng phổ thông; tiếng Trung chuẩn
期	qī	thời kỳ; giai đoạn; kỳ hạn; thời hạn; số; khóa (đếm số báo, khóa học); mong đợi; kỳ vọng
期末	qī mò	cuối kỳ; cuối học kỳ
期中	qī zhōng	giữa kỳ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
其次	qí cì	thứ hai là; tiếp theo; thứ yếu; hàng thứ hai
其中	qí zhōng	trong đó; trong số đó
起到	qǐ dào	có (tác dụng); đóng (vai trò)
气	qì	khí; hơi; không khí; hơi thở; mùi; giận; tức giận; chọc tức; làm tức; nguyên khí; sinh khí (y học cổ truyền)
气候	qì hòu	khí hậu; tình hình; bầu không khí
汽水	qì shuǐ	nước ngọt có ga; soda
气温	qì wēn	nhiệt độ không khí
千克	qiān kè	kilôgam; cân
千万	qiān wàn	nhất định; nhất thiết; mười triệu; vô số
签证	qiān zhèng	thị thực; visa; cấp thị thực
前方	qián fāng	phía trước; đằng trước; tiền tuyến; mặt trận
前后	qián hòu	trước sau; phía trước và phía sau; khoảng; chừng (thời gian); từ đầu đến cuối
强	qiáng	mạnh; khỏe; giỏi hơn; tốt hơn; hơn; trên
敲	qiāo	gõ; đập; chặt chém; bắt chẹt
桥	qiáo	cầu
巧	qiǎo	khéo léo; khéo tay; trùng hợp; tình cờ; đúng lúc
巧克力	qiǎo kè lì	sô-cô-la
亲戚	qīn qi	họ hàng; bà con; người thân
琴	qín	đàn; đàn cầm (cổ cầm)
轻	qīng	nhẹ; nhẹ nhàng; khẽ; nhỏ; không đáng kể; trẻ; ít tuổi; xem nhẹ; coi thường
青年	qīng nián	thanh niên; người trẻ
轻松	qīng sōng	nhẹ nhàng; thoải mái; thư thái; dễ dàng; không vất vả; thư giãn
情况	qíng kuàng	tình hình; tình trạng; tình huống; trường hợp
庆祝	qìng zhù	ăn mừng; chúc mừng; kỷ niệm
球队	qiú duì	đội bóng
球迷	qiú mí	người hâm mộ bóng đá; fan bóng
区	qū	khu vực; vùng; quận; khu
区别	qū bié	sự khác biệt; khác nhau; phân biệt
取	qǔ	lấy; nhận; rút (tiền); lấy ra; chọn; lựa chọn; đạt được; giành được
取得	qǔ dé	đạt được; giành được; thu được

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
取消	qǔ xiāo	hủy bỏ; hủy; bãi bỏ
全	quán	toàn bộ; cả; đều; hoàn toàn; đầy đủ; trọn vẹn; họ Toàn
全部	quán bù	toàn bộ; tất cả
全都	quán dōu	tất cả; đều; hết thảy
全球	quán qiú	toàn cầu; toàn thế giới
全身	quán shēn	toàn thân; khắp người
缺	quē	thiếu; không đủ; vắng mặt; chỗ khuyết; chức trống; sứt; mẻ
缺点	quē diǎn	khuyết điểm; nhược điểm; điểm yếu
缺少	quē shǎo	thiếu; thiếu hụt
却	què	nhưng; lại; thế mà; lùi; rút lui; từ chối; khước từ
确实	què shí	quả thực; đúng là; thực sự; xác thực; đáng tin cậy
然而	rán ér	tuy nhiên; nhưng; thế nhưng
热闹	rè nao	náo nhiệt; nhộn nhịp; đông vui; cảnh náo nhiệt; trò vui; góp vui; làm vui
人生	rén shēng	cuộc đời; đời người
人数	rén shù	số người
人员	rén yuán	nhân viên; nhân sự
任何	rèn hé	bất kỳ; bất cứ
任务	rèn wu	nhiệm vụ
扔	rēng	ném; quăng; vứt; vứt bỏ
仍	réng	vẫn; vẫn còn
仍然	réng rán	vẫn; vẫn còn; vẫn như cũ
日常	rì cháng	hằng ngày; thường ngày
日记	rì jì	nhật ký
日期	rì qī	ngày tháng; ngày
日子	rì zi	ngày; ngày tháng; cuộc sống; đời sống; thời gian; quãng ngày
入	rù	vào; đi vào; gia nhập; tham gia; phù hợp; hợp với
入口	rù kǒu	lối vào; cửa vào; cho vào miệng; nhập khẩu
入学	rù xué	nhập học; vào học
入住	rù zhù	nhận phòng (khách sạn); dọn vào ở
散步	sàn bù	đi dạo; tản bộ
扫码	sǎo mǎ	quét mã (QR, mã vạch)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
森林	sēn lín	rừng
商量	shāng liang	bàn bạc; thương lượng; trao đổi
商品	shāng pǐn	hàng hóa; mặt hàng
伤心	shāng xīn	đau lòng; buồn; đau buồn
上门	shàng mén	đến nhà; tận nhà; ở rể; đóng cửa (tiệm)
稍	shāo	hơi; một chút; chút ít
稍微	shāo wēi	hơi; một chút
少见	shǎo jiàn	hiếm thấy; ít gặp
少量	shǎo liàng	một ít; số lượng nhỏ
少数	shǎo shù	số ít; thiểu số
少年	shào nián	thiếu niên; tuổi thiếu niên
社会	shè huì	xã hội
摄氏度	shè shì dù	độ C
身	shēn	cơ thể; bản thân; tự mình; phần chính (của vật); (lượng từ) bộ (quần áo)
深	shēn	sâu; sâu sắc; thâm sâu; khó hiểu; sâu xa; đậm; thẫm (màu); khuya; muộn; thân thiết; sâu đậm
身份证	shēn fèn zhèng	căn cước công dân; chứng minh nhân dân
申请	shēn qǐng	xin; nộp đơn; đơn xin
甚至	shèn zhì	thậm chí; ngay cả; đến nỗi; đến mức
生	shēng	sinh; đẻ; ra đời; sự sống; sinh mạng; mọc; sinh trưởng; sống; chưa chín; lạ; không quen; học sinh; học trò
生	shēng	sinh; đẻ; ra đời; sự sống; sinh mạng; mọc; sinh trưởng; sống; chưa chín; lạ; không quen; học sinh; học trò
生命	shēng mìng	sự sống; sinh mạng; mạng sống; sinh vật
生意	shēng yi	việc buôn bán; kinh doanh
省	shěng	tỉnh; tiết kiệm; bớt; bỏ qua; lược bỏ
剩	shèng	còn lại; thừa; chỉ còn
失败	shī bài	thất bại; thua; sự thất bại
师傅	shī fu	thợ cả; thợ lành nghề; sư phụ; thầy dạy nghề; bác; anh (gọi tài xế, thợ)
失去	shī qù	mất; đánh mất; mất đi
师生	shī shēng	thầy trò; giáo viên và học sinh
失望	shī wàng	thất vọng
十分	shí fēn	rất; vô cùng; hết sức

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
实际	shí jì	thực tế; thực sự; thực; thiết thực
时间表	shí jiān biǎo	thời gian biểu; lịch trình
实际上	shí jì shàng	thực ra; thật ra; trên thực tế
食品	shí pǐn	thực phẩm; đồ ăn
食堂	shí táng	nhà ăn; căng tin
食物	shí wù	thức ăn; đồ ăn; thực phẩm
实在	shí zài	thật sự; quả thật; thật; có thật; thật thà; chân thật; thiết thực; vững chắc
十字路口	shí zì lù kǒu	ngã tư; giao lộ
使	shǐ	khiến; làm cho; sai; phái; dùng; sử dụng; sứ giả; sứ thần
使馆	shǐ guǎn	đại sứ quán; sứ quán
使用	shǐ yòng	dùng; sử dụng
市场	shì chǎng	chợ; thị trường
是否	shì fǒu	có... hay không; liệu
适合	shì hé	phù hợp; thích hợp
世纪	shì jì	thế kỷ
视频	shì pín	video
市区	shì qū	nội thành; trung tâm thành phố; khu đô thị
试题	shì tí	đề thi; câu hỏi thi
适应	shì yìng	thích nghi; thích ứng
收费	shōu fèi	thu phí; tính phí; lệ phí; phí
收入	shōu rù	thu nhập; doanh thu; thu vào; đưa vào
收拾	shōu shi	thu dọn; dọn dẹp; thu xếp (hành lý); sửa chữa; trị; xử lý (ai)
收听	shōu tīng	nghe (đài); thu nghe
首	shǒu	đầu; đầu tiên; thứ nhất; người đứng đầu; thủ lĩnh; bài (thơ, hát)
首都	shǒu dū	thủ đô
首先	shǒu xiān	trước hết; trước tiên
受不了	shòu bù liǎo	không chịu nổi; không chịu được
售票员	shòu piào yuán	nhân viên bán vé
受伤	shòu shāng	bị thương
输	shū	thua; vận chuyển; truyền; nhập (mật khẩu, dữ liệu)
熟	shú	chín (quả, thức ăn); quen; quen thuộc; thạo; thành thạo; say (giấc ngủ)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
熟悉	shú xī	quen thuộc; quen; hiểu rõ; nắm rõ
暑假	shǔ jià	kỳ nghỉ hè; nghỉ hè
数	shù	số; con số; vài; mấy
数量	shù liàng	số lượng
树林	shù lín	rừng cây; khu rừng
数字	shù zì	chữ số; con số; số liệu; số lượng; kỹ thuật số
帅	shuài	đẹp trai; bảnh; ngầu; tuyệt; thống soái; chủ tướng; tướng (cờ tướng)
顺便	shùn biàn	nhân tiện; tiện thể
顺利	shùn lì	thuận lợi; suôn sẻ
顺序	shùn xù	thứ tự; trình tự; theo thứ tự; lần lượt
说法	shuō fǎ	thuyết pháp; giảng đạo Phật
说明	shuō míng	giải thích; thuyết minh; cho thấy; chứng tỏ; lời giải thích; bản hướng dẫn
说明书	shuō míng shū	sách hướng dẫn; bản hướng dẫn sử dụng; bản thuyết minh
硕士	shuò shì	thạc sĩ
死	sǐ	chết; mất; cứng nhắc; không linh hoạt; cụt; không thông; cực kỳ; chết đi được; đáng chết; chết tiệt
速度	sù dù	tốc độ; vận tốc; nhịp độ
塑料	sù liào	nhựa; chất dẻo
酸	suān	chua; axit; mỏi; nhức; ê ẩm; chua xót; đau lòng; ghen tị
酸奶	suān nǎi	sữa chua
算	suàn	tính; tính toán; đếm; tính vào; kể cả; coi là; xem như; rốt cuộc; cuối cùng
随便	suí biàn	tùy ý; tùy thích; sao cũng được; tùy tiện; cẩu thả; thoải mái; tự nhiên
随着	suí zhe	cùng với; theo; theo đà
孙女	sūn nǚ	cháu gái nội
孙子	sūn zi	cháu trai (con của con trai)
所有	suǒ yǒu	tất cả; mọi; sở hữu; có
台	tái	bệ; bục; nền cao; sân khấu; bàn; quầy; đài (phát thanh, truyền hình); cái; chiếc; buổi (đếm máy móc, tiết mục); Đài Loan
抬	tái	nâng; nhấc; giơ lên; khiêng
抬头	tái tóu	ngẩng đầu; ngóc đầu dậy; trỗi dậy; tên người nhận (trên hóa đơn, séc)
态度	tài du	thái độ; cách cư xử
弹	tán	gảy; chơi (đàn); búng; nảy; bật lên; đánh tơi (bông); đàn hồi
谈	tán	nói chuyện; trò chuyện; bàn bạc; thảo luận; yêu (đương); hẹn hò

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
汤	tāng	canh; súp; nước nóng; nước sôi; thuốc sắc; họ Thang
躺	tǎng	nằm; nằm xuống
趟	tàng	chuyến; lượt (đi lại); hàng; dãy
讨论	tǎo lùn	thảo luận; bàn bạc
讨厌	tǎo yàn	ghét; không thích; đáng ghét; khó chịu; phiền phức; rắc rối
特点	tè diǎn	đặc điểm; đặc trưng
提	tí	xách; cầm; nâng; nhấc lên; nêu ra; đưa ra; nhắc đến; đề cập; rút (tiền); lấy (hàng); nét hất (thư pháp)
提出	tí chū	đưa ra; nêu ra; đề xuất; rút (tiền)
提到	tí dào	nhắc đến; đề cập; nói tới
提供	tí gōng	cung cấp
提前	tí qián	trước thời hạn; sớm hơn; làm trước; trước
提醒	tí xǐng	nhắc; nhắc nhở; cảnh báo; lưu ý
体检	tǐ jiǎn	khám sức khỏe
体温	tǐ wēn	thân nhiệt; nhiệt độ cơ thể
体重	tǐ zhòng	cân nặng; thể trọng
填写	tián xiě	điền; điền vào (biểu mẫu)
条件	tiáo jiàn	điều kiện; hoàn cảnh; tình trạng; yêu cầu; tiêu chuẩn
听力	tīng lì	kỹ năng nghe; nghe hiểu; thính lực; khả năng nghe
听众	tīng zhòng	thính giả; người nghe
停	tíng	dừng; ngừng; đỗ (xe); ở lại; lưu lại
停车	tíng chē	đỗ xe; đậu xe; dừng xe; chết máy; ngừng chạy
停车场	tíng chē chǎng	bãi đỗ xe; bãi đậu xe
停止	tíng zhǐ	dừng; ngừng; đình chỉ
通	tòng	trận; hồi (mắng, đánh, uống)
通过	tōng guò	đi qua; xuyên qua; thông qua (nghị quyết); phê chuẩn; đỗ; vượt qua (kỳ thi); nhờ; bằng cách; qua
通知	tōng zhī	thông báo; báo cho biết; giấy báo; bản thông báo
童年	tóng nián	tuổi thơ; thời thơ ấu
同时	tóng shí	cùng lúc; đồng thời; hơn nữa; mặt khác
同样	tóng yàng	như nhau; giống nhau; cũng vậy; tương tự
桶	tǒng	thùng; xô (cũng dùng để đếm)
痛	tòng	đau; nhức; đau buồn; đau xót; hết sức; thỏa thích

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
头痛	tóu tòng	đau đầu; nhức đầu; khó xử; phiền lòng
图	tú	hình vẽ; tranh; sơ đồ; biểu đồ; bản đồ; mưu cầu; nhằm; toan tính
图片	tú piàn	hình ảnh; ảnh; tranh ảnh
土	tǔ	đất; đất đai; bụi; bụi đất; quê mùa; lỗi thời; địa phương; bản địa
推	tuī	đẩy; thúc đẩy; đẩy mạnh; suy ra; suy luận; đề cử; tiến cử; từ chối; thoái thác; hoãn lại; lùi lại
推迟	tuī chí	hoãn lại; lùi lại
推出	tuī chū	đưa ra; tung ra; ra mắt; giới thiệu
脱	tuō	cởi; tháo; rụng; bong; tróc; thoát; thoát khỏi; sót; bỏ sót
袜子	wà zi	tất; vớ
外出	wài chū	ra ngoài; đi vắng; đi xa
外套	wài tào	áo khoác
完全	wán quán	hoàn toàn; đầy đủ; trọn vẹn
晚安	wǎn ān	chúc ngủ ngon
晚餐	wǎn cān	bữa tối
网购	wǎng gòu	mua sắm trực tuyến; mua hàng qua mạng
往往	wǎng wǎng	thường thường; thường hay
网页	wǎng yè	trang web
网友	wǎng yǒu	dân mạng; cư dân mạng; bạn trên mạng
网址	wǎng zhǐ	địa chỉ web; URL
危险	wēi xiǎn	nguy hiểm; mối nguy hiểm; sự nguy hiểm
为	wéi	làm; đảm nhiệm; là; trở thành; coi như; xem như
味	wèi	vị; mùi; hương vị
味道	wèi dao	vị; mùi vị; mùi; hương vị; nét; dáng dấp
卫生	wèi shēng	vệ sinh; hợp vệ sinh; sạch sẽ
温度	wēn dù	nhiệt độ
闻	wén	ngửi; nghe; nghe thấy; tin tức; nổi tiếng; danh tiếng
文件	wén jiàn	văn bản; tài liệu; văn kiện; tập tin; tệp
文章	wén zhāng	bài văn; bài viết; bài báo; tác phẩm; văn chương; ẩn ý; uẩn khúc
文字	wén zì	chữ viết; văn tự; văn bản; câu chữ
污染	wū rǎn	ô nhiễm; làm ô nhiễm; làm vẩn đục; đầu độc (tư tưởng)
无	wú	không có; không; vô

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
无法	wú fǎ	không thể; không có cách nào
无聊	wú liáo	chán; buồn chán; nhàm chán; vô vị; nhảm nhí; vô nghĩa
无论	wú lùn	bất kể; dù
午餐	wǔ cān	bữa trưa
误会	wù huì	hiểu lầm; hiểu nhầm; sự hiểu lầm
吸	xī	hít; hít vào; hút; mút; hấp thụ; thu hút
西部	xī bù	miền tây; phía tây
西红柿	xī hóng shì	cà chua
吸引	xī yǐn	thu hút; hấp dẫn; lôi cuốn
细	xì	mảnh; nhỏ; thon; mịn; nhuyễn; tỉ mỉ; kỹ lưỡng; khẽ; nhỏ nhẹ (âm thanh); tinh tế; tinh xảo
细心	xì xīn	cẩn thận; tỉ mỉ; chu đáo
下降	xià jiàng	giảm; sụt giảm; đi xuống; hạ xuống; hạ cánh
鲜	xiān	tươi; tươi sống; ngon; ngọt; tươi sáng; rực rỡ; hải sản; món tươi
鲜花	xiān huā	hoa tươi
咸	xián	mặn; đều; tất cả
现金	xiàn jīn	tiền mặt
羡慕	xiàn mù	ngưỡng mộ; hâm mộ; ghen tị; thèm muốn
线上	xiàn shàng	trực tuyến; trên mạng
线下	xiàn xià	ngoại tuyến; trực tiếp (không qua mạng)
现有	xiàn yǒu	hiện có; sẵn có
香	xiāng	thơm; ngon (miệng); ngon giấc; say; hương; nhang; nước hoa; hương liệu
相比	xiāng bǐ	so với; so sánh
相反	xiāng fǎn	trái ngược; đối lập; ngược lại; trái lại
相互	xiāng hù	lẫn nhau; tương hỗ
相同	xiāng tóng	giống nhau; như nhau
详细	xiáng xì	chi tiết; tỉ mỉ; cặn kẽ
响	xiǎng	kêu; vang; reo; to; vang dội; tiếng; âm thanh
想法	xiǎng fǎ	ý nghĩ; suy nghĩ; ý kiến; quan điểm
项	xiàng	khoản; mục; hạng mục; số hạng; gáy; cổ
消息	xiāo xi	tin tức; tin; tin nhắn
小吃	xiǎo chī	món ăn vặt; quà vặt

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
小伙子	xiǎo huǒ zi	chàng trai; cậu thanh niên
小说	xiǎo shuō	tiểu thuyết; truyện
小组	xiǎo zǔ	nhóm; tổ
效果	xiào guǒ	hiệu quả; tác dụng; hiệu ứng (âm thanh, hình ảnh)
笑话	xiào hua	chuyện cười; truyện cười; cười nhạo; chế giễu; trò cười
血	xiě	máu
心	xīn	tim; trái tim; lòng; tấm lòng; tâm; ý định; tâm tư; trung tâm; giữa; lõi
辛苦	xīn kǔ	vất vả; cực khổ; làm phiền; nhọc lòng; chịu khó; làm lụng vất vả
心情	xīn qíng	tâm trạng; tâm tình
信号	xìn hào	tín hiệu
信息	xìn xī	thông tin; tin tức; tin nhắn
信心	xìn xīn	lòng tin; niềm tin; sự tự tin
兴奋	xīng fèn	phấn khởi; hào hứng; hưng phấn; sự hưng phấn
星星	xīng xing	ngôi sao; vì sao
醒	xǐng	tỉnh dậy; thức giấc; thức; tỉnh; tỉnh lại; hồi tỉnh; tỉnh rượu; tỉnh ngộ; nhận ra
性	xìng	tính chất; đặc tính; bản tính; giới tính
性别	xìng bié	giới tính
幸福	xìng fú	hạnh phúc; sung sướng
性格	xìng gé	tính cách; tính tình
兄弟	xiōng dì	anh em; anh em trai; huynh đệ (bạn bè thân thiết)
熊	xióng	con gấu; mắng; quở trách (khẩu ngữ)
修	xiū	sửa; sửa chữa; xây dựng; xây; học; theo học (môn); tu dưỡng; tu luyện; cắt tỉa; tỉa; biên soạn
修理	xiū lǐ	sửa chữa; sửa; cắt tỉa; trị; dạy cho một bài học
许多	xǔ duō	nhiều; rất nhiều
学费	xué fèi	học phí; cái giá phải trả (để rút kinh nghiệm)
学院	xué yuàn	học viện; trường cao đẳng; khoa (trong đại học)
压	yā	đè; ép; ấn; kìm nén; kiềm chế; áp bức; chèn ép; áp lực; áp suất; dồn đọng; ứ đọng
压力	yā lì	áp lực; sức ép
牙膏	yá gāo	kem đánh răng
亚洲	yà zhōu	châu Á

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
烟	yān	khói; thuốc lá; điếu thuốc
盐	yán	muối
严格	yán gé	nghiêm khắc; nghiêm ngặt; chặt chẽ; siết chặt; thắt chặt
研究	yán jiū	nghiên cứu; tìm hiểu; xem xét; cân nhắc; bàn bạc
研究生	yán jiū shēng	học viên cao học; nghiên cứu sinh
严重	yán zhòng	nghiêm trọng; trầm trọng
演	yǎn	diễn; biểu diễn; đóng vai; diễn biến; phát triển
演唱	yǎn chàng	hát; biểu diễn ca hát
演出	yǎn chū	biểu diễn; trình diễn; buổi biểu diễn; buổi diễn
眼镜	yǎn jìng	kính; kính mắt
眼前	yǎn qián	trước mắt; trước mặt; hiện tại; lúc này
演员	yǎn yuán	diễn viên
阳光	yáng guāng	ánh nắng; ánh mặt trời; tươi sáng; năng động; công khai; minh bạch
养成	yǎng chéng	hình thành (thói quen); tập thành; nuôi dưỡng; bồi dưỡng
样子	yàng zi	dáng vẻ; vẻ ngoài; vẻ mặt; thần sắc; kiểu; mẫu; tình hình; dáng chừng
邀请	yāo qǐng	mời; lời mời
要是	yào shi	nếu; nếu như
钥匙	yào shi	chìa khóa
也许	yě xǔ	có lẽ; có thể; biết đâu
夜	yè	đêm; ban đêm
夜晚	yè wǎn	ban đêm; đêm
叶子	yè zi	lá; lá cây
一切	yī qiè	tất cả; mọi thứ; hết thảy; mọi; toàn bộ
已	yǐ	đã; dừng; thôi
以内	yǐ nèi	trong vòng; trong phạm vi; không quá; trở xuống
意见	yì jiàn	ý kiến; quan điểm; góp ý; đề xuất; bất mãn; phàn nàn
一生	yī shēng	cả đời; suốt đời
艺术	yì shù	nghệ thuật; tài nghệ; sự khéo léo
因此	yīn cǐ	do đó; vì thế; cho nên
引起	yǐn qǐ	gây ra; dẫn đến; thu hút; khơi dậy
印象	yìn xiàng	ấn tượng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
赢	yíng	thắng; đánh bại; kiếm lời; lãi
赢得	yíng dé	giành được; đoạt được; nhận được; được
应聘	yìng pìn	ứng tuyển; dự tuyển; nhận lời mời làm việc
勇敢	yǒng gǎn	dũng cảm; can đảm; gan dạ
永远	yǒng yuǎn	mãi mãi; vĩnh viễn
用来	yòng lái	dùng để
用于	yòng yú	dùng vào; dùng cho
优点	yōu diǎn	ưu điểm; điểm mạnh
幽默	yōu mò	hài hước; dí dỏm; sự hài hước
优秀	yōu xiù	xuất sắc; ưu tú
由	yóu	do; bởi (chỉ người thực hiện); từ; qua; theo; vì (chỉ nguyên nhân)
油	yóu	dầu; mỡ; xăng dầu; quét dầu; sơn; nhiều dầu mỡ; ngấy; láu cá; dẻo miệng
尤其	yóu qí	đặc biệt là; nhất là
游玩	yóu wán	vui chơi; đi chơi; tham quan
由于	yóu yú	do; bởi vì; vì
友好	yǒu hǎo	thân thiện; hữu nghị; bạn thân
友情	yǒu qíng	tình bạn; tình hữu nghị
有趣	yǒu qù	thú vị; lý thú; buồn cười; vui
有效	yǒu xiào	có hiệu quả; hữu hiệu; có hiệu lực; còn hạn
友谊	yǒu yì	tình bạn; tình hữu nghị
有着	yǒu zhe	có; mang; sở hữu
愉快	yú kuài	vui vẻ; vui; dễ chịu; thoải mái
于是	yú shì	thế là; do đó; vì vậy
与	yǔ	và; với; cùng; cho; trao
语法	yǔ fǎ	ngữ pháp
预习	yù xí	chuẩn bị bài trước; xem trước bài
原来	yuán lái	hóa ra; thì ra; ban đầu; trước đây; cũ; vốn có
原谅	yuán liàng	tha thứ; tha lỗi; bỏ qua
原因	yuán yīn	nguyên nhân; lý do
远离	yuǎn lí	tránh xa; rời xa; cách xa
院长	yuàn zhǎng	viện trưởng; hiệu trưởng; trưởng khoa; giám đốc bệnh viện

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
院子	yuàn zi	sân; sân nhà
约	yuē	hẹn; rủ; mời; khoảng; chừng; giao ước; hiệp ước; hạn chế; ràng buộc; rút gọn (phân số)
约会	yuē huì	cuộc hẹn; hẹn hò; hẹn gặp
月饼	yuè bǐng	bánh trung thu
阅读	yuè dú	đọc; việc đọc; bài đọc
月份	yuè fèn	tháng
云	yún	mây; nói; rằng
允许	yǔn xǔ	cho phép
杂志	zá zhì	tạp chí
再次	zài cì	lần nữa; một lần nữa; lại
再说	zài shuō	vả lại; hơn nữa; tính sau; để sau hãy nói
暂时	zàn shí	tạm thời; trong lúc này
暂停	zàn tíng	tạm dừng; tạm ngừng; hội ý (thể thao)
早餐	zǎo cān	bữa sáng
早晨	zǎo chén	sáng sớm; buổi sáng
责任	zé rèn	trách nhiệm; bổn phận; lỗi; phần lỗi (phải chịu)
增加	zēng jiā	tăng; tăng thêm; gia tăng
增长	zēng zhǎng	tăng; tăng trưởng; gia tăng
招聘	zhāo pìn	tuyển dụng; tuyển
着	zháo	chạm; tiếp xúc; bị; nhiễm (lạnh, gió); bắt lửa; cháy; ngủ thiếp đi; (sau động từ, chỉ kết quả) được; trúng
着火	zháo huǒ	cháy; bốc cháy; bắt lửa
者	zhě	người (làm việc gì); cái; điều (đã nhắc đến)
真正	zhēn zhèng	thật sự; thực sự; chân chính; đích thực
整	zhěng	cả; toàn bộ; nguyên; chẵn; đúng (giờ, số); gọn gàng; ngăn nắp; sửa sang; chỉnh đốn; trị; chơi khăm; làm; xử lý
整个	zhěng gè	toàn bộ; cả; toàn thể
整理	zhěng lǐ	sắp xếp; dọn dẹp; thu dọn; chỉnh lý; tổng hợp (tài liệu); xếp (hành lý)
证	zhèng	giấy chứng nhận; thẻ; bằng chứng; chứng cứ; chứng minh
正常	zhèng cháng	bình thường
正好	zhèng hǎo	vừa vặn; vừa đúng; vừa đúng lúc; vừa hay; tình cờ; đúng dịp
证件	zhèng jiàn	giấy tờ; giấy tờ tùy thân; giấy chứng nhận; chứng chỉ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
证明	zhèng míng	chứng minh; chứng tỏ; giấy chứng nhận; giấy chứng minh
正确	zhèng què	đúng; chính xác
正式	zhèng shì	chính thức; trang trọng
之	zhī	của; nó; điều đó
支持	zhī chí	ủng hộ; hỗ trợ; sự ủng hộ; sự hỗ trợ; chống đỡ; cầm cự
支付	zhī fù	thanh toán; chi trả; trả tiền
之后	zhī hòu	sau; sau khi; sau đó; về sau
之间	zhī jiān	giữa; ở giữa; trong khoảng; trong chốc lát
之前	zhī qián	trước; trước khi; trước đây; trước đó
知识	zhī shi	kiến thức; tri thức; trí thức
之中	zhī zhōng	giữa; trong số; trong lúc; đang (diễn ra)
值	zhí	giá trị; trị giá; đáng; xứng đáng; trực; trực ban; gặp đúng lúc; nhân dịp
值得	zhí de	đáng; xứng đáng; đáng giá
直接	zhí jiē	trực tiếp; thẳng thắn; thẳng
植物	zhí wù	thực vật; cây cối
职业	zhí yè	nghề nghiệp; nghề; chuyên nghiệp
指	zhǐ	chỉ; trỏ; chỉ ra; cho thấy; ám chỉ; nói đến; trông cậy; dựa vào; ngón tay
指出	zhǐ chū	chỉ ra; nêu ra
只好	zhǐ hǎo	đành phải; buộc phải
纸巾	zhǐ jīn	khăn giấy; giấy ăn
质量	zhì liàng	chất lượng; khối lượng (vật lý)
至少	zhì shǎo	ít nhất; tối thiểu
中餐	zhōng cān	món Trung Quốc; cơm Trung Quốc; bữa trưa
中年	zhōng nián	trung niên
种	zhòng	trồng; gieo trồng; tiêm chủng; chủng (đậu)
重	zhòng	nặng; nghiêm trọng; nặng nề; quan trọng; coi trọng; xem trọng; trọng lượng
重点	zhòng diǎn	trọng điểm; điểm chính; trọng tâm; chủ chốt; tập trung vào; chú trọng
重视	zhòng shì	coi trọng; chú trọng
周围	zhōu wéi	xung quanh; chung quanh; vùng lân cận
主意	zhǔ yi	ý kiến; ý tưởng; cách; kế; chủ ý; quyết định
祝	zhù	chúc; họ Chúc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
祝贺	zhù hè	chúc mừng
著名	zhù míng	nổi tiếng; trứ danh
专门	zhuān mén	chuyên; chuyên môn; riêng; dành riêng; đặc biệt
专业	zhuān yè	chuyên ngành; ngành học; chuyên môn; chuyên nghiệp
转	zhuǎn	quay; xoay; rẽ; chuyển; chuyển đổi; chuyển tiếp; chuyển giao; chia sẻ lại (trên mạng)
转发	zhuǎn fā	chuyển tiếp (thư, tin nhắn); chia sẻ lại; đăng lại (bài viết)
转机	zhuǎn jī	chuyển biến tốt; bước ngoặt; chuyển máy bay; quá cảnh nối chuyến
赚	zhuàn	kiếm (tiền); có lãi; kiếm lời
装	zhuāng	giả vờ; giả bộ; đựng; chứa; bỏ vào; lắp; lắp đặt; trang phục; quần áo; hóa trang; đóng vai
准	zhǔn	chính xác; chuẩn; cho phép; chuẩn y; chắc chắn; nhất định; sắp làm (cô dâu, con rể...)
准确	zhǔn què	chính xác; đúng
准时	zhǔn shí	đúng giờ; đúng hẹn
资料	zī liào	tài liệu; tư liệu; dữ liệu; thông tin; hồ sơ; thông tin cá nhân
仔细	zǐ xì	cẩn thận; kỹ lưỡng; tỉ mỉ
自	zì	tự; tự mình; bản thân; từ; kể từ; tất nhiên; đương nhiên
自然	zì rán	thiên nhiên; giới tự nhiên; tự nhiên; không gượng gạo; đương nhiên; tất nhiên
自习	zì xí	tự học; giờ tự học
自信	zì xìn	tự tin; sự tự tin; lòng tự tin
自学	zì xué	tự học
总结	zǒng jié	tổng kết; đúc kết; bản tổng kết
租	zū	thuê; cho thuê; tiền thuê
组	zǔ	nhóm; tổ; lập; tổ chức; bộ; loạt (dùng để đếm)
最终	zuì zhōng	cuối cùng; sau cùng; chung cuộc
尊重	zūn zhòng	tôn trọng; kính trọng; coi trọng; quý trọng
左右	zuǒ yòu	trái và phải; hai bên; khoảng; chừng; chi phối; điều khiển; người tùy tùng; người hầu cận
座	zuò	chỗ ngồi; đế; bệ; tòa; ngọn; cây (nhà, núi, cầu)
做法	zuò fǎ	cách làm; phương pháp; cách chế biến; công thức nấu
作家	zuò jiā	nhà văn; tác giả
做梦	zuò mèng	nằm mơ; mơ; mơ tưởng; mơ mộng
作品	zuò pǐn	tác phẩm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
作为	zuò wéi	với tư cách là; coi là; xem như; hành vi; việc làm
座位	zuò wèi	chỗ ngồi; ghế
作文	zuò wén	bài văn; bài tập làm văn; làm văn; viết văn
作用	zuò yòng	tác dụng; công dụng; vai trò; tác động; ảnh hưởng
作者	zuò zhě	tác giả; người viết
哎	āi	này!; ê!; ôi (ngạc nhiên; không hài lòng)
哎呀	āi yā	ôi chao; trời ơi
唉	ài	ôi; than ôi (thở dài)
爱护	ài hù	yêu quý và bảo vệ; giữ gìn; chăm sóc; nâng niu
安	ān	yên ổn; bình yên; an toàn; bình an; làm yên lòng; trấn an; lắp; lắp đặt; sắp xếp; bố trí (công việc); mang (ý định); có ý
安全带	ān quán dài	dây an toàn
安慰	ān wèi	an ủi; vỗ về
安装	ān zhuāng	lắp đặt; lắp ráp; cài đặt
暗	àn	tối; u tối; ngầm; bí mật; thầm; lén; ngấm ngầm
熬夜	áo yè	thức khuya; thức đêm
把握	bǎ wò	nắm chắc; nắm bắt; sự chắc chắn; niềm tin chắc; chắc chắn; nắm chắc phần thắng
白	bái	trắng; màu trắng; uổng công; vô ích; miễn phí; không mất tiền; trơn; trống; không thêm gì; rõ ràng; sáng tỏ; họ Bạch
半夜	bàn yè	nửa đêm; giữa đêm
傍晚	bàng wǎn	chạng vạng; chiều tối; lúc hoàng hôn
包裹	bāo guǒ	bọc; gói; bưu kiện; gói hàng
包含	bāo hán	bao gồm; chứa đựng; bao hàm
包括	bāo kuò	bao gồm; gồm có; kể cả
包装	bāo zhuāng	đóng gói; bao bì; đánh bóng hình ảnh
薄	báo	mỏng; nhạt; loãng; lạnh nhạt; bạc bẽo; ít ỏi; ít; cằn cỗi; bạc màu
宝	bǎo	báu vật; của quý; quý; quý báu; cưng; bảo bối (gọi thân mật)
保	bǎo	bảo vệ; giữ gìn; giữ; duy trì; bảo đảm; cam đoan; bảo lãnh
保安	bǎo ān	bảo vệ (người); bảo vệ an ninh; giữ gìn trật tự
宝贝	bǎo bèi	bảo bối; của quý; cục cưng; bé yêu
保持	bǎo chí	giữ; duy trì
保存	bǎo cún	bảo quản; giữ gìn; bảo tồn; lưu (tệp)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
宝贵	bǎo guì	quý báu; quý giá; quý trọng; coi trọng
保留	bǎo liú	giữ lại; bảo lưu; để dành; giữ nguyên; bảo tồn; dè dặt; có ý kiến khác
保险	bǎo xiǎn	bảo hiểm; an toàn; chắc chắn
保质期	bǎo zhì qī	hạn sử dụng; thời hạn bảo quản
报到	bào dào	trình diện; báo danh; đăng ký nhập học
报道	bào dào	đưa tin; tường thuật; bản tin; bài báo
报告	bào gào	báo cáo; bản báo cáo; bài nói
报警	bào jǐng	báo động; báo cảnh sát
暴雨	bào yǔ	mưa lớn; mưa to; mưa như trút
抱怨	bào yuàn	phàn nàn; than phiền; oán trách
背	bèi	lưng; mặt sau; mặt trái; học thuộc lòng; đọc thuộc; quay lưng; giấu; giấu giếm; xui xẻo; đen đủi
背后	bèi hòu	phía sau; đằng sau; sau lưng
背景	bèi jǐng	bối cảnh; nền; phông nền; lai lịch; xuất thân; chỗ dựa; hậu thuẫn
被子	bèi zi	chăn; mền
本	běn	quyển; cuốn (lượng từ cho sách)
本地	běn dì	địa phương; bản địa; sở tại
本领	běn lǐng	bản lĩnh; tài năng; năng lực
本人	běn rén	tôi; bản thân tôi; chính người đó; đích thân; đương sự
本质	běn zhì	bản chất; thực chất
彼此	bǐ cǐ	lẫn nhau; với nhau; hai bên; đôi bên
比分	bǐ fēn	tỷ số
比例	bǐ lì	tỉ lệ; tỉ lệ xích
比喻	bǐ yù	ví; ví von; phép ẩn dụ; phép so sánh tu từ
必	bì	nhất định; ắt; tất; phải; cần phải
毕竟	bì jìng	rốt cuộc; suy cho cùng; dù sao
避免	bì miǎn	tránh; tránh khỏi; ngăn ngừa
闭幕式	bì mù shì	lễ bế mạc
必然	bì rán	tất yếu; tất nhiên; chắc chắn; ắt hẳn; sự tất yếu
必需	bì xū	cần thiết; thiết yếu; cần; đòi hỏi
必要	bì yào	cần thiết; thiết yếu
便	biàn	liền; thì; bèn; tiện lợi; thuận tiện; dù; cho dù; đi tiêu; bài tiết

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
变动	biàn dòng	thay đổi; biến động
便利	biàn lì	tiện lợi; thuận tiện; tạo thuận lợi
便利店	biàn lì diàn	cửa hàng tiện lợi
标题	biāo tí	tiêu đề; đầu đề; tít
标志	biāo zhì	dấu hiệu; biểu tượng; ký hiệu; logo; biển hiệu; đánh dấu; tượng trưng cho
表达	biǎo dá	diễn đạt; bày tỏ; thể hiện
表面	biǎo miàn	bề mặt; mặt ngoài; bề ngoài; bên ngoài
表明	biǎo míng	cho thấy; chứng tỏ; bày tỏ; nêu rõ
表情	biǎo qíng	nét mặt; vẻ mặt; biểu cảm; biểu tượng cảm xúc; emoji
别	bié	đừng; khác
饼	bǐng	bánh (loại tròn dẹt); bánh nướng; bánh quy
病房	bìng fáng	phòng bệnh; buồng bệnh
病情	bìng qíng	bệnh tình; tình trạng bệnh
拨打	bō dǎ	gọi (điện thoại); quay số
玻璃	bō li	kính; thủy tinh
博物馆	bó wù guǎn	bảo tàng; viện bảo tàng
不利	bù lì	bất lợi; không thuận lợi; có hại
不幸	bù xìng	bất hạnh; không may; rủi thay; tai họa
不要紧	bù yào jǐn	không sao; không hề gì; không quan trọng; không nghiêm trọng
补充	bǔ chōng	bổ sung; bù thêm; phụ thêm
不得了	bù dé liǎo	nguy to; gay go; cực kỳ; vô cùng
不符	bù fú	không phù hợp; không khớp
不良	bù liáng	xấu; không tốt; có hại
不然	bù rán	nếu không thì; không thì; không phải vậy; không phải thế; hay là
步行	bù xíng	đi bộ
不足	bù zú	không đủ; thiếu; thiếu sót; khuyết điểm; chưa đến; dưới; không đáng
才	cái	mới; thì mới; vừa mới; chỉ; mới chỉ; tài năng; tài; nhân tài
裁判	cái pàn	trọng tài; phán xét; xét xử
采访	cǎi fǎng	phỏng vấn; đưa tin; săn tin
采取	cǎi qǔ	áp dụng; thực hiện; chọn dùng; lựa chọn
彩色	cǎi sè	màu; có màu; nhiều màu; màu sắc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
采用	cǎi yòng	áp dụng; sử dụng
参考	cān kǎo	tham khảo; tài liệu tham khảo
餐饮	cān yǐn	ăn uống; ẩm thực; dịch vụ ăn uống
参与	cān yù	tham gia; tham dự
藏	cáng	giấu; trốn; ẩn nấp; cất giữ; lưu trữ
操作	cāo zuò	thao tác; vận hành; tiến hành; thực hiện
册	cè	quyển; cuốn; sổ; tập sách
测	cè	đo; đo đạc; kiểm tra; thử; đoán; dự đoán
测试	cè shì	kiểm tra; thử nghiệm; bài kiểm tra; bài thi
曾	céng	đã từng; từng
曾经	céng jīng	đã từng; từng
插	chā	cắm; cài; chèn; xen vào; chen vào
差别	chā bié	sự khác biệt; chênh lệch
差距	chā jù	khoảng cách; sự chênh lệch
叉子	chā zi	cái nĩa; cái dĩa
拆	chāi	bóc; mở (thư, gói); tháo; tháo rời; phá dỡ; dỡ bỏ
产	chǎn	sinh; đẻ; sản xuất; sản sinh; sản phẩm; tài sản
产量	chǎn liàng	sản lượng
产品	chǎn pǐn	sản phẩm
产业	chǎn yè	ngành công nghiệp; ngành sản xuất; tài sản; cơ nghiệp
长处	cháng chù	điểm mạnh; sở trường; ưu điểm
长度	cháng dù	chiều dài; độ dài
长久	cháng jiǔ	lâu dài
长期	cháng qī	lâu dài; dài hạn
常识	cháng shí	kiến thức phổ thông; thường thức; lẽ thường
尝试	cháng shì	thử; thử nghiệm
长途	cháng tú	đường dài; đường xa
长远	cháng yuǎn	lâu dài; dài hạn
场所	chǎng suǒ	nơi; địa điểm
超	chāo	vượt; vượt qua; siêu; cực kỳ; vượt quá
超出	chāo chū	vượt quá; vượt ra ngoài

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
超级	chāo jí	siêu; siêu cấp
超速	chāo sù	chạy quá tốc độ; vượt quá tốc độ
朝	cháo	hướng về; về phía; triều đình; triều đại; triều; chầu; hành hương
吵	chǎo	ồn ào; ồn; làm ồn; cãi nhau; cãi cọ
炒	chǎo	xào; rang; đầu cơ; thổi phồng; lăng xê; sa thải; đuổi việc
车祸	chē huò	tai nạn xe cộ; tai nạn giao thông
车库	chē kù	nhà để xe; ga-ra
车辆	chē liàng	xe cộ; phương tiện
车厢	chē xiāng	toa xe; khoang xe
车主	chē zhǔ	chủ xe
彻底	chè dǐ	triệt để; hoàn toàn
沉	chén	chìm; lặn; hạ xuống; sa sầm; nặng; sâu; trầm
沉默	chén mò	im lặng; trầm lặng; ít nói
称	chēng	gọi; gọi là; nói; tuyên bố; khen; ca ngợi; cân
称	chēng	gọi; gọi là; nói; tuyên bố; khen; ca ngợi; cân
称为	chēng wéi	được gọi là; gọi là
称赞	chēng zàn	khen ngợi; tán thưởng
成本	chéng běn	giá thành; chi phí
承担	chéng dān	đảm nhận; gánh vác; chịu; gánh chịu
程度	chéng dù	mức độ; trình độ
成分	chéng fèn	thành phần; nguyên liệu; xuất thân giai cấp
成果	chéng guǒ	thành quả; thành tựu
成就	chéng jiù	thành tựu; thành quả; đạt được; làm nên
成立	chéng lì	thành lập; có lý; đứng vững
成年	chéng nián	trưởng thành; đến tuổi thành niên; người lớn; quanh năm; suốt năm
城区	chéng qū	nội thành; khu đô thị
成人	chéng rén	người lớn; người trưởng thành; trưởng thành; nên người
承认	chéng rèn	thừa nhận; nhận; công nhận
承受	chéng shòu	chịu đựng; chịu; thừa kế; thừa hưởng
成熟	chéng shú	chín; chín muồi; trưởng thành; chín chắn; hoàn thiện; thành thục
乘务员	chéng wù yuán	nhân viên phục vụ (trên tàu, xe, máy bay); tiếp viên

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
程序	chéng xù	trình tự; thủ tục; quy trình; chương trình (máy tính)
成员	chéng yuán	thành viên
成长	chéng zhǎng	lớn lên; trưởng thành; sự trưởng thành
橙子	chéng zi	quả cam
池	chí	ao; bể; hồ (bơi)
持续	chí xù	kéo dài; liên tục; tiếp diễn; bền vững
尺子	chǐ zi	thước; thước kẻ
翅膀	chì bǎng	cánh; đôi cánh
冲	chōng	xông tới; lao tới; va chạm; xung đột; pha (nước); xả; dội; tráng; rửa (phim ảnh)
充电	chōng diàn	sạc điện; sạc pin; nạp năng lượng; nghỉ ngơi; bổ sung kiến thức; trau dồi
充分	chōng fèn	đầy đủ; đủ; hết mức; tối đa
充满	chōng mǎn	tràn đầy; tràn ngập; đầy
充值	chōng zhí	nạp tiền; nạp thẻ
充足	chōng zú	đầy đủ; dồi dào
重复	chóng fù	lặp lại; nhắc lại; trùng lặp
虫子	chóng zi	sâu; con sâu; côn trùng; con bọ
宠物	chǒng wù	thú cưng; vật nuôi trong nhà
抽	chōu	rút ra; lấy ra; bốc (thăm); dành (thời gian); hút (thuốc); bơm; quất; vụt; co rút; co lại
丑	chǒu	xấu xí; khó coi; nhục nhã; đáng hổ thẹn; vai hề; Sửu (địa chi thứ hai)
臭	chòu	thối; hôi; tồi; dở; đáng ghét; đáng khinh; (mắng) thậm tệ
初	chū	đầu; ban đầu; lúc đầu; đầu tiên; lần đầu; sơ cấp; bậc đầu; mùng (ngày đầu tháng âm lịch)
出版	chū bǎn	xuất bản
初级	chū jí	sơ cấp; cấp thấp; ban đầu; bước đầu
初期	chū qī	giai đoạn đầu; thời kỳ ban đầu
出色	chū sè	xuất sắc; nổi bật
出售	chū shòu	bán; rao bán
出席	chū xí	tham dự; có mặt
出自	chū zì	xuất phát từ; trích từ; bắt nguồn từ
除夕	chú xī	đêm giao thừa; đêm ba mươi Tết
处	chǔ	ở; sống; ở vào; nằm ở; chung sống; cư xử; xử lý; giải quyết; xử phạt; trừng phạt

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
处理	chǔ lǐ	xử lý; giải quyết; xử phạt; trừng trị; gia công; chế biến; bán hạ giá; thanh lý
处于	chǔ yú	ở vào; nằm trong
处	chù	chỗ; nơi (cũng dùng để đếm); điểm; mặt; phòng; ban
传	chuán	truyền; chuyền; đưa; lan truyền; truyền bá; lây; lây lan; dẫn (điện, nhiệt); gọi; triệu tập
传播	chuán bō	truyền bá; phổ biến; lan truyền; lây lan
传递	chuán dì	chuyền; truyền (tay); chuyển giao
传说	chuán shuō	truyền thuyết; tương truyền; nghe đồn
传统	chuán tǒng	truyền thống; thông thường; quy ước
窗台	chuāng tái	bậu cửa sổ; bệ cửa sổ
床单	chuáng dān	ga trải giường
创新	chuàng xīn	đổi mới; sáng tạo; sự đổi mới; sự sáng tạo
创业	chuàng yè	khởi nghiệp; lập nghiệp
创造	chuàng zào	sáng tạo; tạo ra; lập (kỷ lục)
创作	chuàng zuò	sáng tác; tác phẩm
词汇	cí huì	từ vựng; vốn từ
辞职	cí zhí	từ chức; nghỉ việc
此后	cǐ hòu	sau đó; từ đó về sau; về sau
此前	cǐ qián	trước đó; trước đây
此时	cǐ shí	lúc này; giờ đây; khi đó
刺激	cì jī	kích thích; kích động; làm tổn thương; gay cấn; hấp dẫn; tác nhân kích thích; cú sốc
从不	cóng bù	không bao giờ; chẳng bao giờ
从而	cóng ér	từ đó; nhờ đó; do đó
从前	cóng qián	trước đây; ngày trước; xưa kia; ngày xửa ngày xưa
从事	cóng shì	làm; tham gia; theo đuổi (nghề)
促进	cù jìn	thúc đẩy; xúc tiến
促使	cù shǐ	thúc đẩy; khiến cho
促销	cù xiāo	khuyến mãi; xúc tiến bán hàng
催	cuī	giục; thúc giục; hối thúc; đẩy nhanh; làm cho mau
存放	cún fàng	cất giữ; bảo quản; gửi (đồ)
存款	cún kuǎn	gửi tiền (vào ngân hàng); tiền gửi; tiền tiết kiệm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
存在	cún zài	tồn tại; hiện hữu; sự tồn tại
措施	cuò shī	biện pháp
达成	dá chéng	đạt được (thỏa thuận); hoàn thành
打扮	dǎ ban	trang điểm; ăn diện; cách ăn mặc
打包	dǎ bāo	gói; đóng gói; gói mang về
打断	dǎ duàn	ngắt lời; cắt ngang; làm gián đoạn; làm gãy
打破	dǎ pò	làm vỡ; đập vỡ; phá vỡ; phá bỏ
打听	dǎ ting	hỏi thăm; dò hỏi
大胆	dà dǎn	mạnh dạn; táo bạo; gan dạ
大多	dà duō	phần lớn; đa số; hầu hết
大会	dà huì	đại hội; hội nghị toàn thể; mít tinh; cuộc họp lớn
大力	dà lì	ra sức; mạnh mẽ; dốc sức
大妈	dà mā	bác gái (vợ bác trai); bác; cô (phụ nữ lớn tuổi)
大米	dà mǐ	gạo
大脑	dà nǎo	não; đại não
大批	dà pī	hàng loạt; số lượng lớn
大厦	dà shà	tòa nhà lớn; cao ốc
大事	dà shì	việc lớn; chuyện lớn; sự kiện quan trọng
大象	dà xiàng	voi; con voi
大型	dà xíng	cỡ lớn; quy mô lớn
大爷	dà ye	ông; cụ (cách gọi người đàn ông lớn tuổi); bác; bác trai (anh của bố)
大于	dà yú	lớn hơn; nhiều hơn
大众	dà zhòng	đại chúng; quần chúng; công chúng; phổ thông; bình dân; Volkswagen
代	dài	thay; thay thế; thay mặt; hộ; thế hệ; đời; thời đại; triều đại
代表	dài biǎo	đại biểu; người đại diện; đại diện; thay mặt; tượng trưng cho; tiêu biểu cho
带动	dài dòng	kéo theo; lôi cuốn; dẫn dắt; thúc đẩy; tạo động lực; truyền động; dẫn động
代替	dài tì	thay thế; thay cho
待遇	dài yù	đãi ngộ; chế độ; lương bổng; đối xử; đối đãi
单	dān	đơn; một; chỉ; riêng; lẻ (số); hóa đơn; phiếu; danh sách; ga trải giường; khăn trải
单独	dān dú	một mình; riêng; riêng lẻ; đơn độc
担任	dān rèn	đảm nhiệm; đảm nhận; giữ chức

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
单一	dān yī	đơn nhất; duy nhất; đơn điệu; một kiểu
单元	dān yuán	đơn vị (bài học, cấu thành); đơn nguyên; cầu thang (nhà chung cư)
胆小	dǎn xiǎo	nhát gan; nhút nhát
淡	dàn	nhạt (vị, màu); loãng; mỏng; thờ ơ; hờ hững; ế ẩm; vắng khách
当地	dāng dì	địa phương; tại chỗ
当年	dāng nián	năm ấy; hồi đó; thuở ấy; tuổi sung sức
当前	dāng qián	hiện nay; hiện tại; trước mắt; đang đứng trước (vấn đề)
当中	dāng zhōng	ở giữa; chính giữa; trong; trong số
挡	dǎng	chặn; cản; ngăn; che; chắn; số (hộp số xe)
当	dàng	coi là; xem như; tưởng là; cứ tưởng; thích đáng; phù hợp; cầm cố; cầm đồ; ngay (trong ngày, lúc ấy)
当成	dàng chéng	coi như; xem là
当作	dàng zuò	coi như; xem là
倒	dǎo	ngã; đổ; sụp đổ; phá sản; thất bại; lật đổ; đổi (tàu, xe); chuyển; sang tay; buôn đi bán lại
导演	dǎo yǎn	đạo diễn; chỉ đạo; dàn dựng
导致	dǎo zhì	dẫn đến; gây ra
到达	dào dá	đến; đến nơi; tới
道理	dào li	đạo lý; lẽ phải; lý lẽ; lý do
到期	dào qī	đến hạn; hết hạn; đáo hạn
登	dēng	leo lên; trèo lên; lên; đăng (báo, tin); ghi vào; đăng ký; đạp; giẫm
灯光	dēng guāng	ánh đèn; ánh sáng sân khấu
登记	dēng jì	đăng ký; ghi danh
登录	dēng lù	đăng nhập; đăng ký; ghi vào sổ
等待	děng dài	chờ đợi; đợi; chờ
等候	děng hòu	chờ; chờ đợi
等于	děng yú	bằng; tương đương với; chẳng khác nào
低头	dī tóu	cúi đầu; chịu thua; khuất phục
的确	dí què	quả thực; đúng là; thật sự
敌人	dí rén	kẻ thù; kẻ địch
递	dì	đưa; chuyển; trao; lần lượt; tuần tự
地理	dì lǐ	địa lý
地面	dì miàn	mặt đất; sàn nhà; nền nhà

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
地区	dì qū	khu vực; vùng; địa phương
地位	dì wèi	địa vị; vị thế
地下	dì xià	dưới đất; dưới lòng đất; ngầm; bí mật
地震	dì zhèn	động đất
点心	diǎn xin	đồ ăn nhẹ; điểm tâm; bánh ngọt; bánh trái
点赞	diǎn zàn	bấm thích; thả tim; khen ngợi; tán thưởng
电池	diàn chí	pin; ắc quy
电动	diàn dòng	chạy bằng điện
电器	diàn qì	đồ điện; thiết bị điện
电商	diàn shāng	thương mại điện tử
电视台	diàn shì tái	đài truyền hình
电子版	diàn zǐ bǎn	bản điện tử
调	diào	điều động; thuyên chuyển; giọng nói; khẩu âm; giai điệu; điệu nhạc; thanh điệu; giọng (âm nhạc); điệu thức
调研	diào yán	điều tra nghiên cứu; khảo sát
定期	dìng qī	định kỳ; có kỳ hạn
丢失	diū shī	đánh mất; làm mất; thất lạc
冻	dòng	đông lại; đóng băng; cóng; lạnh buốt; thạch; món đông
洞	dòng	hang; động; lỗ; lỗ thủng; (số) không (khi đọc số)
动画	dòng huà	hoạt hình; phim hoạt hình; hình động
动人	dòng rén	cảm động; xúc động; lay động; hấp dẫn; quyến rũ
动手	dòng shǒu	bắt tay vào; bắt đầu làm; đánh người; ra tay; sờ; chạm vào
豆腐	dòu fu	đậu phụ; đậu hũ
豆浆	dòu jiāng	sữa đậu nành
独立	dú lì	độc lập; tự lập
独特	dú tè	độc đáo; đặc sắc; riêng biệt; đặc biệt
读音	dú yīn	cách đọc; âm đọc; phát âm
独自	dú zì	một mình; tự mình
堵	dǔ	chặn; bịt; làm tắc; tắc đường; ùn tắc; nghẹn lòng; bức bối; bức (đếm tường)
度	dù	độ (nhiệt độ, góc); mức độ; giới hạn; trải qua; qua (thời gian); số (đếm điện năng); lần; lượt (đếm)
短处	duǎn chù	nhược điểm; khuyết điểm; điểm yếu

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
短期	duǎn qī	ngắn hạn
断	duàn	đứt; gãy; bẻ gãy; cắt đứt; ngắt; ngừng; cai; bỏ; phán đoán; phán xử; nhất định; tuyệt đối
堆	duī	chất đống; dồn đống; đống; chồng
对比	duì bǐ	so sánh; đối chiếu; sự tương phản; tỷ lệ; tỷ số
对待	duì dài	đối xử; đối đãi; đối phó; xử lý
对手	duì shǒu	đối thủ; địch thủ; đối thủ ngang sức
队伍	duì wǔ	đội ngũ; hàng ngũ; quân đội; đoàn; hàng
对象	duì xiàng	đối tượng; người yêu; bạn đời
吨	dūn	tấn
朵	duǒ	bông; đóa; đám (đếm hoa, mây)
躲	duǒ	trốn; nấp; tránh; né
儿女	ér nǚ	con cái; con trai và con gái
二手	èr shǒu	cũ; đã qua sử dụng; gián tiếp
二维码	èr wéi mǎ	mã QR; mã vạch hai chiều
发表	fā biǎo	đăng; công bố; phát biểu; bày tỏ
发布	fā bù	công bố; ban bố; đăng tải
发达	fā dá	phát triển; phát đạt; hưng thịnh; nở nang; cường tráng; vạm vỡ (cơ thể); thành đạt; giàu sang
发挥	fā huī	phát huy; thể hiện; phát triển; triển khai (ý)
发明	fā míng	phát minh; sáng chế
发起	fā qǐ	khởi xướng; đề xướng; phát động (chiến dịch, cuộc tấn công)
发言	fā yán	phát biểu; lời phát biểu; bài phát biểu
发音	fā yīn	phát âm; cách phát âm; phát ra âm thanh
罚	fá	phạt; trừng phạt
罚款	fá kuǎn	phạt tiền; tiền phạt
法院	fǎ yuàn	tòa án
翻	fān	lật; lật ngược; lật đổ; giở; lục; lục lọi; dịch; phiên dịch; trèo qua; vượt qua; tăng gấp bội
番茄	fān qié	cà chua
繁荣	fán róng	phồn vinh; thịnh vượng; làm cho phồn vinh
反	fǎn	ngược; trái; ngược lại; trái lại; chống; phản đối; làm phản; nổi loạn
反而	fǎn ér	trái lại; ngược lại

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
反复	fǎn fù	lặp đi lặp lại; nhiều lần; tái phát; trở đi trở lại; thay đổi thất thường
返回	fǎn huí	trở về; quay lại
反应	fǎn yìng	phản ứng; phản hồi; hưởng ứng
反映	fǎn yìng	phản ánh; phản chiếu; báo cáo; báo lên; trình bày (với cấp trên)
反正	fǎn zhèng	dù sao; đằng nào cũng; quy hàng; trở về chính nghĩa
范围	fàn wéi	phạm vi; giới hạn
方	fāng	vuông; hình vuông; phương; hướng; bên; phía; cách; phương pháp; đơn thuốc; lũy thừa; mét vuông/khối
方案	fāng àn	phương án; kế hoạch; đề án; dự thảo
防	fáng	phòng; đề phòng; phòng ngừa; phòng thủ; bảo vệ; chống (thấm, nước...)
房屋	fáng wū	nhà cửa; nhà ở
防止	fáng zhǐ	ngăn ngừa; phòng ngừa; đề phòng
仿佛	fǎng fú	dường như; hình như; như thể; giống như; tương tự
访问	fǎng wèn	thăm; viếng thăm; phỏng vấn; truy cập
飞行	fēi xíng	bay; chuyến bay; hàng không
飞行员	fēi xíng yuán	phi công
非洲	fēi zhōu	châu Phi
分别	fēn bié	chia tay; từ biệt; phân biệt; lần lượt; riêng từng; sự khác biệt
分布	fēn bù	phân bố; rải rác; sự phân bố
纷纷	fēn fēn	lần lượt; tới tấp; lũ lượt; lả tả; tơi bời; xôn xao; rối rít
分类	fēn lèi	phân loại
分离	fēn lí	tách rời; tách ra; chia lìa; xa cách
分配	fēn pèi	phân phối; phân bổ; chia; phân công; phân vùng (ổ cứng)
分手	fēn shǒu	chia tay
分析	fēn xī	phân tích
分享	fēn xiǎng	chia sẻ; cùng hưởng
奋斗	fèn dòu	phấn đấu; nỗ lực
丰富多彩	fēng fù duō cǎi	phong phú đa dạng; muôn màu muôn vẻ
风格	fēng gé	phong cách
疯狂	fēng kuáng	điên cuồng; cuồng nhiệt
风俗	fēng sú	phong tục; tập quán
风险	fēng xiǎn	rủi ro; nguy cơ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
否定	fǒu dìng	phủ định; phủ nhận; bác bỏ; mang tính phủ định
否认	fǒu rèn	phủ nhận; chối
夫妇	fū fù	vợ chồng; cặp vợ chồng
扶	fú	đỡ; dìu; vịn; giúp đỡ; nâng đỡ
福	fú	phúc; phước; may mắn; hạnh phúc
服装	fú zhuāng	quần áo; trang phục
副	fù	phó; thứ; phụ; kèm theo; bộ; đôi; cặp (đếm đồ dùng theo bộ, cặp); vẻ (đếm nét mặt, dáng vẻ)
富	fù	giàu; giàu có; phong phú; dồi dào
付出	fù chū	bỏ ra; chi ra; cống hiến; hy sinh
负担	fù dān	gánh nặng; gánh vác; chịu (chi phí)
妇女	fù nǚ	phụ nữ
富有	fù yǒu	giàu có; sung túc; dồi dào; tràn đầy; đầy ắp
复制	fù zhì	sao chép; nhân bản
改革	gǎi gé	cải cách
改进	gǎi jìn	cải tiến; cải thiện; sự cải tiến
改善	gǎi shàn	cải thiện
改天	gǎi tiān	hôm khác; bữa khác; dịp khác
改正	gǎi zhèng	sửa; sửa chữa; sửa đổi; sự sửa chữa
盖	gài	nắp; vung; đậy; che; phủ; xây; dựng; đóng (dấu)
概括	gài kuò	tóm tắt; khái quát; ngắn gọn; súc tích; khái lược
概念	gài niàn	khái niệm
敢于	gǎn yú	dám; mạnh dạn
刚好	gāng hǎo	vừa đúng; vừa vặn; vừa khéo; tình cờ
高大	gāo dà	cao lớn; to cao; cao ngất
高档	gāo dàng	cao cấp; hạng sang
高度	gāo dù	độ cao; chiều cao; cao độ; hết sức
高级	gāo jí	cao cấp; thượng hạng; cấp cao; nâng cao (trình độ)
高科技	gāo kē jì	công nghệ cao
高效	gāo xiào	hiệu quả cao; năng suất cao
搞	gǎo	làm; gây; làm ra; kiếm; xoay xở; chỉnh; trù dập
告别	gào bié	chia tay; từ biệt; tạm biệt; từ giã; vĩnh biệt

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
歌词	gē cí	lời bài hát; ca từ
歌曲	gē qǔ	bài hát; ca khúc
隔	gé	ngăn cách; chia cách; cách (khoảng cách, thời gian)
格外	gé wài	đặc biệt; hết sức
个别	gè bié	riêng lẻ; riêng từng; cá biệt; số ít; hiếm
各行各业	gè háng gè yè	mọi ngành nghề
个人	gè rén	cá nhân; riêng tư; của riêng; bản thân
个性	gè xìng	cá tính; tính cách riêng
各自	gè zì	mỗi người; ai nấy; riêng; của riêng mỗi người
根	gēn	rễ; gốc; căn nguyên; cơ sở; cây; sợi; que
根本	gēn běn	căn bản; cơ bản; gốc rễ; căn nguyên; hoàn toàn (không); chẳng hề; vốn dĩ (không); triệt để; tận gốc
更换	gēng huàn	thay; thay thế; đổi
更新	gēng xīn	đổi mới; làm mới; cập nhật; nâng cấp; tái sinh
公布	gōng bù	công bố; công khai
工程	gōng chéng	công trình; kỹ thuật; ngành kỹ thuật; dự án
工程师	gōng chéng shī	kỹ sư
工具	gōng jù	công cụ; dụng cụ; phương tiện
功能	gōng néng	chức năng; tính năng; công dụng
公平	gōng píng	công bằng; không thiên vị
公务员	gōng wù yuán	công chức; viên chức nhà nước
恭喜	gōng xǐ	chúc mừng
工业	gōng yè	công nghiệp
工艺	gōng yì	kỹ thuật; quy trình chế tác; thủ công mỹ nghệ
公寓	gōng yù	căn hộ; chung cư
贡献	gòng xiàn	cống hiến; đóng góp; sự đóng góp
共享	gòng xiǎng	cùng hưởng; chia sẻ; dùng chung
沟通	gōu tōng	giao tiếp; trao đổi; kết nối; nối liền
构成	gòu chéng	cấu thành; tạo thành; hợp thành; cấu tạo; cơ cấu
古	gǔ	cổ; xưa; thời cổ; cổ đại
鼓	gǔ	cái trống; phồng; căng phồng; cổ vũ; khích lệ
古代	gǔ dài	thời cổ đại; thời xưa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
古老	gǔ lǎo	cổ xưa; lâu đời; cổ kính
鼓掌	gǔ zhǎng	vỗ tay
固定	gù dìng	cố định; làm cố định; gắn chặt
故乡	gù xiāng	quê hương; quê nhà
挂号	guà hào	đăng ký khám; lấy số (bệnh viện); gửi bảo đảm (thư)
怪	guài	lạ; kỳ lạ; kỳ quái; trách; trách móc; quái vật; yêu quái; khá; hơi
关闭	guān bì	đóng; đóng lại; đóng cửa; ngừng hoạt động; tắt (máy, ứng dụng)
观察	guān chá	quan sát; theo dõi
观点	guān diǎn	quan điểm; cách nhìn
观念	guān niàn	quan niệm; khái niệm; tư tưởng; nhận thức
冠军	guàn jūn	quán quân; nhà vô địch
光临	guāng lín	ghé thăm; đến dự (kính ngữ)
光明	guāng míng	ánh sáng; tươi sáng; sáng sủa; ngay thẳng; quang minh
光线	guāng xiàn	ánh sáng; tia sáng
广	guǎng	rộng; rộng lớn; nhiều; đông; mở rộng; phổ biến
广场	guǎng chǎng	quảng trường
广大	guǎng dà	rộng lớn; bao la; đông đảo
广泛	guǎng fàn	rộng rãi; phạm vi rộng
规律	guī lǜ	quy luật; đều đặn; có quy luật
规模	guī mó	quy mô; tầm cỡ
规则	guī zé	quy tắc; quy định; luật; đều đặn; có quy luật
贵姓	guì xìng	ngài họ gì; họ của ngài
柜子	guì zi	tủ
滚	gǔn	lăn; sôi; cút đi; biến đi
锅	guō	nồi; xoong; chảo
国画	guó huà	tranh quốc họa; tranh truyền thống Trung Quốc
国庆	guó qìng	Quốc khánh
果然	guǒ rán	quả nhiên; đúng như dự đoán
果实	guǒ shí	quả; trái; thành quả
过度	guò dù	quá mức; quá độ
过分	guò fèn	quá đáng; quá mức; thái quá

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
过敏	guò mǐn	dị ứng; quá nhạy cảm
过期	guò qī	quá hạn; hết hạn
过于	guò yú	quá; quá mức
哈	hā	(thán từ) ha; a; (tượng thanh) ha ha; hà hơi
海关	hǎi guān	hải quan
海外	hǎi wài	hải ngoại; nước ngoài
海鲜	hǎi xiān	hải sản
含	hán	ngậm; chứa; bao gồm; ẩn chứa; mang
含量	hán liàng	hàm lượng
含有	hán yǒu	có chứa; chứa
汗水	hàn shuǐ	mồ hôi
行	háng	hàng; dòng; ngành; nghề; hãng; cửa hàng; thứ (trong anh chị em)
行业	háng yè	ngành; ngành nghề
好评	hǎo píng	đánh giá tốt; lời khen
好运	hǎo yùn	may mắn; vận may
好转	hǎo zhuǎn	chuyển biến tốt; khá lên; cải thiện
好	hào	thích; ham; ưa; hay (làm gì); dễ (sinh ra)
好奇	hào qí	tò mò; hiếu kỳ; sự tò mò
合	hé	đóng; khép lại; gộp; kết hợp; phù hợp; vừa
合法	hé fǎ	hợp pháp; hợp lệ
盒饭	hé fàn	cơm hộp
合理	hé lǐ	hợp lý
河流	hé liú	sông ngòi; dòng sông
合同	hé tong	hợp đồng
合影	hé yǐng	chụp ảnh chung; ảnh chụp chung
合作	hé zuò	hợp tác; cộng tác; sự hợp tác
黑	hēi	đen; màu đen; tối; tối tăm; mờ ám; bất hợp pháp; độc ác; hiểm độc; nói xấu; bôi nhọ; hack; xâm nhập (máy tính)
红	hóng	đỏ; màu đỏ; nổi tiếng; được ưa chuộng; tiền thưởng; hoa hồng
猴子	hóu zi	con khỉ
厚度	hòu dù	độ dày
后果	hòu guǒ	hậu quả

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
忽视	hū shì	coi nhẹ; xem nhẹ; lơ là; bỏ qua; không để ý
呼吸	hū xī	thở; hô hấp; hơi thở
湖	hú	hồ
蝴蝶	hú dié	bướm
胡同	hú tòng	ngõ; hẻm
互动	hù dòng	tương tác
户外	hù wài	ngoài trời
花费	huā fèi	tiêu tốn; tiêu (tiền, thời gian); chi phí; khoản chi
滑	huá	trượt; lướt; trơn; nhẵn; xảo quyệt; gian giảo
划	huá	chèo; bơi (thuyền); rạch; cứa; xước; quẹt (diêm); đáng; có lời
化	huà	biến thành; hóa thành; tan; tan chảy; hóa (hậu tố: -hóa)
话费	huà fèi	cước điện thoại; tiền điện thoại
画面	huà miàn	hình ảnh; khung cảnh; khung hình; cảnh quay
话题	huà tí	chủ đề; đề tài (câu chuyện)
化学	huà xué	hóa học
环节	huán jié	khâu; mắt xích; đốt (sinh vật)
缓解	huǎn jiě	làm dịu; giảm bớt; xoa dịu
缓慢	huǎn màn	chậm chạp; chậm rãi
黄瓜	huáng guā	dưa chuột; dưa leo
黄金	huáng jīn	vàng; quý giá; quý như vàng
灰	huī	tro; bụi; vôi; màu xám; chán nản; nản lòng
挥	huī	vẫy; vung; khua; chỉ huy
恢复	huī fù	khôi phục; phục hồi; hồi phục (sức khỏe); lấy lại
灰色	huī sè	màu xám; xám; bi quan; ảm đạm; mập mờ; không minh bạch
回收	huí shōu	thu hồi; tái chế
汇率	huì lǜ	tỷ giá hối đoái; tỷ giá
婚礼	hūn lǐ	lễ cưới; đám cưới; hôn lễ
伙	huǒ	bọn; nhóm; tụi; bạn bè; đồng bọn; toán; tốp (đếm nhóm người); chung; hùn (nhau)
伙伴	huǒ bàn	bạn đồng hành; bạn bè; cộng sự; đối tác
火锅	huǒ guō	lẩu; nồi lẩu
或是	huò shì	hoặc; hoặc là

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
货物	huò wù	hàng hóa
或许	huò xǔ	có lẽ; có thể
机构	jī gòu	cơ quan; tổ chức; cơ cấu; bộ máy
激烈	jī liè	kịch liệt; quyết liệt; gay gắt; dữ dội (đau); cực đoan; quá khích
机器	jī qì	máy; máy móc
机器人	jī qì rén	người máy; rô-bốt
肌肉	jī ròu	cơ bắp; cơ
及	jí	và; cùng; kịp; đuổi kịp; đến; đạt tới; bằng; sánh kịp
级	jí	cấp; bậc; mức; lớp; khóa (học); bậc thang
集	jí	tập hợp; tụ họp; chợ; phiên chợ; tuyển tập; tập (phim, sách)
疾病	jí bìng	bệnh tật; bệnh
及格	jí gé	đạt; đỗ; qua (kỳ thi); đạt chuẩn
集合	jí hé	tụ tập; tập trung; tụ họp; tập hợp (toán học)
即将	jí jiāng	sắp; sắp sửa
急忙	jí máng	vội vàng; vội vã
极其	jí qí	vô cùng; cực kỳ; hết sức
集体	jí tǐ	tập thể; chung; theo nhóm
急需	jí xū	cần gấp; nhu cầu cấp bách
急诊	jí zhěn	cấp cứu; khám cấp cứu
集中	jí zhōng	tập trung; dồn lại; gom lại; chú tâm; chuyên tâm; dồn tâm trí
挤	jǐ	chen; chen chúc; vắt; nặn; bóp; chật; đông nghịt; tranh thủ (thời gian)
系	jì	buộc; thắt; cài
季度	jì dù	quý (ba tháng)
记录	jì lù	ghi chép; ghi lại; biên bản; bản ghi; kỷ lục; người ghi chép
纪录	jì lù	kỷ lục; ghi chép; biên bản
纪录片	jì lù piàn	phim tài liệu
技能	jì néng	kỹ năng; tay nghề
纪念	jì niàn	kỷ niệm; tưởng nhớ; vật kỷ niệm; quà lưu niệm
纪念日	jì niàn rì	ngày kỷ niệm
计算	jì suàn	tính; tính toán; trù tính; trù liệu; tính kế
计算机	jì suàn jī	máy tính; máy vi tính

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
记忆	jì yì	nhớ; ghi nhớ; hồi tưởng; trí nhớ; ký ức
记载	jì zǎi	ghi chép; ghi lại; tài liệu ghi chép
嘉宾	jiā bīn	khách quý; khách mời (chương trình)
家电	jiā diàn	đồ điện gia dụng
加工	jiā gōng	gia công; chế biến; trau chuốt; gọt giũa
加热	jiā rè	đun nóng; làm nóng; hâm nóng
加深	jiā shēn	làm sâu sắc thêm; tăng thêm; sâu thêm
加速	jiā sù	tăng tốc; đẩy nhanh
家务	jiā wù	việc nhà
甲	jiǎ	Giáp (can đầu tiên trong mười can); hạng nhất; loại A; (chỉ người/vật chưa xác định) A; bên A; mai; vỏ cứng; móng (tay)
假如	jiǎ rú	nếu; giả sử
架	jià	giá; kệ; khung; dựng; bắc; lắp; đỡ; chống đỡ; dìu; trận cãi nhau; trận đánh nhau; chiếc; cái (đếm máy bay, máy móc, đàn piano)
驾驶	jià shǐ	lái; điều khiển (xe, tàu, máy bay)
驾照	jià zhào	bằng lái xe; giấy phép lái xe
价值	jià zhí	giá trị
艰苦	jiān kǔ	gian khổ; vất vả
坚强	jiān qiáng	kiên cường; vững vàng; mạnh mẽ; củng cố; làm vững mạnh
捡	jiǎn	nhặt; lượm
剪	jiǎn	cắt; tỉa; xén; cái kéo
剪刀	jiǎn dāo	cái kéo
减肥	jiǎn féi	giảm cân
简历	jiǎn lì	sơ yếu lý lịch; CV
简直	jiǎn zhí	quả thật; đúng là; thật là
建	jiàn	xây dựng; xây; thành lập; lập nên
键	jiàn	phím; nút; nút bấm; liên kết (hóa học)
渐渐	jiàn jiàn	dần dần; từ từ
建立	jiàn lì	thiết lập; xây dựng; thành lập
键盘	jiàn pán	bàn phím
建设	jiàn shè	xây dựng; kiến thiết; công cuộc xây dựng
建造	jiàn zào	xây dựng; chế tạo; đóng (tàu)
建筑	jiàn zhù	xây dựng; công trình kiến trúc; tòa nhà; kiến trúc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
将近	jiāng jìn	gần; gần như; xấp xỉ
讲话	jiǎng huà	phát biểu; nói chuyện; bài phát biểu
讲究	jiǎng jiu	chú trọng; coi trọng; cầu kỳ; kỹ tính; tinh tế; trang nhã; điều cần chú ý; quy tắc
奖励	jiǎng lì	khen thưởng; thưởng; phần thưởng
讲述	jiǎng shù	kể; kể lại; thuật lại
讲座	jiǎng zuò	buổi giảng; bài giảng chuyên đề
降水	jiàng shuǐ	lượng mưa; mưa và tuyết; giáng thủy
浇	jiāo	tưới (cây); dội; rưới; giội; đúc (kim loại)
交换	jiāo huàn	trao đổi; đổi; hoán đổi
交往	jiāo wǎng	giao du; qua lại; hẹn hò; quen nhau; sự giao tiếp; quan hệ
交易	jiāo yì	giao dịch; mua bán; vụ giao dịch; thương vụ
脚步	jiǎo bù	bước chân
角度	jiǎo dù	góc; góc độ; góc nhìn; quan điểm
较	jiào	tương đối; khá; so sánh; so với
教材	jiào cái	giáo trình; tài liệu giảng dạy
接触	jiē chù	tiếp xúc; chạm vào; gặp gỡ; liên hệ
接待	jiē dài	tiếp đón; tiếp đãi; tiếp khách
阶段	jiē duàn	giai đoạn
接近	jiē jìn	đến gần; tiếp cận; gần; xấp xỉ
接收	jiē shōu	thu; nhận (tín hiệu, thư); tiếp nhận; kết nạp; tiếp quản
结	jié	thắt; buộc; nút; nút thắt; kết; kết thành; đông lại; kết tụ; kết thúc; thanh toán; kết hôn; kết giao
结构	jié gòu	kết cấu; cấu trúc; cơ cấu
结合	jié hé	kết hợp; gắn kết; kết hôn; nên vợ chồng
结论	jié lùn	kết luận
节省	jié shěng	tiết kiệm
届	jiè	khóa; kỳ; lần; đến (kỳ hạn)
今日	jīn rì	hôm nay
紧	jǐn	chặt; căng; chật; khít; sát; gần; gấp; khẩn cấp; căng thẳng; eo hẹp; túng thiếu; siết chặt; thắt chặt
紧急	jǐn jí	khẩn cấp; cấp bách
尽快	jǐn kuài	càng sớm càng tốt; mau chóng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
尽量	jǐn liàng	cố gắng hết sức; càng... càng tốt
紧密	jǐn mì	chặt chẽ; khăng khít; mật thiết
谨慎	jǐn shèn	thận trọng; cẩn thận
进步	jìn bù	tiến bộ; sự tiến bộ; bước tiến
近代	jìn dài	cận đại; thời cận đại
进口	jìn kǒu	nhập khẩu; hàng nhập khẩu; lối vào; cửa vào
尽力	jìn lì	cố gắng hết sức; tận lực
近年来	jìn nián lái	những năm gần đây
近期	jìn qī	gần đây; sắp tới; trước mắt
近日	jìn rì	mấy ngày gần đây; trong vài ngày tới
进一步	jìn yī bù	thêm một bước; hơn nữa; tiến thêm một bước
经典	jīng diǎn	kinh điển; kinh sách; tiêu biểu; điển hình
精力	jīng lì	sức lực; tinh lực
精神	jīng shen	tinh thần phấn chấn; hăng hái; khỏe khoắn; tỉnh táo; đẹp trai; xinh xắn
惊喜	jīng xǐ	niềm vui bất ngờ; bất ngờ thú vị; mừng rỡ; vui mừng ngạc nhiên
经营	jīng yíng	kinh doanh; quản lý; điều hành; gây dựng; xây dựng
静	jìng	yên tĩnh; yên lặng; tĩnh; đứng yên
酒吧	jiǔ bā	quán bar; quán rượu
久远	jiǔ yuǎn	lâu đời; xa xưa
救	jiù	cứu; cứu giúp
救护车	jiù hù chē	xe cứu thương
就业	jiù yè	có việc làm; tìm được việc; việc làm
居民	jū mín	cư dân; người dân
居然	jū rán	vậy mà; thế mà; không ngờ lại; lại dám
居住	jū zhù	cư trú; sinh sống
橘子	jú zi	quả quýt
据	jù	theo; căn cứ vào; dựa vào; chiếm; chiếm cứ
距	jù	cách (xa); khoảng cách
具备	jù bèi	có; có đủ
剧场	jù chǎng	nhà hát; rạp hát
巨大	jù dà	to lớn; khổng lồ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
据说	jù shuō	nghe nói; nghe đâu
具体	jù tǐ	cụ thể
具有	jù yǒu	có; mang
捐	juān	quyên góp; ủng hộ; hiến tặng
绝对	jué duì	tuyệt đối; hoàn toàn; nhất định
决赛	jué sài	trận chung kết; vòng chung kết
角色	jué sè	vai; vai diễn; nhân vật; vai trò
决心	jué xīn	quyết tâm; hạ quyết tâm; quyết chí
开发	kāi fā	khai thác; khai phá; mở mang; phát triển (phần mềm, sản phẩm)
开放	kāi fàng	mở cho công chúng; cho phép tham quan; mở cửa (ra bên ngoài); hội nhập; cởi mở; phóng khoáng; nở (hoa)
开幕	kāi mù	khai mạc; mở màn
开幕式	kāi mù shì	lễ khai mạc
开水	kāi shuǐ	nước sôi; nước đun sôi
开通	kāi tōng	khai trương; thông tuyến (đường sắt, đường bộ); mở; kích hoạt (dịch vụ, tài khoản); đăng ký (gói dịch vụ)
开业	kāi yè	khai trương; mở cửa kinh doanh; bắt đầu hành nghề
开展	kāi zhǎn	triển khai; tiến hành; mở rộng; phát triển; khai mạc (triển lãm)
看	kān	trông; trông nom; chăm sóc; canh; canh gác
看望	kàn wàng	thăm; đến thăm; thăm hỏi
看作	kàn zuò	coi là; xem như
靠	kào	tựa; dựa; dựa vào; nhờ vào; trông cậy; gần; sát; cập (bến); tấp vào
靠近	kào jìn	gần; ở gần; tiến gần; lại gần
颗	kē	(lượng từ) hạt; viên; quả (vật nhỏ tròn)
科研	kē yán	nghiên cứu khoa học
可见	kě jiàn	có thể thấy; rõ ràng là; nhìn thấy được
可靠	kě kào	đáng tin cậy; chắc chắn
可怕	kě pà	đáng sợ; khủng khiếp
克服	kè fú	khắc phục; vượt qua; chịu đựng; chịu khó
客服	kè fú	dịch vụ khách hàng; chăm sóc khách hàng
客观	kè guān	khách quan
客户	kè hù	khách hàng
空间	kōng jiān	không gian; khoảng trống; chỗ; dư địa (phát triển); vũ trụ; khoảng không

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
空中	kōng zhōng	trên không; trên trời
控制	kòng zhì	kiểm soát; khống chế; điều khiển
口袋	kǒu dài	túi (áo, quần); bao; bao tải; túi đựng
口味	kǒu wèi	khẩu vị; hương vị; vị (món ăn); sở thích; gu
库	kù	kho; nhà kho; cơ sở dữ liệu; thư viện (phần mềm)
宽	kuān	rộng; chiều rộng; khoan dung; rộng lượng; nới lỏng; cởi (áo); dư dả; khá giả
宽度	kuān dù	chiều rộng
亏	kuī	lỗ; thua thiệt; thiếu; hụt; may mà; may nhờ; (mỉa mai) thế mà còn
昆虫	kūn chóng	côn trùng; sâu bọ
扩大	kuò dà	mở rộng; phóng to
来源	lái yuán	nguồn; nguồn gốc; xuất xứ; bắt nguồn; phát sinh
劳动	láo dòng	lao động
老百姓	lǎo bǎi xìng	dân thường; người dân
老板	lǎo bǎn	ông chủ; bà chủ; sếp; chủ tiệm; chủ doanh nghiệp
老公	lǎo gōng	chồng; ông xã
姥姥	lǎo lao	bà ngoại
老婆	lǎo pó	vợ; bà xã
姥爷	lǎo ye	ông ngoại
乐观	lè guān	lạc quan
乐趣	lè qù	niềm vui; thú vui
泪	lèi	nước mắt; lệ
类	lèi	loại; kiểu; hạng; giống; tương tự
泪水	lèi shuǐ	nước mắt
类似	lèi sì	tương tự; giống như
类型	lèi xíng	loại; kiểu; loại hình
梨	lí	quả lê
离婚	lí hūn	ly hôn; ly dị
厘米	lí mǐ	xentimét; phân
离职	lí zhí	nghỉ việc; thôi việc
理论	lǐ lùn	lý luận; lý thuyết; tranh luận; cãi lý
里头	lǐ tou	bên trong; phía trong

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
理由	lǐ yóu	lý do; lý lẽ
力	lì	sức; sức lực; lực; năng lực; khả năng; hết sức; cố sức
立即	lì jí	lập tức; ngay lập tức
立刻	lì kè	ngay lập tức; tức khắc
力量	lì liang	sức mạnh; sức lực; lực lượng; tác dụng; hiệu lực
利润	lì rùn	lợi nhuận; lãi
利益	lì yì	lợi ích; quyền lợi
利用	lì yòng	lợi dụng; tận dụng; sử dụng
联合	lián hé	liên kết; liên hợp; kết hợp; liên minh; liên hiệp; chung; phối hợp
连接	lián jiē	kết nối; nối liền; liên kết
连忙	lián máng	vội vàng; vội vã; liền
连续	lián xù	liên tục; liên tiếp
脸色	liǎn sè	sắc mặt; vẻ mặt
恋爱	liàn ài	yêu đương; yêu nhau; hẹn hò; tình yêu (nam nữ)
良好	liáng hǎo	tốt; tốt đẹp
粮食	liáng shi	lương thực
量	liàng	lượng; số lượng; dung lượng; sức chứa; tửu lượng; sức chịu đựng; độ lượng; lòng khoan dung
了不起	liǎo bu qǐ	giỏi lắm; tuyệt vời; phi thường; đáng nể
列车	liè chē	đoàn tàu; tàu hỏa
临时	lín shí	tạm thời; lâm thời; đến lúc; lúc sắp xảy ra
铃	líng	chuông; lục lạc; nhạc ngựa
灵活	líng huó	linh hoạt; mềm dẻo; nhanh nhẹn; lanh lợi
领	lǐng	cổ áo; dẫn; dẫn dắt; nhận; lĩnh; lãnh thổ (lãnh địa)
领带	lǐng dài	cà vạt
领导	lǐng dǎo	lãnh đạo; dẫn dắt; người lãnh đạo; cấp trên
领取	lǐng qǔ	nhận; lĩnh
领先	lǐng xiān	dẫn đầu; dẫn trước
领域	lǐng yù	lĩnh vực; lãnh thổ; vùng
令	lìng	làm cho; khiến; ra lệnh; mệnh lệnh; lệnh
流传	liú chuán	lưu truyền; truyền lại; lan truyền
流感	liú gǎn	cúm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
浏览	liú lǎn	xem lướt; đọc qua; duyệt (trang web)
留言	liú yán	nhắn lại; để lại tin nhắn; lời nhắn; bình luận
龙	lóng	rồng; thuộc về hoàng đế
漏	lòu	rò; rỉ; dột; để lộ; tiết lộ; bỏ sót; sót
录	lù	ghi; chép; ghi chép; ghi âm; ghi hình; tuyển; tuyển dụng; bản ghi; ký lục
陆地	lù dì	đất liền; lục địa
录取	lù qǔ	tuyển; nhận vào; trúng tuyển
路人	lù rén	người qua đường; người dưng
路线	lù xiàn	tuyến đường; lộ trình; đường lối
陆续	lù xù	lần lượt; liên tiếp
录音	lù yīn	ghi âm; thu âm; bản ghi âm
旅行社	lǚ xíng shè	công ty du lịch; hãng lữ hành
论文	lùn wén	luận văn; luận án; bài báo khoa học
逻辑	luó ji	logic
骂	mà	chửi; mắng; chửi mắng
买卖	mǎi mài	mua bán; buôn bán; kinh doanh; việc làm ăn
满足	mǎn zú	thỏa mãn; đáp ứng; hài lòng; mãn nguyện
忙碌	máng lù	bận rộn; tất bật
毛笔	máo bǐ	bút lông
毛病	máo bìng	khuyết điểm; lỗi; trục trặc; hỏng hóc; bệnh; tật xấu; thói xấu
矛盾	máo dùn	mâu thuẫn
没法	méi fǎ	không có cách nào; đành chịu; không thể
玫瑰	méi guī	hoa hồng
媒体	méi tǐ	truyền thông; phương tiện truyền thông
美术	měi shù	mỹ thuật
美味	měi wèi	ngon; món ngon; món ăn ngon
魅力	mèi lì	sức hấp dẫn; sức quyến rũ; sức lôi cuốn
门诊	mén zhěn	khám ngoại trú; phòng khám
迷	mí	mê; say mê; người hâm mộ; fan; lạc; mất phương hướng; mê hoặc; làm mê mẩn
迷路	mí lù	lạc đường
秘密	mì mì	bí mật; kín; điều bí mật

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
密切	mì qiè	mật thiết; thân thiết; chặt chẽ; sát sao
秘书	mì shū	thư ký
面	miàn	mặt; khuôn mặt; bề mặt; phía; bên; phương diện; mì; sợi mì; bột; bột mì; tấm; lá; chiếc
面积	miàn jī	diện tích
面临	miàn lín	đối mặt; đứng trước; gặp phải
面向	miàn xiàng	quay mặt về phía; dành cho; hướng tới (đối tượng)
描述	miáo shù	miêu tả; mô tả
敏感	mǐn gǎn	nhạy cảm; mẫn cảm
名称	míng chēng	tên gọi; tên; danh xưng
名牌	míng pái	thương hiệu nổi tiếng; bảng tên; thẻ tên
名片	míng piàn	danh thiếp
明确	míng què	rõ ràng; minh xác; làm rõ; xác định rõ
明显	míng xiǎn	rõ ràng; rõ rệt; dễ thấy
明星	míng xīng	ngôi sao; người nổi tiếng
命	mìng	mạng; sinh mệnh; số phận; số mệnh; mệnh lệnh; ra lệnh
命运	mìng yùn	số phận; vận mệnh; số mệnh
摸	mō	sờ; chạm; mò; dò; tìm hiểu; nắm (tình hình)
模糊	mó hu	mơ hồ; không rõ ràng; mờ; nhòe; làm lẫn lộn
模式	mó shì	mô hình; khuôn mẫu; kiểu; chế độ (máy móc)
陌生	mò shēng	lạ; xa lạ; không quen
某	mǒu	nào đó; một ... nào đó; người nào đó
目光	mù guāng	ánh mắt; tầm nhìn; nhãn quan; sự chú ý
木头	mù tou	gỗ; khúc gỗ; người đờ đẫn; người khờ khạo
哪怕	nǎ pà	dù; cho dù; dẫu
难得	nán dé	hiếm có; khó có được; quý giá; ít khi; năm thì mười họa
难度	nán dù	độ khó
难以	nán yǐ	khó mà
男子	nán zǐ	đàn ông; nam giới; nam (thể thao)
闹	nào	ồn ào; náo nhiệt; làm ồn; quấy rối; cãi nhau; gây gổ; trút (giận); dỗi; bị (bệnh, tai họa); đùa; nghịch
闹钟	nào zhōng	đồng hồ báo thức
内部	nèi bù	bên trong; phía trong; nội bộ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
能干	néng gàn	giỏi giang; tháo vát; có năng lực
年初	nián chū	đầu năm
年代	nián dài	thập niên; thập kỷ; thời đại; thời kỳ
年纪	nián jì	tuổi; tuổi tác
年夜饭	nián yè fàn	bữa cơm tất niên
念	niàn	đọc; đọc to; học; nhớ; nhớ nhung; ý nghĩ; ý niệm
牛仔裤	niú zǎi kù	quần bò; quần jean
浓	nóng	đậm; đặc; nồng; nồng nặc; sâu đậm; nồng nhiệt
农民	nóng mín	nông dân
农业	nóng yè	nông nghiệp
女子	nǚ zǐ	phụ nữ; nữ
哦	ò	ồ; à
欧洲	ōu zhōu	châu Âu
偶然	ǒu rán	ngẫu nhiên; tình cờ; thỉnh thoảng
拍摄	pāi shè	chụp ảnh; quay phim
排列	pái liè	sắp xếp; xếp; hoán vị
派	pài	phái; phe; trường phái; cử; sai; điều động; phân công; giao; cảnh; vẻ; bánh nướng có nhân
派出所	pài chū suǒ	đồn công an; công an phường
跑道	pǎo dào	đường chạy; đường băng
赔	péi	đền; bồi thường; lỗ; thua lỗ
陪伴	péi bàn	đi cùng; ở bên; bầu bạn
培训	péi xùn	đào tạo; huấn luyện; bồi dưỡng
培养	péi yǎng	bồi dưỡng; đào tạo; nuôi dưỡng; vun đắp; nuôi cấy
配	pèi	phối hợp; kết hợp; xứng; xứng đáng; pha chế; bốc (thuốc); phân phối; cấp; giao phối; phối giống; làm (chìa khóa); lắp thêm
配合	pèi hé	phối hợp; hợp tác; ăn khớp; hài hòa
配送	pèi sòng	giao hàng; phân phối
盆	pén	chậu; thau; bồn (cũng dùng làm lượng từ)
碰	pèng	chạm; đụng; va; đâm; gặp; bắt gặp; thử
碰见	pèng jiàn	tình cờ gặp; gặp phải
批	pī	lô; đợt; tốp (đếm); phê duyệt; phê; phê bình
批	pī	lô; đợt; tốp (đếm); phê duyệt; phê; phê bình

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
批准	pī zhǔn	phê chuẩn; phê duyệt; chấp thuận
匹	pǐ	(lượng từ) con (ngựa, la); (lượng từ) súc; cây (vải); mã lực (máy điều hòa)
骗	piàn	lừa; lừa gạt; lừa dối
拼	pīn	ghép; ghép lại; liều mạng; dốc sức; đánh vần
拼音	pīn yīn	bính âm (phiên âm La-tinh tiếng Trung); phiên âm; ghép vần
品	pǐn	nếm; thưởng thức; bình phẩm; đánh giá; phẩm chất; tư cách; phẩm cấp; hạng
品牌	pǐn pái	thương hiệu; nhãn hiệu
品质	pǐn zhì	phẩm chất; đức tính; chất lượng
品种	pǐn zhǒng	giống (cây trồng, vật nuôi); chủng loại; mặt hàng
聘请	pìn qǐng	mời; thuê; tuyển dụng
平	píng	bằng phẳng; phẳng; ngang bằng; bằng nhau; hòa (tỷ số); bình yên; bình lặng
评	píng	bình luận; nhận xét; đánh giá; chấm; bình chọn; xét chọn
凭	píng	dựa vào; căn cứ vào; nhờ vào; bằng chứng; bằng cứ; dù; bất kể; tựa (vào)
平安	píng ān	bình an; an toàn
平衡	píng héng	cân bằng; thăng bằng
评价	píng jià	đánh giá; nhận xét; sự đánh giá; lời nhận xét
凭借	píng jiè	dựa vào; nhờ vào
平静	píng jìng	bình tĩnh; điềm tĩnh; yên tĩnh; yên bình
平均	píng jūn	trung bình; bình quân; đều; đồng đều; chia đều
屏幕	píng mù	màn hình
平台	píng tái	nền tảng; sân thượng; bục; sân phẳng
破坏	pò huài	phá hoại; phá hủy; làm hỏng; phá hỏng; vi phạm; phá vỡ
普及	pǔ jí	phổ cập; truyền bá; phổ biến; thông dụng
期待	qī dài	mong đợi; kỳ vọng; trông chờ
期间	qī jiān	thời gian; thời kỳ; giai đoạn
齐	qí	ngay ngắn; đều; đông đủ; đầy đủ; cùng; đồng loạt; ngang; ngang bằng; nước Tề
其	qí	của nó; của họ; anh ấy; cái đó; ấy; như thế
奇迹	qí jì	kỳ tích; phép màu; điều kỳ diệu
其余	qí yú	còn lại; phần còn lại; những người khác; số còn lại
企业	qǐ yè	doanh nghiệp; xí nghiệp; công ty

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
气球	qì qiú	bóng bay; khí cầu
汽油	qì yóu	xăng
签	qiān	que nhỏ; thẻ tre; nhãn; mác; quẻ xăm; ký tên
签订	qiān dìng	ký kết (hiệp ước, hợp đồng)
签名	qiān míng	ký tên; ký tặng; chữ ký
签字	qiān zì	ký tên; ký; chữ ký
前进	qián jìn	tiến lên; tiến tới
前来	qián lái	đến; tới (trang trọng)
前途	qián tú	tiền đồ; tương lai; triển vọng
前往	qián wǎng	đi đến; đến; đi tới
浅	qiǎn	nông; cạn; nhạt (màu); dễ hiểu; đơn giản; nông cạn; hời hợt
欠	qiàn	nợ; mắc nợ; thiếu; chưa đủ
墙	qiáng	tường; bức tường
强大	qiáng dà	hùng mạnh; mạnh mẽ; lớn mạnh
强调	qiáng diào	nhấn mạnh
强度	qiáng dù	cường độ; độ bền; độ chắc
强烈	qiáng liè	mạnh mẽ; mãnh liệt; gay gắt; kịch liệt
抢	qiǎng	cướp; giật; tranh giành; giành; tranh thủ; gấp rút
抢救	qiǎng jiù	cấp cứu; cứu chữa; cứu vớt; cứu hộ
悄悄	qiāo qiāo	lặng lẽ; nhẹ nhàng; khẽ; lén lút; vụng trộm
切	qiē	cắt; thái; tiếp tuyến
亲	qīn	ruột; ruột thịt; người thân; họ hàng; thân thiết; gần gũi; tự mình; đích thân; hôn; bạn thân mến; cưng
亲爱	qīn ài	thân yêu; thân mến; yêu dấu
亲朋好友	qīn péng hǎo yǒu	bạn bè người thân; họ hàng bạn bè
亲切	qīn qiè	thân thiết; gần gũi; thân thiện; niềm nở
亲情	qīn qíng	tình thân; tình cảm gia đình
亲人	qīn rén	người thân; người nhà
亲自	qīn zì	đích thân; tự mình
勤奋	qín fèn	chăm chỉ; cần cù; siêng năng
青	qīng	xanh (lá cây, da trời); đen (tóc); thanh niên; tuổi trẻ
轻易	qīng yì	dễ dàng; tùy tiện; khinh suất

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
轻重	qīng zhòng	mức độ nặng nhẹ; mức độ nghiêm trọng; chừng mực; ý tứ
情感	qíng gǎn	tình cảm; cảm xúc
情景	qíng jǐng	cảnh tượng; quang cảnh; tình cảnh; hoàn cảnh
情绪	qíng xù	tâm trạng; cảm xúc; tâm trạng không vui; bực bội
请教	qǐng jiào	thỉnh giáo; xin chỉ bảo
请求	qǐng qiú	yêu cầu; thỉnh cầu; xin
穷	qióng	nghèo; nghèo khổ; cùng; tận; hết; triệt để; đến cùng; cố mà; cứ (vô ích)
趋势	qū shì	xu hướng; khuynh hướng
区域	qū yù	khu vực; vùng
去世	qù shì	qua đời; từ trần; mất
权	quán	quyền lực; thế lực; quyền lợi; tạm thời; tạm
权利	quán lì	quyền; quyền lợi
全力	quán lì	toàn lực; hết sức
全面	quán miàn	toàn diện; mọi mặt
全体	quán tǐ	toàn thể; tất cả
全新	quán xīn	hoàn toàn mới; mới tinh
劝	quàn	khuyên; khuyên bảo; can; can ngăn; dỗ dành; an ủi
缺乏	quē fá	thiếu; thiếu hụt
确保	què bǎo	bảo đảm; đảm bảo
确定	què dìng	xác định; quyết định; chắc chắn; khẳng định; xác nhận; đồng ý
确认	què rèn	xác nhận
群	qún	nhóm; đám; đàn; bầy (động vật)
群体	qún tǐ	tập thể; nhóm; cộng đồng; quần thể (sinh vật)
燃烧	rán shāo	cháy; bốc cháy; đốt cháy; sự cháy
绕	rào	quấn; cuộn; vòng quanh; xoay quanh; đi vòng; vòng qua
热爱	rè ài	yêu tha thiết; say mê
热量	rè liàng	nhiệt lượng; lượng calo
热烈	rè liè	nhiệt liệt; nồng nhiệt; sôi nổi
热心	rè xīn	nhiệt tình; sốt sắng
人才	rén cái	nhân tài; người tài
人工	rén gōng	nhân tạo; nhân công; sức người; thủ công; bằng tay

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
人际	rén jì	giữa người với người; quan hệ con người
人口	rén kǒu	dân số; nhân khẩu; số người
人类	rén lèi	loài người; nhân loại
人力	rén lì	nhân lực; sức người
人民	rén mín	nhân dân
人民币	rén mín bì	nhân dân tệ
人群	rén qún	đám đông; đám người
人体	rén tǐ	cơ thể người
人物	rén wù	nhân vật
忍	rěn	nhịn; nhẫn nhịn; chịu đựng; cam chịu; kìm nén; nén
认	rèn	nhận ra; nhận biết; quen biết; thừa nhận; chấp nhận; nhận (làm con nuôi, họ hàng)
日历	rì lì	lịch
日用品	rì yòng pǐn	đồ dùng hằng ngày; nhu yếu phẩm
如	rú	như; giống như; nếu; nếu như; bằng; sánh bằng; theo; làm theo
如此	rú cǐ	như thế; như vậy
如何	rú hé	thế nào; ra sao; làm sao; bằng cách nào
如今	rú jīn	ngày nay; hiện nay
如同	rú tóng	giống như; như
如下	rú xià	như sau
软	ruǎn	mềm; dẻo; yếu; nhu nhược; mềm mỏng; dịu dàng
软件	ruǎn jiàn	phần mềm
弱	ruò	yếu; yếu ớt; kém; thua kém; non; hơi thiếu (sau số)
洒	sǎ	rắc; rảy; vẩy; làm đổ; làm vương vãi; rơi; nhỏ (nước mắt, máu)
赛场	sài chǎng	sân thi đấu; trường đua
色彩	sè cǎi	màu sắc; màu; sắc thái; hơi hướng
沙漠	shā mò	sa mạc
沙子	shā zi	cát
傻	shǎ	ngốc; dại; khờ
晒	shài	phơi; phơi khô; phơi nắng; tắm nắng; nắng chiếu; khoe; đăng lên mạng
删	shān	xóa; xóa bỏ
扇	shān	quạt (bằng quạt tay); phe phẩy; tát (vào mặt)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
删除	shān chú	xóa; xóa bỏ; gạch bỏ
山区	shān qū	vùng núi; miền núi
擅长	shàn cháng	giỏi về; sở trường; thạo
善良	shàn liáng	lương thiện; tốt bụng; hiền lành
善于	shàn yú	giỏi; khéo; có tài
扇子	shàn zi	cái quạt; quạt tay
伤	shāng	vết thương; thương tích; làm bị thương; bị thương; làm tổn thương; làm hại
伤害	shāng hài	làm tổn thương; làm hại; sự tổn thương; tổn hại
商家	shāng jiā	nhà buôn; người bán; doanh nghiệp; cửa hàng
商人	shāng rén	thương nhân; nhà buôn; doanh nhân
商务	shāng wù	thương mại; kinh doanh
商业	shāng yè	thương mại; thương nghiệp; kinh doanh
赏	shǎng	thưởng; ban thưởng; phần thưởng; thưởng thức; ngắm
上传	shàng chuán	tải lên; đăng tải
上升	shàng shēng	lên cao; đi lên; tăng lên; gia tăng
上下	shàng xià	trên và dưới; lên xuống; khoảng chừng; xấp xỉ; cấp trên cấp dưới
上涨	shàng zhǎng	tăng lên; tăng giá; dâng lên (nước)
烧	shāo	đốt; cháy; đun; nấu; kho; om; quay; sốt; bị sốt
烧烤	shāo kǎo	đồ nướng; món nướng; nướng
蛇	shé	rắn
舍不得	shě bu de	không nỡ; tiếc; không đành
舍得	shě de	nỡ; sẵn lòng bỏ ra; không tiếc
设备	shè bèi	thiết bị; trang thiết bị
设计	shè jì	thiết kế; bản thiết kế; phương án; lập kế hoạch; hoạch định
设立	shè lì	thành lập; thiết lập; lập ra
社区	shè qū	cộng đồng; khu dân cư
设施	shè shī	cơ sở vật chất; trang thiết bị
摄影	shè yǐng	chụp ảnh; nhiếp ảnh; quay phim
设置	shè zhì	thiết lập; lập ra; bố trí; lắp đặt; cài đặt
伸	shēn	duỗi; vươn; thò ra
身材	shēn cái	vóc dáng; thân hình

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
深度	shēn dù	độ sâu; sự sâu sắc
身份	shēn fèn	danh tính; thân phận; tư cách; cương vị; địa vị
深厚	shēn hòu	sâu sắc; sâu đậm; vững chắc; thâm hậu
深刻	shēn kè	sâu sắc; sâu đậm
深入	shēn rù	đi sâu vào; thâm nhập; sâu sắc; thấu đáo
深远	shēn yuǎn	sâu xa; lâu dài; sâu rộng
神话	shén huà	thần thoại; chuyện hoang đường; huyền thoại
神秘	shén mì	thần bí; bí ẩn
升	shēng	lên; bay lên; mọc; thăng chức; lên lớp; kéo lên; nâng lên; lít; thăng (đơn vị đong thóc)
生产	shēng chǎn	sản xuất; sinh con; sinh nở
生存	shēng cún	sinh tồn; tồn tại
生动	shēng dòng	sinh động; sống động
升级	shēng jí	lên cấp; thăng cấp; leo thang (xung đột); nâng cấp (phần mềm, máy tính)
升温	shēng wēn	nóng lên; tăng nhiệt độ; trở nên sôi động; leo thang
生物	shēng wù	sinh vật; sinh học
生肖	shēng xiào	con giáp
生长	shēng zhǎng	sinh trưởng; mọc; lớn lên
省	shěng	tỉnh; tiết kiệm; bớt; bỏ qua; lược bỏ
省份	shěng fèn	tỉnh
省会	shěng huì	tỉnh lỵ; thủ phủ tỉnh
胜	shèng	thắng; chiến thắng; hơn; vượt; đẹp; nổi tiếng (cảnh); đảm đương nổi
胜利	shèng lì	thắng lợi; chiến thắng
诗	shī	thơ; bài thơ
湿	shī	ướt; ẩm
失恋	shī liàn	thất tình
失眠	shī mián	mất ngủ
诗人	shī rén	nhà thơ; thi sĩ
失误	shī wù	sai sót; sơ suất; mắc lỗi; làm hỏng
失业	shī yè	thất nghiệp; mất việc
时差	shí chā	chênh lệch múi giờ; lệch giờ sinh học
时常	shí cháng	thường; thường xuyên; hay

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
时代	shí dài	thời đại; thời kỳ; giai đoạn (đời người); thời
实践	shí jiàn	thực tiễn; thực hành; áp dụng vào thực tế; thực hiện (lời hứa, kế hoạch)
时刻	shí kè	thời khắc; giây phút; lúc; luôn luôn; lúc nào cũng
实力	shí lì	thực lực; sức mạnh
时期	shí qī	thời kỳ; giai đoạn
实施	shí shī	thực hiện; thi hành; triển khai
石头	shí tou	đá; hòn đá
实习	shí xí	thực tập
实现	shí xiàn	thực hiện; đạt được; trở thành hiện thực
实行	shí xíng	thực hiện; thi hành; áp dụng
实验	shí yàn	thí nghiệm; làm thí nghiệm; thử nghiệm
实验室	shí yàn shì	phòng thí nghiệm
实用	shí yòng	thực dụng; thiết thực; hữu ích
食用	shí yòng	ăn; dùng (làm thực phẩm); ăn được
使得	shǐ de	khiến cho; làm cho; dùng được; được; ổn
始终	shǐ zhōng	từ đầu đến cuối; trước sau; luôn luôn; trước sau như một
式	shì	kiểu; dạng; lối; công thức; biểu thức
适当	shì dàng	thích hợp; thích đáng
似的	shì de	giống như; như thể
事故	shì gù	tai nạn; sự cố
事件	shì jiàn	sự kiện; vụ việc; biến cố
试卷	shì juàn	đề thi; bài thi
市民	shì mín	thị dân; người dân thành phố
事实	shì shí	sự thật; thực tế
视为	shì wéi	coi là; xem như; xem là
事物	shì wù	sự vật; sự việc
事先	shì xiān	trước; từ trước
试验	shì yàn	thử nghiệm; thí nghiệm; cuộc thử nghiệm
事业	shì yè	sự nghiệp; công cuộc; sự nghiệp chung; đơn vị sự nghiệp
试用	shì yòng	dùng thử; thử việc
适用	shì yòng	thích hợp; áp dụng được

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
收获	shōu huò	thu hoạch; gặt hái; thu được; đạt được; thành quả; điều thu được
收集	shōu jí	thu thập; sưu tầm; gom
收看	shōu kàn	xem (truyền hình)
守	shǒu	canh giữ; bảo vệ; giữ; tuân thủ; túc trực; ở bên cạnh
首次	shǒu cì	lần đầu tiên; đầu tiên
手段	shǒu duàn	thủ đoạn; mánh khóe; biện pháp; phương pháp
手工	shǒu gōng	thủ công; làm bằng tay; đồ thủ công
手术	shǒu shù	phẫu thuật; ca mổ
手套	shǒu tào	găng tay
手续	shǒu xù	thủ tục
手指	shǒu zhǐ	ngón tay
售价	shòu jià	giá bán
蔬菜	shū cài	rau; rau củ
书法	shū fǎ	thư pháp; nét chữ; lối viết chữ
书房	shū fáng	phòng đọc sách; thư phòng; phòng làm việc
书架	shū jià	giá sách; kệ sách
输入	shū rù	nhập; nhập vào; đưa vào; truyền vào; đầu vào
舒适	shū shì	thoải mái; dễ chịu
熟练	shú liàn	thành thạo; thuần thục
熟人	shú rén	người quen
数	shǔ	đếm; được kể là; được coi là; kể tội; trách
鼠标	shǔ biāo	chuột máy tính
属于	shǔ yú	thuộc về; thuộc
束	shù	bó; chùm (cũng dùng để đếm hoa, tia sáng); buộc; thắt; gò bó; ràng buộc
数据	shù jù	dữ liệu; số liệu
树木	shù mù	cây cối
摔	shuāi	ngã; té; quăng; ném xuống; rơi vỡ; đánh vỡ
双方	shuāng fāng	hai bên; đôi bên; song phương
水分	shuǐ fèn	lượng nước; độ ẩm; phần phóng đại; phần thổi phồng
税	shuì	thuế
睡眠	shuì mián	giấc ngủ; ngủ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
顺	shùn	dọc theo; men theo; xuôi; cùng chiều; thuận lợi; suôn sẻ; nghe lời; chiều theo
说不定	shuō bu dìng	có lẽ; không chừng; biết đâu; khó nói; chưa chắc
说服	shuō fú	thuyết phục
思考	sī kǎo	suy nghĩ; suy ngẫm; cân nhắc
私人	sī rén	tư nhân; cá nhân; riêng; người thân tín
思维	sī wéi	tư duy; suy nghĩ; lối suy nghĩ
思想	sī xiǎng	tư tưởng; suy nghĩ; ý nghĩ
四处	sì chù	khắp nơi; tứ phía
似乎	sì hū	dường như; hình như; có vẻ
四周	sì zhōu	xung quanh; bốn phía
搜	sōu	tìm; tìm kiếm; lục soát; khám xét
搜索	sōu suǒ	tìm kiếm; lục soát; truy tìm
宿舍	sù shè	ký túc xá; nhà tập thể; khu nhà ở
酸甜苦辣	suān tián kǔ là	đắng cay ngọt bùi; mọi cung bậc buồn vui của cuộc sống
随	suí	theo; đi theo; tùy; tùy ý; thuận tiện; nhân tiện
随后	suí hòu	sau đó; tiếp theo; ngay sau
随时	suí shí	bất cứ lúc nào; lúc nào cũng; kịp thời; khi cần
随手	suí shǒu	tiện tay; tiện thể
随意	suí yì	tùy ý; tùy thích; tự do; tùy tiện; qua loa
碎	suì	vỡ; vỡ vụn; vụn vặt; lặt vặt
损害	sǔn hài	làm hại; gây tổn hại; xâm hại
损失	sǔn shī	tổn thất; thiệt hại; mất mát; chịu thiệt
缩短	suō duǎn	rút ngắn; thu ngắn
缩小	suō xiǎo	thu nhỏ; thu hẹp; giảm bớt; rút ngắn
所	suǒ	nơi; chỗ; sở; viện; trạm; ngôi; căn (đếm nhà, trường học, bệnh viện); điều mà; cái mà; bị (câu bị động)
锁	suǒ	khóa; khóa chặt; nhốt; ổ khóa
他人	tā rén	người khác
台灯	tái dēng	đèn bàn
台阶	tái jiē	bậc thềm; bậc thang; lối thoát; lối xuống thang; nấc; bậc (tiến bộ)
太太	tài tai	vợ; bà (cách gọi phụ nữ đã có chồng)
谈话	tán huà	nói chuyện; trò chuyện; cuộc nói chuyện

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
桃	táo	quả đào; cây đào
套	tào	bộ; căn (lượng từ cho bộ, căn hộ); vỏ bọc; bao; trùm lên; lồng vào; rập khuôn; sao chép; gài bẫy (lời); moi (tin); thòng lọng
特产	tè chǎn	đặc sản
特色	tè sè	nét đặc sắc; đặc trưng; đặc sắc
特殊	tè shū	đặc biệt; đặc thù; khác thường
特有	tè yǒu	đặc trưng; riêng có
特征	tè zhēng	đặc trưng; đặc điểm
疼痛	téng tòng	đau đớn; đau nhức
提倡	tí chàng	đề xướng; khuyến khích; cổ vũ
提交	tí jiāo	nộp; đệ trình; đưa ra (thảo luận)
题目	tí mù	đề bài; câu hỏi (bài thi); đầu đề; tiêu đề; đề tài; chủ đề
提起	tí qǐ	nhắc đến; đề cập; nhấc lên; xách lên; khơi dậy; lên (tinh thần)
提升	tí shēng	đề bạt; thăng chức; nâng cao; cải thiện; nâng lên; kéo lên
提问	tí wèn	đặt câu hỏi; hỏi
体会	tǐ huì	thấm thía; cảm nhận; hiểu biết; kinh nghiệm (đúc rút)
体力	tǐ lì	thể lực; sức lực
体现	tǐ xiàn	thể hiện; phản ánh; sự thể hiện
体验	tǐ yàn	trải nghiệm; nếm trải; sự trải nghiệm
替	tì	thay; thay thế; thay cho; hộ; giùm
天空	tiān kōng	bầu trời; trời
天上	tiān shàng	trên trời; trên bầu trời; thiên đường; cõi trời
填	tián	điền; ghi vào; lấp; lấp đầy
甜品	tián pǐn	món tráng miệng; đồ ngọt
挑	tiāo	chọn; lựa; gánh; bắt bẻ; bới lỗi
挑选	tiāo xuǎn	chọn; lựa chọn; tuyển chọn
调	tiáo	điều chỉnh; điều hòa; pha; pha trộn; trêu chọc; chọc ghẹo; khiêu khích; xúi giục; hòa giải
调皮	tiáo pí	nghịch ngợm; tinh nghịch; khó bảo
调整	tiáo zhěng	điều chỉnh; sửa đổi; sự điều chỉnh
挑战	tiǎo zhàn	thách thức; thử thách; thách đấu
跳高	tiào gāo	nhảy cao
跳远	tiào yuǎn	nhảy xa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
贴	tiē	dán; sát; áp sát; trợ cấp; bù thêm; đăng (bài lên mạng); miếng (cao dán)
铁路	tiě lù	đường sắt
停留	tíng liú	dừng lại; lưu lại; ở lại tạm
通常	tōng cháng	thông thường; bình thường; thường; thường thường
通行	tōng xíng	đi qua; thông hành; thông dụng; phổ biến
同	tóng	giống nhau; như nhau; cùng; chung; với; cùng với; và
同情	tóng qíng	thông cảm; thương cảm; đồng tình; ủng hộ
同一	tóng yī	cùng một; như nhau; đồng nhất
统计	tǒng jì	thống kê; số liệu thống kê
统一	tǒng yī	thống nhất; hợp nhất; đồng nhất; nhất quán; chung
痛苦	tòng kǔ	đau khổ; đau đớn; nỗi đau; nỗi khổ
投	tóu	ném; quăng; bỏ vào; thả vào; gửi; nộp; chiếu; rọi; gieo mình; lao vào; tìm đến; nương nhờ
投入	tóu rù	bỏ vào; đưa vào; đầu tư; bỏ vốn; nhập tâm; hết mình; tham gia; dấn thân
头	tóu	đầu; đỉnh; chóp; đầu mút; lúc đầu; đầu tiên; thứ nhất; người đứng đầu; thủ lĩnh; sếp; con (gia súc); củ (tỏi); tóc; kiểu tóc
突出	tū chū	nổi bật; xuất sắc; làm nổi bật; nhấn mạnh; nhô ra; lồi ra
图画	tú huà	tranh; tranh vẽ; bức tranh
图书	tú shū	sách; sách báo
土地	tǔ dì	đất đai; đất; lãnh thổ
土豆	tǔ dòu	khoai tây
兔子	tù zi	con thỏ
团	tuán	đoàn; nhóm; trung đoàn; cục; nắm; cuộn (cũng dùng để đếm); vo tròn; nặn tròn; đoàn tụ; tụ họp
团队	tuán duì	đội; nhóm; đội ngũ
推动	tuī dòng	thúc đẩy; đẩy mạnh; xúc tiến; đẩy; làm chuyển động
推广	tuī guǎng	phổ biến; mở rộng; nhân rộng; quảng bá; quảng cáo
推荐	tuī jiàn	giới thiệu; tiến cử; đề cử
推进	tuī jìn	thúc đẩy; đẩy mạnh; tiến lên; tiến quân
退	tuì	lùi; lui lại; trả lại; hoàn lại; rút khỏi; rời khỏi; giảm; rút (sốt, nước)
退出	tuì chū	rút khỏi; rời khỏi; thoát (chương trình); đăng xuất
退还	tuì huán	trả lại; hoàn lại
退休	tuì xiū	nghỉ hưu; về hưu

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
拖鞋	tuō xié	dép lê; dép
外部	wài bù	bên ngoài; phía ngoài; ngoài; bề mặt
外公	wài gōng	ông ngoại
外观	wài guān	bề ngoài; diện mạo; hình thức bên ngoài
外婆	wài pó	bà ngoại
外形	wài xíng	hình dáng bên ngoài; ngoại hình
弯	wān	cong; uốn cong; cúi; chỗ ngoặt; khúc quanh
玩具	wán jù	đồ chơi
完美	wán měi	hoàn hảo; hoàn mỹ
完善	wán shàn	hoàn thiện; hoàn chỉnh; làm hoàn thiện; cải thiện
完整	wán zhěng	hoàn chỉnh; nguyên vẹn
万一	wàn yī	lỡ như; nhỡ đâu; vạn nhất; chuyện bất trắc; rủi ro
往返	wǎng fǎn	khứ hồi; đi về; đi đi lại lại; qua lại
网络	wǎng luò	mạng; mạng internet; mạng lưới
危害	wēi hài	gây hại; làm hại; tác hại; mối nguy hại
微笑	wēi xiào	mỉm cười; nụ cười
威胁	wēi xié	đe dọa; uy hiếp; mối đe dọa
围	wéi	vây quanh; bao quanh; bao vây; quàng; quấn
为	wéi	làm; đảm nhiệm; là; trở thành; coi như; xem như
维持	wéi chí	duy trì; giữ vững
违法	wéi fǎ	phạm pháp; vi phạm pháp luật; bất hợp pháp
违反	wéi fǎn	vi phạm; làm trái
围巾	wéi jīn	khăn quàng cổ
围绕	wéi rào	xoay quanh; vây quanh; tập trung vào (vấn đề)
维修	wéi xiū	bảo trì; bảo dưỡng; sửa chữa
唯一	wéi yī	duy nhất; độc nhất
尾巴	wěi ba	đuôi; phần cuối; đoạn cuối; việc còn dở; kẻ bám đuôi
伟大	wěi dà	vĩ đại; lớn lao; cao cả
胃	wèi	dạ dày
喂	wèi	alô; này
未来	wèi lái	tương lai; sắp tới; sắp đến

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
位于	wèi yú	nằm ở; tọa lạc tại
位置	wèi zhi	vị trí; chỗ; chỗ ngồi; địa vị; vị thế
温暖	wēn nuǎn	ấm áp; làm ấm lòng; sưởi ấm; sự ấm áp; hơi ấm
文学	wén xué	văn học
稳定	wěn dìng	ổn định; vững vàng; làm ổn định; bình ổn
问卷	wèn juàn	bảng câu hỏi; phiếu khảo sát
握	wò	nắm; cầm; bắt (tay); (lượng từ) vốc; nhúm
卧室	wò shì	phòng ngủ
握手	wò shǒu	bắt tay
无关	wú guān	không liên quan
无奈	wú nài	đành chịu; bất đắc dĩ; không còn cách nào; bất lực; chán nản; nhưng tiếc là
无数	wú shù	vô số; không đếm xuể
无限	wú xiàn	vô hạn; vô tận
无效	wú xiào	vô hiệu; không có hiệu lực; không hiệu quả; vô ích
舞蹈	wǔ dǎo	múa; vũ đạo; nhảy múa
武术	wǔ shù	võ thuật
舞台	wǔ tái	sân khấu; vũ đài; đấu trường
五颜六色	wǔ yán liù sè	sặc sỡ; đủ màu; muôn màu
雾	wù	sương mù
物价	wù jià	vật giá; giá cả
物理	wù lǐ	vật lý; thuộc vật lý
物品	wù pǐn	đồ vật; đồ dùng; vật phẩm
物业	wù yè	bất động sản; nhà đất; ban quản lý (tòa nhà, chung cư)
物质	wù zhì	vật chất; chất
西餐	xī cān	món Tây; đồ ăn Tây
吸管	xī guǎn	ống hút; ống nhỏ giọt
吸收	xī shōu	hấp thụ; hút; tiếp thu; lĩnh hội; thu nạp; kết nạp
西装	xī zhuāng	com-lê; bộ vest; âu phục
戏	xì	kịch; tuồng; vở diễn; trò; trò vui; đùa giỡn
系	xì	hệ; hệ thống; khoa (đại học); liên quan; liên hệ; là
细节	xì jié	chi tiết; tiểu tiết

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
戏剧	xì jù	kịch; vở kịch; sân khấu; kịch bản
系统	xì tǒng	hệ thống; có hệ thống
下载	xià zǎi	tải xuống; tải về
先后	xiān hòu	trước sau; sớm muộn; thứ tự; lần lượt; nối tiếp nhau
先进	xiān jìn	tiên tiến; người tiên tiến; điển hình tiên tiến
闲	xián	rảnh; rỗi; để không; bỏ không; thời gian nhàn hạ
显得	xiǎn de	có vẻ; trông; tỏ ra
显然	xiǎn rán	rõ ràng; hiển nhiên
显示	xiǎn shì	cho thấy; thể hiện; hiển thị
县	xiàn	huyện
现场	xiàn chǎng	hiện trường; tại chỗ; trực tiếp
现代	xiàn dài	hiện đại; thời hiện đại; Hyundai
现代化	xiàn dài huà	hiện đại hóa
线路	xiàn lù	đường dây; mạch điện; tuyến đường; lộ trình
现实	xiàn shí	hiện thực; thực tại; thực tế; thực dụng
现象	xiàn xiàng	hiện tượng
限制	xiàn zhì	hạn chế; giới hạn
现状	xiàn zhuàng	hiện trạng; tình hình hiện tại
乡	xiāng	nông thôn; làng quê; quê hương; quê nhà; xã (đơn vị hành chính)
相处	xiāng chǔ	chung sống; sống với nhau; đối xử với nhau; hòa hợp
乡村	xiāng cūn	nông thôn; làng quê; thôn quê
相当	xiāng dāng	khá; tương đối; tương đương; ngang với; thích hợp; thích đáng
相对	xiāng duì	tương đối; đối diện; đối nhau; đối lập
相关	xiāng guān	liên quan; có liên quan; tương quan
相似	xiāng sì	giống nhau; tương tự
想念	xiǎng niàn	nhớ; nhớ nhung; mong nhớ
响声	xiǎng shēng	tiếng động; tiếng vang
享受	xiǎng shòu	hưởng thụ; tận hưởng
想象	xiǎng xiàng	tưởng tượng; hình dung; trí tưởng tượng
相册	xiàng cè	album ảnh
项目	xiàng mù	dự án; hạng mục; mục; nội dung thi đấu; môn thi

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
橡皮	xiàng pí	cục tẩy; gôm; cao su
向上	xiàng shàng	lên trên; hướng lên; cầu tiến; vươn lên
象征	xiàng zhēng	tượng trưng; biểu tượng; biểu trưng cho
消费	xiāo fèi	tiêu dùng; tiêu thụ; chi tiêu; tiêu tiền
消费者	xiāo fèi zhě	người tiêu dùng
消化	xiāo huà	tiêu hóa; tiếp thu; lĩnh hội; xử lý; hấp thụ (hàng tồn, vốn)
消极	xiāo jí	tiêu cực; thụ động
销量	xiāo liàng	lượng tiêu thụ; doanh số
消失	xiāo shī	biến mất; tan biến
销售	xiāo shòu	bán hàng; tiêu thụ; kinh doanh; nhân viên bán hàng
小姐	xiǎo jie	cô; tiểu thư
小型	xiǎo xíng	cỡ nhỏ; loại nhỏ; quy mô nhỏ
小于	xiǎo yú	nhỏ hơn; bé hơn
效率	xiào lǜ	hiệu suất; hiệu quả
斜	xié	nghiêng; xiên; chéo
协议	xié yì	thỏa thuận; hiệp định; giao thức (tin học)
写作	xiě zuò	viết; sáng tác; việc viết văn; tác phẩm
新郎	xīn láng	chú rể
心理	xīn lǐ	tâm lý
新娘	xīn niáng	cô dâu
新人	xīn rén	người mới; gương mặt mới; cô dâu chú rể; vợ chồng mới cưới
欣赏	xīn shǎng	thưởng thức; thưởng ngoạn; đánh giá cao; tán thưởng; ưa thích
心态	xīn tài	tâm lý; tâm thế; thái độ; cách nghĩ
新型	xīn xíng	kiểu mới; loại mới
信封	xìn fēng	phong bì
信任	xìn rèn	tin tưởng; tin cậy; tín nhiệm
信用	xìn yòng	uy tín; sự tín nhiệm; tín dụng
行程	xíng chéng	hành trình; lịch trình; quãng đường; chặng đường
形成	xíng chéng	hình thành; tạo thành
行动	xíng dòng	hành động; đi lại; di chuyển; chiến dịch; cuộc hành động
行人	xíng rén	người đi đường; người đi bộ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
形容	xíng róng	miêu tả; hình dung; dung mạo; vẻ mặt
形式	xíng shì	hình thức; dạng; kiểu
形势	xíng shì	tình hình; tình thế; cục diện; địa thế
行驶	xíng shǐ	chạy; di chuyển (xe cộ, tàu thuyền); lưu thông
行为	xíng wéi	hành vi; hành động; việc làm
形象	xíng xiàng	hình ảnh; hình tượng; dáng vẻ; diện mạo; sinh động
形状	xíng zhuàng	hình dạng; hình dáng
行走	xíng zǒu	đi bộ; đi lại
幸运	xìng yùn	may mắn; vận may
性质	xìng zhì	tính chất; bản chất
修改	xiū gǎi	sửa; sửa đổi; chỉnh sửa
修建	xiū jiàn	xây dựng
休闲	xiū xián	giải trí; thư giãn; nhàn rỗi
需	xū	cần; cần phải; nhu cầu
需求	xū qiú	nhu cầu; cầu (kinh tế)
虚心	xū xīn	khiêm tốn; khiêm nhường; cầu thị
宣布	xuān bù	tuyên bố; công bố
宣传	xuān chuán	tuyên truyền; truyền bá; quảng bá; quảng cáo
选手	xuǎn shǒu	tuyển thủ; vận động viên; thí sinh; người dự thi
学分	xué fēn	tín chỉ
学科	xué kē	môn học; ngành học; chuyên ngành; lĩnh vực học thuật
学历	xué lì	trình độ học vấn; bằng cấp; quá trình học tập
学年	xué nián	năm học
学术	xué shù	học thuật
学者	xué zhě	học giả
雪糕	xuě gāo	kem que
询问	xún wèn	hỏi han; hỏi thăm; dò hỏi
寻找	xún zhǎo	tìm; tìm kiếm
训练	xùn liàn	huấn luyện; tập luyện
迅速	xùn sù	nhanh chóng; mau lẹ
呀	ya	(trợ từ cuối câu) à; nhé; (thán từ) ôi; ái chà

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
押金	yā jīn	tiền đặt cọc; tiền thế chân
压岁钱	yā suì qián	tiền lì xì; tiền mừng tuổi
鸭子	yā zi	con vịt
牙齿	yá chǐ	răng
沿	yán	dọc theo; men theo; noi theo; kế tục; mép; viền
延长	yán cháng	kéo dài; gia hạn; Diên Trường (huyện ở Thiểm Tây)
研发	yán fā	nghiên cứu và phát triển; phát triển (sản phẩm)
严肃	yán sù	nghiêm túc; nghiêm trang; trang nghiêm
研制	yán zhì	nghiên cứu chế tạo; nghiên cứu phát triển
眼	yǎn	mắt; lỗ nhỏ; cái (đếm giếng, lần liếc nhìn)
演讲	yǎn jiǎng	diễn thuyết; thuyết trình; bài diễn thuyết; bài phát biểu
眼泪	yǎn lèi	nước mắt
阳台	yáng tái	ban công
样式	yàng shì	kiểu dáng; mẫu mã; kiểu
腰	yāo	eo; thắt lưng; lưng (quần, váy); khoảng giữa; lưng chừng
摇	yáo	lắc; rung; lay; vẫy (tay); chèo (thuyền); quay (tay quay)
咬	yǎo	cắn; ngoạm; đớp
要不	yào bù	nếu không thì; kẻo; hay là; hay
要不是	yào bu shì	nếu không phải (vì); nếu không có
药品	yào pǐn	thuốc; dược phẩm
药物	yào wù	thuốc; dược phẩm
夜间	yè jiān	ban đêm; buổi tối
夜市	yè shì	chợ đêm
业务	yè wù	nghiệp vụ; chuyên môn; công việc kinh doanh; dịch vụ
业余	yè yú	nghiệp dư; không chuyên; ngoài giờ làm việc; lúc rảnh
依据	yī jù	dựa theo; căn cứ vào; cơ sở; bằng chứng
依靠	yī kào	dựa vào; nhờ vào; chỗ dựa; nơi nương tựa
医疗	yī liáo	y tế; chữa bệnh
依然	yī rán	vẫn; vẫn như cũ
医学	yī xué	y học; y khoa
移	yí	di chuyển; dời; chuyển; thay đổi

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
一次性	yī cì xìng	một lượt; một đợt; dùng một lần
一代	yī dài	một thế hệ; một thời đại; một đời
一旦	yī dàn	một khi; hễ; một sớm một chiều; trong chốc lát
移动	yí dòng	di chuyển; dịch chuyển; di động
遗憾	yí hàn	đáng tiếc; tiếc; điều đáng tiếc; sự tiếc nuối
一路	yī lù	suốt dọc đường; cả chặng đường; cùng hướng; cùng đi; cùng một loại
一路顺风	yī lù shùn fēng	thượng lộ bình an; lên đường may mắn
疑问	yí wèn	thắc mắc; câu hỏi; nghi vấn; nghi ngờ
一致	yī zhì	nhất trí; thống nhất; giống nhau; đồng nhất
乙	yǐ	can Ất (thứ hai trong thiên can); thứ hai; hạng nhì; bên B (trong hợp đồng)
以	yǐ	bằng; dùng; lấy; theo; căn cứ vào; để; nhằm; vì; do
以及	yǐ jí	và; cùng với; cũng như
以来	yǐ lái	từ... đến nay; kể từ
亿	yì	trăm triệu
意识	yì shí	ý thức; nhận thức được; nhận ra
意外	yì wài	bất ngờ; ngoài dự kiến; tai nạn; sự cố bất ngờ
意味着	yì wèi zhe	có nghĩa là; đồng nghĩa với; báo hiệu
义务	yì wù	nghĩa vụ; bổn phận; tình nguyện; không công
意义	yì yì	ý nghĩa; tầm quan trọng; giá trị
因而	yīn ér	vì thế; do đó; cho nên
音量	yīn liàng	âm lượng
因素	yīn sù	yếu tố; nhân tố
引进	yǐn jìn	du nhập; đưa vào; thu hút (nhân tài, vốn)
饮食	yǐn shí	ăn uống; đồ ăn thức uống; chế độ ăn uống
印刷	yìn shuā	in; in ấn
应当	yīng dāng	nên; phải
迎	yíng	đón; chào đón; nghênh đón; ngược (gió); hướng về phía; đối mặt
迎接	yíng jiē	đón; đón tiếp; nghênh đón; chào đón
营养	yíng yǎng	dinh dưỡng; chất dinh dưỡng; chất bổ
营业	yíng yè	kinh doanh; buôn bán; mở cửa (kinh doanh)
影片	yǐng piàn	phim; bộ phim

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
影视	yǐng shì	phim ảnh; điện ảnh và truyền hình
硬	yìng	cứng; rắn; cứng rắn; mạnh mẽ; cố; gắng gượng; khăng khăng; nhất quyết; giỏi; vững (tay nghề)
应对	yìng duì	ứng phó; đối phó; đối đáp; trả lời
硬件	yìng jiàn	phần cứng; cơ sở vật chất
应用	yìng yòng	ứng dụng; áp dụng; vận dụng; phần mềm ứng dụng
拥抱	yōng bào	ôm; ôm ấp; ôm nhau
拥有	yōng yǒu	có; sở hữu
勇气	yǒng qì	dũng khí; lòng can đảm
用法	yòng fǎ	cách dùng
用户	yòng hù	người dùng; khách hàng; thuê bao
用力	yòng lì	dùng sức; gắng sức
用品	yòng pǐn	đồ dùng; vật dụng
用途	yòng tú	công dụng; mục đích sử dụng
优惠	yōu huì	ưu đãi; giảm giá
悠久	yōu jiǔ	lâu đời; lâu dài
优良	yōu liáng	tốt; ưu tú; hảo hạng
优美	yōu měi	đẹp đẽ; duyên dáng; thanh nhã
优势	yōu shì	ưu thế; lợi thế
优质	yōu zhì	chất lượng cao
由此	yóu cǐ	từ đây; do đó
邮寄	yóu jì	gửi qua bưu điện; gửi bưu điện
邮局	yóu jú	bưu điện
游览	yóu lǎn	đi tham quan; du ngoạn; tham quan
邮票	yóu piào	tem; tem thư
油条	yóu tiáo	bánh quẩy; người lọc lõi; kẻ khôn lỏi
犹豫	yóu yù	do dự; lưỡng lự
有害	yǒu hài	có hại; độc hại
有力	yǒu lì	mạnh mẽ; có lực; hùng hồn; đắc lực; hiệu quả
有利	yǒu lì	có lợi; thuận lợi
有限	yǒu xiàn	có hạn; hữu hạn
有益	yǒu yì	có ích; có lợi

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
有助于	yǒu zhù yú	có ích cho; góp phần vào; giúp cho
幼儿园	yòu ér yuán	trường mẫu giáo; nhà trẻ
娱乐	yú lè	giải trí; vui chơi; tiêu khiển
语气	yǔ qì	giọng điệu; ngữ khí; khẩu khí
雨水	yǔ shuǐ	nước mưa; lượng mưa; tiết Vũ Thủy
语文	yǔ wén	ngữ văn; môn văn; ngôn ngữ và văn học
语音	yǔ yīn	ngữ âm; phát âm; giọng nói; âm thanh; tin nhắn thoại; gọi thoại
预报	yù bào	dự báo; bản tin dự báo
预测	yù cè	dự đoán; dự báo
预订	yù dìng	đặt trước; đặt chỗ; đặt hàng trước
预防	yù fáng	phòng ngừa; dự phòng; phòng chống
预计	yù jì	dự tính; dự kiến; ước tính
玉米	yù mǐ	ngô; bắp
预约	yù yuē	đặt trước; hẹn trước; đặt lịch hẹn
原	yuán	nguyên; ban đầu; vốn có; cũ; trước đây; thô; chưa qua chế biến
圆	yuán	tròn; hình tròn; vòng tròn; đồng (tệ); nhân dân tệ; trọn vẹn; chu toàn
原有	yuán yǒu	vốn có; sẵn có; ban đầu
元旦	yuán dàn	Tết Dương lịch
员工	yuán gōng	nhân viên; công nhân viên
原则	yuán zé	nguyên tắc
愿	yuàn	mong; muốn; bằng lòng; sẵn lòng; nguyện vọng; tâm nguyện
愿望	yuàn wàng	nguyện vọng; mong ước
约定	yuē dìng	hẹn; hẹn ước; giao hẹn; thỏa thuận; quy ước; đã định; đã hẹn
运	yùn	vận chuyển; chở; vận dụng; sử dụng; vận may; số phận
运费	yùn fèi	phí vận chuyển
运气	yùn qi	vận may; vận số
运输	yùn shū	vận chuyển; vận tải
运用	yùn yòng	vận dụng; sử dụng; áp dụng
在场	zài chǎng	có mặt; tại chỗ; tại hiện trường
在乎	zài hu	quan tâm; để ý; bận tâm; ở chỗ; tùy thuộc vào
在内	zài nèi	bao gồm cả; kể cả

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
在线	zài xiàn	trực tuyến; trên mạng
在于	zài yú	nằm ở; ở chỗ; tùy thuộc vào; do
赞成	zàn chéng	tán thành; đồng ý
糟	zāo	bã rượu; ngâm rượu; hỏng; tồi; rối tung; be bét
糟糕	zāo gāo	gay go; hỏng bét; tồi tệ; chết rồi; khổ thật
早期	zǎo qī	thời kỳ đầu; giai đoạn đầu; giai đoạn sớm
早晚	zǎo wǎn	sáng tối; sớm muộn gì; trước sau gì
早已	zǎo yǐ	từ lâu; đã sớm
造	zào	làm; chế tạo; xây dựng; bịa đặt; vụ (mùa)
造成	zào chéng	gây ra; gây nên; dẫn đến
增	zēng	tăng; thêm
增进	zēng jìn	tăng cường; thúc đẩy; tăng tiến
增强	zēng qiáng	tăng cường; nâng cao
赠	zèng	tặng; biếu
赠送	zèng sòng	tặng; biếu tặng
炸	zhá	rán; chiên (ngập dầu)
摘	zhāi	hái; ngắt; tháo; bỏ ra (kính, mũ); trích; trích dẫn
窄	zhǎi	hẹp; chật; hẹp hòi; nhỏ nhen; túng thiếu; eo hẹp
展出	zhǎn chū	trưng bày; triển lãm
展开	zhǎn kāi	triển khai; tiến hành; mở ra; trải ra
展览	zhǎn lǎn	triển lãm; trưng bày
展示	zhǎn shì	trưng bày; giới thiệu; thể hiện; phô bày
展现	zhǎn xiàn	thể hiện; phô bày; hiện ra
占	zhàn	chiếm; chiếm giữ; chiếm đóng; chiếm tỉ lệ; chiếm phần (trong tổng số)
站台	zhàn tái	sân ga; ke ga
占线	zhàn xiàn	máy bận; đường dây bận
涨	zhǎng	tăng; lên (giá cả); dâng (nước)
涨价	zhǎng jià	tăng giá; lên giá
掌声	zhǎng shēng	tiếng vỗ tay
掌握	zhǎng wò	nắm vững; thông thạo; nắm; kiểm soát; làm chủ
账号	zhàng hào	tài khoản

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
账户	zhàng hù	tài khoản
着凉	zháo liáng	bị cảm lạnh; nhiễm lạnh
召开	zhào kāi	triệu tập; tổ chức (họp)
折扣	zhé kòu	giảm giá; chiết khấu
哲学	zhé xué	triết học
真诚	zhēn chéng	chân thành; thật lòng; thành thật
针对	zhēn duì	nhằm vào; hướng vào; đối với
珍贵	zhēn guì	quý giá; quý báu
真实	zhēn shí	chân thực; thật; có thật
珍惜	zhēn xī	trân trọng; quý trọng
诊断	zhěn duàn	chẩn đoán
阵	zhèn	cơn; trận; đợt; trận địa; thế trận; một thời gian; dạo
争	zhēng	tranh giành; giành; tranh cãi; cãi nhau
争取	zhēng qǔ	tranh thủ; giành lấy; cố gắng; phấn đấu; lôi kéo; thu phục (người, sự ủng hộ)
整齐	zhěng qí	ngay ngắn; gọn gàng; ngăn nắp; đều; đồng đều
整体	zhěng tǐ	tổng thể; toàn bộ; một chỉnh thể; một khối
整整	zhěng zhěng	tròn; đúng; trọn
挣	zhèng	kiếm (tiền); vùng thoát; giằng ra
政府	zhèng fǔ	chính phủ; chính quyền
证据	zhèng jù	bằng chứng; chứng cứ
正如	zhèng rú	đúng như; giống như
证书	zhèng shū	giấy chứng nhận; chứng chỉ; bằng
政治	zhèng zhì	chính trị
支	zhī	chống; đỡ; dựng; chịu đựng; gắng gượng; chi; rút (tiền); nhánh; chi nhánh; cây; khẩu; bài (đếm bút, súng, bài hát)
知名	zhī míng	nổi tiếng; có tiếng
直	zhí	thẳng; thẳng thắn; ngay thẳng; thẳng đứng; dọc; trực tiếp; một mạch; cứ; mãi; liên tục; làm thẳng; duỗi thẳng
直播	zhí bō	phát trực tiếp; truyền hình trực tiếp; livestream; gieo thẳng
职场	zhí chǎng	nơi làm việc; môi trường công sở; thị trường việc làm
职工	zhí gōng	công nhân viên chức; người lao động
执行	zhí xíng	thi hành; thực hiện; chấp hành; chạy (chương trình)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
止	zhǐ	dừng; ngừng; ngăn; chặn; cầm (máu); đến; cho đến (khi); chỉ
指导	zhǐ dǎo	hướng dẫn; chỉ đạo; chỉ bảo; sự hướng dẫn
至	zhì	đến; tới; cho đến; hết sức; cực kỳ
治	zhì	chữa; chữa trị; cai trị; quản lý; trị; trừng trị; diệt; trừ (sâu bệnh)
制订	zhì dìng	đặt ra; xây dựng; soạn thảo
制定	zhì dìng	đề ra; vạch ra; xây dựng; ban hành; đặt ra (luật)
制度	zhì dù	chế độ; thể chế; quy chế; quy định
智慧	zhì huì	trí tuệ; sự khôn ngoan; thông minh (vd: thành phố thông minh)
至今	zhì jīn	cho đến nay; đến nay; tới nay
治疗	zhì liáo	điều trị; chữa trị; sự điều trị; liệu pháp
智能	zhì néng	thông minh (máy móc); trí tuệ; trí năng
志愿者	zhì yuàn zhě	tình nguyện viên
制造	zhì zào	chế tạo; sản xuất; gây ra; tạo ra
制作	zhì zuò	làm ra; chế tạo; chế tác; sản xuất; thực hiện (phim, chương trình)
中华	zhōng huá	Trung Hoa
中华民族	zhōng huá mín zú	dân tộc Trung Hoa
中级	zhōng jí	trung cấp
中介	zhōng jiè	trung gian; môi giới; người môi giới; công ty môi giới
中期	zhōng qī	giữa kỳ; trung kỳ; trung hạn
中外	zhōng wài	Trung Quốc và nước ngoài; trong và ngoài nước
中心	zhōng xīn	trung tâm; chính giữa; trọng tâm; cốt lõi
中药	zhōng yào	thuốc bắc; thuốc đông y
中医	zhōng yī	Đông y; y học cổ truyền Trung Quốc; thầy thuốc Đông y
种类	zhǒng lèi	chủng loại; loại; thứ
种子	zhǒng zi	hạt giống; hạt mầm; mầm mống
重大	zhòng dà	trọng đại; quan trọng; lớn; nghiêm trọng
众多	zhòng duō	đông đảo; nhiều; vô số
重量	zhòng liàng	trọng lượng; cân nặng
种植	zhòng zhí	trồng; trồng trọt
周年	zhōu nián	năm (kỷ niệm); kỷ niệm; tròn năm
猪	zhū	lợn; heo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
逐步	zhú bù	từng bước; dần dần
逐渐	zhú jiàn	dần dần; từng bước
竹子	zhú zi	tre
煮	zhǔ	nấu; luộc; đun sôi
主持	zhǔ chí	chủ trì; điều hành; dẫn chương trình; người dẫn chương trình
主动	zhǔ dòng	chủ động; tích cực; dẫn động (cơ khí)
主观	zhǔ guān	chủ quan
主人	zhǔ rén	chủ nhà (tiếp khách); chủ; chủ nhân
主任	zhǔ rèn	chủ nhiệm; trưởng; giám đốc
主食	zhǔ shí	lương thực chính; thức ăn chính (cơm, mì, bánh bao)
主题	zhǔ tí	chủ đề; đề tài
主席	zhǔ xí	chủ tịch; chủ tọa
注册	zhù cè	đăng ký; ghi danh
住房	zhù fáng	nhà ở; chỗ ở
住宿	zhù sù	ở trọ; lưu trú; chỗ ở
住址	zhù zhǐ	địa chỉ (nơi ở)
注重	zhù zhòng	chú trọng; coi trọng
抓	zhuā	nắm; tóm; chộp; bắt; bắt giữ; gãi; cào; chú trọng; nắm chắc; thu hút; hấp dẫn
抓紧	zhuā jǐn	tranh thủ; khẩn trương; nắm chặt; chú trọng; nắm chắc
专家	zhuān jiā	chuyên gia
专心	zhuān xīn	chuyên tâm; chăm chú; tập trung
转变	zhuǎn biàn	chuyển biến; thay đổi
转告	zhuǎn gào	chuyển lời; nhắn lại
装饰	zhuāng shì	trang trí; đồ trang trí; vật trang hoàng
装修	zhuāng xiū	sửa sang; trang trí (nhà cửa); nội thất; việc trang trí
撞	zhuàng	va; đụng; đâm; tình cờ gặp; bắt gặp
状况	zhuàng kuàng	tình trạng; tình hình
状态	zhuàng tài	trạng thái; tình trạng
追	zhuī	đuổi theo; đuổi bắt; theo đuổi; tán tỉnh; truy cứu; truy hỏi; cày phim; xem (phim bộ); truy (truy tặng, truy thu)
追求	zhuī qiú	theo đuổi; mưu cầu; tán tỉnh; cưa cẩm; ve vãn
资格	zī gé	tư cách; điều kiện; thâm niên

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
资金	zī jīn	vốn; tiền vốn; quỹ; nguồn tài chính
姿势	zī shì	tư thế
咨询	zī xún	tư vấn; hỏi ý kiến; hỏi đáp; giải đáp thắc mắc
资源	zī yuán	tài nguyên; nguồn lực
紫	zǐ	tím; màu tím
子女	zǐ nǚ	con cái
自从	zì cóng	từ khi; kể từ
自动	zì dòng	tự động; tự giác; tự nguyện
自觉	zì jué	tự giác; tự thấy; tự nhận thức
字母	zì mǔ	chữ cái
自身	zì shēn	bản thân; tự thân
自由	zì yóu	tự do
综合	zōng hé	tổng hợp; toàn diện; tổng thể
总部	zǒng bù	trụ sở chính; tổng bộ
总共	zǒng gòng	tổng cộng; tất cả
总数	zǒng shù	tổng số; tổng cộng
总体	zǒng tǐ	tổng thể; toàn bộ; nhìn chung
总统	zǒng tǒng	tổng thống
总之	zǒng zhī	tóm lại; nói tóm lại; dù sao đi nữa
租金	zū jīn	tiền thuê
族	zú	dân tộc; tộc người; dòng họ; gia tộc; nhóm người; giới (vd: dân văn phòng)
足够	zú gòu	đủ; đầy đủ
组成	zǔ chéng	tạo thành; cấu thành; hợp thành
组合	zǔ hé	kết hợp; ghép lại; sự kết hợp; tổ hợp; nhóm (nhạc); bộ
阻止	zǔ zhǐ	ngăn cản; ngăn chặn
组织	zǔ zhī	tổ chức; sắp xếp; cơ quan; đoàn thể; mô (sinh học)
嘴巴	zuǐ ba	miệng; mồm; cái tát
醉	zuì	say; say rượu; mê mẩn; đắm chìm; ngâm rượu (món ăn)
最初	zuì chū	ban đầu; lúc đầu; đầu tiên; sớm nhất
最佳	zuì jiā	tốt nhất; xuất sắc nhất; tối ưu
尊敬	zūn jìng	tôn kính; kính trọng; kính thưa; đáng kính

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
遵守	zūn shǒu	tuân thủ; chấp hành
作出	zuò chū	đưa ra (quyết định, đề xuất); làm ra; tạo ra
岸	àn	bờ; bến bờ
案例	àn lì	tình huống điển hình; ví dụ thực tế; án lệ
按摩	àn mó	xoa bóp; mát-xa
暗示	àn shì	ám chỉ; gợi ý; ra hiệu; ám thị; lời gợi ý
昂贵	áng guì	đắt đỏ; đắt tiền
白白	bái bái	uổng phí; phí công; trắng trẻo
白领	bái lǐng	nhân viên văn phòng; dân văn phòng
摆	bǎi	bày; đặt; sắp xếp; phô trương; ra vẻ; lắc; vẫy; đung đưa; con lắc
摆放	bǎi fàng	bày; sắp đặt; xếp đặt
百分点	bǎi fēn diǎn	điểm phần trăm
百货	bǎi huò	bách hóa; hàng bách hóa
摆脱	bǎi tuō	thoát khỏi; thoát ra; rũ bỏ; gỡ bỏ
败	bài	thua; thất bại; đánh bại; hỏng; hư; tàn; héo
拜访	bài fǎng	thăm hỏi; đến thăm; viếng thăm
拜年	bài nián	chúc Tết; đi chúc Tết
版	bǎn	bản in; bản khắc; ấn bản; lần xuất bản; phiên bản; trang (báo)
版本	bǎn běn	phiên bản; ấn bản; bản in
伴随	bàn suí	đi kèm; kèm theo; đồng hành
扮演	bàn yǎn	đóng vai; sắm vai
榜样	bǎng yàng	tấm gương; gương mẫu
棒球	bàng qiú	bóng chày
保管	bǎo guǎn	bảo quản; cất giữ; trông giữ; đảm bảo; chắc chắn; thủ kho; người trông coi
保健	bǎo jiàn	chăm sóc sức khỏe; bảo vệ sức khỏe
保暖	bǎo nuǎn	giữ ấm
保修	bǎo xiū	bảo hành
保障	bǎo zhàng	bảo đảm; bảo vệ; bảo hộ
爆	bào	nổ; nổ tung; xào lửa lớn; chần nhanh
爆发	bào fā	bùng nổ; bùng phát; phun trào (núi lửa)
报刊	bào kān	báo và tạp chí; báo chí

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
暴力	bào lì	bạo lực; vũ lực
暴露	bào lù	phơi bày; để lộ; bộc lộ; bị lộ; bại lộ
报社	bào shè	tòa soạn; tòa báo
爆炸	bào zhà	nổ; phát nổ; bùng nổ
悲观	bēi guān	bi quan
悲剧	bēi jù	bi kịch
悲伤	bēi shāng	buồn bã; đau buồn
北极	běi jí	Bắc Cực; vùng Bắc Cực
北美洲	běi měi zhōu	Bắc Mỹ
被动	bèi dòng	bị động; thụ động
被迫	bèi pò	bị ép; bị buộc
背心	bèi xīn	áo ba lỗ; áo gi lê; áo không tay
备用	bèi yòng	dự phòng; dự trữ
倍增	bèi zēng	tăng gấp đôi; tăng gấp bội
奔跑	bēn pǎo	chạy; chạy nhanh
本能	běn néng	bản năng
本身	běn shēn	bản thân; tự thân; chính nó
本土	běn tǔ	quê hương; đất nước mình; bản địa; bản xứ; trong nước; chính quốc
逼	bī	ép buộc; bắt buộc; dồn; áp sát
比方	bǐ fang	ví dụ; chẳng hạn; ví von; lời ví
比重	bǐ zhòng	tỷ lệ; phần (trong tổng thể); tỷ trọng (vật lý)
闭	bì	nhắm; khép; đóng; tắc; bế tắc; kết thúc; bế mạc
避	bì	tránh; né; lánh
必修	bì xiū	bắt buộc (môn học); môn học bắt buộc
编	biān	đan; bện; tết; biên soạn; biên tập; sáng tác; viết; bịa ra; bịa đặt; sắp xếp; biên chế; phần; tập (sách)
编辑	biān jí	biên tập; soạn; biên tập viên
编写	biān xiě	biên soạn; soạn; viết (chương trình, sách)
遍地	biàn dì	khắp nơi; khắp mặt đất
便捷	biàn jié	tiện lợi nhanh chóng
变质	biàn zhì	biến chất; sa đọa; (đồ ăn) hỏng; ôi thiu
兵	bīng	lính; binh lính; quân đội; vũ khí; binh khí; quân tốt

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
病毒	bìng dú	vi-rút
播	bō	gieo (hạt); phát sóng; lan truyền; truyền bá
播种	bō zhǒng	gieo hạt; gieo giống
博览会	bó lǎn huì	hội chợ triển lãm; triển lãm quốc tế
薄弱	bó ruò	yếu; yếu kém; non yếu
脖子	bó zi	cổ
不耐烦	bù nài fán	mất kiên nhẫn; sốt ruột
不顾	bù gù	bất chấp; không màng; không đếm xỉa
不料	bù liào	không ngờ; chẳng ngờ
不适	bù shì	khó chịu; không khỏe
不至于	bù zhì yú	không đến nỗi; chưa đến mức
补	bǔ	vá; sửa; bù; bổ sung; bồi bổ; bổ dưỡng
捕	bǔ	bắt; bắt giữ; đánh bắt
补偿	bǔ cháng	bồi thường; đền bù; bù đắp
补课	bǔ kè	học bù; dạy bù
补贴	bǔ tiē	trợ cấp; phụ cấp; bù thêm (thu nhập)
补习	bǔ xí	học thêm
布	bù	vải; tuyên bố; công bố; bố trí; sắp đặt; rải; trải; phân bố
不安	bù ān	bất an; lo lắng; bồn chồn; áy náy; ngại; bất ổn; không yên
不曾	bù céng	chưa từng; chưa hề
不成	bù chéng	không được; không xong; chẳng lẽ ... sao (cuối câu hỏi)
不得	bù dé	không được; không thể
部队	bù duì	bộ đội; quân đội; đơn vị; binh đoàn
不禁	bù jīn	không nén được; bất giác; không kìm được
不时	bù shí	thỉnh thoảng; chốc chốc; lâu lâu
部位	bù wèi	bộ phận; vị trí (trên cơ thể, đồ vật)
不许	bù xǔ	không cho phép; cấm; không được
不宜	bù yí	không nên; không thích hợp
不已	bù yǐ	không thôi; mãi không dứt
布置	bù zhì	bày biện; trang trí; bố trí; sắp xếp; giao (bài tập, nhiệm vụ)
不止	bù zhǐ	không ngừng; không dứt; không chỉ; hơn; vượt quá

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
步骤	bù zhòu	bước (thực hiện); trình tự; quy trình
猜测	cāi cè	đoán; phỏng đoán; suy đoán
财产	cái chǎn	tài sản; của cải
财富	cái fù	của cải; tài sản; sự giàu có
才华	cái huá	tài hoa; tài năng
才能	cái néng	tài năng; năng lực
财务	cái wù	tài vụ; tài chính (của đơn vị)
财物	cái wù	tài sản; của cải; đồ đạc
材质	cái zhì	chất liệu
踩	cǎi	giẫm; dẫm; đạp (xe, bàn đạp)
采购	cǎi gòu	mua sắm; thu mua
彩虹	cǎi hóng	cầu vồng
采集	cǎi jí	thu thập; sưu tầm; hái lượm; thu hái
采纳	cǎi nà	tiếp thu; chấp nhận; áp dụng (ý kiến)
彩票	cǎi piào	vé số; xổ số
参展	cān zhǎn	tham gia triển lãm; dự triển lãm
残疾	cán jí	tàn tật; khuyết tật
仓库	cāng kù	kho; nhà kho; kho hàng
草原	cǎo yuán	thảo nguyên; đồng cỏ
侧	cè	bên; cạnh; phía; nghiêng; ghé (sang một bên)
策划	cè huà	lên kế hoạch; trù tính; bày mưu; mưu tính; người lên kế hoạch
测量	cè liáng	đo; đo lường; đo đạc
策略	cè lüè	sách lược; chiến lược; chiến thuật; khéo léo; linh hoạt
层次	céng cì	tầng; lớp; cấp độ; trình độ; đẳng cấp; trình tự; mạch lạc (bài viết)
层面	céng miàn	phương diện; khía cạnh; cấp độ; tầng
叉	chā	cái nĩa; cái dĩa; cái chĩa; đinh ba; dấu chéo; dấu nhân; xiên; đâm (bằng chĩa)
差异	chā yì	sự khác biệt; khác nhau; dị biệt
插座	chā zuò	ổ cắm
查询	chá xún	tra cứu; truy vấn; hỏi (thông tin)
拆除	chāi chú	phá dỡ; tháo dỡ; dỡ bỏ
产出	chǎn chū	sản xuất; tạo ra; sản lượng; đầu ra

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
产地	chǎn dì	nơi sản xuất; xuất xứ
肠	cháng	ruột
长短	cháng duǎn	chiều dài; tai nạn; bất trắc; phải trái; tốt xấu; ưu khuyết điểm
常规	cháng guī	thông lệ; quy định thông thường; thường quy; theo lệ thường
常年	cháng nián	quanh năm; suốt năm; nhiều năm liền; năm bình thường
长寿	cháng shòu	sống lâu; trường thọ; thọ
常温	cháng wēn	nhiệt độ thường; nhiệt độ phòng
场次	chǎng cì	suất chiếu; suất diễn; số buổi (chiếu, diễn, thi đấu)
场地	chǎng dì	sân bãi; địa điểm; mặt bằng
场馆	chǎng guǎn	nhà thi đấu; sân vận động
场合	chǎng hé	dịp; trường hợp; nơi; chỗ
厂家	chǎng jiā	nhà sản xuất; nhà máy
场景	chǎng jǐng	cảnh; cảnh tượng; bối cảnh
场面	chǎng miàn	cảnh tượng; quang cảnh; tình huống; dịp
厂商	chǎng shāng	nhà sản xuất; hãng; doanh nghiệp
畅通	chàng tōng	thông suốt; thông thoáng; không ách tắc
畅销	chàng xiāo	bán chạy; đắt hàng; ăn khách
抄	chāo	chép; sao chép; đạo văn; quay cóp; khám xét; tịch thu; đi tắt; đánh tạt sườn; chộp; vớ lấy
超越	chāo yuè	vượt qua; vượt lên; siêu việt
朝代	cháo dài	triều đại
潮流	cháo liú	trào lưu; xu hướng; dòng triều; thủy triều
潮湿	cháo shī	ẩm ướt; ẩm thấp
嘲笑	cháo xiào	chế giễu; cười nhạo; giễu cợt; sự chế nhạo
炒股	chǎo gǔ	chơi chứng khoán; đầu cơ cổ phiếu
吵架	chǎo jià	cãi nhau; cãi vã
撤回	chè huí	rút lại; thu hồi; rút về; gọi về
撤销	chè xiāo	hủy bỏ; bãi bỏ; thu hồi; hoàn tác (máy tính)
沉重	chén zhòng	nặng; nặng nề; nặng trĩu (lòng); nghiêm trọng
趁	chèn	nhân lúc; thừa dịp; tranh thủ
撑	chēng	chống; đỡ (cũng là chống thuyền bằng sào); gắng gượng; cầm cự; mở; bung (ô); no căng; căng phồng
称号	chēng hào	danh hiệu; danh xưng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
称呼	chēng hu	gọi; xưng hô; cách xưng hô; danh xưng
称作	chēng zuò	được gọi là; gọi là
成	chéng	trở thành; biến thành; thành công; hoàn thành; được; ổn; một phần mười
乘	chéng	đi; ngồi (xe, tàu, máy bay); thừa dịp; tranh thủ (cơ hội); nhân (phép tính)
盛	chéng	đựng; chứa; múc; xới (cơm)
承办	chéng bàn	đảm nhận; đứng ra tổ chức; thực hiện
惩罚	chéng fá	trừng phạt; phạt; hình phạt
成交	chéng jiāo	hoàn tất hợp đồng; đạt được thỏa thuận
承诺	chéng nuò	hứa; cam kết; lời hứa
成千上万	chéng qiān shàng wàn	hàng nghìn hàng vạn; vô số
呈现	chéng xiàn	hiện ra; xuất hiện; thể hiện; phô bày
成效	chéng xiào	hiệu quả; kết quả; thành quả
诚信	chéng xìn	thành tín; chữ tín; trung thực; đáng tin cậy
成语	chéng yǔ	thành ngữ
城镇	chéng zhèn	thị trấn; thành thị
持久	chí jiǔ	lâu dài; bền lâu; bền bỉ; dai dẳng
持有	chí yǒu	sở hữu; nắm giữ; mang theo (giấy tờ); có (quan điểm)
尺	chǐ	thước (đơn vị đo, khoảng 1/3 mét); thước kẻ; thước đo
尺寸	chǐ cun	kích thước; kích cỡ; số đo; chừng mực
冲动	chōng dòng	bốc đồng; nông nổi; sự thôi thúc; xung động
冲击	chōng jī	tấn công; xông vào; (sóng) đập vào; vỗ vào; tác động; cú sốc; ảnh hưởng mạnh
充实	chōng shí	đầy đủ; phong phú; trọn vẹn; bổ sung; tăng cường; làm giàu thêm
冲突	chōng tū	xung đột; mâu thuẫn; va chạm; đụng độ
崇拜	chóng bài	sùng bái; tôn thờ; ngưỡng mộ
重建	chóng jiàn	xây dựng lại; tái thiết; tái lập
冲	chòng	hướng về; nhằm vào; nồng; hắc (mùi); mạnh mẽ; hăng; vì; dựa vào; dập; đột (lỗ)
抽奖	chōu jiǎng	rút thăm trúng thưởng; bốc thăm; xổ số; quay số trúng thưởng
抽象	chōu xiàng	trừu tượng; sự trừu tượng
愁	chóu	lo; lo âu; lo buồn
筹备	chóu bèi	trù bị; chuẩn bị
初步	chū bù	bước đầu; sơ bộ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
出场	chū chǎng	lên sân khấu biểu diễn; vào sân thi đấu; xuất hiện; ra mắt
初等	chū děng	sơ cấp; sơ đẳng; cơ bản
出境	chū jìng	xuất cảnh
出力	chū lì	góp sức; ra sức
出名	chū míng	nổi tiếng; có tiếng; đứng tên (đại diện)
出入	chū rù	ra vào; thu và chi; chênh lệch; sai khác; không khớp
出示	chū shì	xuất trình; trình ra
出游	chū yóu	đi chơi; đi du lịch
出于	chū yú	xuất phát từ; do; vì
除	chú	loại bỏ; dẹp bỏ; diệt; trừ; ngoài ... ra; chia (phép chia)
除非	chú fēi	trừ phi; trừ khi; chỉ khi
储存	chǔ cún	cất giữ; lưu trữ; tích trữ
处罚	chǔ fá	xử phạt; trừng phạt
储蓄	chǔ xù	tiết kiệm (tiền); để dành; khoản tiền gửi
处处	chù chù	khắp nơi; mọi nơi; mọi mặt; về mọi phương diện
穿过	chuān guò	đi qua; xuyên qua; băng qua
传承	chuán chéng	truyền lại; kế thừa; sự kế thừa; truyền thống
传达	chuán dá	truyền đạt; chuyển lời; chuyển tải
传染	chuán rǎn	lây; lây nhiễm; truyền nhiễm
传染病	chuán rǎn bìng	bệnh truyền nhiễm
传授	chuán shòu	truyền thụ; truyền dạy; dạy
传输	chuán shū	truyền tải; truyền (dữ liệu, năng lượng)
传真	chuán zhēn	fax; gửi fax
船只	chuán zhī	tàu thuyền; thuyền bè
串	chuàn	chuỗi; chùm; xâu lại; xiên; lẫn; chập (đường dây); đi lại; sang chơi (nhà người khác)
窗口	chuāng kǒu	cửa sổ (kể cả trên máy tính); quầy giao dịch; cầu nối; nơi tiêu biểu
闯	chuǎng	xông vào; lao; xộc vào; vượt (đèn đỏ, cửa ải); lăn lộn; bôn ba (lập nghiệp)
创办	chuàng bàn	sáng lập; thành lập; mở (trường, công ty)
创建	chuàng jiàn	sáng lập; thành lập; tạo mới (tài khoản, tệp)
创立	chuàng lì	sáng lập; thành lập; gây dựng
创意	chuàng yì	ý tưởng sáng tạo; tính sáng tạo; độc đáo; mới lạ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
垂直	chuí zhí	vuông góc; thẳng đứng
纯	chún	nguyên chất; tinh khiết; thuần; thuần túy; hoàn toàn; thành thạo; thuần thục
瓷器	cí qì	đồ sứ
此刻	cǐ kè	lúc này; giờ phút này; hiện tại
刺	cì	gai; dằm; đâm; chích; ám sát; kích thích; châm chọc
次数	cì shù	số lần; tần suất; bậc (toán học)
匆匆	cōng cōng	vội vàng; vội vã
匆忙	cōng máng	vội vàng; vội vã; hấp tấp
从未	cóng wèi	chưa từng; chưa bao giờ
从业	cóng yè	làm nghề; hành nghề
醋	cù	giấm; ghen tuông
脆	cuì	giòn; dễ vỡ; dễ gãy; (giọng) trong trẻo; lanh lảnh; dứt khoát; gọn gàng
脆弱	cuì ruò	yếu ớt; mong manh; dễ tổn thương
村庄	cūn zhuāng	làng; thôn; xóm
存储	cún chǔ	dự trữ; tích trữ; lưu trữ (dữ liệu); bộ nhớ
寸	cùn	tấc (đơn vị đo chiều dài, khoảng 3,3 cm); tí; chút ít
挫折	cuò zhé	thất bại; trắc trở; vấp váp; làm nản lòng
搭	dā	dựng; bắc (lều, cầu); vắt; phơi (lên dây); đi nhờ; đáp (xe, máy bay); phối hợp; kết hợp
搭配	dā pèi	phối hợp; kết hợp; phối; ghép đôi; ghép cặp
答复	dá fù	trả lời; phúc đáp; thư trả lời
打交道	dǎ jiāo dào	giao thiệp; tiếp xúc; làm việc với
打动	dǎ dòng	làm cảm động; lay động; thuyết phục
打击	dǎ jī	đánh; tấn công; trấn áp; triệt phá; cú sốc; đả kích; (âm nhạc) gõ
打架	dǎ jià	đánh nhau; ẩu đả
打卡	dǎ kǎ	chấm công; quẹt thẻ; ghi dấu đã đến (một địa điểm)
打雷	dǎ léi	có sấm; sấm nổ
打造	dǎ zào	tạo dựng; xây dựng; phát triển; rèn (kim loại)
打仗	dǎ zhàng	đánh trận; tham chiến; giao chiến
大臣	dà chén	đại thần; quan đại thần
大吃一惊	dà chī yī jīng	giật nảy mình; vô cùng kinh ngạc
大地	dà dì	mặt đất; đất đai; đất mẹ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
大都	dà dū	Đại Đô (kinh đô nhà Nguyên, nay là Bắc Kinh); đô thị lớn; thành phố lớn
大方	dà fang	hào phóng; rộng rãi; tự nhiên; thoải mái; trang nhã; thanh lịch
大幅	dà fú	mạnh; đáng kể (tăng, giảm); khổ lớn (tranh, ảnh)
大伙儿	dà huǒ r	mọi người; cả bọn
大使	dà shǐ	đại sứ
大师	dà shī	bậc thầy; đại sư
大洋洲	dà yáng zhōu	châu Đại Dương
大致	dà zhì	đại khái; nhìn chung; khoảng chừng; xấp xỉ
呆	dāi	ngốc; đần; ngây ra; đờ đẫn; ở lại; lưu lại
待	dài	chờ; đợi; đối xử; đối đãi; tiếp đãi; cần; còn phải (làm); sắp; định
代价	dài jià	cái giá phải trả; giá
贷款	dài kuǎn	khoản vay; cho vay; vay vốn
代理	dài lǐ	tạm quyền; thay quyền; làm đại lý; đại diện
带领	dài lǐng	dẫn dắt; dẫn đầu; lãnh đạo; dẫn; đưa (đi)
单纯	dān chún	đơn giản; trong sáng; ngây thơ; đơn thuần; thuần túy; chỉ
单调	dān diào	đơn điệu; nhàm chán; tẻ nhạt
耽误	dān wu	làm lỡ; làm chậm trễ; làm mất thời gian; lỡ việc
担忧	dān yōu	lo lắng; lo âu; băn khoăn
蛋白质	dàn bái zhì	chất đạm; protein
诞生	dàn shēng	ra đời; chào đời; sinh ra
当场	dāng chǎng	tại chỗ; ngay tại trận
当初	dāng chū	lúc đầu; ban đầu; hồi đó; khi ấy
当代	dāng dài	đương đại; thời nay
当今	dāng jīn	ngày nay; hiện nay
当面	dāng miàn	trước mặt; trực tiếp; mặt đối mặt
当下	dāng xià	ngay lập tức; tức thì; lúc đó; hiện nay; hiện tại
当选	dāng xuǎn	được bầu; trúng cử; được chọn
档案	dàng àn	hồ sơ; tài liệu lưu trữ
当天	dàng tiān	ngay hôm đó; trong ngày
岛	dǎo	đảo; hòn đảo
倒闭	dǎo bì	phá sản; đóng cửa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
倒车	dǎo chē	đổi xe; chuyển xe
导师	dǎo shī	người hướng dẫn; giáo viên hướng dẫn; người thầy dẫn dắt
道德	dào dé	đạo đức
倒是	dào shi	lại; trái lại; thực ra; thật ra; thì cũng ... (nhưng); (giục) thì ... đi chứ
得了	dé le	thôi được rồi; thôi đi; đủ rồi
得以	dé yǐ	nhờ đó mà có thể; nhờ vậy mới được
得知	dé zhī	biết được; được biết
灯笼	dēng lóng	đèn lồng
等级	děng jí	cấp bậc; đẳng cấp; thứ hạng
滴	dī	giọt; nhỏ giọt; rỏ xuống
低碳	dī tàn	ít các-bon; carbon thấp
抵达	dǐ dá	đến; đến nơi; tới
抵抗	dǐ kàng	chống cự; kháng cự; chống lại; sức đề kháng
地道	dì dao	chính gốc; đích thực; chính hiệu; chuẩn; chuẩn mực
地方	dì fāng	địa phương; vùng; khu vực
地形	dì xíng	địa hình
地域	dì yù	vùng; khu vực; địa phương
地质	dì zhì	địa chất
点击	diǎn jī	nhấp (chuột); bấm
典礼	diǎn lǐ	lễ; nghi lễ; buổi lễ
点燃	diǎn rán	châm lửa; đốt; thắp
典型	diǎn xíng	điển hình; tiêu biểu; tấm gương; hình mẫu
电饭锅	diàn fàn guō	nồi cơm điện
电力	diàn lì	điện lực; điện năng
店铺	diàn pù	cửa hàng; cửa hiệu; tiệm
电源	diàn yuán	nguồn điện
吊	diào	treo; móc lên; kéo lên; cẩu lên; thắt cổ; treo cổ
调动	diào dòng	điều động; thuyên chuyển; huy động; phát huy
钓鱼	diào yú	câu cá; gài bẫy lừa người
跌	diē	ngã; té; (giá cả) giảm; sụt
顶	dǐng	đỉnh; chóp; nóc; đội (trên đầu); húc; đẩy; chống; cãi lại; chống đối; rất; cực; nhất; cái; chiếc (mũ, lều, màn)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
订单	dìng dān	đơn đặt hàng; đơn hàng
订婚	dìng hūn	đính hôn
定价	dìng jià	định giá; đặt giá; giá niêm yết
定时	dìng shí	định giờ; hẹn giờ; đúng giờ; giờ cố định
定位	dìng wèi	định vị; xác định chỗ đứng; định hướng (sản phẩm); vị thế
定义	dìng yì	định nghĩa
定制	dìng zhì	đặt làm riêng; may đo; làm theo yêu cầu
栋	dòng	(lượng từ) tòa; căn; ngôi (nhà)
动机	dòng jī	động cơ; động lực
动力	dòng lì	động lực; sức đẩy; năng lượng
动漫	dòng màn	hoạt hình và truyện tranh
动态	dòng tài	động thái; diễn biến; tin cập nhật; trạng thái (mạng xã hội); động (đối lập với tĩnh)
动听	dòng tīng	êm tai; dễ nghe
逗	dòu	trêu chọc; đùa giỡn; hài hước; buồn cười; dừng lại; lưu lại
斗争	dòu zhēng	đấu tranh; tranh đấu; chiến đấu
都市	dū shì	đô thị; thành phố lớn
毒	dú	chất độc; đầu độc; độc ác; hiểm ác; ma túy; gay gắt (nắng)
渡	dù	sang (sông); vượt (sông, biển); chở đò; trải qua (khó khăn, thời kỳ)
端	duān	đầu; đầu mút; bưng; bê; ngay ngắn; đoan chính
短缺	duǎn quē	thiếu hụt; khan hiếm
对称	duì chèn	đối xứng
对接	duì jiē	kết nối; liên kết; ghép nối (tàu vũ trụ); chỗ nối
对抗	duì kàng	đối kháng; chống lại; sự đối đầu
对立	duì lì	đối lập; trái ngược; thù địch
对应	duì yìng	tương ứng; đối ứng
蹲	dūn	ngồi xổm; ngồi chồm hổm; ở (một nơi nào đó); lưu lại
顿时	dùn shí	ngay lập tức; bỗng chốc
多才多艺	duō cái duō yì	đa tài; tài hoa nhiều mặt
多亏	duō kuī	may mà; may nhờ; nhờ có
多媒体	duō méi tǐ	đa phương tiện
多余	duō yú	thừa; dư thừa; không cần thiết

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
多元	duō yuán	đa nguyên; đa dạng
夺	duó	cướp; giật lấy; giành; đoạt (giải, chức vô địch)
夺取	duó qǔ	đoạt lấy; chiếm lấy; giành (thắng lợi)
躲避	duǒ bì	trốn tránh; né tránh; ẩn nấp; trú ẩn
恶心	è xīn	ác ý; ác tâm
恶劣	è liè	tồi tệ; xấu xa; khắc nghiệt (thời tiết, môi trường)
儿科	ér kē	khoa nhi
耳环	ěr huán	khuyên tai; bông tai
二氧化碳	èr yǎng huà tàn	khí cacbonic; cacbon đioxit
发病	fā bìng	phát bệnh; khởi phát; ngã bệnh; đổ bệnh
发愁	fā chóu	lo lắng; buồn rầu; rầu rĩ
发电	fā diàn	phát điện; gửi điện báo
发动	fā dòng	khởi động; nổ máy; phát động; mở; huy động; vận động
发放	fā fàng	cấp phát; phân phát; cấp
发光	fā guāng	phát sáng; tỏa sáng
发票	fā piào	hóa đơn
发行	fā xíng	phát hành
发炎	fā yán	viêm; bị viêm
发育	fā yù	phát triển (cơ thể); lớn lên; dậy thì; trưởng thành
法定	fǎ dìng	theo luật định; pháp định
法官	fǎ guān	thẩm phán; quan tòa
法规	fǎ guī	pháp quy; quy định pháp luật
番	fān	lần; phen; lượt; loại; kiểu; ngoại lai; nước ngoài (xưa)
繁忙	fán máng	bận rộn; tấp nập
凡是	fán shì	phàm là; hễ là; tất cả những
繁殖	fán zhí	sinh sản; sinh sôi; nhân giống
反馈	fǎn kuì	phản hồi; thông tin phản hồi
反思	fǎn sī	suy ngẫm lại; nhìn nhận lại; tự xem xét; sự tự kiểm điểm
犯	fàn	vi phạm; phạm; mắc; phạm phải; xâm phạm; tái phát; lên cơn; phạm nhân
方方面面	fāng fāng miàn miàn	mọi mặt; mọi phương diện
方位	fāng wèi	phương hướng; phương vị; vị trí

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
方言	fāng yán	phương ngữ; tiếng địa phương
妨碍	fáng ài	cản trở; gây trở ngại
房价	fáng jià	giá nhà
防治	fáng zhì	phòng chống; phòng và chữa (bệnh); phòng trừ (sâu bệnh)
访谈	fǎng tán	phỏng vấn; trò chuyện trao đổi
放大	fàng dà	phóng to; khuếch đại
放飞	fàng fēi	thả bay; thả (chim, diều, bóng bay)
飞速	fēi sù	nhanh chóng; thần tốc; vùn vụt
肥	féi	béo; mập (động vật); màu mỡ; phì nhiêu; rộng; thùng thình; phân bón; bón phân
肥胖	féi pàng	béo phì; mập
肥沃	féi wò	màu mỡ; phì nhiêu
肺	fèi	phổi
肺炎	fèi yán	viêm phổi
分工	fēn gōng	phân công; chia việc
分级	fēn jí	phân cấp; xếp hạng; cấp; hạng
分期	fēn qī	chia giai đoạn; từng đợt; trả góp
分散	fēn sàn	phân tán; tản ra; rải rác; không tập trung
氛围	fēn wéi	bầu không khí; không khí
粉	fěn	bột; phấn; bún; miến; màu hồng; người hâm mộ
愤怒	fèn nù	phẫn nộ; tức giận; cơn giận dữ
封闭	fēng bì	niêm phong; bịt kín; phong tỏa; đóng cửa; khép kín; biệt lập
风光	fēng guāng	phong cảnh; cảnh sắc; vẻ vang; nở mày nở mặt
风力	fēng lì	sức gió; cấp gió; năng lượng gió
丰收	fēng shōu	được mùa; bội thu
风雨	fēng yǔ	mưa gió; gian nan; sóng gió
奉献	fèng xiàn	cống hiến; hiến dâng; dâng hiến
夫人	fū ren	phu nhân; bà
服	fú	quần áo; trang phục; uống (thuốc); phục tùng; tuân theo; chịu phục; khâm phục; thi hành (nghĩa vụ); chấp hành (án)
浮	fú	nổi; trôi; nông cạn; hời hợt; bấp bênh; tạm thời
服从	fú cóng	phục tùng; tuân theo; nghe theo
幅度	fú dù	biên độ; mức độ (thay đổi); phạm vi

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
符号	fú hào	ký hiệu; dấu
福利	fú lì	phúc lợi
服用	fú yòng	uống (thuốc); dùng (thuốc)
辅导	fǔ dǎo	phụ đạo; kèm cặp; hướng dẫn; tư vấn
辅助	fǔ zhù	hỗ trợ; giúp đỡ; phụ trợ
副	fù	phó; thứ; phụ; kèm theo; bộ; đôi; cặp (đếm đồ dùng theo bộ, cặp); vẻ (đếm nét mặt, dáng vẻ)
覆盖	fù gài	bao phủ; che phủ
附件	fù jiàn	phụ kiện; linh kiện; tệp đính kèm; phụ lục
负面	fù miàn	tiêu cực; mặt trái
富裕	fù yù	giàu có; sung túc; khá giả
赋予	fù yǔ	trao cho; giao cho; ban cho; mang lại
该	gāi	nên; phải; đến lượt; chắc là; hẳn là; đáng; đáng đời; nợ; thiếu; đó; nói trên
改编	gǎi biān	chuyển thể; cải biên; sửa đổi; biên soạn lại
改造	gǎi zào	cải tạo; cải biến; sửa sang lại; nâng cấp
概率	gài lǜ	xác suất
肝	gān	gan
干脆	gān cuì	thẳng thắn; dứt khoát; chi bằng; cứ ... luôn cho xong
尴尬	gān gà	ngượng ngùng; lúng túng; khó xử; éo le
干旱	gān hàn	hạn hán; khô hạn
干扰	gān rǎo	quấy rầy; làm phiền; gây nhiễu; sự nhiễu; can nhiễu
干燥	gān zào	khô; khô ráo; khô hanh; khô khan; tẻ nhạt
感激	gǎn jī	biết ơn; cảm kích
赶忙	gǎn máng	vội vàng; vội
感染	gǎn rǎn	nhiễm; lây nhiễm; nhiễm trùng; lôi cuốn; truyền cảm
感想	gǎn xiǎng	cảm tưởng; cảm nghĩ; suy nghĩ
钢笔	gāng bǐ	bút máy
港口	gǎng kǒu	cảng; bến cảng
岗位	gǎng wèi	cương vị; vị trí công tác; chức vụ
高层	gāo céng	cấp cao; lãnh đạo cấp cao; nhiều tầng; cao tầng
高超	gāo chāo	điêu luyện; xuất sắc; tài tình
高等	gāo děng	cao cấp; bậc cao

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
高端	gāo duān	cao cấp
高峰	gāo fēng	đỉnh núi cao; đỉnh cao; cao điểm
高尚	gāo shàng	cao thượng; cao cả
高手	gāo shǒu	cao thủ; người giỏi
高新技术	gāo xīn jì shù	công nghệ cao
高原	gāo yuán	cao nguyên
稿件	gǎo jiàn	bài viết; bản thảo (gửi đăng)
稿子	gǎo zi	bản thảo; bản nháp; dự tính trong đầu
割	gē	cắt; gặt (lúa); cắt bỏ; chia cắt
歌唱	gē chàng	ca hát; hát; ca ngợi
隔壁	gé bì	bên cạnh; sát vách; nhà bên; hàng xóm
革命	gé mìng	cách mạng; làm cách mạng
个体	gè tǐ	cá thể; cá nhân
给予	jǐ yǔ	dành cho; trao cho; cho; bày tỏ
跟前	gēn qián	phía trước; trước mặt; gần; sát bên; sắp đến (thời điểm)
跟随	gēn suí	đi theo; theo sau
跟踪	gēn zōng	theo dõi; bám theo; theo dấu
公	gōng	của chung; của nhà nước; công bằng; công tâm; công khai; (con) đực; công tước
宫	gōng	cung điện; hoàng cung; đền miếu; đạo quán; nhà văn hóa (thiếu nhi)
公安	gōng ān	công an; an ninh công cộng
工地	gōng dì	công trường
工夫	gōng fu	thời gian; lúc; lúc rảnh; công sức; công phu
公告	gōng gào	thông báo; thông cáo
供给	gōng jǐ	cung cấp; cung ứng; nguồn cung
攻击	gōng jī	tấn công; công kích; chỉ trích
公开	gōng kāi	công khai; công bố; công khai hóa
公民	gōng mín	công dân
公认	gōng rèn	được công nhận; được mọi người thừa nhận
功效	gōng xiào	công hiệu; hiệu quả; tác dụng
工序	gōng xù	công đoạn; quy trình sản xuất
公益	gōng yì	công ích; lợi ích công cộng; từ thiện

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
供应	gōng yìng	cung cấp; cung ứng
公元	gōng yuán	Công nguyên
公正	gōng zhèng	công bằng; công minh; chính trực
公众	gōng zhòng	công chúng
公主	gōng zhǔ	công chúa
巩固	gǒng gù	củng cố; vững chắc
共计	gòng jì	tổng cộng; cộng lại
沟	gōu	mương; rãnh; cống; khe núi; khe sâu; vết khía
构造	gòu zào	cấu tạo; cấu trúc; kết cấu; kiến tạo (địa chất)
孤独	gū dú	cô đơn; cô độc
姑姑	gū gu	cô (chị em gái của bố)
古典	gǔ diǎn	cổ điển
古迹	gǔ jì	di tích lịch sử; di tích cổ
股票	gǔ piào	cổ phiếu
古人	gǔ rén	người xưa; cổ nhân
股市	gǔ shì	thị trường chứng khoán
骨头	gǔ tou	xương; khí phách; cốt cách
鼓舞	gǔ wǔ	cổ vũ; khích lệ; phấn khởi; phấn chấn
顾	gù	trông nom; lo cho; để ý; tính đến; ngoái nhìn
固体	gù tǐ	chất rắn; thể rắn
顾问	gù wèn	cố vấn
故障	gù zhàng	sự cố; trục trặc; hỏng hóc
拐	guǎi	rẽ; quẹo; bắt cóc; lừa gạt (người, tiền); nạng; gậy chống; đi khập khiễng
拐弯	guǎi wān	rẽ; quẹo; ngoặt; chuyển hướng
官	guān	quan; quan chức; nhà nước; công; cơ quan (cơ thể)
关爱	guān ài	quan tâm; yêu thương; chăm lo
官方	guān fāng	chính thức; phía chính phủ; nhà chức trách
观光	guān guāng	tham quan; du lịch; ngắm cảnh
关怀	guān huái	quan tâm; chăm lo; sự quan tâm
关联	guān lián	có liên quan; có liên hệ với nhau; mối liên hệ; sự liên quan
观赏	guān shǎng	ngắm; thưởng ngoạn; (để) làm cảnh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
官员	guān yuán	quan chức; viên chức nhà nước
管道	guǎn dào	đường ống; ống dẫn; kênh; con đường
罐	guàn	bình; lọ; hũ; lon; hộp
广阔	guǎng kuò	rộng lớn; bao la
归	guī	trở về; quay về; trả lại; thuộc về; do (ai) phụ trách; dồn lại; gom lại
规范	guī fàn	quy phạm; tiêu chuẩn; chuẩn mực; đúng chuẩn; quy củ; quy chuẩn hóa; chấn chỉnh
规划	guī huà	quy hoạch; lên kế hoạch; kế hoạch; quy hoạch tổng thể
归还	guī huán	trả lại; hoàn trả
规矩	guī ju	quy tắc; phép tắc; lề lối; ngoan ngoãn; đứng đắn; nề nếp
轨道	guǐ dào	đường ray; quỹ đạo; khuôn khổ; nề nếp
跪	guì	quỳ
贵重	guì zhòng	quý giá; có giá trị
棍	gùn	gậy; que; cây côn
国宝	guó bǎo	quốc bảo; báu vật quốc gia
国产	guó chǎn	sản xuất trong nước; hàng nội địa
国歌	guó gē	quốc ca
国旗	guó qí	quốc kỳ; cờ tổ quốc
国情	guó qíng	tình hình đất nước; tình hình trong nước
国王	guó wáng	quốc vương; vua
过渡	guò dù	chuyển tiếp; quá độ; lâm thời
过后	guò hòu	sau đó; về sau
过时	guò shí	lỗi thời; lạc hậu; quá giờ; quá hạn
海内外	hǎi nèi wài	trong và ngoài nước
海岸	hǎi àn	bờ biển
海拔	hǎi bá	độ cao so với mực nước biển
海面	hǎi miàn	mặt biển
海域	hǎi yù	vùng biển; khu vực biển
害	hài	làm hại; gây hại; khiến; làm cho; tác hại; tai họa
寒冬	hán dōng	mùa đông giá rét; thời kỳ khó khăn (nghĩa bóng)
含义	hán yì	ý nghĩa; hàm ý
罕见	hǎn jiàn	hiếm thấy; hiếm có

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
旱灾	hàn zāi	hạn hán
航空	háng kōng	hàng không
毫不	háo bù	không hề; chẳng chút nào
毫无	háo wú	hoàn toàn không; không hề có
毫米	háo mǐ	milimét
毫升	háo shēng	mililít; ml
好不	hǎo bù	thật là; biết bao (nhấn mạnh)
好感	hǎo gǎn	thiện cảm; cảm tình tốt
好容易	hǎo róng yì	mãi mới; vất vả lắm mới; dễ biết bao
好客	hào kè	hiếu khách; mến khách
好学	hào xué	ham học; hiếu học
号召	hào zhào	kêu gọi; hiệu triệu
合并	hé bìng	gộp; hợp nhất; sáp nhập
合成	hé chéng	hợp thành; cấu thành; tổng hợp; nhân tạo (hóa học); ghép (ảnh, âm thanh)
和平	hé píng	hòa bình; ôn hòa; yên bình
和谐	hé xié	hài hòa; hòa hợp; hòa thuận
核心	hé xīn	cốt lõi; trung tâm; hạt nhân
嘿	hēi	này; ê; hay; ồ
黑暗	hēi àn	tối tăm; tối; bóng tối; đen tối; u ám
痕迹	hén jì	dấu vết; vết tích
狠	hěn	ác; tàn nhẫn; quyết liệt; dứt khoát; mạnh tay; dữ dội
恨	hèn	căm ghét; hận; thù ghét; hối hận; ân hận
横	héng	nằm ngang; theo chiều ngang; nét ngang (trong chữ Hán); đặt nằm; chắn; băng qua; vượt qua
衡量	héng liáng	đánh giá; cân nhắc; đo lường; cân đong
宏大	hóng dà	to lớn; hoành tráng; lớn lao
洪水	hóng shuǐ	lũ; lũ lụt; hồng thủy
后代	hòu dài	con cháu; hậu duệ; đời sau; thế hệ sau
后期	hòu qī	giai đoạn sau; thời kỳ cuối
后人	hòu rén	người đời sau; hậu thế; con cháu
后退	hòu tuì	lùi lại; rút lui; thụt lùi
后者	hòu zhě	cái sau; người sau (trong hai thứ vừa nhắc)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
忽略	hū lüè	bỏ qua; xem nhẹ; lơ là
壶	hú	ấm; bình
胡子	hú zi	râu; ria
户	hù	hộ; hộ gia đình (cũng dùng để đếm); cửa; cửa ra vào; tài khoản
互助	hù zhù	giúp đỡ lẫn nhau; tương trợ
花朵	huā duǒ	bông hoa; đóa hoa
花生	huā shēng	lạc; đậu phộng
滑冰	huá bīng	trượt băng
滑行	huá xíng	trượt; lướt; lăn bánh (máy bay); chạy trớn
滑雪	huá xuě	trượt tuyết
划	huà	vạch; kẻ; phân chia; phân định; chuyển (khoản); nét (chữ Hán); lên kế hoạch; trù tính
划分	huà fēn	phân chia; chia ra; phân định
化石	huà shí	hóa thạch
话筒	huà tǒng	micro; ống nghe (điện thoại)
化妆	huà zhuāng	trang điểm
怀	huái	lòng; ngực; vòng tay; ôm ấp; ấp ủ (trong lòng); nhớ; hoài niệm; mang thai; có mang
怀念	huái niàn	nhớ; nhớ thương; hoài niệm
怀孕	huái yùn	mang thai; có thai
欢乐	huān lè	vui vẻ; vui sướng; niềm vui
环	huán	vòng; vành; khuyên; mắt xích; khâu; bao quanh; vây quanh; điểm (đếm điểm vòng khi bắn)
还原	huán yuán	khôi phục nguyên trạng; trở lại như cũ; tái hiện (sự việc); (hóa học) khử
患	huàn	mắc (bệnh); tai họa; hiểm họa; lo lắng
幻想	huàn xiǎng	ảo tưởng; mộng tưởng; tưởng tượng; mơ mộng
患者	huàn zhě	bệnh nhân; người bệnh
黄	huáng	vàng; màu vàng; hỏng; đổ bể (việc); Hoàng (họ)
皇帝	huáng dì	hoàng đế
灰尘	huī chén	bụi; bụi bặm
灰心	huī xīn	nản lòng; chán nản; ngã lòng
回报	huí bào	báo đáp; đền đáp; lợi nhuận; lợi ích thu về; trả đũa; báo cáo lại
回顾	huí gù	nhìn lại; hồi tưởng; ôn lại; điểm lại

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
回头	huí tóu	quay lại; quay đầu lại; về sau; lát nữa
汇	huì	chuyển tiền; gửi tiền; hội tụ; đổ về; tập hợp; tổng hợp; ngoại hối; hối đoái
汇报	huì bào	báo cáo; tường trình
绘画	huì huà	vẽ; hội họa
会见	huì jiàn	tiếp kiến; gặp mặt; tiếp (khách)
汇款	huì kuǎn	chuyển tiền; gửi tiền; khoản tiền được chuyển
婚姻	hūn yīn	hôn nhân
混	hùn	trộn; pha lẫn; trà trộn; lẫn vào; sống qua ngày; lăn lộn; làm qua loa; đối phó; lẫn lộn; nhầm lẫn
混合	hùn hé	trộn lẫn; pha trộn; hỗn hợp
混乱	hùn luàn	hỗn loạn; rối loạn; lộn xộn
活力	huó lì	sức sống; sinh lực; sinh khí
活跃	huó yuè	sôi nổi; năng động; sôi động; khuấy động; làm sinh động
火柴	huǒ chái	diêm
火灾	huǒ zāi	hỏa hoạn; vụ cháy
货币	huò bì	tiền tệ; tiền
货车	huò chē	xe tải; xe chở hàng; toa chở hàng
击败	jī bài	đánh bại
基地	jī dì	căn cứ; cơ sở
机动车	jī dòng chē	xe cơ giới
饥饿	jī è	đói; đói khát; nạn đói
激发	jī fā	khơi dậy; khơi gợi; kích thích
基金	jī jīn	quỹ
激励	jī lì	khích lệ; khuyến khích; động viên; động lực
激情	jī qíng	nhiệt huyết; niềm đam mê; cảm xúc mãnh liệt
机械	jī xiè	máy móc; cơ khí; cứng nhắc; rập khuôn
基因	jī yīn	gen
机遇	jī yù	cơ hội; thời cơ; dịp may
机制	jī zhì	cơ chế; làm bằng máy; chế tạo bằng máy
即便	jí biàn	dù cho; cho dù; ngay cả khi
极端	jí duān	cực đoan; tột độ; cực kỳ; thái cực
急救	jí jiù	cấp cứu; sơ cứu

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
急切	jí qiè	nôn nóng; sốt ruột; tha thiết; khẩn thiết
集团	jí tuán	tập đoàn; khối; phe; nhóm
极为	jí wéi	cực kỳ; vô cùng
吉祥	jí xiáng	tốt lành; may mắn; cát tường
继承	jì chéng	thừa kế; kế vị; kế thừa; tiếp nối
季军	jì jūn	hạng ba; giải ba; huy chương đồng
纪律	jì lǜ	kỷ luật
寂寞	jì mò	cô đơn; buồn tẻ; hiu quạnh; vắng lặng; tĩnh mịch
技巧	jì qiǎo	kỹ xảo; kỹ năng; kỹ thuật
技艺	jì yì	tay nghề; kỹ nghệ; tài nghệ
夹	jiā	kẹp; gắp; chèn vào giữa; nằm giữa; cắp (dưới nách); xen lẫn; pha trộn
加倍	jiā bèi	gấp đôi; tăng gấp đôi; càng thêm; bội phần
家常	jiā cháng	chuyện nhà; chuyện thường ngày; kiểu gia đình; bình dân (món ăn)
家家户户	jiā jiā hù hù	nhà nhà; mọi nhà
加剧	jiā jù	tăng thêm; gay gắt thêm; trầm trọng thêm
家居	jiā jū	nhà ở; gia đình; nội thất; đồ dùng gia đình; ở nhà (không đi làm)
家属	jiā shǔ	người nhà; thân nhân
加以	jiā yǐ	tiến hành; thực hiện; hơn nữa; thêm vào đó
家园	jiā yuán	quê nhà; quê hương; nhà cửa; mái ấm
加重	jiā zhòng	nặng thêm; trở nên trầm trọng; tăng thêm; làm nặng hơn
假设	jiǎ shè	giả sử; giả định; giả thuyết
嫁	jià	lấy chồng; xuất giá; gả
尖	jiān	nhọn; sắc; chói tai; the thé; thính; tinh (tai, mắt); đỉnh; chóp; mũi
肩膀	jiān bǎng	vai
监测	jiān cè	giám sát; theo dõi; quan trắc
坚定	jiān dìng	kiên định; vững vàng
监督	jiān dū	giám sát; theo dõi; kiểm tra
坚固	jiān gù	vững chắc; kiên cố; chắc chắn
坚决	jiān jué	kiên quyết; dứt khoát; cương quyết
艰难	jiān nán	khó khăn; gian nan
艰辛	jiān xīn	gian khổ; vất vả; nỗi gian truân

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
坚硬	jiān yìng	cứng; rắn chắc
兼职	jiān zhí	kiêm nhiệm; làm thêm; công việc bán thời gian
检测	jiǎn cè	kiểm tra; kiểm nghiệm; phát hiện; dò
简化	jiǎn huà	đơn giản hóa
简介	jiǎn jiè	giới thiệu tóm tắt; sơ lược
减弱	jiǎn ruò	yếu đi; suy giảm
减压	jiǎn yā	giảm áp; giảm áp suất; giải tỏa căng thẳng
检验	jiǎn yàn	kiểm nghiệm; kiểm tra; kiểm định
剑	jiàn	kiếm; gươm
箭	jiàn	mũi tên
鉴定	jiàn dìng	giám định; thẩm định; đánh giá; bản nhận xét
间隔	jiàn gé	khoảng cách; quãng; khoảng thời gian; cách nhau; chia cách
间接	jiàn jiē	gián tiếp
健全	jiàn quán	lành mạnh; khỏe mạnh; hoàn chỉnh; hoàn thiện; kiện toàn
建筑物	jiàn zhù wù	công trình xây dựng; tòa nhà
将军	jiāng jūn	tướng quân; tướng; chiếu tướng; làm khó; gây khó dễ
讲解	jiǎng jiě	giảng giải; giải thích; thuyết minh
奖牌	jiǎng pái	huy chương
奖品	jiǎng pǐn	phần thưởng; giải thưởng (hiện vật)
酱	jiàng	tương (đậu nành); nước sốt; sốt sệt; mứt
酱油	jiàng yóu	xì dầu; nước tương
胶带	jiāo dài	băng dính; băng keo; băng từ
焦点	jiāo diǎn	tiêu điểm; tâm điểm
交际	jiāo jì	giao tiếp; giao thiệp; xã giao
焦虑	jiāo lǜ	lo âu; lo lắng; bồn chồn
胶水	jiāo shuǐ	keo dán; hồ dán
交谈	jiāo tán	trò chuyện; nói chuyện
郊外	jiāo wài	ngoại ô; vùng ngoại thành
角落	jiǎo luò	góc; xó xỉnh; ngóc ngách
脚印	jiǎo yìn	dấu chân
较为	jiào wéi	tương đối; khá

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
教训	jiào xun	bài học (kinh nghiệm); dạy dỗ; răn dạy; mắng; dạy cho một bài học
结	jiē	kết trái; ra quả; kết hạt
结果	jiē guǒ	kết trái; ra quả
接连	jiē lián	liên tiếp; liên tục; liền
结实	jiē shi	chắc chắn; bền; khỏe mạnh; rắn chắc
街头	jiē tóu	đầu phố; ngoài phố; đường phố
杰出	jié chū	kiệt xuất; xuất sắc; lỗi lạc
节能	jié néng	tiết kiệm năng lượng
结尾	jié wěi	phần kết; đoạn kết; kết thúc; kết lại
截至	jié zhì	tính đến; cho đến (thời điểm)
截止	jié zhǐ	hết hạn; kết thúc; dừng lại; hạn chót; thời hạn cuối
节奏	jié zòu	nhịp điệu; tiết tấu; nhịp độ
解	jiě	tách ra; chia cắt; cởi; tháo; gỡ; giải (bài toán); giải quyết; giải thích; hiểu
解答	jiě dá	giải đáp; trả lời; lời giải; đáp án
解读	jiě dú	giải mã; lý giải; diễn giải; phân tích
解放	jiě fàng	giải phóng
解说	jiě shuō	giải thích; thuyết minh; bình luận (trực tiếp)
借鉴	jiè jiàn	tham khảo; học hỏi; noi gương; bài học (rút ra)
戒指	jiè zhi	nhẫn
借助	jiè zhù	nhờ vào; dựa vào; nhờ sự giúp đỡ của
金额	jīn é	số tiền; khoản tiền
金牌	jīn pái	huy chương vàng
金钱	jīn qián	tiền bạc; tiền của
金融	jīn róng	tài chính; tiền tệ - ngân hàng
金属	jīn shǔ	kim loại
金子	jīn zi	vàng
尽	jìn	hết; cạn; dốc hết; tận lực; làm tròn; hoàn thành; tất cả; toàn; tận cùng; cực điểm
进而	jìn ér	tiếp đó; từ đó; rồi tiến tới
进度	jìn dù	tiến độ
进化	jìn huà	tiến hóa
近来	jìn lái	gần đây; dạo này

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
近视	jìn shì	cận thị
进展	jìn zhǎn	tiến triển; tiến độ
精美	jīng měi	đẹp đẽ; tinh xảo; tinh mỹ
精确	jīng què	chính xác; chuẩn xác
惊人	jīng rén	đáng kinh ngạc; gây sửng sốt
经商	jīng shāng	kinh doanh; buôn bán
精通	jīng tōng	tinh thông; thông thạo; thạo
精心	jīng xīn	tỉ mỉ; dày công; chu đáo
惊讶	jīng yà	kinh ngạc; ngạc nhiên; sửng sốt
精致	jīng zhì	tinh xảo; tinh tế; xinh xắn
精准	jīng zhǔn	chính xác; chuẩn xác
井	jǐng	giếng
警告	jǐng gào	cảnh cáo; cảnh báo
景观	jǐng guān	cảnh quan; phong cảnh
景象	jǐng xiàng	cảnh tượng; quang cảnh; cảnh
颈椎	jǐng zhuī	đốt sống cổ; cột sống cổ
净	jìng	sạch; sạch sẽ; toàn; toàn là; chỉ; ròng; thực (thu nhập)
竞赛	jìng sài	thi đấu; cuộc thi; đua; thi đua
镜头	jìng tóu	ống kính; cảnh quay
纠纷	jiū fēn	tranh chấp
纠正	jiū zhèng	sửa chữa; uốn nắn; chỉnh sửa
酒精	jiǔ jīng	cồn; etanol; chất cồn
酒水	jiǔ shuǐ	đồ uống; rượu và nước uống
就读	jiù dú	theo học; học (tại trường)
舅舅	jiù jiu	cậu (anh em trai của mẹ)
救命	jiù mìng	cứu mạng; cứu với
就算	jiù suàn	cho dù; dù cho; kể cả khi
救援	jiù yuán	cứu hộ; cứu viện; giải cứu
救灾	jiù zāi	cứu trợ thiên tai; cứu nạn
救助	jiù zhù	cứu giúp; cứu trợ
局	jú	cục; sở; ván; hiệp; trận; tình thế; cục diện; bẫy; cạm bẫy; cuộc tụ họp; bữa tiệc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
局	jú	cục; sở; ván; hiệp; trận; tình thế; cục diện; bẫy; cạm bẫy; cuộc tụ họp; bữa tiệc
菊花	jú huā	hoa cúc
局面	jú miàn	cục diện; tình thế; tình hình
局限	jú xiàn	hạn chế; giới hạn; bó hẹp
举动	jǔ dòng	cử chỉ; hành động; động thái
剧本	jù běn	kịch bản
聚集	jù jí	tụ tập; tập trung; tụ họp
俱乐部	jù lè bù	câu lạc bộ
剧烈	jù liè	dữ dội; kịch liệt
捐款	juān kuǎn	quyên tiền; góp tiền ủng hộ; khoản đóng góp
捐赠	juān zèng	quyên tặng; hiến tặng; tặng
卷	juǎn	cuộn; cuốn (cũng dùng để đếm vật cuộn tròn); cuốn đi; cuốn theo
卷	juàn	quyển; tập (cũng dùng để đếm sách, tranh cuộn); bài thi; giấy thi; hồ sơ
决策	jué cè	quyết sách; quyết định chiến lược; ra quyết định; hoạch định chính sách
绝望	jué wàng	tuyệt vọng
军队	jūn duì	quân đội
军人	jūn rén	quân nhân
均匀	jūn yún	đều; đồng đều; cân đối
卡片	kǎ piàn	thẻ; tấm thẻ
开创	kāi chuàng	khai sáng; mở ra; khởi đầu; sáng lập; gây dựng
开关	kāi guān	công tắc; van (khí); đóng mở; bật tắt
开启	kāi qǐ	mở; mở ra; bắt đầu; mở đầu; bật (chức năng)
开设	kāi shè	mở (cửa hàng, công ty, khóa học); thành lập; thiết lập
开头	kāi tóu	phần đầu; lúc đầu; đoạn mở đầu; bắt đầu; khởi đầu
砍	kǎn	chặt; đốn; chém; ném (vào ai)
看不起	kàn bu qǐ	coi thường; khinh thường
看待	kàn dài	đối xử; nhìn nhận; coi
看得起	kàn de qǐ	coi trọng; tôn trọng
看好	kàn hǎo	đánh giá cao (triển vọng); kỳ vọng
看似	kàn sì	trông có vẻ; có vẻ như
看中	kàn zhòng	ưng ý; vừa mắt; chọn trúng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
看重	kàn zhòng	coi trọng; xem trọng
康复	kāng fù	hồi phục; bình phục; phục hồi sức khỏe
考察	kǎo chá	khảo sát; thị sát; xem xét; đánh giá
考古	kǎo gǔ	khảo cổ; khảo cổ học
考核	kǎo hé	sát hạch; kiểm tra đánh giá; sự đánh giá
考验	kǎo yàn	thử thách; sự thử thách
科	kē	khoa; môn học; ngành; ban; phòng; họ (phân loại sinh vật)
科幻	kē huàn	khoa học viễn tưởng
科目	kē mù	môn học; môn thi
科普	kē pǔ	phổ biến khoa học; giải thích dễ hiểu (cho người ngoài ngành)
可口	kě kǒu	ngon; ngon miệng; vừa miệng
可怜	kě lián	đáng thương; tội nghiệp; thương; thương hại; ít ỏi; nghèo nàn (quá ít)
渴望	kě wàng	khao khát; mong mỏi; ước ao
可行	kě xíng	khả thi; làm được
客车	kè chē	xe khách; tàu chở khách
课题	kè tí	đề tài; vấn đề nghiên cứu; nhiệm vụ
肯	kěn	chịu; bằng lòng; đồng ý; chấp nhận
恐惧	kǒng jù	sợ hãi; khiếp sợ; nỗi sợ hãi
空地	kòng dì	đất trống; bãi đất trống; khoảng trống
空闲	kòng xián	rảnh rỗi; nhàn rỗi; lúc rảnh; bỏ không (chỗ)
口感	kǒu gǎn	cảm giác khi ăn; vị (món ăn)
口号	kǒu hào	khẩu hiệu
口腔	kǒu qiāng	khoang miệng
口头	kǒu tóu	bằng miệng; nói miệng; đầu môi chót lưỡi
扣	kòu	cài; cài khuy; khuy; cúc; khóa; khấu trừ; trừ; tạm giữ; giữ lại; úp; chụp (lên)
枯燥	kū zào	khô khan; tẻ nhạt; nhàm chán
酷	kù	ngầu; chất; tàn khốc; tàn nhẫn; cực kỳ; rất
夸	kuā	khen; khen ngợi; khoe khoang; phóng đại; nói quá
夸奖	kuā jiǎng	khen ngợi; khen
夸张	kuā zhāng	phóng đại; cường điệu; (khẩu ngữ) quá đáng; quá lố
会计	kuài jì	kế toán; kế toán viên

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
快捷	kuài jié	nhanh chóng; nhanh gọn; tiện lợi
款	kuǎn	điều; mục (văn bản); khoản tiền; tiền; (lượng từ) mẫu; kiểu (sản phẩm)
款式	kuǎn shì	kiểu dáng; mẫu mã; kiểu
亏损	kuī sǔn	thua lỗ; lỗ vốn; thâm hụt
困扰	kùn rǎo	làm phiền; quấy nhiễu; làm khốn đốn; sự phiền muộn; khó khăn
扩展	kuò zhǎn	mở rộng; phát triển; tiện ích mở rộng
落	là	bỏ quên; để quên; sót; bỏ sót; tụt lại phía sau
辣椒	là jiāo	ớt
啦	la	rồi; nhé; à
来临	lái lín	đến; sắp đến; tới gần
来往	lái wǎng	đi lại; qua lại; giao du; quan hệ
赖	lài	ỷ lại; dựa dẫm; ở lì; nán lại; chối; quỵt (nợ); đổ lỗi; đổ thừa
拦	lán	chặn; ngăn cản; vẫy (xe)
栏	lán	hàng rào; lan can; chuồng (gia súc); rào (môn chạy vượt rào); cột; mục (báo, bảng)
兰花	lán huā	hoa lan
烂	làn	nhừ; mềm nhũn; thối rữa; mục nát; rách nát; kém; dở (khẩu ngữ)
狼	láng	con sói; chó sói
朗读	lǎng dú	đọc to; đọc thành tiếng; đọc diễn cảm
牢	láo	chắc; vững chắc; nhà tù; nhà lao
劳动力	láo dòng lì	sức lao động; lực lượng lao động
老实	lǎo shi	thật thà; trung thực; ngoan ngoãn; biết điều; khờ khạo; ngờ nghệch
老鼠	lǎo shǔ	chuột
老太太	lǎo tài tai	bà cụ; cụ bà
乐于	lè yú	vui lòng; sẵn lòng; thích (làm gì)
雷	léi	sấm; mìn; gây sốc; làm choáng váng; làm kinh ngạc
类别	lèi bié	loại; hạng mục; phân loại
理	lǐ	lý lẽ; đạo lý; để ý; đếm xỉa; sắp xếp; thu dọn; vân; thớ; khoa học tự nhiên; môn lý; quản lý
理财	lǐ cái	quản lý tài chính; quản lý tiền bạc
理科	lǐ kē	khối tự nhiên; các môn khoa học tự nhiên
理念	lǐ niàn	quan niệm; triết lý; ý tưởng
理性	lǐ xìng	lý trí; lý tính; sáng suốt; tỉnh táo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
立	lì	đứng; dựng; dựng lên; lập; thành lập; ngay lập tức
粒	lì	hạt; viên
立场	lì chǎng	lập trường
力度	lì dù	mức độ; cường độ; sức mạnh
历经	lì jīng	trải qua
历年	lì nián	các năm qua; nhiều năm qua; những năm trước
例外	lì wài	ngoại lệ
利息	lì xī	tiền lãi; lãi
联合国	lián hé guó	Liên Hợp Quốc
联网	lián wǎng	kết nối mạng; nối mạng
联想	lián xiǎng	liên tưởng; Lenovo (hãng máy tính)
链接	liàn jiē	đường dẫn; liên kết; kết nối
两岸	liǎng àn	hai bờ; hai bờ eo biển (Đài Loan và đại lục)
两极	liǎng jí	hai cực; hai đầu; hai thái cực
晾	liàng	phơi; hong khô; để nguội; bỏ mặc; ngó lơ
料	liào	nguyên liệu; vật liệu; thức ăn chăn nuôi; đoán trước; liệu trước; tố chất; khiếu (làm gì)
料	liào	nguyên liệu; vật liệu; thức ăn chăn nuôi; đoán trước; liệu trước; tố chất; khiếu (làm gì)
淋	lín	dầm (mưa); ướt sũng; tưới; rưới; giội
凌晨	líng chén	rạng sáng; lúc nửa đêm về sáng
流程	liú chéng	quy trình; trình tự các bước
流动	liú dòng	chảy; lưu chuyển; lưu động; di động
浏览器	liú lǎn qì	trình duyệt
流量	liú liàng	lưu lượng (nước, xe cộ); lượng truy cập; dữ liệu di động
流入	liú rù	chảy vào; tràn vào; dòng vào (vốn, người)
流通	liú tōng	lưu thông; lưu hành; phân phối
楼道	lóu dào	hành lang (trong tòa nhà); lối đi cầu thang
露	lòu	lộ ra; để lộ; hở ra
漏洞	lòu dòng	chỗ rò; chỗ thủng; sơ hở; kẽ hở; lỗ hổng
露	lù	sương; ngoài trời; lộ thiên; để lộ; bày ra; siro; nước hoa quả
路程	lù chéng	quãng đường; chặng đường; hành trình
路况	lù kuàng	tình trạng đường sá; tình hình giao thông

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
路面	lù miàn	mặt đường
录像	lù xiàng	quay video; ghi hình; video; băng hình
录用	lù yòng	tuyển dụng; nhận vào làm; nhận đăng (bản thảo)
录制	lù zhì	thu; ghi (âm, hình); quay
旅程	lǚ chéng	hành trình; chuyến đi
旅途	lǚ tú	hành trình; chặng đường; chuyến đi
履行	lǚ xíng	thực hiện; thi hành; làm tròn (nghĩa vụ)
率	lǜ	tỷ lệ; tỷ suất; tần suất
绿化	lǜ huà	phủ xanh; trồng cây xanh
轮	lún	bánh xe; vòng; lượt; thay phiên; đến lượt; tàu thủy; vầng (mặt trời, mặt trăng)
轮船	lún chuán	tàu thủy; tàu hơi nước
轮流	lún liú	luân phiên; thay phiên nhau
轮椅	lún yǐ	xe lăn
轮子	lún zi	bánh xe
论坛	lùn tán	diễn đàn
落地	luò dì	rơi xuống đất; chạm đất; hạ cánh; chào đời; lọt lòng; được triển khai; đi vào thực tế
落后	luò hòu	tụt lại phía sau; lạc hậu
马虎	mǎ hu	cẩu thả; qua loa; lơ là
码头	mǎ tóu	bến tàu; cầu cảng; bến cảng
蚂蚁	mǎ yǐ	kiến
嘛	ma	mà; đấy chứ; nào; đi mà
埋	mái	chôn; vùi; chôn vùi
迈	mài	bước; sải bước
麦克风	mài kè fēng	micrô
漫长	màn cháng	dài dằng dặc; đằng đẵng; lâu dài
漫画	màn huà	tranh biếm họa; tranh vui; truyện tranh
盲人	máng rén	người mù; người khiếm thị
冒	mào	bốc lên; tỏa ra; tuôn ra; bất chấp; xông pha; giả mạo; mạo danh; liều lĩnh
冒险	mào xiǎn	mạo hiểm; liều lĩnh; phiêu lưu
贸易	mào yì	thương mại; mậu dịch; buôn bán
煤	méi	than đá

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
梅花	méi huā	hoa mơ; hoa mai; (quân bài) nhép; chuồn
眉毛	méi mao	lông mày
美观	měi guān	đẹp mắt; mỹ quan; ưa nhìn
弥补	mí bǔ	bù đắp; bổ sung; đền bù
迷人	mí rén	quyến rũ; hấp dẫn; mê hồn
密	mì	dày; dày đặc; khít; bí mật; kín; thân thiết; mật thiết; tỉ mỉ; chặt chẽ
密度	mì dù	mật độ; tỷ trọng; độ dày đặc
蜜蜂	mì fēng	con ong; ong mật
密集	mì jí	dày đặc; san sát; dồn dập; tập trung cao độ
棉	mián	bông; gòn; lót bông; chần bông
免	miǎn	miễn; miễn trừ; tránh; khỏi; bãi miễn; cách chức
勉强	miǎn qiǎng	gượng; cố gắng (làm việc khó); miễn cưỡng; ép; ép buộc; tạm được; tạm đủ
免税	miǎn shuì	miễn thuế
免疫	miǎn yì	miễn dịch
面部	miàn bù	mặt; khuôn mặt; vùng mặt
面粉	miàn fěn	bột mì
面子	miàn zi	thể diện; sĩ diện; mặt ngoài; bột (thuốc)
描绘	miáo huì	miêu tả; khắc họa; vẽ ra
描写	miáo xiě	miêu tả; mô tả; khắc họa
妙	miào	tuyệt; hay; tuyệt diệu; khéo; tài tình
灭	miè	dập tắt; tắt; tiêu diệt; diệt trừ
民歌	mín gē	dân ca
民间	mín jiān	dân gian; phi chính phủ; tư nhân
民俗	mín sú	phong tục dân gian; dân tục
民宿	mín sù	nhà trọ gia đình; nhà dân cho thuê phòng
民众	mín zhòng	dân chúng; quần chúng nhân dân
民主	mín zhǔ	dân chủ
名额	míng é	chỉ tiêu; suất; số người được nhận
明亮	míng liàng	sáng sủa; sáng trưng; sáng ngời; long lanh; vang; trong trẻo (giọng)
明明	míng míng	rõ ràng (là); rành rành
名气	míng qì	danh tiếng; tiếng tăm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
名胜	míng shèng	danh lam thắng cảnh; thắng cảnh
命令	mìng lìng	mệnh lệnh; ra lệnh; hạ lệnh
命名	mìng míng	đặt tên; mệnh danh; gọi tên
模仿	mó fǎng	bắt chước; mô phỏng; nhại
模拟	mó nǐ	mô phỏng; bắt chước; (kỹ thuật) tương tự
模特儿	mó tèr	người mẫu
摩托车	mó tuō chē	xe máy; mô tô
模型	mó xíng	mô hình; khuôn mẫu; khuôn
默默	mò mò	lặng lẽ; âm thầm; im lặng
模样	mú yàng	dáng vẻ; hình dáng; bộ dạng; khoảng chừng
母	mǔ	mẹ; cái; mái (động vật); gốc; nguồn (cái sinh ra)
母语	mǔ yǔ	tiếng mẹ đẻ; ngôn ngữ mẹ đẻ
木材	mù cái	gỗ; vật liệu gỗ
目录	mù lù	mục lục; danh mục; thư mục (máy tính)
奶粉	nǎi fěn	sữa bột
难点	nán diǎn	điểm khó; chỗ khó
南极洲	nán jí zhōu	châu Nam Cực
南美洲	nán měi zhōu	Nam Mỹ; châu Nam Mỹ
难免	nán miǎn	khó tránh khỏi
脑袋	nǎo dai	đầu; cái đầu; đầu óc; trí óc
脑子	nǎo zi	não; óc; đầu óc; trí óc
内涵	nèi hán	nội hàm; ý nghĩa sâu xa; phẩm chất bên trong; chiều sâu (con người)
内科	nèi kē	khoa nội; nội khoa
内外	nèi wài	trong và ngoài; trong nước và nước ngoài; khoảng; chừng|B duplicate 'khoảng chừng
内衣	nèi yī	đồ lót; quần áo lót
能量	néng liàng	năng lượng; năng lực
能源	néng yuán	nguồn năng lượng
泥	ní	bùn; đất sét; đồ nghiền nhuyễn; bột nhão
年度	nián dù	năm (tài chính, học); niên độ; hàng năm; thường niên
年终	nián zhōng	cuối năm
念书	niàn shū	đi học; học hành; đọc sách

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
扭	niǔ	vặn; xoay; vắt; trẹo; bong gân; lắc hông; uốn éo
农产品	nóng chǎn pǐn	nông sản
浓厚	nóng hòu	dày đặc (sương, mây); đặc; nồng hậu; sâu đậm; (hứng thú) lớn; rất mạnh
农田	nóng tián	ruộng đồng; đất canh tác
暖	nuǎn	ấm áp; ấm; sưởi; hâm nóng
暖气	nuǎn qì	hệ thống sưởi; máy sưởi; hơi ấm
偶像	ǒu xiàng	thần tượng
排除	pái chú	loại trừ; loại bỏ; bài trừ; khắc phục (sự cố)
排放	pái fàng	thải ra; xả thải; sắp xếp; bày ra
排练	pái liàn	diễn tập; tập dượt
排名	pái míng	xếp hạng; thứ hạng
盘	pán	đĩa; mâm; khay; ván (cờ, trận đấu); ổ đĩa; quấn; cuộn; kiểm kê; tra hỏi
盼望	pàn wàng	mong đợi; trông mong; mong ngóng
庞大	páng dà	khổng lồ; đồ sộ; to lớn
抛	pāo	ném; tung; quăng; vứt bỏ; bỏ rơi
泡	pào	bọt; bong bóng; mụn nước; bọng nước (trên da); ngâm; pha (trà); la cà; dây dưa thời gian
赔偿	péi cháng	bồi thường; đền bù
陪同	péi tóng	đi cùng; tháp tùng
培育	péi yù	nuôi trồng; gây giống; bồi dưỡng; đào tạo
配备	pèi bèi	trang bị; cấp cho; bố trí (nhân lực)
佩服	pèi fú	khâm phục
配套	pèi tào	đồng bộ; trọn bộ; đi kèm; phụ trợ
喷	pēn	phun; xịt; phun ra
捧	pěng	bưng; nâng (bằng hai tay); vốc; tâng bốc; lăng xê
碰撞	pèng zhuàng	va chạm; đâm vào nhau
披	pī	khoác (lên vai); xõa (tóc); mở ra; trải ra
皮	pí	da; vỏ; da thuộc; lông thú; nghịch ngợm; lì lợm
疲劳	pí láo	mệt mỏi; mệt nhọc; sự mệt mỏi
片刻	piàn kè	chốc lát; một lát
片面	piàn miàn	phiến diện; một chiều; đơn phương; một phía
骗子	piàn zi	kẻ lừa đảo; tên bịp bợm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
飘	piāo	bay; phấp phới; trôi; lơ lửng
漂	piāo	nổi; trôi nổi; trôi dạt; lênh đênh
频道	pín dào	kênh (truyền hình, phát thanh)
频繁	pín fán	thường xuyên; liên tục; dồn dập
贫困	pín kùn	nghèo khó; nghèo khổ; bần cùng
频率	pín lǜ	tần số; tần suất
品尝	pǐn cháng	nếm; nếm thử; thưởng thức
平等	píng děng	bình đẳng; sự bình đẳng
平凡	píng fán	bình thường; tầm thường; bình dị
平方	píng fāng	bình phương; vuông (đơn vị diện tích); mét vuông
平方米	píng fāng mǐ	mét vuông
评估	píng gū	đánh giá; thẩm định
评论	píng lùn	bình luận; nhận xét; lời bình; bài bình luận
评选	píng xuǎn	bình chọn; bình bầu; xét chọn
坡	pō	dốc; sườn dốc; nghiêng
泼	pō	hắt; tạt; té (nước); đanh đá; chua ngoa
破产	pò chǎn	phá sản; thất bại; tan vỡ
迫切	pò qiè	cấp bách; cấp thiết
扑	pū	lao vào; vồ; bổ nhào; đập; vỗ (cánh); dặm; thoa (phấn); dồn hết (tâm sức)
铺	pū	trải; giăng ra; lát; rải (đường); sắp đặt; mở (đường)
扑灭	pū miè	dập tắt; tiêu diệt; diệt trừ
朴素	pǔ sù	giản dị; mộc mạc; đơn sơ; tiết kiệm; không xa hoa
欺骗	qī piàn	lừa dối; lừa gạt; lừa đảo
期望	qī wàng	kỳ vọng; mong đợi; hy vọng
期限	qī xiàn	thời hạn; kỳ hạn
其间	qí jiān	trong thời gian đó; trong khoảng đó
齐全	qí quán	đầy đủ; đủ cả; hoàn chỉnh
棋子	qí zǐ	quân cờ; con tốt (bị người khác lợi dụng)
起初	qǐ chū	lúc đầu; ban đầu
起点	qǐ diǎn	điểm xuất phát; khởi điểm
启动	qǐ dòng	khởi động; bật (máy); phát động; khởi xướng; triển khai

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
启发	qǐ fā	gợi mở; khơi gợi; gợi ý; sự khai sáng; nguồn cảm hứng
启示	qǐ shì	soi sáng; khai sáng; bài học; điều rút ra
启事	qǐ shì	thông báo; thông cáo; yết thị
起源	qǐ yuán	nguồn gốc; khởi nguồn; bắt nguồn từ
气氛	qì fēn	bầu không khí; không khí
气体	qì tǐ	chất khí; khí
气味	qì wèi	mùi; mùi vị
气质	qì zhì	khí chất; tính khí; phong thái; cốt cách
恰当	qià dàng	thích hợp; thỏa đáng; phù hợp
恰好	qià hǎo	vừa đúng; vừa vặn; vừa may; vừa khéo
恰恰	qià qià	chính là; đúng là; lại chính; vừa đúng
牵	qiān	dắt; dẫn; kéo; nắm (tay); liên lụy; dính dáng
千家万户	qiān jiā wàn hù	mọi nhà; muôn nhà
谦虚	qiān xū	khiêm tốn; nhún nhường; nói lời khiêm nhường
前景	qián jǐng	tiền cảnh; triển vọng; viễn cảnh; tương lai
潜力	qián lì	tiềm năng; tiềm lực
前期	qián qī	giai đoạn đầu; thời kỳ đầu
前提	qián tí	tiền đề; điều kiện tiên quyết
前者	qián zhě	cái trước; người trước (trong hai)
枪	qiāng	súng; giáo; thương; phát (đếm phát súng)
墙壁	qiáng bì	tường
强化	qiáng huà	tăng cường; củng cố; đẩy mạnh
强壮	qiáng zhuàng	khỏe mạnh; cường tráng; vạm vỡ
强迫	qiǎng pò	ép buộc; cưỡng ép; bắt ép
瞧	qiáo	nhìn; ngó; xem; đi khám (bệnh); thăm
桥梁	qiáo liáng	cầu; cầu nối
巧妙	qiǎo miào	khéo léo; tài tình; tinh xảo
切实	qiè shí	thiết thực; sát thực tế; nghiêm túc; thực sự
亲密	qīn mì	thân mật; thân thiết
亲属	qīn shǔ	họ hàng; thân thuộc; người thân
勤劳	qín láo	cần cù; chăm chỉ; siêng năng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
清	qīng	trong; trong suốt; rõ ràng; rành mạch; thanh toán; trả hết; dọn sạch; làm sạch; thanh liêm; trong sạch; nhà Thanh
清晨	qīng chén	sáng sớm; tinh mơ
青春	qīng chūn	tuổi xuân; thanh xuân; tuổi trẻ
青春期	qīng chūn qī	tuổi dậy thì; tuổi vị thành niên
清淡	qīng dàn	thanh đạm; nhạt (món ăn); ế ẩm (buôn bán)
清洁	qīng jié	sạch sẽ; làm sạch; dọn vệ sinh
清理	qīng lǐ	dọn dẹp; làm sạch; thu dọn; sắp xếp gọn gàng; xử lý; vứt bỏ
清扫	qīng sǎo	quét dọn; dọn dẹp; càn quét; truy quét (tội phạm)
倾听	qīng tīng	lắng nghe
清洗	qīng xǐ	rửa sạch; làm sạch; thanh trừng
清晰	qīng xī	rõ ràng; rõ nét
倾向	qīng xiàng	xu hướng; khuynh hướng; nghiêng về; thiên về
清醒	qīng xǐng	tỉnh táo; minh mẫn; tỉnh lại; tỉnh ngủ
情节	qíng jié	tình tiết; cốt truyện
晴朗	qíng lǎng	trong xanh; nắng ráo; quang đãng
情形	qíng xing	tình hình; tình huống; hoàn cảnh
求	qiú	xin; nhờ; cầu xin; tìm kiếm; theo đuổi; yêu cầu; đòi hỏi; tìm (đáp số)
求婚	qiú hūn	cầu hôn
求救	qiú jiù	cầu cứu; kêu cứu
求职	qiú zhí	xin việc; tìm việc
求助	qiú zhù	nhờ giúp đỡ; tìm sự trợ giúp
区分	qū fēn	phân biệt; phân định; phân loại; phân chia
渠道	qú dào	mương; mương máng; kênh (thông tin, phân phối); đường dây
曲	qǔ	bài hát; khúc nhạc; giai điệu
娶	qǔ	lấy vợ; cưới (vợ)
取代	qǔ dài	thay thế; thế chỗ
趣味	qù wèi	hứng thú; thú vị; sở thích; thị hiếu
圈	quān	vòng; vòng tròn (cũng dùng để đếm vòng, lượt); giới; phạm vi (quan hệ, hoạt động); vây quanh; rào lại; khoanh tròn; đánh dấu
全程	quán chéng	toàn bộ hành trình; suốt quá trình
权力	quán lì	quyền lực; quyền hành
券	quàn	vé; phiếu; phiếu giảm giá; giấy chứng nhận

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
缺陷	quē xiàn	khuyết điểm; khiếm khuyết; thiếu sót
确立	què lì	xác lập; thiết lập
群众	qún zhòng	quần chúng; đông đảo người dân; người dân thường (không đảng viên)
燃料	rán liào	nhiên liệu; chất đốt
染	rǎn	nhuộm; lây; mắc (bệnh); tiêm nhiễm (thói xấu); làm vấy bẩn
热点	rè diǎn	điểm nóng; vấn đề được quan tâm
热度	rè dù	độ nóng; nhiệt độ; sự nhiệt tình; nhiệt huyết; mức độ quan tâm; sức hút; cơn sốt (thân nhiệt)
热门	rè mén	được ưa chuộng; đang thịnh hành
热水器	rè shuǐ qì	bình nóng lạnh; máy nước nóng
热线	rè xiàn	đường dây nóng
热议	rè yì	bàn tán sôi nổi; tranh luận sôi nổi
人工智能	rén gōng zhì néng	trí tuệ nhân tạo
人家	rén jia	người ta; người khác; anh ấy; cô ấy; họ; tôi; em (tự xưng, nũng nịu)
人均	rén jūn	bình quân đầu người
人山人海	rén shān rén hǎi	biển người; người đông như kiến
人士	rén shì	người (thuộc một giới); nhân sĩ; nhân vật có tiếng
人事	rén shì	nhân sự; việc đời; chuyện đời
人为	rén wéi	do con người gây ra; do con người tạo ra; sức người; nỗ lực của con người
人行道	rén xíng dào	vỉa hè; lối đi bộ
忍受	rěn shòu	chịu đựng; cam chịu
认错	rèn cuò	nhận lỗi; nhận sai; nhận nhầm
认定	rèn dìng	khẳng định; cho rằng chắc chắn; xác định; công nhận; nhất quyết; quyết tâm
认可	rèn kě	công nhận; thừa nhận; chấp thuận; phê chuẩn
认同	rèn tóng	đồng tình; tán thành; công nhận; thừa nhận; đồng nhất bản thân với; có cảm giác thuộc về
认知	rèn zhī	nhận thức; hiểu biết
仍旧	réng jiù	vẫn; vẫn còn; giữ nguyên như cũ
日后	rì hòu	sau này; mai sau
日前	rì qián	mấy hôm trước; gần đây
日夜	rì yè	ngày đêm; suốt ngày đêm
日益	rì yì	ngày càng; ngày một

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
融合	róng hé	hòa hợp; dung hợp; hòa quyện; kết hợp; hợp nhất
融化	róng huà	tan chảy; tan (băng tuyết); hòa tan
容量	róng liàng	dung lượng; sức chứa; dung tích
融入	róng rù	hòa nhập; hòa vào; hòa mình
荣誉	róng yù	vinh dự; vinh quang; danh dự; thanh danh
柔软	róu ruǎn	mềm mại; mềm
入境	rù jìng	nhập cảnh
入门	rù mén	cửa vào; nắm được những điều cơ bản; mới bắt đầu học; (sách) nhập môn
入选	rù xuǎn	được chọn; trúng tuyển; lọt vào
弱点	ruò diǎn	điểm yếu; nhược điểm
撒	sǎ	rắc; rải; làm vương vãi; làm đổ
塞	sāi	nhét; nhồi; chèn; bịt; nút; lấp; cái nút; nút chai
赛事	sài shì	cuộc thi đấu; giải đấu
散	sǎn	rời; tản; lỏng lẻo; bung ra; rời ra; thuốc bột
散文	sǎn wén	văn xuôi; tản văn
散	sàn	tan; giải tán; phân tán; tản ra; phát; rải; xua tan; giải (buồn)
散发	sàn fā	tỏa ra; bốc ra; phân phát; phát
嗓子	sǎng zi	cổ họng; giọng nói
丧失	sàng shī	mất; đánh mất; mất đi
扫描	sǎo miáo	quét (hình ảnh, mã)
杀	shā	giết; sát hại; đánh; chiến đấu; làm giảm; dập tắt; xót; rát
刹车	shā chē	phanh; thắng (xe); dừng lại; chấm dứt
鲨鱼	shā yú	cá mập
筛选	shāi xuǎn	sàng lọc; chọn lọc
山顶	shān dǐng	đỉnh núi
山峰	shān fēng	đỉnh núi; ngọn núi
山坡	shān pō	sườn núi; sườn đồi
闪	shǎn	né; tránh; lóe; chớp; trẹo; sái; tia chớp; ánh chớp; lướt qua; thoáng qua (đầu)
闪电	shǎn diàn	tia chớp; chớp
扇	shàn	cái quạt; (lượng từ) cánh (cửa, cửa sổ)
商标	shāng biāo	nhãn hiệu; thương hiệu; biểu trưng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
伤口	shāng kǒu	vết thương
伤亡	shāng wáng	thương vong
伤员	shāng yuán	người bị thương
上当	shàng dàng	mắc lừa; bị lừa
上级	shàng jí	cấp trên
上进	shàng jìn	cầu tiến; chí tiến thủ; tiến bộ; vươn lên
上市	shàng shì	bày bán; ra mắt (sản phẩm); niêm yết cổ phiếu; lên sàn
上述	shàng shù	nói trên; kể trên
上台	shàng tái	lên sân khấu; lên nắm quyền
上旬	shàng xún	thượng tuần; mười ngày đầu tháng
少儿	shào ér	thiếu nhi; trẻ em
舌头	shé tou	lưỡi
社	shè	hội; đoàn thể; tổ chức; hãng; tòa soạn (báo, xuất bản)
射	shè	bắn; phóng; phun; chiếu; tỏa ra
涉及	shè jí	liên quan đến; đề cập đến; dính líu
射击	shè jī	bắn; nổ súng; môn thể thao bắn súng
摄像	shè xiàng	quay phim; quay video
设想	shè xiǎng	tưởng tượng; hình dung; giả định; dự định; phương án dự kiến; nghĩ cho; quan tâm đến
摄像头	shè xiàng tóu	camera (máy tính, điện thoại, giám sát)
身心	shēn xīn	thể chất và tinh thần; thân tâm
深夜	shēn yè	đêm khuya; nửa đêm
神	shén	thần; thần linh; tinh thần; thần thái; thần kỳ; tài tình
神经	shén jīng	thần kinh; gàn dở; khùng (khẩu ngữ)
神奇	shén qí	thần kỳ; kỳ diệu
审美	shěn měi	thẩm mỹ; cảm thụ cái đẹp; gu thưởng thức
升	shēng	lên; bay lên; mọc; thăng chức; lên lớp; kéo lên; nâng lên; lít; thăng (đơn vị đong thóc)
生成	shēng chéng	tạo ra; sinh ra; hình thành
声调	shēng diào	thanh điệu; giọng điệu; ngữ điệu
生命力	shēng mìng lì	sức sống
生态	shēng tài	sinh thái
升学	shēng xué	học lên cấp trên; chuyển cấp

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
剩余	shèng yú	còn lại; dư lại; phần còn lại; số dư
诗词	shī cí	thơ ca
湿度	shī dù	độ ẩm
师父	shī fu	sư phụ; thầy dạy; hòa thượng; sư (cách gọi nhà tu); thợ cả; bác (gọi người lành nghề)
诗歌	shī gē	thơ ca; thơ
狮子	shī zi	sư tử
识	shí	biết; nhận ra; kiến thức; hiểu biết
拾	shí	nhặt; lượm; mười (dạng viết hoa dùng trong chứng từ)
识别	shí bié	nhận dạng; nhận biết; phân biệt
时光	shí guāng	thời gian; năm tháng; thời kỳ; thời buổi
实话	shí huà	lời thật; sự thật
实惠	shí huì	lợi ích thực tế; rẻ mà chất lượng; phải chăng; hời
时机	shí jī	thời cơ; cơ hội; dịp
时尚	shí shàng	thời trang; mốt; trào lưu; hợp thời; sành điệu; thời thượng
实时	shí shí	theo thời gian thực; tức thời
时速	shí sù	tốc độ (tính theo giờ); vận tốc (km/giờ)
石油	shí yóu	dầu mỏ
食欲	shí yù	cảm giác thèm ăn; sự ngon miệng
实质	shí zhì	thực chất; bản chất
十足	shí zú	đầy đủ; dồi dào; hoàn toàn; trăm phần trăm
使劲	shǐ jìn	ra sức; dùng sức; gắng sức
士兵	shì bīng	binh sĩ; người lính
适度	shì dù	vừa phải; điều độ; chừng mực
示范	shì fàn	làm mẫu; thị phạm; điển hình; gương mẫu
释放	shì fàng	thả; phóng thích; trả tự do; giải phóng; tỏa ra; phát ra (năng lượng, nhiệt)
事后	shì hòu	sau khi sự việc xảy ra; về sau
视觉	shì jué	thị giác; (yếu tố) hình ảnh
势力	shì li	thế lực
视力	shì lì	thị lực
试图	shì tú	cố gắng; thử
事务	shì wù	công việc; sự vụ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
事项	shì xiàng	điều; mục; việc (cần làm, cần lưu ý)
适宜	shì yí	thích hợp; phù hợp
收藏	shōu cáng	sưu tầm; cất giữ; cất kỹ; lưu vào mục yêu thích; bộ sưu tập
收购	shōu gòu	thu mua; mua lại (công ty); thâu tóm
收取	shōu qǔ	thu (tiền, phí); nhận
收益	shōu yì	lợi nhuận; thu nhập; lợi ích
手臂	shǒu bì	cánh tay
手法	shǒu fǎ	kỹ thuật; thủ pháp; bút pháp; mánh khóe; thủ đoạn
手势	shǒu shì	cử chỉ; điệu bộ; ra hiệu bằng tay
首要	shǒu yào	quan trọng nhất; hàng đầu; chủ yếu
寿命	shòu mìng	tuổi thọ
受灾	shòu zāi	bị thiên tai; gặp thiên tai
输出	shū chū	xuất khẩu; đầu ra; xuất (dữ liệu)
书画	shū huà	thư họa; tranh và thư pháp
书籍	shū jí	sách; sách vở; thư tịch
书面	shū miàn	bằng văn bản; trên giấy tờ; văn viết
输送	shū sòng	vận chuyển; chuyển tải; cung cấp; đưa (nhân lực)
书写	shū xiě	viết; ghi chép
属	shǔ	thuộc; thuộc về; tuổi; cầm tinh (con giáp); là; quả là; người nhà; thân thuộc; chi (sinh học)
薯片	shǔ piàn	khoai tây lát chiên giòn
竖	shù	dựng đứng; dựng lên; thẳng đứng; dọc; nét sổ (trong chữ Hán)
树立	shù lì	xác lập; tạo dựng; nêu (gương)
数目	shù mù	số; số lượng; con số
数字化	shù zì huà	số hóa
衰老	shuāi lǎo	già yếu; lão hóa
率领	shuài lǐng	dẫn đầu; chỉ huy; thống lĩnh
率先	shuài xiān	đi đầu; dẫn đầu; tiên phong
水稻	shuǐ dào	lúa nước
水库	shuǐ kù	hồ chứa nước
水流	shuǐ liú	dòng nước; dòng chảy
水面	shuǐ miàn	mặt nước

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
水泥	shuǐ ní	xi măng
瞬间	shùn jiān	trong chớp mắt; khoảnh khắc
思路	sī lù	mạch suy nghĩ; hướng suy nghĩ; ý tưởng
思念	sī niàn	nhớ; nhớ nhung; tưởng nhớ
死亡	sǐ wáng	chết; tử vong; cái chết
松	sōng	cây thông; lỏng; lỏng lẻo; nới lỏng; thả lỏng; thoải mái; nhẹ nhõm; tơi; xốp; ruốc; chà bông
艘	sōu	(lượng từ) chiếc (tàu, thuyền)
搜集	sōu jí	sưu tầm; thu thập
塑造	sù zào	nhào nặn; tạo hình; xây dựng; khắc họa (hình tượng)
素质	sù zhì	tố chất; phẩm chất; chất lượng (con người)
算了	suàn le	thôi; bỏ đi; thôi kệ
算是	suàn shì	coi như là; được xem là; cuối cùng; rốt cuộc
虽	suī	tuy; mặc dù; dù
岁数	suì shu	tuổi; tuổi tác
岁月	suì yuè	năm tháng; thời gian
损坏	sǔn huài	làm hỏng; hư hại; tổn hại
损伤	sǔn shāng	làm hư hại; gây thương tích; tổn thương; tổn hại
所	suǒ	nơi; chỗ; sở; viện; trạm; ngôi; căn (đếm nhà, trường học, bệnh viện); điều mà; cái mà; bị (câu bị động)
踏实	tā shi	vững vàng; chắc chắn; yên tâm; an lòng
塔	tǎ	tháp; tòa tháp; chùa tháp
台风	tái fēng	bão; bão nhiệt đới; phong thái trên sân khấu
台球	tái qiú	bi-a
太空	tài kōng	không gian vũ trụ
太阳能	tài yáng néng	năng lượng mặt trời
谈论	tán lùn	bàn luận; nói về; bàn tán
谈判	tán pàn	đàm phán; thương lượng; cuộc đàm phán
弹性	tán xìng	tính đàn hồi; độ co giãn; linh hoạt; mềm dẻo
探索	tàn suǒ	tìm tòi; khám phá; thăm dò
探讨	tàn tǎo	thảo luận; bàn bạc; nghiên cứu
汤圆	tāng yuán	bánh trôi nước; chè trôi nước
糖果	táng guǒ	kẹo; bánh kẹo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
烫	tàng	làm bỏng; bị bỏng; nóng bỏng; hâm nóng; chần (nước sôi); uốn (tóc); ủi (quần áo)
掏	tāo	móc ra; lấy ra (từ túi); moi; khoét; đào
逃	táo	trốn; chạy trốn; bỏ trốn
逃跑	táo pǎo	chạy trốn; bỏ chạy
淘气	táo qì	nghịch ngợm; tinh nghịch
淘汰	táo tài	loại bỏ; đào thải; bị loại
套餐	tào cān	suất ăn; combo; gói dịch vụ; gói cước
特	tè	đặc biệt; rất; cực kỳ; cố ý; riêng
特长	tè cháng	sở trường; điểm mạnh; năng khiếu
特地	tè dì	đặc biệt; cất công; riêng (để)
特定	tè dìng	nhất định; cụ thể; được chỉ định
特性	tè xìng	đặc tính; đặc điểm
特意	tè yì	cố ý; cất công; đặc biệt (để)
题材	tí cái	đề tài
提取	tí qǔ	rút (tiền); nhận lại (hành lý gửi); chiết xuất; trích xuất; tinh chế
提示	tí shì	gợi ý; nhắc nhở; lưu ý; thông báo
体操	tǐ cāo	thể dục dụng cụ; thể dục; thể thao dụng cụ
体积	tǐ jī	thể tích
体系	tǐ xì	hệ thống; cơ cấu
添	tiān	thêm; bổ sung
天才	tiān cái	thiên tài; năng khiếu; tài năng bẩm sinh
添加	tiān jiā	thêm; bổ sung
天然	tiān rán	tự nhiên
天然气	tiān rán qì	khí thiên nhiên
天文	tiān wén	thiên văn; thiên văn học
天下	tiān xià	thiên hạ; khắp thế giới; cả nước; đất nước; quyền thống trị; giang sơn
天真	tiān zhēn	ngây thơ; hồn nhiên
田	tián	ruộng; đồng ruộng
田径	tián jìng	điền kinh
调节	tiáo jié	điều tiết; điều chỉnh
跳水	tiào shuǐ	nhảy cầu (thể thao); nhảy xuống nước; (giá) lao dốc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
贴近	tiē jìn	áp sát; sát gần; gần gũi; sát với (thực tế)
听话	tīng huà	nghe lời; ngoan
听觉	tīng jué	thính giác
听取	tīng qǔ	lắng nghe (ý kiến, báo cáo); nghe
通道	tōng dào	lối đi; đường đi; kênh (truyền dẫn)
通风	tōng fēng	thông gió; thoáng khí; lộ tin; báo tin ngầm
通话	tōng huà	nói chuyện điện thoại; cuộc gọi
通信	tōng xìn	thông tin liên lạc; viễn thông; liên lạc; trao đổi thư từ
通讯	tōng xùn	thông tin liên lạc; viễn thông; bài phóng sự; bản tin
通用	tōng yòng	dùng chung; thông dụng; thay thế cho nhau được
铜	tóng	đồng (kim loại)
同伴	tóng bàn	bạn đồng hành; bạn
同行	tóng háng	người cùng ngành; người cùng nghề; cùng ngành nghề
童话	tóng huà	truyện cổ tích; đồng thoại
同类	tóng lèi	cùng loại; đồng loại
铜牌	tóng pái	huy chương đồng; biển hiệu bằng đồng
痛快	tòng kuài	vui vẻ; sướng; khoái; thỏa thích; đã đời; thẳng thắn; dứt khoát
偷	tōu	ăn cắp; lấy cắp; lén; lén lút
偷偷	tōu tōu	lén lút; len lén; vụng trộm
头脑	tóu nǎo	đầu óc; trí óc; đầu mối; manh mối
投票	tóu piào	bỏ phiếu
投诉	tóu sù	khiếu nại; phàn nàn; lời khiếu nại
投资	tóu zī	đầu tư; vốn đầu tư
透	tòu	thấm qua; xuyên qua; lọt qua; tiết lộ; để lộ; thấu đáo; triệt để; hết mức; hoàn toàn; ướt sũng; lộ ra; ửng lên
透过	tòu guò	xuyên qua; lọt qua; thông qua; qua
透露	tòu lù	tiết lộ; để lộ
透明	tòu míng	trong suốt; minh bạch; công khai
突发	tū fā	xảy ra đột ngột; bất ngờ xảy ra; đột xuất
突破	tū pò	đột phá; vượt qua; phá vỡ (kỷ lục, vòng vây)
图案	tú àn	hoa văn; họa tiết
图表	tú biǎo	biểu đồ; sơ đồ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
徒弟	tú dì	đồ đệ; học trò; người học việc
途径	tú jìng	con đường; cách thức; kênh
图像	tú xiàng	hình ảnh; hình
吐	tǔ	nhổ; khạc; nhả ra; phun ra (tơ...); nói ra; thổ lộ
土壤	tǔ rǎng	đất; thổ nhưỡng
吐	tù	nôn; ói; mửa
团结	tuán jié	đoàn kết; sự đoàn kết
团体	tuán tǐ	đoàn thể; tổ chức; nhóm; tập thể
团圆	tuán yuán	sum họp; đoàn tụ
推测	tuī cè	suy đoán; phỏng đoán
推销	tuī xiāo	chào hàng; tiếp thị; quảng bá; giới thiệu
推行	tuī xíng	thực hiện; thi hành; triển khai
退税	tuì shuì	hoàn thuế
吞	tūn	nuốt; nuốt chửng; chiếm đoạt; thôn tính
拖	tuō	kéo; lôi; kéo dài; trì hoãn; lau; thòng; buông thõng
拖延	tuō yán	trì hoãn; kéo dài; chần chừ
托运	tuō yùn	ký gửi (hàng hóa, hành lý); gửi vận chuyển
挖	wā	đào; khoét; moi; móc
哇	wā	ôi; ồ; oa; oa oa; tiếng nôn ọe
娃娃	wá wa	em bé; trẻ nhỏ; búp bê
歪	wāi	lệch; nghiêng; xiêu vẹo; sai trái; bậy bạ; không ngay thẳng; ngả lưng; nằm tạm
外表	wài biǎo	bề ngoài; vẻ ngoài; ngoại hình
外交	wài jiāo	ngoại giao; đối ngoại
外界	wài jiè	bên ngoài; thế giới bên ngoài; giới bên ngoài
外科	wài kē	khoa ngoại; ngoại khoa
外来	wài lái	từ bên ngoài; ngoại lai; nước ngoài
外甥	wài shēng	cháu trai (con của chị em gái)
弯曲	wān qū	cong; quanh co; uốn khúc; uốn; làm vênh
顽强	wán qiáng	ngoan cường; kiên cường
万物	wàn wù	vạn vật; muôn loài
王子	wáng zǐ	hoàng tử

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
网	wǎng	lưới; mạng; mạng lưới; mạng Internet
往后	wǎng hòu	sau này; từ nay về sau; về sau
往来	wǎng lái	qua lại; đi đi lại lại; giao thiệp; giao lưu; quan hệ
往年	wǎng nián	những năm trước; năm xưa
望	wàng	nhìn (xa); trông ra; mong; hy vọng; về phía; hướng về; trăng rằm
危机	wēi jī	khủng hoảng
微小	wēi xiǎo	nhỏ bé; rất nhỏ; nhỏ xíu
违规	wéi guī	vi phạm quy định; sai quy định
维护	wéi hù	bảo vệ; giữ gìn; duy trì; bảo trì
为难	wéi nán	khó xử; lúng túng; gây khó dễ; làm khó
围棋	wéi qí	cờ vây
为期	wéi qī	kéo dài (trong thời gian); trong thời hạn
维生素	wéi shēng sù	vitamin; sinh tố
为止	wéi zhǐ	cho đến (khi); tới
委屈	wěi qu	tủi thân; oan ức; để (ai) chịu thiệt; làm khó (ai)
委托	wěi tuō	ủy thác; nhờ; giao phó
未	wèi	chưa; chưa từng; không; địa chi Mùi
未必	wèi bì	chưa chắc; không hẳn
未成年人	wèi chéng nián rén	trẻ vị thành niên; người chưa thành niên
为此	wèi cǐ	vì vậy; vì thế; để làm điều đó; nhằm mục đích này
为何	wèi hé	tại sao; vì sao
味觉	wèi jué	vị giác
胃口	wèi kǒu	sự ngon miệng; cảm giác thèm ăn; sở thích; khẩu vị
温和	wēn hé	ôn hòa; hiền hòa; dịu dàng; (khí hậu) ấm áp dễ chịu; vừa phải; điều độ
温柔	wēn róu	dịu dàng; hiền dịu; âu yếm
文档	wén dàng	tệp; tập tin; tài liệu
文具	wén jù	văn phòng phẩm; đồ dùng học tập
文科	wén kē	khối xã hội; ngành khoa học xã hội và nhân văn
文明	wén míng	văn minh; nền văn minh; lịch sự; có văn hóa
闻名	wén míng	nổi tiếng; có tiếng; lừng danh
文物	wén wù	di vật văn hóa; cổ vật; hiện vật

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
文献	wén xiàn	tài liệu; văn bản; tư liệu (tham khảo)
文艺	wén yì	văn nghệ; văn học nghệ thuật
乌龟	wū guī	rùa
污水	wū shuǐ	nước thải; nước bẩn
无所谓	wú suǒ wèi	không sao; không quan trọng; không quan tâm; dửng dưng; không thể gọi là
无疑	wú yí	không nghi ngờ gì; chắc chắn
武器	wǔ qì	vũ khí
误	wù	sai lầm; lỗi; lỡ; trễ; chậm; làm hại; làm lỡ; nhầm; vô tình
误解	wù jiě	hiểu lầm; hiểu sai; sự hiểu lầm
物体	wù tǐ	vật thể; đồ vật
吸取	xī qǔ	hấp thu; hút; rút ra (bài học); tiếp thu
媳妇	xí fù	con dâu; vợ (khẩu ngữ); thiếu phụ
习俗	xí sú	phong tục; tập quán; tục lệ
喜剧	xǐ jù	hài kịch
喜事	xǐ shì	việc vui; chuyện vui; đám cưới
洗漱	xǐ shù	rửa mặt đánh răng; vệ sinh cá nhân
细胞	xì bāo	tế bào
细菌	xì jūn	vi khuẩn; vi trùng
系列	xì liè	loạt; chuỗi; bộ; series
戏曲	xì qǔ	kịch hát truyền thống Trung Quốc; hí khúc
细致	xì zhì	tỉ mỉ; kỹ lưỡng; tinh tế; mịn màng
吓	xià	dọa; làm sợ hãi; sợ; giật mình
下功夫	xià gōng fu	bỏ công sức; dày công; chịu khó
下单	xià dān	đặt hàng
夏令营	xià lìng yíng	trại hè
下线	xià xiàn	ngắt kết nối; thoát mạng; (sản phẩm) xuất xưởng; ra khỏi dây chuyền
下旬	xià xún	hạ tuần; mười ngày cuối tháng
鲜明	xiān míng	rõ ràng; rõ rệt; nổi bật; tươi sáng; rực rỡ
先前	xiān qián	trước đây; trước kia; lúc trước
鲜艳	xiān yàn	tươi tắn; sặc sỡ; rực rỡ
嫌	xián	chê; không ưa; ghét; nghi ngờ; ngờ vực; hiềm khích; mối thù

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
显	xiǎn	hiện ra; tỏ ra; trông có vẻ; rõ ràng; nổi bật
险	xiǎn	nguy hiểm; mối nguy; hiểm trở; cheo leo; suýt nữa
显著	xiǎn zhù	rõ rệt; nổi bật; đáng kể
限	xiàn	hạn chế; giới hạn; hạn mức; phạm vi
线	xiàn	chỉ; sợi chỉ; dây; dây điện; đường; đường kẻ; tuyến (đường); manh mối; tia; chút (hy vọng)
现存	xiàn cún	hiện còn; còn tồn tại; hiện có; tồn kho
限度	xiàn dù	giới hạn; mức tối đa
现货	xiàn huò	hàng có sẵn; hàng sẵn kho; hàng giao ngay (giao dịch)
陷入	xiàn rù	rơi vào; lâm vào; sa vào; chìm vào; đắm chìm (suy tư)
线索	xiàn suǒ	manh mối; đầu mối; mạch truyện
限于	xiàn yú	chỉ giới hạn ở; bó hẹp trong; bị hạn chế bởi
相差	xiāng chà	chênh lệch; cách nhau; khác nhau
香肠	xiāng cháng	xúc xích; lạp xưởng
相传	xiāng chuán	truyền lại; lưu truyền; tương truyền
相等	xiāng děng	bằng nhau; ngang nhau
相连	xiāng lián	nối liền; liền nhau; liên kết
香水	xiāng shuǐ	nước hoa
相应	xiāng yìng	tương ứng; phù hợp; thích đáng
项链	xiàng liàn	dây chuyền; vòng cổ
象棋	xiàng qí	cờ tướng
相声	xiàng sheng	tấu hài; tướng thanh
向往	xiàng wǎng	hướng tới; khao khát; mong mỏi
消除	xiāo chú	loại bỏ; xóa bỏ; tiêu trừ
消毒	xiāo dú	khử trùng; sát trùng; tiêu độc
消防	xiāo fáng	phòng cháy chữa cháy; cứu hỏa
消耗	xiāo hào	tiêu hao; tiêu tốn
消灭	xiāo miè	tiêu diệt; diệt trừ; tiêu vong; diệt vong
小麦	xiǎo mài	lúa mì
小气	xiǎo qì	keo kiệt; bủn xỉn; hẹp hòi; nhỏ nhen
小偷	xiǎo tōu	kẻ trộm; tên trộm
笑容	xiào róng	nụ cười; vẻ mặt tươi cười

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
效应	xiào yìng	hiệu ứng
歇	xiē	nghỉ; nghỉ ngơi; ngừng; dừng; một lát; một lúc
携带	xié dài	mang theo; đem theo; mang
协会	xié huì	hội; hiệp hội
协调	xié tiáo	phối hợp; điều phối; hài hòa; ăn khớp
协助	xié zhù	hỗ trợ; giúp đỡ
心爱	xīn ài	yêu quý; thân yêu
心底	xīn dǐ	đáy lòng; thâm tâm
新款	xīn kuǎn	mẫu mới; kiểu mới
心灵	xīn líng	tâm hồn; tâm trí; lòng; nội tâm
新媒体	xīn méi tǐ	truyền thông mới
心目	xīn mù	trong lòng; trong mắt (cách nhìn nhận)
新能源	xīn néng yuán	năng lượng mới
薪水	xīn shuǐ	lương; tiền lương
心疼	xīn téng	thương; xót; thương xót; tiếc; xót của
新兴	xīn xīng	mới nổi; mới phát triển; đang lên
新颖	xīn yǐng	mới mẻ; mới lạ; độc đáo
心愿	xīn yuàn	tâm nguyện; ước nguyện; mong ước
心脏	xīn zàng	tim; quả tim; trung tâm; trái tim (nghĩa bóng)
信赖	xìn lài	tin cậy; tin tưởng; tín nhiệm
信念	xìn niàn	niềm tin; lòng tin vững chắc
兴起	xīng qǐ	nổi lên; trỗi dậy; thịnh hành; trở thành trào lưu
型号	xíng hào	mẫu; kiểu; model
形态	xíng tài	hình thái; hình dạng; trạng thái
性价比	xìng jià bǐ	tỷ lệ chất lượng trên giá; độ đáng đồng tiền
性能	xìng néng	tính năng; hiệu suất
胸	xiōng	ngực; tấm lòng; lòng dạ
修订	xiū dìng	sửa đổi; hiệu đính
修复	xiū fù	phục hồi; tu sửa; trùng tu; sửa lỗi (tệp)
袖子	xiù zi	tay áo
许可	xǔ kě	cho phép

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
叙述	xù shù	kể; thuật lại; trần thuật; lời kể
旋转	xuán zhuǎn	quay; xoay tròn
选拔	xuǎn bá	tuyển chọn; chọn lựa (người giỏi)
选修	xuǎn xiū	học tự chọn; môn tự chọn
学会	xué huì	học được; học biết; hội (học thuật); hiệp hội
学位	xué wèi	học vị; bằng cấp; suất học; chỗ học
学问	xué wèn	học vấn; kiến thức; môn học; ngành học
学员	xué yuán	học viên
血管	xuè guǎn	mạch máu
血型	xuè xíng	nhóm máu
血压	xuè yā	huyết áp
血液	xuè yè	máu
循环	xún huán	tuần hoàn; vòng lặp; chu kỳ; luân chuyển
寻求	xún qiú	tìm kiếm; theo đuổi; mưu cầu
压缩	yā suō	nén; ép; cắt giảm; thu nhỏ
亚军	yà jūn	á quân; giải nhì
淹	yān	ngập; ngập lụt; nhấn chìm; dìm (trong nước)
淹没	yān mò	nhấn chìm; ngập; chìm ngập; lấn át; át đi
严	yán	nghiêm; nghiêm khắc; chặt; kín; khít; nghiêm trọng; gay gắt
沿海	yán hǎi	ven biển
严寒	yán hán	giá rét; rét đậm; lạnh giá
严禁	yán jìn	nghiêm cấm
严厉	yán lì	nghiêm khắc; gay gắt
延期	yán qī	hoãn lại; lùi thời hạn; gia hạn
炎热	yán rè	nóng bức; oi bức; nóng nực
延伸	yán shēn	kéo dài; mở rộng; lan ra; trải rộng
研讨	yán tǎo	thảo luận; nghiên cứu thảo luận
延续	yán xù	tiếp tục; kéo dài; tiếp diễn
言语	yán yǔ	lời nói; ngôn từ; ngôn ngữ
炎症	yán zhèng	viêm; chứng viêm
眼光	yǎn guāng	ánh mắt; tầm nhìn; con mắt (nhận xét); cách nhìn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
眼看	yǎn kàn	sắp; chẳng mấy chốc; trơ mắt nhìn
演奏	yǎn zòu	biểu diễn (nhạc cụ); diễn tấu; chơi (nhạc)
宴会	yàn huì	yến tiệc; tiệc; dạ tiệc
验证	yàn zhèng	kiểm chứng; xác minh; xác thực
仰	yǎng	ngửa (mặt); ngước lên; ngưỡng mộ; kính trọng; dựa vào; nhờ cậy
痒	yǎng	ngứa; nhột; buồn (khi bị cù)
养老	yǎng lǎo	phụng dưỡng người già; an hưởng tuổi già; nghỉ hưu
养老院	yǎng lǎo yuàn	viện dưỡng lão
氧气	yǎng qì	khí oxy
样	yàng	kiểu; dạng; hình dáng; vẻ; dáng vẻ; mẫu; hàng mẫu; thứ; món; loại (đếm)
遥远	yáo yuǎn	xa xôi; xa xăm
要点	yào diǎn	điểm chính; ý chính; điểm then chốt
要么	yào me	hoặc là
要素	yào sù	yếu tố; nhân tố cốt yếu
野	yě	cánh đồng; đồng nội; hoang dã; dại; thô lỗ; ngang ngạnh; bất kham; phóng túng
也好	yě hǎo	cũng được; cũng tốt; dù ... hay ... (dùng lặp lại)
野生	yě shēng	hoang dã; dại; mọc hoang
野外	yě wài	ngoài trời; vùng hoang dã; dã ngoại
业	yè	ngành; lĩnh vực kinh doanh; nghề nghiệp; công việc; việc học; sự nghiệp; tài sản
液体	yè tǐ	chất lỏng
依旧	yī jiù	vẫn; vẫn như xưa; y như cũ
依赖	yī lài	ỷ lại; dựa dẫm; phụ thuộc
一流	yī liú	hạng nhất; hàng đầu
衣食住行	yī shí zhù xíng	ăn, mặc, ở, đi lại; nhu cầu sinh hoạt cơ bản
医药	yī yào	y dược; y tế; thuốc men; dược phẩm
一一	yī yī	từng cái một; lần lượt
姨	yí	dì (chị hoặc em gái của mẹ, cũng là cách gọi phụ nữ trạc tuổi mẹ)
一辈子	yī bèi zi	cả đời; suốt đời
遗产	yí chǎn	di sản; tài sản thừa kế
遗传	yí chuán	di truyền
一带	yī dài	vùng; khu vực; quanh khu

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
一道	yī dào	cùng nhau; cùng
一贯	yī guàn	trước sau như một; nhất quán; từ trước đến nay
疑惑	yí huò	nghi ngờ; nghi hoặc; thắc mắc; băn khoăn
一律	yī lǜ	đều; nhất loạt; không có ngoại lệ; như nhau; giống nhau
移民	yí mín	di cư; nhập cư; người di cư; người nhập cư
仪器	yí qì	dụng cụ; thiết bị; máy đo
仪式	yí shì	nghi thức; nghi lễ; buổi lễ
一向	yī xiàng	xưa nay; từ trước đến giờ; vẫn luôn; dạo gần đây
一系列	yī xì liè	một loạt; hàng loạt
一再	yī zài	nhiều lần; hết lần này đến lần khác
一阵	yī zhèn	một trận; một cơn; một lúc; một hồi
遗址	yí zhǐ	di chỉ; tàn tích; phế tích
以便	yǐ biàn	để; để cho; nhằm
以免	yǐ miǎn	để tránh; kẻo; khỏi phải
以往	yǐ wǎng	trước đây; trước kia; ngày trước
异常	yì cháng	bất thường; khác thường; cực kỳ; vô cùng
益处	yì chu	lợi ích; điều có lợi
一帆风顺	yī fān fēng shùn	thuận buồm xuôi gió; suôn sẻ; thượng lộ bình an
一口气	yī kǒu qì	một hơi (thở); một mạch; liền một lèo
议论	yì lùn	bàn tán; bình luận; lời bàn tán; ý kiến
一模一样	yī mú yī yàng	giống hệt nhau; giống y như đúc
艺人	yì rén	nghệ sĩ biểu diễn; nghệ sĩ giải trí
一身	yī shēn	khắp người; cả người; một bộ (quần áo); một mình
一时	yī shí	một thời gian; một thời; nhất thời; tạm thời; trong phút chốc
一同	yī tóng	cùng; cùng nhau
易于	yì yú	dễ (làm gì); dễ dàng
抑制	yì zhì	kiềm chế; ức chế; kìm hãm
因	yīn	vì; bởi vì; nguyên nhân; dựa vào; theo
音节	yīn jié	âm tiết
银	yín	bạc; màu bạc; tiền; ngân (hàng)
银牌	yín pái	huy chương bạc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
引	yǐn	dẫn; dắt; hướng dẫn; kéo; giương; gây ra; khơi; thu hút; lôi kéo; trích dẫn; viện dẫn
隐藏	yǐn cáng	che giấu; cất giấu; giấu kín; ẩn nấp; trốn tránh; tiềm tàng
引导	yǐn dǎo	hướng dẫn; dẫn dắt; dẫn đường; dẫn lối
引发	yǐn fā	gây ra; dẫn đến; khơi mào; khơi gợi (cảm xúc)
引入	yǐn rù	đưa vào; dẫn vào; du nhập
隐私	yǐn sī	chuyện riêng tư; quyền riêng tư; bí mật cá nhân
饮用水	yǐn yòng shuǐ	nước uống; nước sạch để uống
印	yìn	in; in ấn; con dấu; ấn; vết; dấu vết
婴儿	yīng ér	trẻ sơ sinh; em bé
英雄	yīng xióng	anh hùng; hào kiệt; anh dũng; hào hùng
影子	yǐng zi	bóng; cái bóng (cũng là bóng phản chiếu); hình bóng; dấu vết
拥挤	yōng jǐ	chen chúc; đông đúc; chật chội; ùn tắc
涌现	yǒng xiàn	xuất hiện nhiều; nảy sinh hàng loạt; nổi lên
勇于	yǒng yú	dám; mạnh dạn; dũng cảm (làm gì)
用餐	yòng cān	dùng bữa; ăn cơm
用处	yòng chu	công dụng; tác dụng; chỗ dùng
用功	yòng gōng	chăm chỉ; chăm học; cố gắng học
用人	yòng rén	dùng người; sử dụng nhân tài; cần người; người giúp việc
用心	yòng xīn	chăm chú; chú tâm; dụng tâm; ý đồ; động cơ
优化	yōu huà	tối ưu hóa
优先	yōu xiān	ưu tiên
优异	yōu yì	xuất sắc; ưu tú
由来	yóu lái	nguồn gốc; lai lịch
游人	yóu rén	du khách
犹如	yóu rú	giống như; tựa như
有机	yǒu jī	hữu cơ; gắn kết chặt chẽ (thành một chỉnh thể)
有劲	yǒu jìn	khỏe; có sức; hăng hái; thú vị; hay
有序	yǒu xù	có trật tự; ngăn nắp; tuần tự
于	yú	ở; tại; vào lúc; đối với; với; hơn; từ; bởi; bị
余额	yú é	số dư; phần còn lại; phần thừa
与其	yǔ qí	hơn là...; thà... còn hơn...

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
羽绒服	yǔ róng fú	áo lông vũ
预定	yù dìng	định trước; dự kiến; đặt trước (phòng, vé)
预料	yù liào	dự đoán; lường trước; dự liệu
预期	yù qī	dự kiến; mong đợi
浴室	yù shì	phòng tắm
欲望	yù wàng	dục vọng; ham muốn; khát vọng
原本	yuán běn	vốn dĩ; ban đầu; lúc đầu
原材料	yuán cái liào	nguyên vật liệu; nguyên liệu
原理	yuán lǐ	nguyên lý; nguyên tắc cơ bản
原料	yuán liào	nguyên liệu
园林	yuán lín	vườn; công viên; vườn cảnh
圆满	yuán mǎn	viên mãn; trọn vẹn; tốt đẹp
原始	yuán shǐ	nguyên thủy; sơ khai; ban đầu; gốc (tài liệu, số liệu)
元素	yuán sù	yếu tố; thành phần; (hóa học) nguyên tố; (toán) phần tử
原先	yuán xiān	lúc đầu; ban đầu; trước kia
元宵	yuán xiāo	Tết Nguyên Tiêu; rằm tháng Giêng; bánh trôi (nhân ngọt)
源于	yuán yú	bắt nguồn từ; xuất phát từ
远程	yuǎn chéng	từ xa; đường dài; tầm xa
远方	yuǎn fāng	phương xa; nơi xa
约束	yuē shù	ràng buộc; hạn chế; kiềm chế; sự ràng buộc
月光	yuè guāng	ánh trăng
乐器	yuè qì	nhạc cụ
月球	yuè qiú	mặt trăng
乐曲	yuè qǔ	bản nhạc; khúc nhạc
晕	yūn	chóng mặt; choáng; ngất; xỉu; bất tỉnh; rối trí; mụ mị
晕车	yùn chē	say xe
运送	yùn sòng	vận chuyển; chuyên chở
运行	yùn xíng	vận hành; hoạt động; (tàu xe) chạy; chuyển động (theo quỹ đạo)
运营	yùn yíng	vận hành; hoạt động kinh doanh; (tàu xe) khai thác; chạy tuyến
杂	zá	lộn xộn; hỗn tạp; đủ loại; linh tinh; tạp; trộn lẫn; xen lẫn
灾	zāi	tai họa; tai ương; thiên tai

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
灾害	zāi hài	thiên tai; tai họa
灾难	zāi nàn	tai họa; thảm họa
灾区	zāi qū	vùng bị thiên tai; vùng gặp nạn
再三	zài sān	nhiều lần; hết lần này đến lần khác
再生	zài shēng	tái sinh; sống lại; tái chế; tái tạo
在意	zài yì	để ý; bận tâm; quan tâm
赞赏	zàn shǎng	tán thưởng; đánh giá cao
赞同	zàn tóng	tán thành; đồng ý; ủng hộ
遭到	zāo dào	chịu; bị; gặp phải (điều không may)
遭受	zāo shòu	bị; phải chịu (tổn thất, bất hạnh)
遭遇	zāo yù	gặp phải; đụng độ; cảnh ngộ; trải nghiệm (cay đắng)
噪声	zào shēng	tiếng ồn
造型	zào xíng	kiểu dáng; tạo hình; tạo kiểu; tạo dáng; mẫu mã; thiết kế
则	zé	thì; lại; quy tắc; chuẩn mực; mẩu; bài (tin tức)
扎	zhā	đâm; chích; châm; đóng quân; chui vào; lao vào
炸	zhà	nổ; nổ tung; đánh bom; phá nổ; nổi đóa; nổi khùng
粘	zhān	dán; dính; bám dính
粘贴	zhān tiē	dán
崭新	zhǎn xīn	mới tinh; mới toanh
占比	zhàn bǐ	tỉ lệ; tỉ trọng
战斗	zhàn dòu	chiến đấu; giao chiến; trận chiến; trận đánh
占据	zhàn jù	chiếm; chiếm giữ; chiếm cứ
战胜	zhàn shèng	chiến thắng; đánh bại; vượt qua; khắc phục
占有	zhàn yǒu	sở hữu; nắm giữ; chiếm (vị trí, tỉ lệ)
战争	zhàn zhēng	chiến tranh
章	zhāng	chương; chương mục; điều khoản; con dấu; huy hiệu
长辈	zhǎng bèi	bậc trên; bậc cha chú; người lớn
障碍	zhàng ài	trở ngại; chướng ngại; vật cản; rối loạn (chức năng)
账单	zhàng dān	hóa đơn
招	zhāo	vẫy (tay); tuyển; chiêu mộ; chuốc lấy; gây ra; chiêu; nước (cờ)
招待	zhāo dài	tiếp đãi; chiêu đãi; tiếp khách

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
招生	zhāo shēng	tuyển sinh
招手	zhāo shǒu	vẫy tay
招收	zhāo shōu	tuyển; tuyển dụng; thu nhận
照明	zhào míng	chiếu sáng; hệ thống đèn; ánh sáng
折	zhé	bẻ gãy; gãy; gấp; gập; rẽ; quay lại; quy đổi; tính đổi; giảm giá; chiết khấu; tổn thất; thiệt hại
针	zhēn	kim; cây kim; mũi tiêm; mũi khâu
真相	zhēn xiàng	sự thật; chân tướng
珍珠	zhēn zhū	ngọc trai; trân châu
枕头	zhěn tou	gối
镇	zhèn	thị trấn; đè nén; đàn áp; làm yên; làm dịu; ướp lạnh (đồ uống)
阵雨	zhèn yǔ	mưa rào
睁	zhēng	mở (mắt); mở to
争吵	zhēng chǎo	cãi nhau; cãi vã
争夺	zhēng duó	tranh giành; giành giật
争论	zhēng lùn	tranh luận; tranh cãi; cuộc tranh luận
征求	zhēng qiú	trưng cầu; xin (ý kiến); tìm kiếm; chiêu mộ
争议	zhēng yì	tranh cãi; tranh luận; bất đồng
政策	zhèng cè	chính sách
正规	zhèng guī	chính quy; đúng quy chuẩn; bài bản
正面	zhèng miàn	mặt trước; mặt chính; mặt phải (vải, giấy); tích cực; trực tiếp; thẳng thắn
证实	zhèng shí	chứng thực; xác nhận; kiểm chứng
正义	zhèng yì	chính nghĩa; công lý; công bằng
症状	zhèng zhuàng	triệu chứng
支	zhī	chống; đỡ; dựng; chịu đựng; gắng gượng; chi; rút (tiền); nhánh; chi nhánh; cây; khẩu; bài (đếm bút, súng, bài hát)
枝	zhī	cành; nhánh; (lượng từ) cây (bút); bông (hoa); khẩu (súng)
支撑	zhī chēng	chống đỡ; nâng đỡ; cầm cự; gắng gượng
支出	zhī chū	chi tiêu; chi trả; chi phí; khoản chi
脂肪	zhī fáng	mỡ; chất béo
之所以	zhī suǒ yǐ	sở dĩ
值班	zhí bān	trực; trực ban; làm ca
职位	zhí wèi	vị trí công việc; chức vị

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
职务	zhí wù	chức vụ; nhiệm vụ công việc
职员	zhí yuán	nhân viên; viên chức
职责	zhí zé	chức trách; trách nhiệm
侄子	zhí zi	cháu trai (con của anh em trai)
只得	zhǐ dé	đành phải; buộc phải; chỉ còn cách
指定	zhǐ dìng	chỉ định; cử; quy định rõ
只顾	zhǐ gù	chỉ lo; chỉ chăm chăm; mải (làm gì)
指挥	zhǐ huī	chỉ huy; điều khiển; người chỉ huy; nhạc trưởng
指示	zhǐ shì	chỉ thị; chỉ ra; biểu thị
指责	zhǐ zé	chỉ trích; trách móc; lên án
制	zhì	chế tạo; sản xuất; làm ra; chế độ (hậu tố, vd. chế độ học tín chỉ)
至关重要	zhì guān zhòng yào	hết sức quan trọng; vô cùng quan trọng; then chốt
智力	zhì lì	trí tuệ; trí thông minh
治理	zhì lǐ	quản lý; điều hành; cai trị; xử lý; khắc phục (ô nhiễm, sông ngòi)
制品	zhì pǐn	sản phẩm (chế biến); chế phẩm
秩序	zhì xù	trật tự
质疑	zhì yí	chất vấn; nghi ngờ; đặt nghi vấn
至于	zhì yú	còn về; đối với; đến nỗi; đến mức
中等	zhōng děng	trung bình; bậc trung; vừa
终点	zhōng diǎn	điểm cuối; đích; điểm đến; bến cuối
中断	zhōng duàn	gián đoạn; ngắt quãng; cắt ngang; ngừng
终身	zhōng shēn	suốt đời; trọn đời; chung thân; việc hôn nhân
钟头	zhōng tóu	tiếng; tiếng đồng hồ; giờ
中旬	zhōng xún	trung tuần; giữa tháng
中央	zhōng yāng	trung tâm; giữa; trung ương
肿	zhǒng	sưng; phù
中	zhòng	trúng; trúng đích; bị; mắc (độc, đạn, bẫy); đỗ; trúng giải; trúng thưởng
种地	zhòng dì	làm ruộng; cày cấy
中毒	zhòng dú	ngộ độc; trúng độc
中奖	zhòng jiǎng	trúng thưởng; trúng giải; trúng số
众人	zhòng rén	mọi người; đám đông

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
中暑	zhòng shǔ	say nắng; cảm nắng
众所周知	zhòng suǒ zhōu zhī	ai cũng biết; như mọi người đều biết
重心	zhòng xīn	trọng tâm; phần chính; cốt lõi
州	zhōu	châu (đơn vị hành chính); bang
粥	zhōu	cháo
周边	zhōu biān	xung quanh; lân cận; ngoại vi; thiết bị ngoại vi (máy tính); hàng lưu niệm ăn theo
周到	zhōu dào	chu đáo; tận tình
周期	zhōu qī	chu kỳ
株	zhū	(lượng từ) cây; khóm; gốc cây; thân cây; chủng (sinh học)
珠宝	zhū bǎo	châu báu; đá quý; trang sức
诸多	zhū duō	nhiều; rất nhiều; hàng loạt
主办	zhǔ bàn	đứng ra tổ chức; đăng cai
主播	zhǔ bō	người dẫn chương trình; phát thanh viên; người phát sóng trực tiếp
主导	zhǔ dǎo	chủ đạo; dẫn dắt; chi phối
主管	zhǔ guǎn	phụ trách; chủ quản; người phụ trách; quản lý
主角	zhǔ jué	vai chính; nhân vật chính
主流	zhǔ liú	dòng chính (sông); xu hướng chủ đạo; chủ lưu
主演	zhǔ yǎn	đóng vai chính; diễn viên chính
主张	zhǔ zhāng	chủ trương; đề xướng; quan điểm; lập trường; chủ ý; quyết định
祝福	zhù fú	chúc phúc; chúc; lời chúc
助理	zhù lǐ	trợ lý
助手	zhù shǒu	trợ lý; người trợ giúp
祝愿	zhù yuàn	chúc; cầu chúc; lời chúc
住宅	zhù zhái	nhà ở; nơi ở; nhà riêng
著作	zhù zuò	tác phẩm; trước tác; viết; sáng tác
砖	zhuān	gạch
专科	zhuān kē	chuyên khoa; chuyên ngành; cao đẳng (hệ đào tạo)
专利	zhuān lì	bằng sáng chế; quyền sáng chế; đặc quyền; độc quyền
专题	zhuān tí	chuyên đề
专用	zhuān yòng	chuyên dụng; dành riêng
专注	zhuān zhù	chuyên tâm; tập trung

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
转换	zhuǎn huàn	chuyển đổi; thay đổi
转交	zhuǎn jiāo	chuyển giao; chuyển cho; gửi hộ
转让	zhuǎn ràng	chuyển nhượng
转身	zhuǎn shēn	quay người; xoay người
转移	zhuǎn yí	chuyển; di chuyển; dời; chuyển hướng; đánh lạc (sự chú ý); di căn
转	zhuàn	quay; xoay; đi dạo; đi lòng vòng; vòng (đếm số vòng quay)
转动	zhuàn dòng	quay; xoay
装备	zhuāng bèi	trang bị; thiết bị
庄稼	zhuāng jia	hoa màu; mùa màng; cây trồng
追究	zhuī jiū	truy cứu; truy xét
捉	zhuō	bắt; tóm; nắm lấy
资本	zī běn	vốn; tư bản
资产	zī chǎn	tài sản
自豪	zì háo	tự hào
自来水	zì lái shuǐ	nước máy
自律	zì lǜ	tự giác; kỷ luật bản thân; tự quản; tự điều chỉnh
字幕	zì mù	phụ đề; chữ trên màn hình
自杀	zì shā	tự sát; tự tử
自我	zì wǒ	bản thân; tự mình; cái tôi; bản ngã
自言自语	zì yán zì yǔ	nói một mình; lẩm bẩm một mình
自愿	zì yuàn	tự nguyện
自助	zì zhù	tự phục vụ; tự lo liệu; tự lực
棕色	zōng sè	màu nâu
总裁	zǒng cái	tổng giám đốc; chủ tịch (công ty)
总计	zǒng jì	tổng cộng
总理	zǒng lǐ	thủ tướng
总算	zǒng suàn	cuối cùng thì; rốt cuộc cũng; nhìn chung; nói chung
粽子	zòng zi	bánh ú (bánh gạo nếp gói lá)
走廊	zǒu láng	hành lang; lối đi
足	zú	chân; đủ; đầy đủ
足以	zú yǐ	đủ để

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
阻碍	zǔ ài	cản trở; ngăn trở; kìm hãm; trở ngại; vật cản
阻挡	zǔ dǎng	ngăn cản; cản trở; chặn
祖国	zǔ guó	Tổ quốc
祖先	zǔ xiān	tổ tiên; ông cha
钻	zuān	khoan; đục lỗ; chui (vào); luồn (qua); nghiền ngẫm; đi sâu (nghiên cứu)
罪	zuì	tội; tội lỗi; hình phạt; khổ sở; nỗi khổ; trách tội; đổ lỗi
挨	āi	theo thứ tự; lần lượt; gần; kề; sát
挨家挨户	āi jiā āi hù	từng nhà một; đi từng nhà
哀求	āi qiú	van nài; khẩn cầu; cầu xin
挨	ái	bị; chịu; chịu đựng; cầm cự; kéo dài; lần lữa
癌	ái	ung thư
癌症	ái zhèng	ung thư; bệnh ung thư
爱不释手	ài bù shì shǒu	cầm mãi không muốn rời tay
爱戴	ài dài	yêu mến và kính trọng; kính yêu
暧昧	ài mèi	mập mờ; lập lờ; không rõ ràng; mờ ám; khuất tất
爱慕	ài mù	ngưỡng mộ; yêu mến; mến mộ; thầm yêu
碍事	ài shì	vướng víu; cản trở; (thường dùng phủ định) có sao; nghiêm trọng
爱惜	ài xī	quý trọng; trân trọng; nâng niu
艾滋病	ài zī bìng	bệnh AIDS; bệnh SIDA
安定	ān dìng	ổn định; yên ổn; bình ổn
安抚	ān fǔ	xoa dịu; vỗ về; trấn an
安眠药	ān mián yào	thuốc ngủ
安宁	ān níng	yên ổn; bình yên; thanh thản; yên lòng
安稳	ān wěn	vững vàng; ổn định; yên ổn; bình yên; (giấc ngủ) ngon; yên giấc
安详	ān xiáng	điềm tĩnh; thanh thản; ung dung
安心	ān xīn	yên tâm; an tâm; toàn tâm; chuyên tâm (vào việc gì)
安逸	ān yì	an nhàn; nhàn nhã; thoải mái
安置	ān zhì	bố trí; sắp xếp; thu xếp chỗ ở (cho người)
暗地里	àn dì li	lén lút; ngấm ngầm; sau lưng; trong lòng; thầm
案件	àn jiàn	vụ án; vụ việc
按理	àn lǐ	theo lẽ thường; lẽ ra; đáng lý

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
按钮	àn niǔ	nút bấm; nút
按说	àn shuō	lẽ ra; theo lẽ thường; đáng lý
暗中	àn zhōng	ngấm ngầm; lén lút; bí mật; trong bóng tối
凹	āo	lõm; trũng
熬	áo	hầm; ninh; sắc (thuốc); nấu (cháo); chịu đựng; cố chịu
傲	ào	kiêu ngạo; kiêu căng; ngạo mạn
傲慢	ào màn	ngạo mạn; kiêu căng
奥秘	ào mì	bí ẩn; điều huyền bí
扒	bā	bám; vịn; bới; đào; lột; bóc; dỡ; phá
疤	bā	sẹo; vết sẹo; vảy (vết thương)
巴不得	bā bù dé	chỉ mong; mong sao; mong mỏi
八成	bā chéng	tám mươi phần trăm; tám phần; chắc là; có lẽ
八卦	bā guà	bát quái; chuyện tầm phào; chuyện phiếm; tin đồn đời tư; hay hóng chuyện; nhiều chuyện
巴结	bā jie	nịnh bợ; xu nịnh; bợ đỡ
芭蕾	bā lěi	múa ba lê; ba lê
巴掌	bā zhang	lòng bàn tay; cái tát
拔	bá	nhổ; rút ra
把柄	bǎ bǐng	cán; chuôi; thóp; điểm yếu bị nắm
把关	bǎ guān	canh giữ cửa ải; kiểm tra; giám sát; kiểm soát chất lượng
把手	bǎ shou	tay cầm; tay nắm; núm cửa
靶子	bǎ zi	bia (để bắn); mục tiêu
坝	bà	đập (nước); đê
霸道	bà dào	ngang ngược; hống hách; cai trị bằng vũ lực; (rượu, thuốc) mạnh; nặng
罢工	bà gōng	đình công; cuộc đình công
罢了	bà le	mà thôi; chỉ... thôi
罢免	bà miǎn	bãi miễn; cách chức
罢休	bà xiū	thôi; chịu thôi; bỏ qua
霸占	bà zhàn	chiếm đoạt; chiếm giữ bằng vũ lực
掰	bāi	bẻ; tách (bằng tay); cắt đứt; chia tay
百般	bǎi bān	đủ mọi cách; trăm phương nghìn kế
摆动	bǎi dòng	đung đưa; lắc lư; dao động

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
百分比	bǎi fēn bǐ	tỷ lệ phần trăm
百合	bǎi hé	hoa ly; hoa loa kèn; củ bách hợp (làm thuốc, món ăn)
百科全书	bǎi kē quán shū	bách khoa toàn thư
摆平	bǎi píng	dàn xếp; giải quyết ổn thỏa; xử lý êm xuôi; đặt cho cân bằng; đối xử công bằng
摆设	bǎi she	đồ trang trí; đồ bày biện; đồ để làm cảnh (vô dụng)
柏树	bǎi shù	cây bách
败坏	bài huài	làm hỏng; làm tổn hại (danh dự); đồi bại; suy đồi
拜会	bài huì	chào xã giao; viếng thăm chính thức
拜见	bài jiàn	bái kiến; yết kiến; đến chào (bậc trên)
拜托	bài tuō	nhờ; làm ơn; xin đấy; thôi đi
扳	bān	vặn; bẻ; xoay chuyển; gỡ lại (thế cục)
颁布	bān bù	ban hành; công bố
斑点	bān diǎn	vết; đốm; chấm
颁发	bān fā	ban hành; ban bố; trao; trao tặng; cấp (giấy)
颁奖	bān jiǎng	trao giải; phát thưởng
斑马线	bān mǎ xiàn	vạch qua đường; vạch kẻ cho người đi bộ
搬迁	bān qiān	di dời; chuyển đi; dọn nhà
板块	bǎn kuài	mảng; khối; (địa chất) mảng kiến tạo; (thị trường, kinh tế) nhóm ngành
版权	bǎn quán	bản quyền
扮	bàn	hóa trang; cải trang; đóng vai; làm (vẻ mặt)
伴	bàn	bạn; bạn đồng hành; đi cùng; bầu bạn
拌	bàn	trộn; trộn đều
绊	bàn	vấp; làm vấp ngã; cản trở; vướng chân
半边天	bàn biān tiān	phụ nữ (nửa bầu trời)
半岛	bàn dǎo	bán đảo
半导体	bàn dǎo tǐ	chất bán dẫn
绊脚石	bàn jiǎo shí	hòn đá cản đường; chướng ngại vật; người cản trở
半径	bàn jìng	bán kính
伴侣	bàn lǚ	bạn đời; bạn đồng hành; người bầu bạn
办事处	bàn shì chù	văn phòng; cơ quan
半数	bàn shù	một nửa (số lượng)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
半途而废	bàn tú ér fèi	bỏ dở giữa chừng; bỏ cuộc nửa đường
半信半疑	bàn xìn bàn yí	bán tín bán nghi; nửa tin nửa ngờ
办学	bàn xué	mở trường; điều hành trường học
伴奏	bàn zòu	đệm nhạc; đệm đàn
帮手	bāng shǒu	người giúp sức; trợ thủ; phụ tá
绑	bǎng	trói; buộc; bắt cóc
绑架	bǎng jià	bắt cóc
磅	bàng	pao (đơn vị khối lượng); cân bàn; đem cân
煲	bāo	hầm; ninh; nấu nhỏ lửa; nồi
剥	bāo	bóc; lột; bóc vỏ
包庇	bāo bì	bao che; dung túng
褒贬	bāo biǎn	khen chê; đánh giá; chỉ trích; bình phẩm xấu
包袱	bāo fu	tay nải; bọc vải; gánh nặng; miếng hài (trong tấu nói)
包罗万象	bāo luó wàn xiàng	bao gồm đủ mọi thứ; toàn diện
包容	bāo róng	bao dung; khoan dung; chứa đựng; dung nạp
包围	bāo wéi	bao vây; vây quanh
包扎	bāo zā	băng bó (vết thương); gói; buộc
饱和	bǎo hé	bão hòa
饱经沧桑	bǎo jīng cāng sāng	trải qua bao thăng trầm; nếm đủ mùi đời
宝库	bǎo kù	kho báu; kho tàng
堡垒	bǎo lěi	pháo đài; thành lũy
饱满	bǎo mǎn	đầy đặn; căng tròn; mẩy; dồi dào; sung mãn
保密	bǎo mì	giữ bí mật; bảo mật
保姆	bǎo mǔ	người giúp việc; bảo mẫu; vú em
宝石	bǎo shí	đá quý
保守	bǎo shǒu	bảo thủ; giữ (bí mật, bí quyết)
保卫	bǎo wèi	bảo vệ; giữ gìn
保鲜	bǎo xiān	giữ tươi; bảo quản tươi
保养	bǎo yǎng	giữ gìn sức khỏe; bồi dưỡng; bảo dưỡng; bảo trì
保佑	bǎo yòu	phù hộ; che chở
宝藏	bǎo zàng	kho báu; báu vật; tài nguyên khoáng sản quý

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
保重	bǎo zhòng	giữ gìn sức khỏe; bảo trọng
报	bào	báo cáo; thông báo; tờ báo; báo chí; đăng ký; báo danh; báo đáp; đền đáp; báo thù; trả thù
豹	bào	con báo
报案	bào àn	báo án; trình báo (với công an)
报酬	bào chou	thù lao; tiền công
报仇	bào chóu	trả thù; báo thù
报答	bào dá	báo đáp; đền đáp
报废	bào fèi	thải loại; loại bỏ; hỏng hẳn không dùng được nữa
暴风骤雨	bào fēng zhòu yǔ	mưa to gió lớn; giông bão; (sự việc) dữ dội; ồ ạt
报复	bào fù	trả thù; trả đũa; sự báo thù
抱负	bào fù	hoài bão; chí hướng; khát vọng
曝光	bào guāng	phơi sáng (nhiếp ảnh); phanh phui; vạch trần; công khai; lượt hiển thị; độ nhận diện (quảng cáo)
暴利	bào lì	lợi nhuận kếch xù; lãi khủng
爆满	bào mǎn	chật kín; kín chỗ; hết chỗ
报销	bào xiāo	thanh toán chi phí; xin hoàn tiền; thanh lý; loại bỏ
暴躁	bào zào	nóng nảy; cáu kỉnh; dễ nổi nóng
爆竹	bào zhú	pháo; pháo nổ
碑	bēi	bia đá; tấm bia; bia tưởng niệm
悲哀	bēi āi	bi ai; đau buồn; buồn thương
卑鄙	bēi bǐ	đê tiện; bỉ ổi; hèn hạ
悲惨	bēi cǎn	bi thảm; thảm thương
背负	bēi fù	cõng; mang trên lưng; gánh vác; mang (gánh nặng)
悲欢离合	bēi huān lí hé	vui buồn tan hợp; buồn vui ly hợp
悲痛	bēi tòng	đau buồn; bi thương; đau đớn
卑微	bēi wēi	thấp hèn; hèn mọn
备	bèi	chuẩn bị; dự bị; trang bị; đầy đủ; hết mực
备份	bèi fèn	sao lưu; bản dự phòng
被告	bèi gào	bị cáo; bị đơn
贝壳	bèi ké	vỏ sò; vỏ ốc; vỏ hến
备课	bèi kè	soạn bài; chuẩn bị bài giảng
背面	bèi miàn	mặt sau; mặt trái

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
背叛	bèi pàn	phản bội
背诵	bèi sòng	đọc thuộc lòng; học thuộc lòng
备忘录	bèi wàng lù	bản ghi nhớ; sổ ghi nhớ
背影	bèi yǐng	bóng dáng phía sau; hình bóng từ sau lưng
备战	bèi zhàn	chuẩn bị chiến tranh; sẵn sàng chiến đấu; chuẩn bị cho trận đấu
奔波	bēn bō	bôn ba; tất bật ngược xuôi
奔驰	bēn chí	phi nhanh; lao nhanh; Mercedes-Benz (hãng xe)
奔赴	bēn fù	lên đường đến; vội vã đi tới
本分	běn fèn	bổn phận; phận sự; an phận; giữ đúng phận mình
本钱	běn qián	tiền vốn; lợi thế; điều kiện; chỗ dựa
本色	běn sè	bản sắc; tính chất vốn có; bản chất thật
本事	běn shi	bản lĩnh; tài năng; năng lực
本性	běn xìng	bản tính; bản chất
本意	běn yì	ý định ban đầu; ý thật; nghĩa gốc
本着	běn zhe	dựa trên; căn cứ vào; theo (tinh thần, nguyên tắc)
奔	bèn	đi đến; hướng về; về phía; sắp tới (tuổi)
笨蛋	bèn dàn	đồ ngốc; kẻ ngu
笨重	bèn zhòng	nặng nề; cồng kềnh; nặng nhọc (công việc)
笨拙	bèn zhuō	vụng về; lóng ngóng; vụng
绷	bēng	kéo căng; căng ra; khâu lược
绷带	bēng dài	băng (y tế); băng gạc
崩溃	bēng kuì	sụp đổ; tan rã; suy sụp (tinh thần); gục ngã; (máy tính) treo; sập
蹦	bèng	nhảy; nhảy cẫng; bật nảy
迸发	bèng fā	bùng lên; bộc phát; tuôn trào
逼近	bī jìn	áp sát; tiến sát; đến gần
逼迫	bī pò	ép buộc; bức ép; cưỡng ép
逼真	bī zhēn	giống như thật; sống động; y như thật; rõ ràng; rõ nét
鼻涕	bí tì	nước mũi
比比皆是	bǐ bǐ jiē shì	đâu đâu cũng có; nhan nhản
笔墨	bǐ mò	bút mực; văn chương; lời văn
比试	bǐ shì	thi thố; so tài; khoa tay; ra điệu bộ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
鄙视	bǐ shì	khinh bỉ; coi thường; xem thường
弊病	bì bìng	căn bệnh (xã hội); tệ hại; nhược điểm; mặt trái
必不可少	bì bù kě shǎo	không thể thiếu; thiết yếu
必定	bì dìng	nhất định; chắc chắn; ắt hẳn
弊端	bì duān	tệ nạn; điều tệ hại; mặt trái (của chế độ)
壁画	bì huà	tranh tường; bích họa
必将	bì jiāng	ắt sẽ; nhất định sẽ; chắc chắn sẽ
壁垒	bì lěi	hàng rào; rào cản; thành lũy
碧绿	bì lǜ	xanh biếc; xanh ngắt
避难	bì nàn	lánh nạn; tị nạn
避让	bì ràng	tránh; né; nhường đường
毕生	bì shēng	cả đời; suốt đời
避暑	bì shǔ	tránh nóng; nghỉ mát
鞭策	biān cè	thúc đẩy; thúc giục; động viên
编程	biān chéng	lập trình
编号	biān hào	đánh số; số hiệu; mã số
边疆	biān jiāng	biên cương; vùng biên giới
边界	biān jiè	đường biên giới; ranh giới
边境	biān jìng	biên giới; vùng biên
编剧	biān jù	biên kịch; viết kịch bản
编排	biān pái	sắp xếp; bố trí; dàn dựng (tiết mục)
鞭炮	biān pào	pháo; pháo nổ
边缘	biān yuán	mép; rìa; ven; bờ vực; ngoài lề; giáp ranh
边远	biān yuǎn	xa xôi; hẻo lánh; vùng biên
编造	biān zào	bịa đặt; bịa ra; lập; biên soạn
编制	biān zhì	biên chế; định biên; lập; soạn (kế hoạch, ngân sách); đan; bện
编织	biān zhī	đan; dệt; bện; thêu dệt; dựng nên
扁	biǎn	dẹt; bẹp; phẳng
贬低	biǎn dī	hạ thấp; coi thường; chê bai; làm mất giá trị
贬值	biǎn zhí	mất giá; giảm giá trị; phá giá
辩	biàn	tranh luận; biện luận; cãi

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
辨别	biàn bié	phân biệt; nhận ra; phân biệt rõ
遍布	biàn bù	phân bố khắp; trải khắp
便饭	biàn fàn	bữa cơm thường; cơm nhà
变革	biàn gé	cải cách; biến đổi; đổi mới
变更	biàn gēng	thay đổi; sửa đổi; điều chỉnh
变故	biàn gù	biến cố; tai họa; sự cố bất ngờ
辩护	biàn hù	bào chữa; biện hộ
变换	biàn huàn	thay đổi; chuyển đổi; biến đổi; luân phiên; thay phiên
变幻莫测	biàn huàn mò cè	biến hóa khôn lường; thay đổi thất thường
辩解	biàn jiě	biện bạch; thanh minh; giải thích
辩论	biàn lùn	tranh luận; tranh biện
变迁	biàn qiān	biến đổi; đổi thay; thăng trầm
辨认	biàn rèn	nhận ra; nhận diện
变通	biàn tōng	linh hoạt; tùy cơ ứng biến; châm chước
便携式	biàn xié shì	cầm tay; xách tay; di động
变形	biàn xíng	biến dạng; biến hình; thay đổi hình dạng
变异	biàn yì	biến dị; biến đổi
辩证	biàn zhèng	biện chứng
辫子	biàn zi	bím tóc; đuôi sam; điểm yếu; thóp
标	biāo	dấu hiệu; nhãn; đánh dấu; ghi rõ
标榜	biāo bǎng	phô trương; tự khoe; tâng bốc
标本	biāo běn	mẫu vật; tiêu bản; gốc và ngọn (của bệnh)
标点	biāo diǎn	dấu câu; đánh dấu câu; chấm câu
标记	biāo jì	dấu hiệu; ký hiệu; nhãn; đánh dấu
标签	biāo qiān	nhãn; nhãn dán; thẻ (phân loại)
飙升	biāo shēng	tăng vọt; tăng vùn vụt
标识	biāo shí	ký hiệu; biểu trưng; đánh dấu; ghi nhãn
标示	biāo shì	biểu thị; ghi rõ
标语	biāo yǔ	khẩu hiệu
标致	biāo zhì	xinh đẹp; xinh xắn (thường nói về phụ nữ); Peugeot (hãng ô tô)
表白	biǎo bái	bày tỏ; giãi bày; tỏ tình

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
表决	biǎo jué	biểu quyết; bỏ phiếu
表述	biǎo shù	trình bày; diễn đạt
表率	biǎo shuài	tấm gương; gương mẫu
表态	biǎo tài	bày tỏ thái độ; tỏ rõ lập trường
表彰	biǎo zhāng	biểu dương; tuyên dương; khen thưởng
憋	biē	nín; nhịn; kìm nén; ngột ngạt; bí bách
别具匠心	bié jù jiàng xīn	có ý tưởng độc đáo; sáng tạo khéo léo
别看	bié kàn	đừng thấy... mà tưởng; tuy... nhưng
别墅	bié shù	biệt thự
别说	bié shuō	chưa nói đến; huống chi; đừng nói
别致	bié zhì	độc đáo; mới lạ; lạ mắt
别扭	biè niu	khó chịu; không thoải mái; gượng gạo; bất hòa; xích mích; trúc trắc; không trôi chảy (câu văn); ương bướng; khó tính
彬彬有礼	bīn bīn yǒu lǐ	lịch sự; lễ độ nhã nhặn
缤纷	bīn fēn	rực rỡ; muôn màu muôn vẻ; (rơi) lả tả
濒临	bīn lín	giáp với; sát bên; bên bờ; đứng trước nguy cơ
濒危	bīn wēi	có nguy cơ tuyệt chủng; lâm nguy; nguy kịch
冰雹	bīng báo	mưa đá
冰棍儿	bīng gùnr	kem que
冰山一角	bīng shān yī jiǎo	phần nổi của tảng băng chìm
冰天雪地	bīng tiān xuě dì	trời băng đất tuyết
丙	bǐng	can Bính (thứ ba trong thiên can); thứ ba; hạng ba
秉承	bǐng chéng	kế thừa; tiếp nối (truyền thống); vâng theo (chỉ thị)
秉持	bǐng chí	giữ vững; theo đuổi (nguyên tắc, lý tưởng)
并发症	bìng fā zhèng	biến chứng
并非	bìng fēi	hoàn toàn không phải; đâu phải; chẳng phải
并购	bìng gòu	sáp nhập và mua lại; thâu tóm
并肩	bìng jiān	kề vai; sát vai; sát cánh
病历	bìng lì	bệnh án; hồ sơ bệnh án
并列	bìng liè	đứng song song; ngang hàng; đồng hạng
并行	bìng xíng	song song; song hành; tiến hành song song
病症	bìng zhèng	bệnh; chứng bệnh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
拨	bō	gạt; khều; khơi; quay số; bấm số; cấp phát; phân bổ; gảy (đàn); (lượng từ) tốp; nhóm
波动	bō dòng	dao động; biến động; lên xuống
剥夺	bō duó	tước đoạt; tước bỏ
波及	bō jí	lan đến; ảnh hưởng tới
拨款	bō kuǎn	cấp kinh phí; cấp vốn; khoản kinh phí được cấp
波澜	bō lán	sóng lớn; biến cố; thăng trầm
波浪	bō làng	sóng; làn sóng
波涛	bō tāo	sóng lớn; sóng cả
剥削	bō xuē	bóc lột; sự bóc lột
波折	bō zhé	trắc trở; sóng gió; khúc quanh
伯伯	bó bo	bác (anh trai của bố; cũng dùng gọi người đàn ông lớn tuổi)
博大精深	bó dà jīng shēn	uyên thâm; rộng lớn và sâu sắc
搏斗	bó dòu	vật lộn; đánh nhau; chiến đấu
伯父	bó fù	bác (anh trai của bố, cũng là cách gọi người đàn ông lớn tuổi hơn bố)
驳回	bó huí	bác bỏ; bác đơn
伯母	bó mǔ	bác gái; bác (gọi phụ nữ trạc tuổi mẹ)
博学	bó xué	uyên bác; học rộng
博弈	bó yì	đấu trí; giằng co; chơi cờ
不算	bù suàn	không tính; không kể; không được coi là; chẳng phải là
不当	bù dàng	không thỏa đáng; không thích hợp
不定	bù dìng	không cố định; bất định; chưa chắc; không chừng
不动产	bù dòng chǎn	bất động sản
不见得	bù jiàn de	chưa chắc; không hẳn
不愧	bù kuì	xứng đáng; không hổ là
不力	bù lì	không tận lực; không hết sức; kém hiệu quả
不妙	bù miào	không ổn; chẳng lành; không hay
不慎	bù shèn	không cẩn thận; sơ ý; bất cẩn
不下	bù xià	không dưới
不像话	bù xiàng huà	quá đáng; chẳng ra gì; không thể chấp nhận
不肖	bù xiào	hư hỏng; không ra gì (con cháu); bất tài
不屑	bù xiè	không thèm; khinh thường; coi khinh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
不懈	bù xiè	không mệt mỏi; bền bỉ; không ngừng
不厌其烦	bù yàn qí fán	không ngại phiền; kiên nhẫn tỉ mỉ
不亚于	bù yà yú	không kém; chẳng thua kém
不翼而飞	bù yì ér fēi	không cánh mà bay; biến mất; lan truyền nhanh
不亦乐乎	bù yì lè hū	hết sức; quá chừng; (bận) tối mắt tối mũi
不正之风	bù zhèng zhī fēng	thói xấu tiêu cực; tác phong không lành mạnh
捕获	bǔ huò	bắt được; bắt giữ; thu được (tín hiệu); ghi lại
补给	bǔ jǐ	tiếp tế; cung cấp; hàng tiếp tế; quân nhu
补救	bǔ jiù	cứu vãn; khắc phục; sửa chữa (sai lầm)
哺乳	bǔ rǔ	cho bú; nuôi con bằng sữa mẹ
捕食	bǔ shí	săn mồi; bắt mồi; kiếm ăn
哺育	bǔ yù	nuôi nấng; cho bú mớm; nuôi dưỡng; vun đắp
补助	bǔ zhù	trợ cấp; phụ cấp; trợ giúp
捕捉	bǔ zhuō	bắt; nắm bắt; chộp lấy
不经意	bù jīng yì	vô tình; không để ý; vô ý
不予	bù yǔ	không cho; không chấp nhận; từ chối
不准	bù zhǔn	không được; cấm; không cho phép; không chuẩn; không chính xác
不耻下问	bù chǐ xià wèn	không ngại học hỏi người dưới; không xấu hổ hỏi người kém mình
不辞而别	bù cí ér bié	bỏ đi không lời từ biệt; đi không chào
不得而知	bù dé ér zhī	không thể biết được; không ai biết
不得已	bù dé yǐ	bất đắc dĩ; đành phải; không còn cách nào khác
不乏	bù fá	không thiếu
步伐	bù fá	bước chân; bước đi; nhịp độ; tốc độ (phát triển)
不法	bù fǎ	phạm pháp; trái pháp luật
不妨	bù fáng	không ngại; cứ việc; thử ... xem
不服	bù fú	không phục; không chịu thua; không chấp nhận (phán quyết)
不敢当	bù gǎn dāng	không dám (nhận lời khen); quá khen
不及	bù jí	không bằng; kém; không kịp
部件	bù jiàn	linh kiện; bộ phận; chi tiết máy
不假思索	bù jiǎ sī suǒ	không cần suy nghĩ; không chút đắn đo; ngay lập tức
不解	bù jiě	không hiểu; khó hiểu; thắc mắc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
不景气	bù jǐng qì	suy thoái; ảm đạm; đình trệ
布局	bù jú	bố cục; cách bố trí; (cờ) khai cuộc; bày thế cờ
不堪	bù kān	không chịu nổi; không kham nổi; hết sức; vô cùng (nghĩa xấu); tệ hại
不可或缺	bù kě huò quē	không thể thiếu
不可思议	bù kě sī yì	không thể tưởng tượng nổi; khó tin
不了了之	bù liǎo liǎo zhī	bỏ lửng; cho qua; chìm xuồng
不免	bù miǎn	khó tránh khỏi; không khỏi
不平	bù píng	gồ ghề; không bằng phẳng; bất công; bất bình; bất mãn
不容	bù róng	không cho phép; không dung thứ; không thể (chối cãi)
步入	bù rù	bước vào
部首	bù shǒu	bộ thủ
部署	bù shǔ	bố trí; triển khai; dàn quân
不惜	bù xī	không tiếc; không ngần ngại
不相上下	bù xiāng shàng xià	ngang nhau; ngang ngửa; một chín một mười
不言而喻	bù yán ér yù	không nói cũng hiểu; hiển nhiên
不以为然	bù yǐ wéi rán	không cho là đúng; không đồng tình; không tán thành
不由得	bù yóu de	bất giác; không nhịn được; không kìm được
不由自主	bù yóu zì zhǔ	bất giác; không tự chủ được
不约而同	bù yuē ér tóng	không hẹn mà cùng; không hẹn mà nên
不折不扣	bù zhé bù kòu	trăm phần trăm; hoàn toàn; đúng từng li từng tí
不知不觉	bù zhī bù jué	bất giác; không hay biết; lúc nào không hay
不知所措	bù zhī suǒ cuò	luống cuống; không biết làm sao
猜想	cāi xiǎng	đoán; phỏng đoán; (toán học) giả thuyết
裁	cái	cắt (vải, giấy); cắt giảm; giảm bớt; phán quyết; quyết định
裁定	cái dìng	phán quyết; ra phán quyết
裁缝	cái feng	thợ may
才干	cái gàn	tài cán; năng lực
财经	cái jīng	tài chính kinh tế
裁决	cái jué	phán quyết; ra phán quyết; phân xử
财力	cái lì	tiềm lực tài chính; khả năng tài chính
裁员	cái yuán	cắt giảm nhân sự; sa thải nhân viên

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
财政	cái zhèng	tài chính (nhà nước); ngân sách
采	cǎi	hái; ngắt; thu thập; khai thác; chọn; lựa chọn
采矿	cǎi kuàng	khai thác mỏ; khai khoáng
采摘	cǎi zhāi	hái; thu hái
菜肴	cài yáo	món ăn; thức ăn
参见	cān jiàn	xem; tham khảo; yết kiến; bái kiến
参谋	cān móu	sĩ quan tham mưu; góp ý; bày cách; tư vấn
参照	cān zhào	tham khảo; đối chiếu; dựa theo
残	cán	không nguyên vẹn; sứt mẻ; còn sót lại; thừa; tàn tật; tàn ác; hung bạo
残酷	cán kù	tàn khốc; tàn nhẫn; khốc liệt
惭愧	cán kuì	xấu hổ; hổ thẹn; áy náy
残留	cán liú	còn sót lại; tồn đọng; tồn dư; dư lượng
残缺	cán quē	không trọn vẹn; sứt mẻ; khuyết thiếu
残忍	cán rěn	tàn nhẫn; độc ác; nhẫn tâm
惨	cǎn	thê thảm; bi thảm; thảm hại; nặng nề; tệ hại; tàn nhẫn; tàn khốc
惨白	cǎn bái	trắng bệch; tái nhợt
惨痛	cǎn tòng	đau đớn; cay đắng; thê thảm
惨重	cǎn zhòng	nặng nề; thảm khốc (tổn thất)
灿烂	càn làn	rực rỡ; chói lọi; xán lạn
舱	cāng	khoang (tàu, thuyền, máy bay)
苍白	cāng bái	nhợt nhạt; tái nhợt; trắng bệch; nhạt nhẽo; thiếu sức sống
仓促	cāng cù	vội vàng; hấp tấp; gấp gáp
沧桑	cāng sāng	bể dâu; thăng trầm
苍蝇	cāng ying	con ruồi
藏匿	cáng nì	che giấu; ẩn náu
藏品	cáng pǐn	hiện vật sưu tầm; đồ sưu tập
藏身	cáng shēn	ẩn náu; trốn
操控	cāo kòng	điều khiển; thao túng
操劳	cāo láo	lao lực; làm lụng vất vả; lo liệu; chăm lo
操练	cāo liàn	luyện tập; tập luyện; thao luyện
操心	cāo xīn	lo lắng; bận tâm; lo nghĩ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
操纵	cāo zòng	điều khiển; vận hành; thao túng; giật dây
嘈杂	cáo zá	ồn ào; huyên náo
草案	cǎo àn	dự thảo
草丛	cǎo cóng	bụi cỏ
草坪	cǎo píng	bãi cỏ; thảm cỏ
草率	cǎo shuài	qua loa; cẩu thả; hời hợt
草药	cǎo yào	thuốc thảo dược
测定	cè dìng	đo; xác định (bằng đo lường)
侧面	cè miàn	mặt bên; phía bên; khía cạnh; dáng nhìn nghiêng
测算	cè suàn	đo đạc và tính toán; ước tính
测验	cè yàn	kiểm tra; trắc nghiệm; bài kiểm tra
侧重	cè zhòng	chú trọng; nhấn mạnh
层出不穷	céng chū bù qióng	xuất hiện liên tiếp; nối nhau không dứt
蹭	cèng	cọ; cọ xát; lê bước; lề mề; ké; ăn chực
差错	chā cuò	sai sót; lỗi; sơ suất; sự cố; rủi ro bất trắc
差额	chā é	số chênh lệch; khoản chênh lệch; mức chênh
插曲	chā qǔ	bài hát trong phim; khúc nhạc xen; tình tiết xen ngang; sự cố nhỏ
插手	chā shǒu	nhúng tay; can thiệp
插图	chā tú	tranh minh họa; hình minh họa
插嘴	chā zuǐ	chen ngang; ngắt lời; nói leo
查处	chá chǔ	điều tra xử lý
查获	chá huò	khám phá và bắt giữ; thu giữ (tang vật, hàng cấm)
察觉	chá jué	nhận ra; phát hiện; nhận thấy
察看	chá kàn	xem xét; quan sát kỹ; kiểm tra
查明	chá míng	điều tra làm rõ; xác minh
岔	chà	ngã ba; chỗ rẽ; rẽ sang; tạt sang; lảng sang (chuyện khác)
刹那	chà nà	khoảnh khắc; chốc lát; trong nháy mắt
诧异	chà yì	kinh ngạc; ngạc nhiên; sửng sốt
拆迁	chāi qiān	giải tỏa; phá dỡ và di dời
柴油	chái yóu	dầu diesel
掺	chān	trộn; pha; độn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
搀	chān	dìu; đỡ; pha; trộn; độn
馋	chán	tham ăn; háu ăn; thèm; thèm thuồng
缠	chán	quấn; cuốn quanh; vướng; rối; quấy rầy; đeo bám
缠绕	chán rào	quấn quanh; vấn vít; quấy rầy; đeo bám
铲	chǎn	cái xẻng; xúc; xới; san bằng; dẹp bỏ
产权	chǎn quán	quyền sở hữu tài sản
阐释	chǎn shì	giải thích; diễn giải; làm sáng tỏ
阐述	chǎn shù	trình bày; giải thích cặn kẽ; diễn giải
产物	chǎn wù	sản phẩm (của một quá trình); kết quả
产业链	chǎn yè liàn	chuỗi ngành công nghiệp; chuỗi sản xuất
产值	chǎn zhí	giá trị sản lượng; giá trị sản xuất
颤抖	chàn dǒu	run rẩy; run lẩy bẩy
猖狂	chāng kuáng	điên cuồng; ngang ngược; hung hăng
昌盛	chāng shèng	thịnh vượng
偿还	cháng huán	hoàn trả; trả (nợ); bồi hoàn
常理	cháng lǐ	lẽ thường; lý lẽ thông thường
长期以来	cháng qī yǐ lái	từ lâu nay; trong thời gian dài
常人	cháng rén	người thường; người bình thường
常态	cháng tài	trạng thái bình thường; thông lệ
长效	cháng xiào	hiệu quả lâu dài; tác dụng kéo dài
长征	cháng zhēng	cuộc Vạn lý Trường chinh; cuộc hành trình dài; trường chinh
长足	cháng zú	vượt bậc; đáng kể (tiến bộ)
敞开	chǎng kāi	mở toang; mở rộng; thoải mái; không hạn chế
倡导	chàng dǎo	đề xướng; khởi xướng; cổ vũ
唱片	chàng piàn	đĩa hát; đĩa nhạc
畅谈	chàng tán	trò chuyện thoải mái; bàn luận cởi mở
倡议	chàng yì	đề nghị; kiến nghị; khởi xướng; lời kêu gọi; sáng kiến
超标	chāo biāo	vượt tiêu chuẩn; vượt mức cho phép
钞票	chāo piào	tiền giấy; tờ bạc
超前	chāo qián	đi trước; vượt trước; tiên tiến; vượt thời đại
抄袭	chāo xí	đạo văn; ăn cắp ý tưởng; sao chép; chép bài

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
潮	cháo	thủy triều; triều; ẩm; ẩm ướt; thời thượng; hợp mốt
嘲弄	cháo nòng	chế giễu; trêu chọc; giễu cợt
潮水	cháo shuǐ	thủy triều
巢穴	cháo xué	tổ; hang ổ; sào huyệt
炒作	chǎo zuò	thổi phồng; lăng xê; quảng bá rầm rộ (trên truyền thông)
车间	chē jiān	phân xưởng; xưởng
扯	chě	kéo; lôi; xé; tán gẫu; nói chuyện phiếm; nói nhảm; vớ vẩn
撤	chè	dỡ bỏ; dọn đi; rút; rút lui (quân); hủy bỏ; rút lại
撤离	chè lí	rút khỏi; sơ tán; di tản
撤退	chè tuì	rút lui
彻夜	chè yè	suốt đêm; thâu đêm
沉淀	chén diàn	lắng xuống; lắng đọng; cặn; chất kết tủa
沉甸甸	chén diàn diàn	nặng trĩu; nặng trịch
沉浸	chén jìn	đắm chìm; say sưa (trong); ngâm; thấm
陈旧	chén jiù	cũ kỹ; lỗi thời; cổ hủ
陈列	chén liè	trưng bày; bày
沉闷	chén mèn	ngột ngạt; oi bức; nặng nề; tẻ nhạt; buồn chán; (âm thanh) trầm đục
沉迷	chén mí	mê mẩn; đắm chìm; nghiện
陈述	chén shù	trình bày; nêu rõ; thuật lại; lời khai; bản tường trình
沉睡	chén shuì	ngủ say; ngủ yên; tiềm ẩn (chưa được khai phá)
沉思	chén sī	trầm tư; suy ngẫm; ngẫm nghĩ
沉稳	chén wěn	điềm tĩnh; chín chắn; vững vàng
沉着	chén zhuó	bình tĩnh; điềm tĩnh; trầm tĩnh
趁机	chèn jī	nhân cơ hội; thừa cơ; nhân dịp
衬托	chèn tuō	làm nổi bật; tôn lên
称心如意	chèn xīn rú yì	vừa lòng đẹp ý; toại nguyện
趁早	chèn zǎo	sớm; càng sớm càng tốt; kẻo muộn
呈	chéng	trình; đệ trình; mang (hình dáng, màu sắc); có dạng
承包	chéng bāo	nhận thầu; nhận khoán
成才	chéng cái	thành tài; nên người
成家	chéng jiā	lập gia đình; thành danh; trở thành chuyên gia

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
成家立业	chéng jiā lì yè	thành gia lập nghiệp; lập gia đình và xây dựng sự nghiệp
承接	chéng jiē	nhận làm; tiếp nhận (công trình, đơn hàng); nối tiếp; kế tiếp
诚恳	chéng kěn	chân thành; thành khẩn
成年	chéng nián	trưởng thành; đến tuổi thành niên; người lớn; quanh năm; suốt năm
成品	chéng pǐn	thành phẩm; sản phẩm hoàn chỉnh
城墙	chéng qiáng	tường thành
澄清	chéng qīng	trong; trong vắt; làm rõ; làm sáng tỏ; đính chính
成全	chéng quán	tác thành; giúp cho thành công; làm trọn vẹn
成群结队	chéng qún jié duì	tụ tập thành đàn; từng đoàn từng lũ; kéo đến đông đảo
成天	chéng tiān	suốt ngày; cả ngày
成心	chéng xīn	cố ý; cố tình
成型	chéng xíng	thành hình; định hình
诚意	chéng yì	thành ý; thiện chí
承载	chéng zài	chịu tải; chịu sức nặng; mang; chứa đựng
诚挚	chéng zhì	chân thành; tha thiết
逞强	chěng qiáng	cậy mạnh; tỏ ra giỏi; ra vẻ ta đây
秤	chèng	cái cân; cân đòn
痴呆	chī dāi	sa sút trí tuệ; chứng mất trí; ngây dại; ngẩn ngơ
吃喝玩乐	chī hē wán lè	ăn chơi hưởng lạc; ăn uống vui chơi
吃苦	chī kǔ	chịu khổ; chịu cực; chịu gian khổ
吃亏	chī kuī	chịu thiệt; bị thiệt; bất lợi; thiệt thòi
吃力	chī lì	tốn sức; vất vả; khó nhọc; mệt; đuối sức
痴迷	chī mí	say mê; mê mẩn
痴心	chī xīn	si tình; lòng si mê
持	chí	cầm; nắm; giữ; duy trì; mang (quan điểm, thái độ)
迟迟	chí chí	chậm chạp; mãi chưa; chần chừ
迟钝	chí dùn	chậm chạp; chậm phản ứng; kém nhạy bén
迟缓	chí huǎn	chậm chạp; chậm
驰名	chí míng	nổi tiếng; nức tiếng
持平	chí píng	giữ mức ngang bằng; đi ngang; công bằng; khách quan
池塘	chí táng	ao; hồ nhỏ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
迟疑	chí yí	do dự; chần chừ
迟早	chí zǎo	sớm muộn; sớm hay muộn
持之以恒	chí zhī yǐ héng	kiên trì bền bỉ; kiên trì đến cùng
尺度	chǐ dù	thước đo; tiêu chuẩn; mức độ; giới hạn (cho phép); tỷ lệ; quy mô
耻辱	chǐ rǔ	nỗi nhục; sỉ nhục; ô nhục
耻笑	chǐ xiào	chế giễu; cười nhạo
赤道	chì dào	xích đạo
赤字	chì zì	thâm hụt; bội chi
充	chōng	đầy đủ; dồi dào; nạp; làm đầy; làm; đảm nhiệm; giả làm; mạo nhận
充斥	chōng chì	tràn ngập; đầy rẫy
冲刺	chōng cì	chạy nước rút; dốc sức giai đoạn cuối
充当	chōng dāng	đảm nhận; đóng vai trò; giữ vai
憧憬	chōng jǐng	mơ ước; khao khát; mong ngóng; viễn cảnh tươi đẹp
冲浪	chōng làng	lướt sóng
充沛	chōng pèi	dồi dào; tràn trề; sung mãn
冲洗	chōng xǐ	xối rửa; súc rửa; tráng phim; in ảnh
充裕	chōng yù	dư dả; dồi dào; sung túc
冲撞	chōng zhuàng	va chạm; đâm vào; xúc phạm; mạo phạm
重重	chóng chóng	lớp lớp; chồng chất; trùng trùng
重叠	chóng dié	chồng lên nhau; xếp chồng; trùng lặp; chồng chéo
重返	chóng fǎn	trở lại; quay lại
崇高	chóng gāo	cao cả; cao quý; cao thượng
重合	chóng hé	trùng khớp; trùng nhau
崇敬	chóng jìng	tôn kính; kính trọng sâu sắc
崇尚	chóng shàng	đề cao; tôn sùng; chuộng
重申	chóng shēn	nhắc lại; tái khẳng định; nhấn mạnh lại
重现	chóng xiàn	tái hiện; xuất hiện trở lại
重组	chóng zǔ	tái cơ cấu; tổ chức lại; tái tổ hợp
宠	chǒng	cưng chiều; nuông chiều; chiều chuộng; sủng ái (vua chúa)
宠爱	chǒng ài	cưng chiều; yêu chiều; sủng ái
抽查	chōu chá	kiểm tra ngẫu nhiên; kiểm tra xác suất

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
抽签	chōu qiān	rút thăm; bốc thăm; xin quẻ
抽屉	chōu ti	ngăn kéo
抽样	chōu yàng	lấy mẫu; chọn mẫu
仇	chóu	thù hận; mối thù; kẻ thù
稠	chóu	đặc; sệt; dày đặc; đông đúc
筹	chóu	thẻ (đếm số); thẻ cược; lo liệu; trù tính; gây (quỹ); huy động (vốn)
筹办	chóu bàn	chuẩn bị tổ chức; lo liệu
筹措	chóu cuò	huy động; xoay xở (tiền, vốn)
仇恨	chóu hèn	căm thù; thù hận; lòng căm thù
筹划	chóu huà	lên kế hoạch và chuẩn bị; trù tính
筹集	chóu jí	huy động; quyên góp (tiền, vốn); gây quỹ
筹码	chóu mǎ	con bài mặc cả; lợi thế thương lượng; thẻ cược; phỉnh
愁眉苦脸	chóu méi kǔ liǎn	mặt mày ủ rũ; mặt nhăn mày nhó; buồn rầu
稠密	chóu mì	đông đúc; dày đặc
仇人	chóu rén	kẻ thù; kẻ thù riêng
瞅	chǒu	nhìn; ngó; liếc
丑恶	chǒu è	xấu xa; ghê tởm; bỉ ổi
丑陋	chǒu lòu	xấu xí; xấu xa
丑闻	chǒu wén	vụ bê bối; tai tiếng
出厂	chū chǎng	xuất xưởng
出丑	chū chǒu	bẽ mặt; làm trò cười; xấu mặt
出动	chū dòng	xuất phát; lên đường; điều động (quân); xuất quân
出发点	chū fā diǎn	điểm xuất phát; xuất phát điểm; động cơ
出访	chū fǎng	đi thăm chính thức; công du
出局	chū jú	bị loại; bị loại khỏi cuộc chơi
出具	chū jù	cấp; xuất trình (giấy tờ); cung cấp
出口成章	chū kǒu chéng zhāng	nói năng trôi chảy; ăn nói lưu loát như văn
出路	chū lù	đường ra; lối ra; lối thoát; tương lai; triển vọng; đầu ra (hàng hóa)
出卖	chū mài	bán; bán đứng; phản bội
出面	chū miàn	đứng ra; ra mặt
出任	chū rèn	đảm nhiệm; nhậm chức

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
出人意料	chū rén yì liào	ngoài dự đoán; bất ngờ
出神	chū shén	ngẩn người; đờ đẫn; mê mải; say sưa (nhìn, nghe)
出身	chū shēn	xuất thân; xuất thân từ; thành phần gia đình; gốc gác
出手	chū shǒu	ra tay; bắt tay làm; bán ra; tiêu (tiền); ra đòn
出台	chū tái	ban hành; đưa ra (chính sách); ra sân khấu; xuất hiện công khai
出头	chū tóu	thoát khỏi khó khăn; ngóc đầu lên; nhô ra; đứng ra; xung phong; hơn một chút; có lẻ
出土	chū tǔ	khai quật; đào được; được khai quật; mọc lên khỏi mặt đất
出息	chū xi	triển vọng; tiền đồ; tiến bộ; trưởng thành
出征	chū zhēng	xuất quân; ra trận; (thể thao) lên đường thi đấu
出众	chū zhòng	nổi bật; xuất chúng
初衷	chū zhōng	ý định ban đầu; tâm nguyện ban đầu
出资	chū zī	bỏ vốn; góp vốn; tài trợ
出走	chū zǒu	bỏ nhà ra đi; bỏ đi
锄	chú	cái cuốc; xới đất; làm cỏ; diệt trừ; trừ bỏ
橱窗	chú chuāng	tủ kính trưng bày; cửa kính trưng bày
除去	chú qù	loại bỏ; trừ bỏ; ngoài ra; trừ
除外	chú wài	ngoại trừ; trừ ra; không tính
储备	chǔ bèi	dự trữ; tích trữ; vật dự phòng
处方	chǔ fāng	đơn thuốc; kê đơn
处分	chǔ fèn	kỷ luật; thi hành kỷ luật; xử phạt; xử lý (sự việc)
处境	chǔ jìng	hoàn cảnh; tình cảnh; cảnh ngộ
储量	chǔ liàng	trữ lượng
处事	chǔ shì	xử sự; giải quyết công việc
处置	chǔ zhì	xử lý; giải quyết; trừng phạt; trừng trị
触动	chù dòng	chạm vào; đụng đến; làm xúc động; lay động
触犯	chù fàn	vi phạm; xúc phạm; phạm vào
触觉	chù jué	xúc giác
矗立	chù lì	sừng sững; đứng thẳng
触摸	chù mō	sờ; chạm
触目惊心	chù mù jīng xīn	kinh hoàng; nhìn mà rùng mình
揣	chuāi	nhét vào (túi, áo); giấu trong người

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
揣测	chuǎi cè	phỏng đoán; suy đoán
揣摩	chuǎi mó	suy đoán; nghiền ngẫm; đoán ý
踹	chuài	đạp; đá
川流不息	chuān liú bù xī	nườm nượp không ngớt; tấp nập liên tục
穿梭	chuān suō	đi lại tấp nập; qua lại như con thoi; qua lại liên tục
穿越	chuān yuè	vượt qua; băng qua; xuyên qua
穿着	chuān zhuó	cách ăn mặc; quần áo; trang phục
船舶	chuán bó	tàu thuyền; tàu bè
传单	chuán dān	tờ rơi; truyền đơn
传媒	chuán méi	truyền thông; phương tiện truyền thông
传奇	chuán qí	huyền thoại; mang tính huyền thoại; truyện truyền kỳ
传人	chuán rén	người kế thừa; truyền nhân; truyền dạy
传闻	chuán wén	tin đồn; lời đồn
传言	chuán yán	tin đồn; lời đồn
喘	chuǎn	thở hổn hển; hen suyễn
喘息	chuǎn xī	thở dốc; nghỉ lấy hơi
串门	chuàn mén	sang chơi nhà; đến nhà ai chơi
窗帘	chuāng lián	rèm cửa; màn cửa
创伤	chuāng shāng	vết thương; chấn thương; tổn thương tinh thần
床位	chuáng wèi	giường (bệnh viện, khách sạn, tàu); chỗ nằm
创	chuàng	sáng tạo; tạo ra; khởi xướng; sáng lập; lập (kỷ lục)
创始人	chuàng shǐ rén	người sáng lập; người khởi xướng
吹牛	chuī niú	khoác lác; nói khoác; ba hoa
吹捧	chuī pěng	tâng bốc; nịnh bợ; ca tụng quá mức
炊烟	chuī yān	khói bếp
垂	chuí	rủ xuống; buông thõng; treo lủng lẳng; cúi xuống
捶	chuí	đấm; đập (bằng nắm tay); nện; giã
锤	chuí	cái búa; quả cân; quả tạ; nện; đập; rèn
垂头丧气	chuí tóu sàng qì	cúi đầu ủ rũ; chán nản; thất vọng
纯粹	chún cuì	thuần túy; tinh khiết; hoàn toàn; đơn thuần
醇厚	chún hòu	đậm đà; thơm ngon; chất phác; hiền hậu

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
纯洁	chún jié	trong sáng; thuần khiết; trong trắng
纯朴	chún pǔ	chất phác; mộc mạc
淳朴	chún pǔ	chất phác; mộc mạc; thật thà
蠢	chǔn	ngu; ngốc nghếch; vụng về
戳	chuō	chọc; chọt; đâm; trẹo; bong gân (ngón tay); dựng đứng; đứng; con dấu
绰号	chuò hào	biệt danh; biệt hiệu
辞	cí	từ chối; khước từ; từ chức; nghỉ việc; từ biệt; cáo biệt
辞呈	cí chéng	đơn từ chức; đơn xin thôi việc
磁带	cí dài	băng từ; băng cát-xét
辞典	cí diǎn	từ điển
慈善	cí shàn	từ thiện; nhân từ; nhân hậu
磁铁	cí tiě	nam châm
辞退	cí tuì	sa thải; cho thôi việc; từ chối; khước từ
慈祥	cí xiáng	hiền từ; hiền hậu; hiền hòa
雌性	cí xìng	giống cái
此起彼伏	cǐ qǐ bǐ fú	nổi lên liên tiếp; chỗ này vừa lắng chỗ kia đã nổi
此致	cǐ zhì	(cuối thư) kính chào; trân trọng
赐	cì	ban; ban cho; ban tặng
刺耳	cì ěr	chói tai; inh tai; khó nghe
刺骨	cì gǔ	buốt thấu xương; thấu xương
伺候	cì hòu	hầu hạ; phục vụ; chăm sóc
赐教	cì jiào	chỉ giáo; chỉ bảo (lời nói khiêm tốn)
次品	cì pǐn	hàng lỗi; hàng kém chất lượng; thứ phẩm
次日	cì rì	ngày hôm sau
刺绣	cì xiù	thêu; đồ thêu; nghề thêu
次序	cì xù	thứ tự; trình tự
刺眼	cì yǎn	chói mắt; chướng mắt; gai mắt
次要	cì yào	thứ yếu; phụ
葱	cōng	hành lá
丛	cóng	lùm cây; bụi rậm; đám; cụm; nhóm; (lượng từ) khóm
丛林	cóng lín	rừng rậm; rừng nhiệt đới; tu viện; chùa chiền

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
从容	cóng róng	ung dung; điềm tĩnh; thong thả; dư dả (thời gian)
从容不迫	cóng róng bù pò	ung dung; thong thả; bình tĩnh không vội vàng
从头	cóng tóu	từ đầu; lại lần nữa
凑	còu	gom; góp; tụ lại; ghé sát; xích lại gần
凑合	còu he	gom lại; tụ tập; dùng đỡ; xoay xở cho qua; tàm tạm; cũng được
凑巧	còu qiǎo	vừa khéo; tình cờ; trùng hợp
粗暴	cū bào	thô bạo; lỗ mãng
粗糙	cū cāo	thô; xù xì; thô ráp; cẩu thả; sơ sài
粗鲁	cū lǔ	thô lỗ; lỗ mãng; cục cằn
粗略	cū lüè	sơ lược; đại khái; qua loa
粗心大意	cū xīn dà yì	cẩu thả; sơ ý; đại khái
促成	cù chéng	thúc đẩy thành công; góp phần tạo nên
簇拥	cù yōng	vây quanh; xúm quanh; hộ tống
窜	cuàn	chạy trốn; chạy tán loạn; chạy lủi
摧残	cuī cán	tàn phá; hủy hoại; giày vò
催促	cuī cù	thúc giục; giục
摧毁	cuī huǐ	phá hủy; tàn phá
催眠	cuī mián	thôi miên; ru ngủ
璀璨	cuǐ càn	rực rỡ; lấp lánh; sáng chói
翠绿	cuì lǜ	xanh biếc; xanh ngọc bích
存活	cún huó	sống sót; tồn tại
存货	cún huò	hàng tồn kho; hàng trong kho
存心	cún xīn	cố ý; cố tình
存折	cún zhé	sổ tiết kiệm
搓	cuō	xoa; xát; chà (giữa hai tay); se; vê (sợi)
磋商	cuō shāng	bàn bạc; thương lượng; đàm phán
挫败	cuò bài	đánh bại; phá tan (âm mưu, kế hoạch); thất bại; vấp váp
错别字	cuò bié zì	chữ viết sai; lỗi chính tả
错觉	cuò jué	ảo giác; cảm giác sai lầm; ngộ nhận
措手不及	cuò shǒu bù jí	trở tay không kịp
错位	cuò wèi	lệch vị trí; sai chỗ; trật khớp

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
错综复杂	cuò zōng fù zá	phức tạp rối rắm; chằng chịt
搭乘	dā chéng	đi (xe, tàu, máy bay); đáp (máy bay); đi bằng
搭档	dā dàng	cộng sự; bạn đồng hành; hợp tác; cộng tác
搭建	dā jiàn	dựng; dựng tạm; lắp dựng; xây dựng (nền tảng)
答辩	dá biàn	biện hộ; bào chữa; bảo vệ (luận văn)
达标	dá biāo	đạt tiêu chuẩn; đạt chuẩn
打	dǎ	đánh; đập; đánh nhau; chiến đấu; gọi (điện thoại); chơi (bóng, bài); gõ (bàn phím, máy chữ); từ; kể từ
打喷嚏	dǎ pēn tì	hắt hơi; hắt xì
打下手	dǎ xià shǒu	phụ việc; làm phụ; phụ giúp
打岔	dǎ chà	ngắt lời; chen ngang; đánh trống lảng
打倒	dǎ dǎo	đánh ngã; quật ngã; lật đổ; đả đảo
打赌	dǎ dǔ	cá cược; đánh cuộc
打盹	dǎ dǔn	ngủ gật; chợp mắt
打发	dǎ fa	sai đi; phái đi; đuổi đi; tống khứ; giết (thời gian)
打搅	dǎ jiǎo	làm phiền; quấy rầy
打捞	dǎ lāo	trục vớt; vớt lên
打量	dǎ liang	nhìn từ đầu đến chân; quan sát; ngắm nghía; đoán; ước chừng
打猎	dǎ liè	đi săn; săn bắn
打磨	dǎ mó	mài nhẵn; đánh bóng; trau chuốt
打消	dǎ xiāo	xua tan; gạt bỏ (nghi ngờ, lo lắng); từ bỏ (ý định)
大不了	dà bù liǎo	cùng lắm; tệ nhất thì; nghiêm trọng; to tát
大大咧咧	dà dà liē liē	vô tư; xuề xòa; tùy tiện
大纲	dà gāng	đề cương; dàn ý; cương lĩnh
大公无私	dà gōng wú sī	chí công vô tư
大街小巷	dà jiē xiǎo xiàng	khắp phố phường; mọi ngõ ngách
大惊小怪	dà jīng xiǎo guài	chuyện bé xé ra to; làm ầm ĩ
大局	dà jú	đại cục; toàn cục; tình hình chung
大陆	dà lù	lục địa; đại lục; đất liền; Trung Quốc đại lục
大名鼎鼎	dà míng dǐng dǐng	tiếng tăm lừng lẫy; nổi tiếng
大片	dà piàn	mảng lớn; vùng rộng lớn; phim bom tấn
大气	dà qì	khí quyển; hoành tráng; đường bệ; phóng khoáng; rộng lượng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
大数据	dà shù jù	dữ liệu lớn
大肆	dà sì	ngang nhiên; trắng trợn; tha hồ
大体	dà tǐ	nói chung; đại thể; về cơ bản; đại cục; toàn cục
大同小异	dà tóng xiǎo yì	đại đồng tiểu dị; về cơ bản giống nhau
大为	dà wéi	rất; vô cùng
大雁	dà yàn	chim nhạn; ngỗng trời
大意	dà yi	sơ ý; bất cẩn; cẩu thả
大意	dà yì	ý chính; đại ý
大有可为	dà yǒu kě wéi	có nhiều triển vọng; rất đáng làm
大宗	dà zōng	số lượng lớn; lô lớn; mặt hàng chủ lực
逮	dǎi	bắt; tóm; tóm được
歹徒	dǎi tú	kẻ gian; kẻ xấu; côn đồ
逮捕	dài bǔ	bắt giữ; bắt
带队	dài duì	dẫn đoàn; dẫn đội
怠工	dài gōng	lãn công; làm việc lơ là; chểnh mảng
代号	dài hào	mật danh; bí danh; mã hiệu
代理人	dài lǐ rén	người đại diện; người đại lý
带路	dài lù	dẫn đường; chỉ đường; hướng dẫn; chỉ bảo
怠慢	dài màn	lạnh nhạt; thờ ơ (với khách); chểnh mảng; xao nhãng
带头	dài tóu	đi đầu; dẫn đầu; làm gương
代言	dài yán	làm đại diện (thương hiệu); quảng bá; phát ngôn thay
担	dān	gánh; khiêng (bằng đòn gánh); đảm nhận; chịu (trách nhiệm)
担保	dān bǎo	bảo lãnh; bảo đảm; cam đoan
单边	dān biān	đơn phương; một phía
单薄	dān bó	mỏng manh; phong phanh; yếu ớt; gầy yếu; đơn bạc; nghèo nàn
担当	dān dāng	đảm đương; gánh vác; đảm nhận (vai trò)
单方面	dān fāng miàn	đơn phương; một phía
担负	dān fù	gánh vác; đảm nhận; chịu (chi phí, trách nhiệm)
耽搁	dān ge	làm chậm trễ; làm lỡ; nán lại; dừng lại
单价	dān jià	đơn giá
单身	dān shēn	độc thân

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
胆量	dǎn liàng	lòng can đảm; gan dạ
胆怯	dǎn qiè	rụt rè; e sợ; khiếp sợ
胆小鬼	dǎn xiǎo guǐ	kẻ nhát gan; đồ hèn
担	dàn	(lượng từ) gánh; đảm (đơn vị khối lượng Trung Quốc, bằng 50 kg)
诞辰	dàn chén	ngày sinh
淡化	dàn huà	giảm nhẹ; xem nhẹ; phai mờ dần; khử mặn
淡季	dàn jì	mùa thấp điểm; mùa vắng khách
淡水	dàn shuǐ	nước ngọt; Đạm Thủy (Đài Loan)
但愿	dàn yuàn	mong sao; chỉ mong
担子	dàn zi	gánh; đòn gánh và đồ gánh; gánh nặng; trách nhiệm
当即	dāng jí	ngay lập tức; ngay tại chỗ
当机立断	dāng jī lì duàn	quyết đoán kịp thời; nắm thời cơ quyết định ngay
当日	dāng rì	ngày hôm đó; ngày ấy
当事人	dāng shì rén	đương sự; người trong cuộc
当务之急	dāng wù zhī jí	việc cấp bách trước mắt; ưu tiên hàng đầu
当心	dāng xīn	cẩn thận; coi chừng; chú ý
当之无愧	dāng zhī wú kuì	hoàn toàn xứng đáng; không hổ thẹn
当众	dāng zhòng	trước mặt mọi người; công khai
党	dǎng	đảng; bè phái; phe cánh
档次	dàng cì	đẳng cấp; cấp độ; hạng; chất lượng
当晚	dàng wǎn	ngay tối hôm đó; cùng tối ấy
荡漾	dàng yàng	gợn sóng; dập dềnh; lan tỏa; vang vọng (âm thanh, cảm xúc)
当真	dàng zhēn	coi là thật; tưởng thật; thật vậy; quả thật
导弹	dǎo dàn	tên lửa (điều khiển)
导航	dǎo háng	dẫn đường; điều hướng
导火索	dǎo huǒ suǒ	ngòi nổ; dây cháy chậm; nguyên nhân trực tiếp; mồi lửa (nghĩa bóng)
捣乱	dǎo luàn	quấy rối; phá phách; gây rối
倒霉	dǎo méi	xui xẻo; đen đủi; gặp vận rủi
倒塌	dǎo tā	sụp đổ; đổ sập
导向	dǎo xiàng	định hướng; hướng đi; xu hướng
岛屿	dǎo yǔ	đảo; các hòn đảo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
盗	dào	trộm; ăn cắp; kẻ trộm; kẻ cướp
盗版	dào bǎn	bản lậu; vi phạm bản quyền
道别	dào bié	chào tạm biệt; từ biệt
稻草	dào cǎo	rơm; rơm rạ
倒计时	dào jì shí	đếm ngược
道具	dào jù	đạo cụ; vật phẩm (trong trò chơi)
悼念	dào niàn	tưởng niệm; thương tiếc (người đã mất)
盗窃	dào qiè	trộm cắp; ăn cắp
倒数	dào shǔ	đếm ngược; (thứ...) từ dưới lên; từ cuối lên
到头来	dào tóu lái	rốt cuộc; cuối cùng
倒退	dào tuì	đi lùi; lùi lại; thụt lùi
到位	dào wèi	đến nơi; vào vị trí; đúng chỗ; chuẩn xác; đầy đủ
得不偿失	dé bù cháng shī	được không bù mất; lợi bất cập hại
德才兼备	dé cái jiān bèi	tài đức vẹn toàn; có cả tài lẫn đức
得当	dé dàng	thỏa đáng; thích đáng; hợp lý
得力	dé lì	đắc lực; giỏi giang; có năng lực; hiệu quả
得失	dé shī	được mất; lợi hại; thành bại; ưu khuyết điểm
得手	dé shǒu	trót lọt; thành công; đạt được mục đích
得体	dé tǐ	đúng mực; khéo léo; phù hợp
得天独厚	dé tiān dú hòu	được trời ưu đãi; có điều kiện thuận lợi đặc biệt
得心应手	dé xīn yìng shǒu	thành thạo; điêu luyện; làm đâu được đấy; suôn sẻ
得益	dé yì	được lợi; hưởng lợi
得意扬扬	dé yì yáng yáng	dương dương tự đắc; đắc ý
得罪	dé zuì	làm mất lòng; đắc tội; phạm tội; mắc tội; xin lỗi; thất lễ (lời khiêm tốn)
蹬	dēng	đạp; giẫm; đi (giày)
登场	dēng chǎng	lên sân khấu; ra sân; xuất hiện; ra mắt
登顶	dēng dǐng	lên đến đỉnh; chinh phục đỉnh; đứng đầu
登陆	dēng lù	đổ bộ; lên bờ; đăng nhập
灯泡	dēng pào	bóng đèn; kỳ đà cản mũi
瞪	dèng	trừng mắt; trợn mắt; nhìn chằm chằm
凳子	dèng zi	ghế đẩu

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
堤	dī	đê
堤坝	dī bà	đập; đê
低调	dī diào	khiêm tốn; kín tiếng; giọng thấp; nhỏ nhẹ
提防	dī fang	đề phòng; cảnh giác; coi chừng
低谷	dī gǔ	thung lũng; vùng trũng; đáy; giai đoạn khó khăn nhất
低估	dī gū	đánh giá thấp; xem nhẹ
低落	dī luò	sa sút; chán nản (tinh thần); giảm sút; đi xuống
低迷	dī mí	trì trệ; suy thoái (kinh tế); uể oải; sa sút (tinh thần)
低下	dī xià	thấp kém; thấp; cúi (đầu) xuống
嘀咕	dí gu	lẩm bẩm; thì thầm; băn khoăn; lo lắng
敌视	dí shì	thù địch; coi như kẻ thù; thù ghét
笛子	dí zi	sáo; sáo trúc
抵	dǐ	tì vào; đỡ; kháng cự; chống lại; bù đắp; đền; ngang bằng; tương đương; thế chấp
底层	dǐ céng	tầng trệt; tầng một; lớp dưới cùng; đáy; tầng lớp thấp nhất (xã hội)
抵触	dǐ chù	mâu thuẫn; trái ngược; chống đối; phản cảm
抵挡	dǐ dǎng	chống đỡ; ngăn chặn; chịu đựng nổi
底线	dǐ xiàn	giới hạn cuối cùng; giới hạn chịu đựng; đường biên cuối sân
抵消	dǐ xiāo	bù trừ; triệt tiêu; làm mất tác dụng
抵押	dǐ yā	thế chấp; cầm cố
抵御	dǐ yù	phòng ngự; chống lại; chống chọi
底蕴	dǐ yùn	chiều sâu; bề dày (văn hóa, tri thức); nội tình; ngọn ngành
抵制	dǐ zhì	tẩy chay; chống lại; cưỡng lại; bài trừ
底子	dǐ zi	nền tảng; vốn liếng; đáy; phần đáy
地板	dì bǎn	sàn nhà
地步	dì bù	mức; nông nỗi; tình cảnh
地带	dì dài	vùng; khu vực; dải đất
地道	dì dào	đường hầm; địa đạo
地段	dì duàn	khu vực; đoạn; vị trí (đất)
帝国	dì guó	đế quốc; đế chế
递交	dì jiāo	đệ trình; nộp; trao
地势	dì shì	địa thế; thế đất

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
地毯	dì tǎn	thảm; thảm trải sàn
地下水	dì xià shuǐ	nước ngầm
第一手	dì yī shǒu	trực tiếp; gốc (tư liệu, thông tin)
地狱	dì yù	địa ngục
递增	dì zēng	tăng dần
弟子	dì zǐ	đệ tử; học trò; môn đồ
颠簸	diān bǒ	xóc; lắc lư; chòng chành; (nghĩa bóng) lận đận; long đong
颠倒	diān dǎo	đảo ngược; lộn ngược; đảo lộn; lộn xộn; mê muội; rối trí
颠倒黑白	diān dǎo hēi bái	đổi trắng thay đen
巅峰	diān fēng	đỉnh núi; đỉnh cao; thời kỳ hoàng kim
颠覆	diān fù	lật đổ; lật úp; đảo lộn; phá vỡ (cái cũ)
典范	diǎn fàn	hình mẫu; tấm gương; điển hình
点火	diǎn huǒ	châm lửa; nhóm lửa; đánh lửa; khởi động (máy); kích động; xúi giục
点评	diǎn píng	nhận xét; bình luận; đánh giá
点缀	diǎn zhuì	tô điểm; điểm xuyết; chỉ để làm cảnh
点子	diǎn zi	chấm; giọt; ý; ý tưởng; sáng kiến; điểm mấu chốt
垫	diàn	đệm; tấm lót; lót; kê; trả hộ; ứng tiền trước
垫底	diàn dǐ	lót đáy; ăn lót dạ; đứng chót; xếp cuối bảng
奠定	diàn dìng	đặt nền móng; đặt nền tảng; xác lập
淀粉	diàn fěn	tinh bột
惦记	diàn jì	nhớ đến; nghĩ đến; lo lắng; bận tâm
电台	diàn tái	đài phát thanh; đài; máy thu phát vô tuyến
殿堂	diàn táng	cung điện; điện thờ; đỉnh cao; thánh đường (nghĩa bóng)
电网	diàn wǎng	lưới điện; hàng rào điện
电线	diàn xiàn	dây điện
电信	diàn xìn	viễn thông
电讯	diàn xùn	viễn thông; tin điện báo
垫子	diàn zi	đệm; nệm; tấm lót
叼	diāo	ngậm; ngoạm (trong miệng)
雕	diāo	chạm khắc; điêu khắc; chim đại bàng; chim ưng
雕刻	diāo kè	chạm khắc; điêu khắc; chạm trổ; đồ chạm; tác phẩm khắc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
刁难	diāo nàn	làm khó; gây khó dễ
雕塑	diāo sù	điêu khắc; nặn; tạc; tượng; pho tượng
雕像	diāo xiàng	tượng; bức tượng; tượng điêu khắc
凋谢	diāo xiè	tàn; héo rụng
调	diào	điều động; thuyên chuyển; giọng nói; khẩu âm; giai điệu; điệu nhạc; thanh điệu; giọng (âm nhạc); điệu thức
调度	diào dù	điều động; điều phối; người điều phối
掉队	diào duì	tụt lại phía sau; rớt lại; tụt hậu
掉头	diào tóu	ngoảnh đầu; ngoảnh lại; quay đầu xe; quay ngược lại
吊销	diào xiāo	thu hồi; tước (giấy phép)
爹	diē	bố; cha; ba
跌幅	diē fú	mức giảm; biên độ giảm
叠	dié	gấp (quần áo, giấy); chồng lên; chất lên; (lượng từ) xấp; tập
碟	dié	đĩa; đĩa nhỏ
迭起	dié qǐ	liên tiếp xảy ra; dồn dập; nối tiếp nhau
丁	dīng	người đàn ông trưởng thành; can Đinh (thứ tư trong thiên can); thứ tư; miếng thái hạt lựu
盯	dīng	nhìn chằm chằm; dán mắt; theo dõi; bám sát
叮嘱	dīng zhǔ	dặn dò; căn dặn
钉子	dīng zi	cái đinh; trở ngại; chướng ngại
顶多	dǐng duō	nhiều nhất; cùng lắm
顶级	dǐng jí	hàng đầu; đẳng cấp nhất; thượng hạng
顶尖	dǐng jiān	đỉnh; chóp; hàng đầu; xuất sắc nhất
钉	dìng	đóng (đinh); đính; khâu (cúc áo)
订购	dìng gòu	đặt mua; đặt hàng
定金	dìng jīn	tiền đặt cọc; tiền cọc
定居	dìng jū	định cư
订立	dìng lì	ký kết; đặt ra (quy tắc)
定律	dìng lǜ	định luật; quy luật
定论	dìng lùn	kết luận cuối cùng; kết luận đã được công nhận
定向	dìng xiàng	định hướng; theo hướng nhất định; có mục tiêu
定心丸	dìng xīn wán	thuốc an thần; điều khiến yên tâm
订阅	dìng yuè	đặt mua (báo, tạp chí); đăng ký theo dõi

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
定做	dìng zuò	đặt làm; may đo; làm theo đơn đặt hàng
丢脸	diū liǎn	mất mặt; xấu hổ; mất thể diện
丢弃	diū qì	vứt bỏ; bỏ đi; ruồng bỏ
丢人	diū rén	mất mặt; xấu hổ; mất thể diện
丢三落四	diū sān là sì	hay quên trước quên sau; đãng trí; vứt đâu quên đấy
东奔西走	dōng bēn xī zǒu	bôn ba khắp nơi; chạy ngược chạy xuôi
东道主	dōng dào zhǔ	chủ nhà; bên đăng cai; nước chủ nhà
东张西望	dōng zhāng xī wàng	nhìn ngang nhìn dọc; ngó nghiêng; nhìn quanh quất
董事	dǒng shì	thành viên hội đồng quản trị
懂事	dǒng shì	hiểu chuyện; biết điều; ngoan
董事会	dǒng shì huì	hội đồng quản trị
董事长	dǒng shì zhǎng	chủ tịch hội đồng quản trị
动不动	dòng bu dòng	hơi một tí là; động một tí là
动荡	dòng dàng	bất ổn; rối ren; biến động
动感	dòng gǎn	cảm giác chuyển động; sống động; năng động
动工	dòng gōng	khởi công; động thổ
冻结	dòng jié	đông cứng; đông kết; đóng băng; phong tỏa (tài sản, giá cả)
动静	dòng jìng	tiếng động; động tĩnh; tin tức; dấu hiệu (hoạt động)
栋梁	dòng liáng	rường cột; xà nhà; trụ cột (của đất nước, tổ chức)
动脉	dòng mài	động mạch
动身	dòng shēn	lên đường; khởi hành
动弹	dòng tan	nhúc nhích; cử động
动向	dòng xiàng	xu hướng; chiều hướng; động thái
洞穴	dòng xué	hang động; hang
动摇	dòng yáo	dao động; lung lay; làm lay chuyển
动用	dòng yòng	sử dụng; huy động
动员	dòng yuán	huy động; động viên
兜	dōu	túi (áo, quần); bọc lại; gói; đi vòng quanh; gánh vác; chịu trách nhiệm
兜售	dōu shòu	rao bán; bán rong; chào mời; tiếp thị (quan điểm)
抖	dǒu	run; run rẩy; giũ; rũ; phơi bày; vạch trần; (khẩu ngữ) phất lên; khấm khá
陡	dǒu	dốc đứng; dựng đứng; đột nhiên; bỗng chốc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
陡峭	dǒu qiào	dốc đứng
斗	dòu	đánh nhau; đấu; đấu tranh; tranh đấu; đọ; thi đấu; đấu tố
逗留	dòu liú	lưu lại; dừng chân; ở lại
斗志	dòu zhì	ý chí chiến đấu; tinh thần chiến đấu
豆子	dòu zi	hạt đậu; đậu
督促	dū cù	đôn đốc; thúc giục
都会	dū huì	đô thị; thành phố lớn
独	dú	một mình; đơn độc; duy nhất; chỉ
独家	dú jiā	độc quyền; độc nhất
毒品	dú pǐn	ma túy
独身	dú shēn	độc thân; sống một mình
读物	dú wù	sách báo; tài liệu đọc
独一无二	dú yī wú èr	độc nhất vô nhị; có một không hai
赌	dǔ	đánh bạc; cờ bạc; cá cược; đánh cược; liều; đánh liều
赌博	dǔ bó	đánh bạc; cờ bạc
堵塞	dǔ sè	tắc nghẽn; ùn tắc; bịt kín; chặn lại
杜绝	dù jué	chấm dứt; ngăn chặn triệt để; xóa bỏ
端正	duān zhèng	ngay ngắn; cân đối; đứng đắn; đoan chính; sửa cho đúng; chấn chỉnh
短暂	duǎn zàn	ngắn ngủi; chốc lát; tạm thời
断定	duàn dìng	khẳng định; kết luận; đoán chắc
断断续续	duàn duàn xù xù	đứt quãng; ngắt quãng; lúc có lúc không; ấp úng; rời rạc
断绝	duàn jué	cắt đứt; đoạn tuyệt
断裂	duàn liè	đứt gãy; nứt vỡ; gãy
段落	duàn luò	đoạn văn; giai đoạn
断然	duàn rán	dứt khoát; kiên quyết; tuyệt đối; nhất quyết (không)
断章取义	duàn zhāng qǔ yì	cắt xén câu chữ; trích dẫn ngoài ngữ cảnh
堆积	duī jī	chất đống; tích tụ; dồn lại; sự tích tụ
堆砌	duī qì	xếp chồng; xây chồng (gạch); chất chồng từ ngữ hoa mỹ; rườm rà
兑	duì	đổi; quy đổi; pha thêm (chất lỏng)
对岸	duì àn	bờ bên kia; bờ đối diện
对白	duì bái	lời thoại; đối thoại (phim, kịch)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
对策	duì cè	đối sách; biện pháp đối phó
对得起	duì de qǐ	xứng đáng với; không phụ lòng; không có lỗi với
对付	duì fu	đối phó; xử lý; tạm được; dùng tạm
兑换	duì huàn	đổi; quy đổi; đổi tiền
对联	duì lián	câu đối
对流	duì liú	đối lưu
对牛弹琴	duì niú tán qín	đàn gảy tai trâu
兑现	duì xiàn	đổi ra tiền mặt; thực hiện lời hứa; giữ lời
队形	duì xíng	đội hình
对弈	duì yì	đánh cờ; chơi cờ (với nhau)
对照	duì zhào	đối chiếu; so sánh; kiểm tra lại
对症下药	duì zhèng xià yào	bốc thuốc đúng bệnh; có biện pháp đúng với vấn đề
对峙	duì zhì	đối đầu; giằng co; (núi) đứng sừng sững đối diện nhau
敦促	dūn cù	thúc giục; đốc thúc; hối thúc
敦厚	dūn hòu	thật thà; chất phác; đôn hậu
炖	dùn	hầm; ninh
多年来	duō nián lái	nhiều năm qua; trong nhiều năm nay
多半	duō bàn	phần lớn; đa số; có lẽ; rất có thể
多边	duō biān	đa phương
哆嗦	duō suo	run; run rẩy; run cầm cập
多心	duō xīn	đa nghi; hay nghĩ ngợi; nhạy cảm quá mức
夺冠	duó guàn	giành chức vô địch; đoạt quán quân
夺魁	duó kuí	giành ngôi đầu; đoạt giải nhất
堕落	duò luò	sa đọa; đồi bại; trụy lạc
鹅	é	ngỗng; con ngỗng
额度	é dù	hạn mức; định mức
额外	é wài	thêm; phụ thêm; ngoài định mức
讹诈	é zhà	tống tiền; bắt chẹt; đe dọa; uy hiếp
恶	è	ác; độc ác; xấu xa; hung dữ; điều ác
噩耗	è hào	tin buồn; tin dữ (người mất)
恶化	è huà	xấu đi; trở nên tồi tệ; trầm trọng thêm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
恶性	è xìng	ác tính; tồi tệ; nghiêm trọng
恶意	è yì	ác ý; ý đồ xấu
鳄鱼	è yú	cá sấu
厄运	è yùn	vận rủi; điều không may; tai ương
遏制	è zhì	kiềm chế; ngăn chặn
恶作剧	è zuò jù	trò đùa ác; trò tinh quái; chơi khăm; chọc phá
恩爱	ēn ài	mặn nồng; yêu thương nhau (vợ chồng); tình nghĩa vợ chồng
恩情	ēn qíng	ân tình; ơn nghĩa; công ơn
恩人	ēn rén	ân nhân; người ơn
恩怨	ēn yuàn	ân oán; mối thù; hiềm khích
而已	ér yǐ	mà thôi; chỉ vậy thôi
耳光	ěr guāng	cái tát; bạt tai
耳目一新	ěr mù yī xīn	mới mẻ; cảm giác hoàn toàn mới
耳熟能详	ěr shú néng xiáng	nghe nhiều đến thuộc lòng; quen thuộc
发财	fā cái	phát tài; làm giàu
发呆	fā dāi	ngẩn người; thẫn thờ; ngây ra
发抖	fā dǒu	run; run rẩy
发火	fā huǒ	nổi nóng; nổi giận; bốc cháy; bắt lửa
发酵	fā jiào	lên men; âm ỉ lan rộng; ngày càng nóng (sự việc, dư luận)
发觉	fā jué	phát hiện; nhận ra; phát giác
发掘	fā jué	khai quật; khai thác; tìm ra; phát hiện
发愣	fā lèng	ngẩn người; thẫn thờ; đờ đẫn
发怒	fā nù	nổi giận; nổi nóng
发热	fā rè	sốt; tỏa nhiệt; nóng lên; bốc đồng; thiếu tỉnh táo
发射	fā shè	phóng (tên lửa, vệ tinh); bắn; phát (sóng, tia)
发誓	fā shì	thề; thề thốt
发泄	fā xiè	trút; xả (cảm xúc); giải tỏa
发芽	fā yá	nảy mầm
发扬	fā yáng	phát huy
发扬光大	fā yáng guāng dà	phát huy mạnh mẽ; làm rạng rỡ thêm
发言人	fā yán rén	người phát ngôn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
发源	fā yuán	bắt nguồn; khởi nguồn; nguồn gốc
发源地	fā yuán dì	nơi bắt nguồn; cái nôi; đầu nguồn (sông)
发作	fā zuò	lên cơn; phát bệnh; phát tác; nổi giận; nổi cáu
乏力	fá lì	mệt mỏi; uể oải; không có sức; không đủ năng lực
阀门	fá mén	van
法人	fǎ rén	pháp nhân
法庭	fǎ tíng	tòa án; phiên tòa
法则	fǎ zé	quy luật; phép tắc; định luật
法制	fǎ zhì	pháp chế; chế độ pháp luật
法治	fǎ zhì	pháp trị; thượng tôn pháp luật; quản lý bằng pháp luật
发型	fà xíng	kiểu tóc
帆	fān	buồm; cánh buồm
帆船	fān chuán	thuyền buồm
翻番	fān fān	tăng gấp đôi
翻来覆去	fān lái fù qù	trằn trọc; trở mình liên tục; lặp đi lặp lại
翻身	fān shēn	trở mình; lật người; đổi đời; vùng lên
翻天覆地	fān tiān fù dì	long trời lở đất; thay đổi to lớn; đảo lộn hết cả; náo loạn
翻新	fān xīn	tân trang; làm mới; đổi mới
繁多	fán duō	nhiều và đa dạng; phong phú
繁华	fán huá	phồn hoa; sầm uất; nhộn nhịp
烦闷	fán mèn	buồn bực; buồn chán
繁体字	fán tǐ zì	chữ phồn thể
繁衍	fán yǎn	sinh sôi nảy nở; sinh sản; phát triển dần
繁杂	fán zá	phức tạp; rườm rà; nhiều và lộn xộn
烦躁	fán zào	bực bội; bứt rứt; bồn chồn
繁重	fán zhòng	nặng nề; nặng nhọc
反驳	fǎn bó	phản bác; bác bỏ
反差	fǎn chā	sự tương phản; độ chênh lệch
反常	fǎn cháng	bất thường; khác thường
反倒	fǎn dào	trái lại; ngược lại; thế mà lại
反感	fǎn gǎn	ác cảm; phản cảm; không ưa; khó chịu với

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
返还	fǎn huán	hoàn trả; trả lại
反击	fǎn jī	phản kích; đánh trả
反抗	fǎn kàng	phản kháng; chống lại; chống cự
反面	fǎn miàn	mặt trái; mặt sau; khía cạnh ngược lại; tiêu cực; phản diện
反射	fǎn shè	phản chiếu; dội lại; phản xạ (ánh sáng; của cơ thể)
反弹	fǎn tán	nảy lại; bật lại; phục hồi; tăng trở lại; phản ứng ngược; phản đối
反问	fǎn wèn	hỏi lại; vặn hỏi; câu hỏi tu từ
反响	fǎn xiǎng	tiếng vang; phản ứng (của dư luận)
反省	fǎn xǐng	tự kiểm điểm; tự xét mình; tự phản tỉnh
反之	fǎn zhī	ngược lại; trái lại
犯愁	fàn chóu	lo lắng; phát sầu; rầu rĩ
范畴	fàn chóu	phạm trù; lĩnh vực
犯规	fàn guī	phạm quy; vi phạm quy định; phạm lỗi (thể thao)
泛滥	fàn làn	tràn bờ; ngập lụt; tràn lan
贩卖	fàn mài	buôn bán; bán rong; buôn bán trái phép
饭碗	fàn wǎn	bát cơm; chén cơm; kế sinh nhai; nồi cơm; công việc
犯罪	fàn zuì	phạm tội; tội phạm; tội ác
方向盘	fāng xiàng pán	vô lăng; tay lái
方圆	fāng yuán	chu vi; xung quanh; trong vòng; trong bán kính
方针	fāng zhēn	phương châm; đường lối
防盗	fáng dào	chống trộm; phòng trộm
房地产	fáng dì chǎn	bất động sản; nhà đất
防范	fáng fàn	đề phòng; phòng ngừa; cảnh giác
防护	fáng hù	bảo vệ; phòng hộ
防火墙	fáng huǒ qiáng	tường lửa
防守	fáng shǒu	phòng thủ; phòng ngự; bảo vệ
防卫	fáng wèi	phòng vệ; tự vệ; phòng thủ
防汛	fáng xùn	phòng chống lũ lụt
防疫	fáng yì	phòng dịch
防御	fáng yù	phòng ngự; phòng thủ; chống đỡ
仿	fǎng	bắt chước; mô phỏng; phỏng theo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
仿真	fǎng zhēn	mô phỏng; giả như thật
仿制	fǎng zhì	làm theo mẫu; làm nhái; mô phỏng
纺织	fǎng zhī	dệt; dệt may; kéo sợi và dệt
放过	fàng guò	bỏ qua; tha; để lỡ; bỏ lỡ
放宽	fàng kuān	nới lỏng; gia hạn; kéo dài (thời hạn); mở rộng
放射	fàng shè	tỏa ra; phát ra; phóng xạ; bức xạ
放水	fàng shuǐ	xả nước; tháo nước; (thể thao) cố ý thua; nhường
放肆	fàng sì	láo xược; hỗn hào; càn rỡ; không kiêng nể
放映	fàng yìng	chiếu (phim); trình chiếu
放置	fàng zhì	đặt; để; đặt để
放纵	fàng zòng	buông thả; phóng túng; nuông chiều; dung túng
非	fēi	không phải; không; sai; trái; nhất định phải; châu Phi
飞船	fēi chuán	tàu vũ trụ; khí cầu
非但	fēi dàn	không những; không chỉ
非得	fēi děi	nhất định phải; buộc phải
飞碟	fēi dié	đĩa bay; đĩa ném (đồ chơi)
非法	fēi fǎ	bất hợp pháp; phi pháp
非凡	fēi fán	phi thường; xuất chúng
飞禽走兽	fēi qín zǒu shòu	chim muông và thú vật
绯闻	fēi wén	tin đồn tình ái; chuyện tình cảm lùm xùm
飞翔	fēi xiáng	bay lượn
飞跃	fēi yuè	bay vọt; nhảy vọt; bước nhảy vọt
肥料	féi liào	phân bón
肥皂	féi zào	xà phòng; xà bông
诽谤	fěi bàng	phỉ báng; vu khống; nói xấu
废	fèi	bãi bỏ; hủy; bỏ dở; bỏ phế; hư hỏng; vô dụng; tàn phế
废除	fèi chú	bãi bỏ; xóa bỏ; hủy bỏ
沸沸扬扬	fèi fèi yáng yáng	ồn ào; xôn xao; náo động
废话	fèi huà	lời thừa; lời vô ích; lời nhảm nhí; nói thừa; nói nhảm
费劲	fèi jìn	tốn sức; vất vả; khó nhọc
费力	fèi lì	tốn sức; vất vả

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
废品	fèi pǐn	phế liệu; đồ đồng nát; phế phẩm; hàng lỗi
废弃	fèi qì	bỏ đi; vứt bỏ; bỏ hoang; phế thải; hủy bỏ
废寝忘食	fèi qǐn wàng shí	quên ăn quên ngủ
沸腾	fèi téng	sôi; sục sôi; náo nhiệt; bừng bừng
废物	fèi wù	chất thải; đồ phế thải; đồ vô dụng (chỉ người)
废墟	fèi xū	đống đổ nát; phế tích; tàn tích
分辨	fēn biàn	phân biệt; nhận rõ
分成	fēn chéng	chia thành; chia phần (lợi nhuận); ăn chia theo tỷ lệ
分寸	fēn cun	chừng mực; mức độ thích hợp
分担	fēn dān	chia sẻ; cùng gánh vác
分发	fēn fā	phân phát; phát; phân công (công tác)
芬芳	fēn fāng	thơm ngát; thơm tho; hương thơm
吩咐	fēn fù	dặn bảo; sai bảo; căn dặn
分割	fēn gē	chia cắt; phân chia
分红	fēn hóng	chia lãi; chia cổ tức; chia thưởng
分化	fēn huà	phân hóa; chia rẽ
分解	fēn jiě	phân giải; phân hủy; chia tách; tách nhỏ (động tác, vấn đề)
分裂	fēn liè	chia rẽ; chia tách; phân liệt; phân hạch (hạt nhân); phân bào
分泌	fēn mì	tiết ra; sự tiết (dịch, hoóc-môn)
分明	fēn míng	rõ ràng; rành mạch; rõ là; hiển nhiên
分歧	fēn qí	sự bất đồng; khác biệt (ý kiến)
分支	fēn zhī	nhánh; chi nhánh; phân nhánh; rẽ nhánh
坟	fén	mộ; mồ mả
坟墓	fén mù	mồ mả; phần mộ
焚烧	fén shāo	đốt; thiêu hủy
粉末	fěn mò	bột; bụi mịn
粉丝	fěn sī	miến; người hâm mộ
粉丝	fěn sī	miến; người hâm mộ
粉碎	fěn suì	nghiền nát; đập tan; làm vỡ vụn
粪	fèn	phân; phân chuồng
粪便	fèn biàn	phân; chất thải (người, động vật)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
份额	fèn é	phần; tỷ phần; thị phần
奋力	fèn lì	dốc sức; cố gắng hết sức
分量	fèn liang	trọng lượng; khối lượng; lượng; sức nặng; tầm quan trọng (của lời nói)
分外	fèn wài	đặc biệt; hết sức; ngoài phận sự
奋勇	fèn yǒng	dũng cảm; hăng hái
疯	fēng	điên; điên rồ; phát điên; mất trí; chơi thỏa thích; quậy
风暴	fēng bào	giông bão; bão tố; khủng hoảng; biến động dữ dội
风波	fēng bō	sóng gió; xáo động; lùm xùm
风采	fēng cǎi	phong thái; vẻ đẹp; phong độ
风餐露宿	fēng cān lù sù	màn trời chiếu đất; dãi gió dầm sương
风吹雨打	fēng chuī yǔ dǎ	dãi gió dầm mưa; chịu nhiều gian truân
封顶	fēng dǐng	cất nóc (công trình); đặt mức trần; giới hạn tối đa; đạt đỉnh
风度	fēng dù	phong thái; phong độ; cốt cách
风范	fēng fàn	phong thái; phong độ; tấm gương; mẫu mực
风和日丽	fēng hé rì lì	trời quang mây tạnh; trời đẹp nắng ấm
丰厚	fēng hòu	hậu hĩnh; dồi dào; phong phú
峰会	fēng huì	hội nghị thượng đỉnh
峰回路转	fēng huí lù zhuǎn	đường núi quanh co uốn khúc; sự việc chuyển biến bất ngờ; xuất hiện lối thoát
封建	fēng jiàn	phong kiến; cổ hủ; lạc hậu
风景线	fēng jǐng xiàn	cảnh đẹp; cảnh quan; nét đẹp nổi bật
风浪	fēng làng	sóng gió
锋利	fēng lì	sắc; bén; sắc sảo; đanh thép (lời lẽ)
风流	fēng liú	tài hoa; xuất chúng; hào hoa; phóng khoáng; đa tình; trăng hoa
丰满	fēng mǎn	đầy đặn; nở nang; đẫy đà; dồi dào; sung túc
风貌	fēng mào	diện mạo; phong cách; nét đặc trưng
蜂蜜	fēng mì	mật ong
封面	fēng miàn	bìa (sách, tạp chí); trang bìa
风气	fēng qì	nếp sống; tập tục (xã hội); không khí chung
风情	fēng qíng	phong thái; vẻ duyên dáng; phong tục địa phương
风趣	fēng qù	dí dỏm; hóm hỉnh; hài hước
风沙	fēng shā	cát bụi; bão cát

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
风尚	fēng shàng	trào lưu; nếp sống thịnh hành; phong khí
丰盛	fēng shèng	thịnh soạn; phong phú; dồi dào
风水	fēng shuǐ	phong thủy
丰硕	fēng shuò	to lớn; dồi dào; sai trĩu (thành quả)
封锁	fēng suǒ	phong tỏa; bao vây; chặn
风土人情	fēng tǔ rén qíng	phong tục tập quán địa phương; phong thổ và con người
风味	fēng wèi	hương vị đặc trưng; phong vị; phong cách riêng
风云	fēng yún	gió mây; thời tiết; thời cuộc biến động
风雨无阻	fēng yǔ wú zǔ	bất kể mưa gió; dù mưa hay nắng
风筝	fēng zhēng	diều; cái diều
疯子	fēng zi	kẻ điên; người điên
逢	féng	gặp; gặp gỡ; (ngày lễ) đến; rơi vào
缝	féng	khâu; may
缝合	féng hé	khâu lại; may lại; khâu (vết thương)
讽刺	fěng cì	châm biếm; mỉa mai; trào phúng; sự châm biếm
缝	fèng	đường may; khe hở; kẽ nứt
凤凰	fèng huáng	phượng hoàng
凤毛麟角	fèng máo lín jiǎo	hiếm có khó tìm; vô cùng hiếm hoi
佛	fó	Phật; Phật giáo; tượng Phật
否决	fǒu jué	phủ quyết; bác bỏ
敷	fū	bôi; thoa (thuốc, phấn); đắp; chườm
孵化	fū huà	ấp (trứng); nở; ươm tạo (doanh nghiệp)
肤浅	fū qiǎn	nông cạn; hời hợt
敷衍	fū yǎn	làm qua loa; làm cho có; đối phó cho xong; ậm ừ cho qua
扶持	fú chí	nâng đỡ; dìu dắt; hỗ trợ; giúp đỡ
浮动	fú dòng	trôi nổi; dao động; biến động (giá cả); thả nổi
俘获	fú huò	bắt giữ; bắt được (tù binh, chiến lợi phẩm); chinh phục (lòng người)
浮力	fú lì	lực đẩy (của chất lỏng); sức nổi
俘虏	fú lǔ	tù binh; bắt sống
福气	fú qi	phúc; số hưởng; vận may
服气	fú qì	chịu phục; tâm phục; phục

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
辐射	fú shè	bức xạ; tỏa ra
服饰	fú shì	trang phục; quần áo và phụ kiện
服务器	fú wù qì	máy chủ
浮现	fú xiàn	hiện lên; hiện ra (trước mắt, trong đầu)
浮躁	fú zào	nôn nóng; bồng bột; thiếu kiên nhẫn
腐败	fǔ bài	tham nhũng; hủ bại; thối rữa; hư thối
腐烂	fǔ làn	thối rữa; thối nát; (nghĩa bóng) sa đọa; hủ hóa
抚摸	fǔ mō	vuốt ve; xoa; vuốt (thú cưng)
腐蚀	fǔ shí	ăn mòn; làm hư hỏng; làm tha hóa
俯视	fǔ shì	nhìn xuống; trông từ trên xuống
俯首	fǔ shǒu	cúi đầu; khuất phục; phục tùng
腐朽	fǔ xiǔ	mục nát; mục ruỗng; hủ bại; suy đồi
抚恤	fǔ xù	trợ cấp tuất; trợ cấp (cho thân nhân người chết, bị thương)
抚养	fǔ yǎng	nuôi nấng; nuôi dưỡng; nuôi dạy
斧子	fǔ zi	cái rìu
负	fù	gánh; vác; mang; chịu; đảm nhận (trách nhiệm); phụ lòng; phụ; thua; bại; âm (số âm)
附	fù	đính kèm; kèm theo; gần; sát bên; phụ thuộc; dựa vào
赴	fù	đi đến; tới; tham dự; dự
腹	fù	bụng
副本	fù běn	bản sao; (trò chơi trực tuyến) phó bản
复查	fù chá	kiểm tra lại; tái khám
附带	fù dài	nhân tiện; tiện thể; kèm theo; phụ
复发	fù fā	tái phát
富含	fù hán	giàu (chất gì); chứa nhiều
富豪	fù háo	đại gia; nhà giàu có thế lực
复合	fù hé	phức hợp; hỗn hợp; quay lại với nhau; tái hợp
附和	fù hè	phụ họa; hùa theo; a dua
复活	fù huó	sống lại; hồi sinh; phục sinh; khôi phục; trở lại hoạt động
附加	fù jiā	bổ sung; phụ thêm; kèm thêm
富强	fù qiáng	giàu mạnh; phú cường
附属	fù shǔ	trực thuộc; thuộc; phụ trợ; kèm theo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
复苏	fù sū	hồi tỉnh; tỉnh lại; phục hồi; hồi phục (kinh tế)
富翁	fù wēng	người giàu có; triệu phú; tỷ phú
腹泻	fù xiè	tiêu chảy
复兴	fù xīng	phục hưng; chấn hưng; khôi phục
复原	fù yuán	khôi phục nguyên trạng; bình phục; hồi phục (sức khỏe)
负重	fù zhòng	mang vác nặng; gánh vác trọng trách
富足	fù zú	giàu có; sung túc; dư dả
副作用	fù zuò yòng	tác dụng phụ
改版	gǎi bǎn	đổi phiên bản; sửa lại bản in; thay đổi giao diện; bản mới
改动	gǎi dòng	sửa đổi; thay đổi; chỉnh sửa
改观	gǎi guān	thay đổi diện mạo; đổi khác; thay đổi cách nhìn
改良	gǎi liáng	cải tiến; cải thiện; cải cách (chế độ)
改日	gǎi rì	hôm khác; bữa khác
改邪归正	gǎi xié guī zhèng	cải tà quy chính; làm lại cuộc đời; quay về con đường chính đạo
改装	gǎi zhuāng	cải tạo; sửa lại; độ (xe); đóng gói lại; thay trang phục
钙	gài	canxi
概	gài	đại khái; khái quát; nhất loạt; đều
概况	gài kuàng	tình hình chung; khái quát
概论	gài lùn	khái luận; đại cương
干戈	gān gē	vũ khí; giáo mác; chiến tranh; binh đao
干枯	gān kū	khô héo; khô cằn
干涉	gān shè	can thiệp; xen vào
甘心	gān xīn	cam tâm; bằng lòng; cam chịu; đành lòng
干预	gān yù	can thiệp; nhúng tay vào
杆	gǎn	cán; thân (vật dài); đòn bẩy; (lượng từ) khẩu (súng); cây (cân)
感触	gǎn chù	cảm xúc; cảm nghĩ; xúc động
感恩	gǎn ēn	biết ơn; tri ân
赶赴	gǎn fù	vội đến; gấp rút đến
感慨	gǎn kǎi	cảm khái; xúc động; bùi ngùi; than thở; ngậm ngùi
感叹	gǎn tàn	cảm thán; than thở
感悟	gǎn wù	ngộ ra; thấm thía; cảm nhận; điều suy ngẫm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
感性	gǎn xìng	cảm tính; giàu cảm xúc; đa cảm
干部	gàn bù	cán bộ
干劲	gàn jìn	nhiệt huyết; sự hăng hái; sức hăng
干事	gàn shi	cán sự; cán bộ phụ trách; thư ký
缸	gāng	chum; vại; lu; bể (cá)
纲领	gāng lǐng	cương lĩnh; phương châm chỉ đạo
钢铁	gāng tiě	gang thép; sắt thép; cứng rắn; sắt đá
纲要	gāng yào	đề cương; những điểm chính; cương yếu
港	gǎng	cảng; bến cảng; Hồng Kông
港湾	gǎng wān	vịnh cảng; bến đỗ bình yên (nghĩa bóng)
杠杆	gàng gǎn	đòn bẩy (cơ học, tài chính); xà beng
高额	gāo é	số tiền lớn; mức cao
高昂	gāo áng	đắt đỏ; dâng cao; sôi nổi (tinh thần)
高傲	gāo ào	kiêu ngạo; cao ngạo
高潮	gāo cháo	cao trào; đỉnh điểm; cực điểm; nước lớn; triều cường
高调	gāo diào	phô trương; rầm rộ; giọng cao; lời lẽ cao siêu
高贵	gāo guì	cao quý; quý phái
高见	gāo jiàn	cao kiến; ý kiến hay
高空	gāo kōng	trên cao; trên không; độ cao lớn
高龄	gāo líng	cao tuổi; tuổi cao
高明	gāo míng	cao minh; sáng suốt; khôn ngoan; giỏi; xuất sắc
高血压	gāo xuè yā	huyết áp cao; cao huyết áp
高雅	gāo yǎ	thanh lịch; tao nhã
高压	gāo yā	áp suất cao; cao áp; điện áp cao; huyết áp tối đa; cưỡng ép; hà khắc
高涨	gāo zhǎng	dâng lên; tăng mạnh; sục sôi; căng thẳng hơn
搞鬼	gǎo guǐ	giở trò; giở trò quỷ; làm trò mờ ám
搞笑	gǎo xiào	gây cười; chọc cười; buồn cười; hài hước
告	gào	nói; báo; thông báo; tố cáo; kiện
告辞	gào cí	cáo từ; xin phép ra về; từ biệt
告诫	gào jiè	khuyên răn; răn dạy; cảnh báo
告示	gào shi	thông cáo; bố cáo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
告知	gào zhī	báo cho biết; thông báo
告状	gào zhuàng	mách; mách lẻo; kiện; đi kiện
搁	gē	đặt; để; gác lại; hoãn lại; cho vào (muối, đường)
戈壁	gē bì	sa mạc Gobi; hoang mạc sỏi đá
疙瘩	gē da	mụn; nốt sưng; cục; nút thắt; khúc mắc; vướng mắc (trong lòng)
歌剧	gē jù	nhạc kịch; ô-pê-ra
搁浅	gē qiǎn	mắc cạn; bế tắc; đình trệ
歌颂	gē sòng	ca ngợi; ca tụng; tán dương
歌舞	gē wǔ	ca múa
歌谣	gē yáo	ca dao; đồng dao; bài hát dân gian
搁置	gē zhì	gác lại; xếp xó; tạm hoãn
鸽子	gē zi	chim bồ câu
格格不入	gé gé bù rù	lạc lõng; không hòa hợp; xa lạ
隔阂	gé hé	sự xa cách; khoảng cách; ngăn cách (tình cảm); rào cản (ngôn ngữ, văn hóa)
格局	gé jú	bố cục; cục diện; cơ cấu
隔离	gé lí	cách ly; tách biệt; cô lập
阁楼	gé lóu	gác xép; tầng áp mái
格式	gé shì	định dạng; khuôn mẫu; thể thức
革新	gé xīn	đổi mới; cách tân
格子	gé zi	ô vuông; ô; kẻ ca rô
个案	gè àn	trường hợp riêng lẻ; ca cá biệt
各抒己见	gè shū jǐ jiàn	mỗi người nói lên ý kiến của mình; mỗi người một ý
个头儿	gè tóur	vóc dáng; tầm vóc; kích cỡ
根基	gēn jī	nền móng; nền tảng; cơ sở
跟进	gēn jìn	đi theo; bám theo; theo dõi tiếp; xử lý tiếp
根深蒂固	gēn shēn dì gù	ăn sâu bén rễ; thâm căn cố đế
根源	gēn yuán	nguồn gốc; căn nguyên; gốc rễ
根治	gēn zhì	chữa dứt điểm; trị tận gốc
耕	gēng	cày; cày ruộng; canh tác
耕地	gēng dì	đất canh tác; đất trồng trọt; cày ruộng
更改	gēng gǎi	thay đổi; sửa đổi

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
更衣室	gēng yī shì	phòng thay đồ
耕耘	gēng yún	cày cấy; làm đồng; cần cù làm việc; chăm chỉ học tập
更正	gēng zhèng	đính chính; cải chính; sửa (sai sót)
哽咽	gěng yè	nghẹn ngào; nghẹn lời
耿直	gěng zhí	thẳng thắn; ngay thẳng; cương trực
弓	gōng	cái cung; khom; uốn cong
功	gōng	công lao; thành quả; hiệu quả; công phu; tài nghệ; (vật lý) công
攻	gōng	tấn công; đánh; chỉ trích; công kích; chuyên tâm học; nghiên cứu
供	gōng	cung cấp; cung ứng; dành cho; để (tham khảo, sử dụng); chu cấp; nuôi (ăn học)
公办	gōng bàn	công lập
供不应求	gōng bù yìng qiú	cung không đủ cầu
功臣	gōng chén	công thần; người có công lớn
公道	gōng dao	công bằng; hợp lý; (giá) phải chăng
功底	gōng dǐ	nền tảng; vốn kiến thức cơ bản
宫殿	gōng diàn	cung điện
攻读	gōng dú	theo học; học (chuyên ngành, học vị)
公费	gōng fèi	kinh phí nhà nước; chi phí do nhà nước trả
公关	gōng guān	quan hệ công chúng
攻关	gōng guān	vượt khó; giải quyết vấn đề then chốt; công phá cửa ải
工会	gōng huì	công đoàn
工匠	gōng jiàng	thợ thủ công; người thợ; nghệ nhân
恭敬	gōng jìng	cung kính; kính cẩn
攻克	gōng kè	đánh chiếm; hạ (thành); vượt qua; giải quyết (khó khăn)
工科	gōng kē	khối kỹ thuật; ngành kỹ thuật
公款	gōng kuǎn	tiền công quỹ; tiền của nhà nước
功劳	gōng láo	công lao; công trạng
公立	gōng lì	công lập
功力	gōng lì	công lực; bản lĩnh; tài nghệ; hiệu lực
功利	gōng lì	thực dụng; vụ lợi; lợi ích thiết thực
功率	gōng lǜ	công suất
公墓	gōng mù	nghĩa trang công cộng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
供暖	gōng nuǎn	cấp nhiệt; sưởi ấm; hệ thống sưởi
公仆	gōng pú	công bộc; người đầy tớ của nhân dân
公顷	gōng qǐng	héc-ta
供求	gōng qiú	cung cầu
公然	gōng rán	công khai; ngang nhiên; trắng trợn
公示	gōng shì	công bố công khai; niêm yết công khai; thông báo công khai
公式	gōng shì	công thức
公事	gōng shì	việc công; công việc chung
攻势	gōng shì	thế tấn công; cuộc tấn công
宫廷	gōng tíng	cung đình; triều đình
恭维	gōng wei	tâng bốc; nịnh nọt; lời tâng bốc; lời khen
公务	gōng wù	công vụ; việc công
供需	gōng xū	cung cầu
供养	gōng yǎng	phụng dưỡng (cha mẹ); nuôi dưỡng; cung cấp
供应链	gōng yìng liàn	chuỗi cung ứng
公用	gōng yòng	dùng chung; công cộng
公约	gōng yuē	công ước; quy ước chung
公证	gōng zhèng	công chứng
工整	gōng zhěng	ngay ngắn; cẩn thận; tỉ mỉ
公职	gōng zhí	chức vụ nhà nước; chức vụ công
拱	gǒng	chắp tay vái; vây quanh; cong; uốn vòm; ủi; dũi (bằng mõm); hình vòm
供奉	gòng fèng	thờ cúng; thờ phụng; đồ cúng; lễ vật
共和国	gòng hé guó	nước cộng hòa
共鸣	gòng míng	cộng hưởng; đồng cảm; sự đồng điệu
共识	gòng shí	sự đồng thuận; nhận thức chung
共同体	gòng tóng tǐ	cộng đồng; khối liên kết
共性	gòng xìng	điểm chung; đặc điểm chung; tính phổ biến
勾	gòu	Câu (họ)
钩	gōu	cái móc; lưỡi câu; mắc vào; kéo lại; dấu kiểm (✓); đan móc
勾结	gōu jié	cấu kết; thông đồng
勾勒	gōu lè	vẽ phác; vẽ đường viền; phác họa; khái quát

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
构建	gòu jiàn	xây dựng; kiến tạo (cái trừu tượng)
够呛	gòu qiàng	quá sức chịu đựng; khổ sở; mệt bở hơi tai; khó mà; e là không được
构思	gòu sī	lên ý tưởng; phác thảo trong đầu; cấu tứ; ý tưởng
构想	gòu xiǎng	hình dung; nghĩ ra; ý tưởng; phương án
孤单	gū dān	cô đơn; lẻ loi
孤儿	gū ér	trẻ mồ côi
辜负	gū fù	phụ lòng; làm thất vọng
孤立	gū lì	biệt lập; đơn độc; cô lập
孤零零	gū líng líng	lẻ loi; trơ trọi; cô độc
孤陋寡闻	gū lòu guǎ wén	kiến thức nông cạn; hiểu biết hạn hẹp
姑且	gū qiě	tạm thời; tạm
估算	gū suàn	ước tính; ước lượng
股	gǔ	(lượng từ) luồng; làn; dòng; cổ phần; cổ phiếu; phần (của tổng thể); đùi
鼓动	gǔ dòng	cổ động; xúi giục; kích động; vỗ; đập (cánh)
古董	gǔ dǒng	đồ cổ; cổ vật
股东	gǔ dōng	cổ đông
股份	gǔ fèn	cổ phần
骨干	gǔ gàn	nòng cốt; trụ cột; thân xương
骨骼	gǔ gé	xương; bộ xương
古怪	gǔ guài	kỳ quặc; quái lạ; kỳ dị; lập dị
古籍	gǔ jí	sách cổ; cổ thư
骨架	gǔ jià	bộ xương; khung sườn; kết cấu
古今中外	gǔ jīn zhōng wài	xưa nay trong ngoài nước; mọi lúc mọi nơi
股民	gǔ mín	nhà đầu tư chứng khoán; người chơi cổ phiếu
古朴	gǔ pǔ	cổ kính mộc mạc; giản dị
骨气	gǔ qì	khí phách; chí khí; khí tiết
谷物	gǔ wù	ngũ cốc; hạt cốc
骨折	gǔ zhé	gãy xương
故	gù	nguyên nhân; lý do; cố ý; cũ; trước đây; vì vậy; cho nên
雇	gù	thuê; mướn
固化	gù huà	đông cứng; hóa rắn; cứng nhắc hóa; cố định hóa (cơ chế, tư duy)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
顾及	gù jí	quan tâm đến; tính đến; để ý đến
顾虑	gù lǜ	lo ngại; e ngại; băn khoăn
顾名思义	gù míng sī yì	đúng như tên gọi
顾全大局	gù quán dà jú	vì đại cục; đặt lợi ích chung lên trên
固然	gù rán	tuy rằng; đành rằng; dĩ nhiên
雇佣	gù yōng	thuê mướn; thuê (người làm); tuyển dụng
固有	gù yǒu	vốn có; cố hữu
雇员	gù yuán	nhân viên; người làm thuê
固执	gù zhí	cố chấp; bướng bỉnh; ngoan cố
雇主	gù zhǔ	chủ thuê; người sử dụng lao động
瓜分	guā fēn	chia cắt; xâu xé; chia chác
刮目相看	guā mù xiāng kàn	nhìn bằng con mắt khác; phải nể phục
瓜子	guā zǐ	hạt dưa; hạt hướng dương; hạt bí (ăn vặt)
寡妇	guǎ fu	góa phụ; quả phụ; bà góa
挂钩	guà gōu	nối toa; móc vào nhau; gắn với; gắn liền; cái móc; móc treo
挂念	guà niàn	nhớ nhung; lo lắng; bận lòng
挂失	guà shī	báo mất; trình báo mất (giấy tờ, thẻ)
乖	guāi	ngoan; ngoan ngoãn; dễ bảo; lanh lợi; khéo léo
乖巧	guāi qiǎo	ngoan ngoãn; dễ thương; lanh lợi; khéo léo
拐杖	guǎi zhàng	gậy chống; nạng
怪不得	guài bu de	thảo nào; hèn gì; chả trách
怪物	guài wu	quái vật; người kỳ quặc; người lập dị
怪异	guài yì	kỳ quái; kỳ dị; hiện tượng lạ
官兵	guān bīng	sĩ quan và binh sĩ; cán bộ chiến sĩ
棺材	guān cai	quan tài
观测	guān cè	quan sát; quan trắc; đo đạc
观感	guān gǎn	cảm tưởng; ấn tượng
关节	guān jié	khớp (xương); mấu chốt; thời điểm then chốt
官吏	guān lì	quan lại; quan chức
官僚	guān liáo	quan lại; giới quan chức; quan liêu (tác phong)
观摩	guān mó	tham quan học hỏi; dự giờ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
关切	guān qiè	quan tâm sâu sắc; quan ngại; lo lắng
关税	guān shuì	thuế quan; thuế hải quan
官司	guān si	vụ kiện; kiện tụng
关头	guān tóu	thời khắc; bước ngoặt; giờ phút quyết định
观望	guān wàng	chờ xem; đứng ngoài quan sát; nhìn quanh
关照	guān zhào	chiếu cố; quan tâm giúp đỡ; trông nom; dặn; nhắc nhở; báo cho biết
管家	guǎn jiā	quản gia; người quản lý (công việc)
管教	guǎn jiào	dạy dỗ; uốn nắn; quản giáo; cán bộ quản giáo
管辖	guǎn xiá	quản lý; cai quản; có thẩm quyền; thuộc quyền tài phán
管用	guǎn yòng	có hiệu quả; có tác dụng; dùng được
惯	guàn	quen; đã quen; nuông chiều; chiều hư
灌	guàn	tưới; dẫn nước; rót; đổ vào; chuốc (rượu); ép uống; cài (phần mềm); thu (đĩa nhạc)
贯彻	guàn chè	quán triệt; thực hiện; thi hành triệt để
贯穿	guàn chuān	xuyên suốt; quán triệt; xuyên qua; nối liền
灌溉	guàn gài	tưới; tưới tiêu
惯例	guàn lì	thông lệ; lệ thường; tục lệ
灌输	guàn shū	truyền thụ; nhồi nhét (tư tưởng); dẫn nước
贯通	guàn tōng	thông suốt; hiểu thấu; nối thông; nối liền
罐头	guàn tou	đồ hộp; hộp sắt; lon
惯性	guàn xìng	quán tính; sức ỳ; thói quen cố hữu
光彩	guāng cǎi	rực rỡ; hào quang; vẻ lộng lẫy; vẻ vang; nở mày nở mặt
光顾	guāng gù	ghé thăm (khách hàng); chiếu cố
光滑	guāng huá	nhẵn; trơn; bóng mượt
光环	guāng huán	vầng hào quang; vòng sáng
光辉	guāng huī	ánh sáng rực rỡ; hào quang; vẻ vang; huy hoàng
光缆	guāng lǎn	cáp quang
光芒	guāng máng	tia sáng rực rỡ; hào quang
光明磊落	guāng míng lěi luò	ngay thẳng; quang minh chính đại; đường hoàng
光盘	guāng pán	đĩa quang; đĩa CD
光荣	guāng róng	vinh quang; vẻ vang; vinh dự
光泽	guāng zé	độ bóng; nước bóng; ánh láng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
广义	guǎng yì	nghĩa rộng
龟	guī	rùa
瑰宝	guī bǎo	báu vật; của quý
规格	guī gé	quy cách; tiêu chuẩn; thông số kỹ thuật
归根到底	guī gēn dào dǐ	suy cho cùng; rốt cuộc; xét cho cùng
归结	guī jié	tóm lại; quy về; kết cục
归来	guī lái	trở về; quay về
归纳	guī nà	quy nạp; tổng kết; khái quát
闺女	guī nü	con gái; cô gái; thiếu nữ
归属	guī shǔ	thuộc về; trực thuộc; nơi mình thuộc về
归宿	guī sù	nơi nương tựa; chốn về; kết cục; điểm đến cuối cùng
归于	guī yú	thuộc về; quy về; dẫn đến; trở nên
规章	guī zhāng	quy chế; điều lệ; quy định
鬼	guǐ	ma; quỷ; tinh ranh; lanh lợi; đáng ghét; tệ hại
轨迹	guǐ jì	quỹ đạo; quỹ tích; dấu vết; con đường (phát triển)
诡计	guǐ jì	quỷ kế; mưu mẹo; mánh khóe
贵宾	guì bīn	khách quý; khách VIP; quý khách
桂花	guì huā	hoa quế
柜台	guì tái	quầy; quầy hàng
贵族	guì zú	quý tộc
滚动	gǔn dòng	lăn; cuộn; xoay vòng; lặp lại; (máy tính) cuộn trang
国防	guó fáng	quốc phòng
国徽	guó huī	quốc huy
国民	guó mín	công dân; quốc dân; người dân
国土	guó tǔ	lãnh thổ quốc gia; đất đai đất nước
国务院	guó wù yuàn	Quốc vụ viện (Trung Quốc); Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ
国学	guó xué	quốc học; nghiên cứu văn hóa cổ truyền Trung Hoa
国有	guó yǒu	quốc doanh; thuộc sở hữu nhà nước
裹	guǒ	quấn; bọc; băng bó; lôi kéo; cuốn theo
果断	guǒ duàn	quả quyết; dứt khoát; quyết đoán
果真	guǒ zhēn	quả thật; quả nhiên; nếu thật sự

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
过意不去	guò yì bù qù	áy náy; ngại; thấy có lỗi
过半	guò bàn	quá nửa; hơn một nửa
过不去	guò bu qù	không qua được; làm khó; gây khó dễ; áy náy; day dứt
过错	guò cuò	lỗi; lỗi lầm; sai lầm; trách nhiệm (về lỗi)
过道	guò dào	lối đi; hành lang
过关	guò guān	qua ải; vượt qua thử thách; thi đỗ; đạt yêu cầu
过奖	guò jiǎng	quá khen
过境	guò jìng	quá cảnh; đi qua biên giới
过量	guò liàng	quá liều; quá mức; quá lượng
过滤	guò lǜ	lọc
过剩	guò shèng	dư thừa; thừa thãi; quá thừa
过失	guò shī	sai lầm; lỗi; lỗi vô ý; sơ suất
过头	guò tóu	quá mức; quá đà; thái quá
过往	guò wǎng	đi lại; qua lại; giao du; qua lại với nhau; trước đây; quá khứ
过问	guò wèn	quan tâm; can thiệp; hỏi đến
过瘾	guò yǐn	đã; thỏa mãn; đã đời; thỏa cơn thèm
过硬	guò yìng	vững vàng; giỏi; thành thạo; đạt chuẩn; chất lượng cao
海报	hǎi bào	áp phích; tranh cổ động; thông báo dán
海滨	hǎi bīn	bờ biển; ven biển; miền biển
海盗	hǎi dào	cướp biển; hải tặc
海军	hǎi jūn	hải quân
海量	hǎi liàng	lượng khổng lồ; vô số; tửu lượng lớn
海绵	hǎi mián	bọt biển; miếng xốp; mút
海滩	hǎi tān	bãi biển
海豚	hǎi tún	cá heo
海湾	hǎi wān	vịnh; Vùng Vịnh (vịnh Ba Tư)
海峡	hǎi xiá	eo biển
海啸	hǎi xiào	sóng thần
海运	hǎi yùn	vận tải đường biển
海藻	hǎi zǎo	rong biển; tảo biển
害虫	hài chóng	sâu hại; côn trùng gây hại

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
骇人听闻	hài rén tīng wén	rợn người; nghe mà khiếp sợ; kinh hoàng
酣畅	hān chàng	thỏa thích; sảng khoái; say sưa
憨厚	hān hou	chất phác; thật thà; hiền lành
酣睡	hān shuì	ngủ say; ngủ ngon
函	hán	thư; thư từ; hộp; bao
寒带	hán dài	hàn đới; đới lạnh
涵盖	hán gài	bao gồm; bao quát
含糊	hán hu	mập mờ; không rõ ràng; qua loa; cẩu thả
含蓄	hán xù	hàm súc; kín đáo; dè dặt; không bộc lộ; chứa đựng
寒暄	hán xuān	hỏi han; chào hỏi xã giao
汉服	hàn fú	Hán phục; trang phục truyền thống người Hán
汗马功劳	hàn mǎ gōng láo	công lao hãn mã; công lao to lớn
捍卫	hàn wèi	bảo vệ; giữ gìn
夯实	hāng shí	đầm chặt; nện chặt (đất); củng cố vững chắc
航海	háng hǎi	đi biển; hàng hải
行家	háng jiā	người sành; chuyên gia; người trong nghề
行列	háng liè	hàng ngũ; hàng lối; đội hình
行情	háng qíng	giá thị trường; tình hình thị trường
航天	háng tiān	du hành vũ trụ
航天员	háng tiān yuán	nhà du hành vũ trụ; phi hành gia
航行	háng xíng	đi biển; chạy (tàu thuyền); hàng hải; bay (máy bay)
航运	háng yùn	vận tải thủy; vận tải đường biển
豪华	háo huá	sang trọng; xa hoa; xa xỉ
豪迈	háo mài	phóng khoáng; hào hùng
好比	hǎo bǐ	giống như; ví như
好歹	hǎo dǎi	tốt xấu; phải trái; mệnh hệ gì; chuyện chẳng lành; dù sao; ít ra
好受	hǎo shòu	dễ chịu; thoải mái
好说	hǎo shuō	dễ thôi; không thành vấn đề; quá khen (lời khiêm tốn)
好似	hǎo sì	giống như; dường như
好心	hǎo xīn	lòng tốt; ý tốt; tốt bụng
好意	hǎo yì	ý tốt; thiện ý

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
好在	hǎo zài	may là; may mà
耗	hào	tiêu hao; tốn; lãng phí; (khẩu ngữ) dây dưa; kéo dài thời gian
号称	hào chēng	được mệnh danh là; tự xưng là; tuyên bố là
耗费	hào fèi	tiêu tốn; tiêu hao; hao phí
浩瀚	hào hàn	mênh mông; bao la
浩劫	hào jié	đại họa; thảm họa
好胜	hào shèng	hiếu thắng; thích hơn người
耗时	hào shí	tốn thời gian; mất thời gian
呵	hē	hà hơi; thở ra; (thán từ) chà; ôi
呵护	hē hù	che chở; chăm sóc; nâng niu
何	hé	gì; cái gì; sao; thế nào; nào
和	hé	và; với; cùng
核	hé	hột (trái cây); nhân; lõi; hạt nhân (năng lượng, vũ khí); kiểm tra; đối chiếu
和蔼	hé ǎi	hiền hòa; hiền từ; nhã nhặn
何必	hé bì	cần gì; hà tất; việc gì phải
核查	hé chá	kiểm tra; xác minh; thẩm tra
合唱	hé chàng	hợp xướng; đồng ca
何等	hé děng	biết bao; vô cùng; loại nào; như thế nào
核电站	hé diàn zhàn	nhà máy điện hạt nhân
核对	hé duì	đối chiếu; kiểm tra; soát lại
和好	hé hǎo	làm lành; hòa giải; hòa thuận
合乎	hé hū	phù hợp với; hợp với
荷花	hé huā	hoa sen
合伙	hé huǒ	hùn vốn; góp vốn làm ăn; chung sức; hợp lại (làm việc gì)
合计	hé jì	tổng cộng; cộng lại
和解	hé jiě	hòa giải; dàn xếp; làm lành; giảng hòa
何苦	hé kǔ	hà tất; việc gì phải khổ thế
何况	hé kuàng	huống chi; huống hồ; hơn nữa; vả lại
禾苗	hé miáo	mạ; cây lúa non
和睦	hé mù	hòa thuận; hòa mục
核能	hé néng	năng lượng hạt nhân

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
河畔	hé pàn	bờ sông; ven sông
和平共处	hé píng gòng chǔ	chung sống hòa bình
和气	hé qi	hòa nhã; ôn hòa; dễ gần; hòa khí
和尚	hé shang	nhà sư; sư; thầy chùa
核实	hé shí	xác minh; kiểm chứng
核桃	hé tao	quả óc chó
核武器	hé wǔ qì	vũ khí hạt nhân
合约	hé yuē	hợp đồng; khế ước
何止	hé zhǐ	đâu chỉ; không chỉ
合资	hé zī	liên doanh; góp vốn chung
喝彩	hè cǎi	reo hò khen ngợi; hoan hô
贺电	hè diàn	điện mừng; điện chúc mừng
鹤立鸡群	hè lì jī qún	nổi bật giữa đám đông; hạc giữa bầy gà
赫然	hè rán	đập vào mắt; sừng sững; bất ngờ hiện ra; (giận) đùng đùng
贺信	hè xìn	thư chúc mừng
黑客	hēi kè	tin tặc; hacker
黑马	hēi mǎ	ngựa ô; nhân tố bất ngờ; ẩn số
黑名单	hēi míng dān	danh sách đen
恨不得	hèn bu de	chỉ mong; ước gì; chỉ muốn
哼	hēng	rên hừ hừ; rên rỉ; ngâm nga; hát khẽ; (thán từ) hừ; xì
横	héng	nằm ngang; theo chiều ngang; nét ngang (trong chữ Hán); đặt nằm; chắn; băng qua; vượt qua
横向	héng xiàng	theo chiều ngang; nằm ngang; ngang cấp (giữa các đơn vị)
恒星	héng xīng	ngôi sao; hằng tinh
轰	hōng	nổ ầm; ầm ầm; ném bom; nã pháo; đuổi; xua đuổi
烘	hōng	sấy; hong; nướng; sưởi (ấm); tôn lên; làm nổi bật
烘焙	hōng bèi	nướng (bánh); sấy; rang (chè, cà phê)
轰动	hōng dòng	gây chấn động; gây xôn xao
烘干	hōng gān	sấy khô
哄堂大笑	hōng táng dà xiào	cả phòng cười ồ; cười phá lên
烘托	hōng tuō	làm nổi bật; tôn lên; nền; phông nền
轰炸	hōng zhà	ném bom; oanh tạc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
宏观	hóng guān	vĩ mô; tổng thể
红火	hóng huǒ	phát đạt; thịnh vượng; sôi nổi; náo nhiệt
红利	hóng lì	cổ tức; tiền lãi được chia; tiền thưởng; lợi thế; lợi ích
洪亮	hóng liàng	vang dội; sang sảng
红扑扑	hóng pū pū	đỏ hây hây; ửng hồng; đỏ ửng
红润	hóng rùn	hồng hào
红薯	hóng shǔ	khoai lang
宏伟	hóng wěi	hùng vĩ; đồ sộ; vĩ đại
弘扬	hóng yáng	phát huy; phát huy rộng rãi; truyền bá rộng rãi
哄	hǒng	dỗ; dỗ dành; lừa; lừa phỉnh
喉咙	hóu lóng	cổ họng; họng
吼	hǒu	gầm; rống; quát; hét lên; gào rít (gió)
后备	hòu bèi	dự bị; dự phòng
后备箱	hòu bèi xiāng	cốp xe
厚道	hòu dao	tốt bụng; thật thà; phúc hậu
后盾	hòu dùn	hậu thuẫn; chỗ dựa
后顾之忧	hòu gù zhī yōu	nỗi lo về sau; mối lo hậu phương; nỗi lo gia đình
后勤	hòu qín	hậu cần
后世	hòu shì	đời sau; hậu thế
后台	hòu tái	hậu trường; người chống lưng; ô dù; (tin học) nền; phần quản trị
后续	hòu xù	tiếp theo; tiếp nối; về sau
候选人	hòu xuǎn rén	ứng cử viên; ứng viên
后裔	hòu yì	hậu duệ; con cháu
后遗症	hòu yí zhèng	di chứng; hậu quả về sau
呼	hū	thở ra; gọi; kêu; hô; la
呼唤	hū huàn	gọi; kêu gọi; gọi to; réo gọi
呼救	hū jiù	kêu cứu
忽冷忽热	hū lěng hū rè	lúc nóng lúc lạnh; thất thường (tình cảm, thái độ)
呼声	hū shēng	tiếng hô; tiếng nói; nguyện vọng (của quần chúng)
呼啸	hū xiào	gào rít; rít lên; lao vút; vèo qua
呼应	hū yìng	hưởng ứng; ăn khớp; phối hợp với nhau

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
忽悠	hū you	lừa phỉnh; lừa bịp; đung đưa; chập chờn
呼吁	hū yù	kêu gọi; hô hào; lời kêu gọi
糊	hú	dán; phết hồ; khét; cháy (thức ăn); hồ dán
狐狸	hú li	con cáo; kẻ xảo quyệt; cáo già
胡乱	hú luàn	bừa bãi; lung tung; tùy tiện; qua loa; cẩu thả
胡闹	hú nào	làm càn; nghịch ngợm quậy phá; làm loạn; gây chuyện vô lý
湖泊	hú pō	hồ
胡说	hú shuō	nói bậy; nói nhảm; lời nói bậy
胡思乱想	hú sī luàn xiǎng	nghĩ ngợi lung tung; suy nghĩ vẩn vơ
糊涂	hú tu	hồ đồ; lẫn; mơ hồ; lơ mơ; mờ mịt
护	hù	bảo vệ; che chở; chăm sóc; trông nom; bênh vực; bao che
互补	hù bǔ	bổ sung cho nhau; bổ trợ lẫn nhau
护理	hù lǐ	chăm sóc; điều dưỡng; hộ lý
花瓣	huā bàn	cánh hoa
花卉	huā huì	hoa cỏ; hoa và cây cảnh
花蕾	huā lěi	nụ hoa
花纹	huā wén	hoa văn; đường vân
花样	huā yàng	hoa văn; kiểu dáng; kiểu; cách thức; mánh khóe; trò
划不来	huá bu lái	không đáng; không bõ
划得来	huá de lái	đáng; có lợi; bõ công
滑稽	huá jī	buồn cười; khôi hài; hài hước; kịch hoạt kê (hài kịch dân gian Thượng Hải)
华丽	huá lì	lộng lẫy; tráng lệ; hoa mỹ
华侨	huá qiáo	Hoa kiều; người Hoa ở nước ngoài
哗然	huá rán	xôn xao; ồn ào phản đối
华人	huá rén	người Hoa; người gốc Hoa
划算	huá suàn	đáng; có lợi; lời; tính toán; cân nhắc
滑梯	huá tī	cầu trượt
华裔	huá yì	người gốc Hoa; Hoa duệ
画册	huà cè	tập tranh; album tranh ảnh
化肥	huà féi	phân bón hóa học
化解	huà jiě	hóa giải; giải quyết (mâu thuẫn); xua tan (nghi ngờ, lo sợ)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
画龙点睛	huà lóng diǎn jīng	vẽ rồng điểm mắt; thêm nét then chốt làm nổi bật toàn bộ
化身	huà shēn	hóa thân; hiện thân
画蛇添足	huà shé tiān zú	vẽ rắn thêm chân; làm thừa hỏng việc
划时代	huà shí dài	mang tính thời đại; mở ra kỷ nguyên mới
化险为夷	huà xiǎn wéi yí	chuyển nguy thành an; tai qua nạn khỏi
化验	huà yàn	xét nghiệm; kiểm nghiệm
话语	huà yǔ	lời nói; diễn ngôn
怀抱	huái bào	ôm; bế; vòng tay; lòng (mẹ, tổ quốc); ấp ủ; mang (hoài bão)
怀旧	huái jiù	hoài niệm; hoài cổ; nhớ chuyện cũ
槐树	huái shù	cây hòe
欢呼	huān hū	reo hò; hoan hô
欢聚	huān jù	sum họp vui vẻ; họp mặt
欢快	huān kuài	vui tươi; rộn ràng
欢声笑语	huān shēng xiào yǔ	tiếng nói cười vui vẻ
环比	huán bǐ	so với kỳ trước; so với tháng (quý) trước
环球	huán qiú	toàn cầu; khắp thế giới; vòng quanh trái đất
环绕	huán rào	bao quanh; vây quanh; xoay quanh; quay quanh
缓	huǎn	chậm; thong thả; hoãn; lùi lại; hồi lại; nghỉ lấy sức
缓和	huǎn hé	hòa hoãn; dịu đi; làm dịu; ôn hòa; dịu
焕发	huàn fā	tỏa sáng; rạng rỡ; phấn chấn; bừng lên
幻觉	huàn jué	ảo giác
唤起	huàn qǐ	khơi dậy; gợi lên; thức tỉnh; kêu gọi
换取	huàn qǔ	đổi lấy
焕然一新	huàn rán yī xīn	mới hoàn toàn; đổi mới hẳn; thay da đổi thịt
唤醒	huàn xǐng	đánh thức; khơi dậy; thức tỉnh
幻影	huàn yǐng	ảo ảnh; hình ảnh hư ảo
荒	huāng	hoang; hoang vu; mất mùa; khan hiếm; lơ là; bỏ bê (việc học); vô lý; hoang đường
慌	huāng	hoảng; hoảng hốt; cuống; quá chừng; không chịu nổi
荒诞	huāng dàn	hoang đường; phi lý
荒凉	huāng liáng	hoang vắng; hoang vu; tiêu điều
慌乱	huāng luàn	hoảng loạn; luống cuống; rối loạn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
慌忙	huāng máng	vội vàng; cuống quýt; hấp tấp
荒谬	huāng miù	phi lý; vô lý; nực cười
荒唐	huāng táng	hoang đường; vô lý; lố bịch
慌张	huāng zhāng	hoảng hốt; luống cuống; cuống quýt
皇宫	huáng gōng	hoàng cung; cung điện
皇后	huáng hòu	hoàng hậu
黄昏	huáng hūn	hoàng hôn; chạng vạng; lúc chiều tà
皇上	huáng shang	hoàng thượng; bệ hạ; nhà vua
皇室	huáng shì	hoàng gia; hoàng tộc
晃	huǎng	chói mắt; lóa mắt; vụt qua; lướt qua
谎话	huǎng huà	lời nói dối; chuyện bịa
恍然大悟	huǎng rán dà wù	bỗng nhiên tỉnh ngộ; vỡ lẽ
谎言	huǎng yán	lời nói dối
晃	huàng	lắc; đung đưa; lắc lư; đi lang thang; đi lòng vòng
晃荡	huàng dang	lắc lư; đung đưa; chòng chành; lang thang; vật vờ
辉煌	huī huáng	huy hoàng; rực rỡ
挥霍	huī huò	phung phí; tiêu xài hoang phí
挥舞	huī wǔ	vung; vẫy; múa (gươm, cờ)
回避	huí bì	tránh; né tránh; lẩn tránh; lánh mặt
回归	huí guī	trở về; quay về; hồi quy (thống kê)
回合	huí hé	hiệp; vòng; lượt
回馈	huí kuì	đền đáp; báo đáp; tri ân; phản hồi
回落	huí luò	giảm trở lại; hạ xuống lại
回升	huí shēng	tăng trở lại; phục hồi
回首	huí shǒu	ngoảnh lại; quay đầu lại; nhìn lại quá khứ
回味	huí wèi	nghiền ngẫm lại; hồi tưởng; dư vị
回想	huí xiǎng	nhớ lại; hồi tưởng
回忆录	huí yì lù	hồi ký
回应	huí yìng	đáp lại; hưởng ứng; sự phản hồi
毁	huǐ	phá hủy; hủy hoại; làm hỏng
悔恨	huǐ hèn	hối hận; ân hận; ăn năn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
毁坏	huǐ huài	phá hủy; làm hư hại
毁灭	huǐ miè	hủy diệt; tiêu diệt; phá hủy; diệt vong
会场	huì chǎng	hội trường; nơi họp
汇合	huì hé	hợp lưu; hội tụ; gặp nhau; nhập lại
汇集	huì jí	tập hợp; thu thập; hội tụ; dồn về
汇聚	huì jù	hội tụ; tụ họp lại
贿赂	huì lù	hối lộ; đút lót; của hối lộ
会面	huì miàn	gặp mặt; gặp gỡ; cuộc gặp
绘声绘色	huì shēng huì sè	sinh động như thật; kể sống động
会谈	huì tán	hội đàm; đàm phán; cuộc hội đàm
会晤	huì wù	hội kiến; gặp gỡ chính thức; cuộc hội kiến
会意	huì yì	hiểu ý; ngầm hiểu; chữ hội ý
会诊	huì zhěn	hội chẩn
绘制	huì zhì	vẽ; vẽ ra; lập (bản đồ, sơ đồ)
昏	hūn	ngất; bất tỉnh; lú lẫn; mụ mẫm; choáng; chạng vạng; lúc chiều tối
荤	hūn	món mặn; thức ăn có thịt cá
昏迷	hūn mí	hôn mê; bất tỉnh
婚纱	hūn shā	váy cưới; áo cưới
浑身	hún shēn	khắp người; toàn thân; cả người
混淆	hùn xiáo	lẫn lộn; nhầm lẫn; làm rối; đánh lừa
混浊	hùn zhuó	đục; vẩn đục
豁	huō	nứt; toác; sứt mẻ; liều; bất chấp tất cả
豁出去	huō chu qu	liều; liều mạng; bất chấp tất cả
活该	huó gāi	đáng đời; đáng kiếp
活期	huó qī	không kỳ hạn (tiền gửi)
火爆	huǒ bào	nóng nảy (tính tình); đắt hàng; ăn khách; sôi động; náo nhiệt
火候	huǒ hou	độ lửa; lửa (khi nấu); độ chín muồi; trình độ thành thạo; thời điểm then chốt
火花	huǒ huā	tia lửa; tia sáng; ánh lấp lánh
火箭	huǒ jiàn	tên lửa; hỏa tiễn
火炬	huǒ jù	ngọn đuốc
火辣辣	huǒ là là	nóng rát; bỏng rát; gay gắt; nóng như thiêu (nắng); nóng bừng (mặt)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
火热	huǒ rè	nóng bỏng; rực lửa; nồng nhiệt; sôi nổi
火山	huǒ shān	núi lửa
伙食	huǒ shí	cơm nước; bữa ăn (tập thể)
火速	huǒ sù	cấp tốc; hỏa tốc
火腿	huǒ tuǐ	giăm bông
火焰	huǒ yàn	ngọn lửa; lửa
豁达	huò dá	cởi mở; khoáng đạt; rộng lượng
或多或少	huò duō huò shǎo	ít nhiều; nhiều hay ít
祸害	huò hài	tai họa; mối họa; kẻ gây hại; làm hại; phá hoại
获悉	huò xī	được biết; hay tin
货运	huò yùn	vận tải hàng hóa; vận chuyển hàng hóa
积	jī	tích lũy; gom góp; tích (kết quả phép nhân); lâu ngày; tồn đọng
基本功	jī běn gōng	kỹ năng cơ bản; nền tảng
机舱	jī cāng	khoang máy bay; buồng máy (tàu thủy)
基层	jī céng	cơ sở; cấp cơ sở
激荡	jī dàng	cuộn trào; dâng trào; xao động; khuấy động (lòng người)
积淀	jī diàn	lắng đọng; tích tụ (lâu ngày); bề dày tích lũy (văn hóa, kinh nghiệm)
机动	jī dòng	cơ động; linh hoạt; có động cơ; cơ giới; dự phòng
肌肤	jī fū	da thịt; làn da
机关	jī guān	cơ quan (nhà nước); văn phòng; bộ máy; lẫy; cạm bẫy; mưu kế; mưu mô
激光	jī guāng	tia laser; tia la-de
激化	jī huà	làm gay gắt thêm; trở nên căng thẳng
激活	jī huó	kích hoạt
基建	jī jiàn	xây dựng cơ bản; cơ sở hạ tầng
基金会	jī jīn huì	quỹ (tổ chức phi lợi nhuận); tổ chức quỹ
机灵	jī ling	lanh lợi; nhanh trí
机密	jī mì	bí mật; thông tin mật
激起	jī qǐ	khơi dậy; gợi lên; gây ra; kích động
激素	jī sù	hoóc-môn; nội tiết tố
讥笑	jī xiào	chế giễu; giễu cợt; cười nhạo
畸形	jī xíng	dị dạng; dị tật; bất thường; méo mó

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
积蓄	jī xù	tích góp; để dành; tiền tiết kiệm; của dành dụm
基于	jī yú	dựa trên; căn cứ vào
积攒	jī zǎn	tích góp; dành dụm
激增	jī zēng	tăng vọt; tăng mạnh
机智	jī zhì	nhanh trí; lanh trí; tháo vát
基准	jī zhǔn	chuẩn; tiêu chuẩn; mốc chuẩn
即	jí	tức là; chính là; ngay; liền
级别	jí bié	cấp bậc; cấp; mức
急促	jí cù	gấp gáp; dồn dập; vội vã; ngắn ngủi
极度	jí dù	cực độ; vô cùng
嫉妒	jí dù	ghen tị; đố kỵ
急功近利	jí gōng jìn lì	hám lợi trước mắt; nóng vội cầu lợi
籍贯	jí guàn	quê quán; nguyên quán
集会	jí huì	tụ họp; hội họp; cuộc mít tinh; cuộc tập hợp
急剧	jí jù	nhanh chóng; đột ngột
即可	jí kě	là được; là có thể
吉利	jí lì	may mắn; tốt lành; điềm lành
极力	jí lì	hết sức; ra sức
急迫	jí pò	cấp bách; gấp gáp; cấp thiết
汲取	jí qǔ	hấp thu; tiếp thu; rút ra (kinh nghiệm, bài học)
即日	jí rì	ngay trong ngày; trong vài ngày tới
即时	jí shí	tức thời; ngay lập tức
集市	jí shì	chợ phiên; chợ
棘手	jí shǒu	hóc búa; khó giải quyết
集思广益	jí sī guǎng yì	tập hợp trí tuệ tập thể; lấy ý kiến rộng rãi
吉他	jí tā	đàn ghi-ta
极限	jí xiàn	giới hạn tối đa; cực hạn
吉祥物	jí xiáng wù	linh vật
急性	jí xìng	cấp tính
急于	jí yú	nóng lòng; vội vàng (muốn làm gì)
急于求成	jí yú qiú chéng	nóng vội muốn thành công; nôn nóng muốn có kết quả ngay

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
急躁	jí zào	nóng nảy; nóng tính; hấp tấp; vội vàng
及早	jí zǎo	càng sớm càng tốt; sớm nhất có thể
急中生智	jí zhōng shēng zhì	nhanh trí trong lúc nguy cấp; cái khó ló cái khôn
集装箱	jí zhuāng xiāng	công-te-nơ; thùng hàng
集资	jí zī	huy động vốn; góp vốn
脊梁	jǐ liáng	sống lưng; xương sống; trụ cột; rường cột
挤压	jǐ yā	ép; nén; chèn ép; bóp
计	jì	tính; đếm; mưu kế; kế sách; dụng cụ đo; máy đo
忌	jì	kiêng; kiêng kị; cai; bỏ (thuốc, rượu); ghen ghét; đố kị; e sợ
剂	jì	(lượng từ) thang; liều (thuốc); thuốc; chế phẩm
继	jì	tiếp tục; nối tiếp; kế tục; kế thừa; sau đó; tiếp đó
祭	jì	cúng; tế lễ; tưởng niệm (người đã khuất)
暨	jì	và; cùng (văn viết)
继而	jì ér	tiếp đó; sau đó
计策	jì cè	kế sách; mưu kế
祭奠	jì diàn	cúng viếng; tưởng niệm (người đã khuất)
忌妒	jì du	ghen tị; đố kỵ
继父	jì fù	bố dượng; cha dượng
记号	jì hao	dấu; ký hiệu; dấu đánh dấu
忌讳	jì huì	kiêng kỵ; kiêng cữ; điều cấm kỵ; tránh; né
计较	jì jiào	so đo; tính toán thiệt hơn; tranh cãi; cãi cọ
寂静	jì jìng	yên tĩnh; tĩnh lặng; vắng lặng
忌口	jì kǒu	ăn kiêng; kiêng ăn
剂量	jì liàng	liều lượng; liều dùng
继母	jì mǔ	mẹ kế; dì ghẻ
纪念碑	jì niàn bēi	đài tưởng niệm; bia kỷ niệm
纪实	jì shí	ghi chép sự thật; phóng sự; tài liệu (dựa trên sự thật)
祭祀	jì sì	cúng tế; thờ cúng
寄托	jì tuō	ký thác; giao phó; gửi gắm; đặt (hy vọng) vào; chỗ dựa tinh thần
迹象	jì xiàng	dấu hiệu; biểu hiện
绩效	jì xiào	hiệu quả công việc; thành tích

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
记性	jì xing	trí nhớ
纪要	jì yào	biên bản tóm tắt; bản tóm tắt
记忆犹新	jì yì yóu xīn	vẫn nhớ như in; còn nhớ rõ
家伙	jiā huo	gã; thằng cha; tên; đồ vật; đồ nghề
家教	jiā jiào	gia giáo; sự giáo dục trong gia đình; gia sư; dạy kèm tại nhà
佳节	jiā jié	ngày lễ; ngày hội
加紧	jiā jǐn	đẩy mạnh; tăng cường; khẩn trương
家境	jiā jìng	hoàn cảnh gia đình; gia cảnh
加盟	jiā méng	gia nhập; tham gia (liên minh, đội); nhượng quyền kinh doanh
嘉年华	jiā nián huá	lễ hội hóa trang; hội chợ vui chơi
家禽	jiā qín	gia cầm
家世	jiā shì	gia thế; xuất thân gia đình
佳肴	jiā yáo	món ngon; cao lương mỹ vị
家用	jiā yòng	dùng trong gia đình; gia dụng; tiền chi tiêu trong nhà
家喻户晓	jiā yù hù xiǎo	ai ai cũng biết; nhà nhà đều biết
夹杂	jiā zá	lẫn lộn; trộn lẫn; xen lẫn
家政	jiā zhèng	việc nhà; công việc nội trợ; giúp việc gia đình (dịch vụ)
加之	jiā zhī	hơn nữa; thêm vào đó
夹子	jiā zi	cái kẹp; kẹp
家族	jiā zú	gia tộc; dòng họ
假定	jiǎ dìng	giả định; giả sử; giả thuyết
假冒	jiǎ mào	giả mạo; mạo danh; làm giả (hàng hóa)
假使	jiǎ shǐ	nếu; giả sử
假装	jiǎ zhuāng	giả vờ; giả bộ
驾	jià	điều khiển; lái; đánh (xe ngựa); kéo (xe)
架势	jià shi	tư thế; điệu bộ; dáng vẻ; thế
价位	jià wèi	mức giá
驾驭	jià yù	điều khiển; cầm lái; làm chủ; chế ngự
价值观	jià zhí guān	quan niệm giá trị; hệ giá trị
嫁妆	jià zhuang	của hồi môn
架子	jià zi	kệ; giá; khung; sườn; làm cao; ra vẻ ta đây

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
兼	jiān	kiêm; đồng thời
煎	jiān	rán; chiên; sắc (thuốc)
煎熬	jiān áo	giày vò; hành hạ; nỗi đau khổ; sự đày đọa
监察	jiān chá	giám sát; thanh tra
尖端	jiān duān	đầu nhọn; chóp; tối tân; tiên tiến nhất
肩负	jiān fù	gánh vác; đảm nhận
兼顾	jiān gù	quan tâm cả hai; chăm lo cùng lúc; cân bằng (giữa nhiều việc)
监管	jiān guǎn	giám sát; quản lý; kiểm soát
坚果	jiān guǒ	các loại hạt; quả hạch
监护	jiān hù	giám hộ; theo dõi; chăm sóc đặc biệt (bệnh nhân)
艰巨	jiān jù	gian khổ; nặng nề; khó khăn
监控	jiān kòng	giám sát; theo dõi; camera giám sát
歼灭	jiān miè	tiêu diệt
坚韧	jiān rèn	dẻo dai; bền bỉ; kiên cường
兼任	jiān rèn	kiêm nhiệm; kiêm chức
兼容	jiān róng	tương thích; dung hợp; bao dung
尖锐	jiān ruì	nhọn hoắt; gay gắt; kịch liệt; sắc bén; nhạy bén; chói tai
坚实	jiān shí	vững chắc; chắc chắn
监视	jiān shì	giám sát; theo dõi
坚守	jiān shǒu	kiên trì giữ vững; bám trụ
艰险	jiān xiǎn	gian nguy; khó khăn nguy hiểm
坚信	jiān xìn	tin chắc; tin tưởng vững chắc
监狱	jiān yù	nhà tù; nhà giam
奸诈	jiān zhà	gian trá; xảo trá
拣	jiǎn	chọn; lựa; nhặt
剪彩	jiǎn cǎi	cắt băng khánh thành
检察	jiǎn chá	kiểm sát; công tố
简称	jiǎn chēng	tên gọi tắt; viết tắt; gọi tắt là
简短	jiǎn duǎn	ngắn gọn; vắn tắt
减负	jiǎn fù	giảm gánh nặng; giảm tải
剪辑	jiǎn jí	dựng phim; biên tập (video); cắt ghép

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
简洁	jiǎn jié	ngắn gọn; súc tích; giản dị; gọn gàng
简练	jiǎn liàn	ngắn gọn; súc tích
简陋	jiǎn lòu	đơn sơ; thô sơ
减免	jiǎn miǎn	miễn giảm; giảm hoặc miễn (thuế, phí, hình phạt)
检讨	jiǎn tǎo	kiểm điểm; tự phê bình; rà soát; xem xét lại
简体字	jiǎn tǐ zì	chữ giản thể
减退	jiǎn tuì	giảm sút; suy giảm; rút xuống; hạ (sốt)
简要	jiǎn yào	ngắn gọn; vắn tắt; tóm tắt
简易	jiǎn yì	đơn giản; giản tiện; sơ sài; tạm (công trình)
贱	jiàn	rẻ; rẻ mạt; thấp hèn; hèn mọn; hèn hạ; đê tiện
溅	jiàn	bắn tung tóe; văng; tóe
鉴别	jiàn bié	phân biệt; nhận biết (thật giả); giám định
间谍	jiàn dié	gián điệp
间断	jiàn duàn	gián đoạn; ngắt quãng
见多识广	jiàn duō shí guǎng	từng trải và hiểu biết rộng; đi nhiều biết rộng
见解	jiàn jiě	kiến giải; quan điểm; cách nhìn nhận
见利忘义	jiàn lì wàng yì	thấy lợi quên nghĩa
健美	jiàn měi	khỏe đẹp; thể hình; tập thể hình
见仁见智	jiàn rén jiàn zhì	mỗi người một ý; tùy cách nhìn mỗi người
鉴赏	jiàn shǎng	thưởng thức; thưởng ngoạn; thẩm định
见识	jiàn shi	mở mang tầm mắt; được tận mắt thấy; hiểu biết; kiến thức
建树	jiàn shù	đóng góp; thành tựu; xây dựng; lập nên
践踏	jiàn tà	giẫm đạp; chà đạp
见外	jiàn wài	khách sáo; coi như người ngoài
见闻	jiàn wén	điều mắt thấy tai nghe; kiến thức; vốn hiểu biết
间隙	jiàn xì	khe hở; khoảng trống; khoảng thời gian xen giữa; lúc rảnh
见效	jiàn xiào	có hiệu quả; công hiệu
间歇	jiàn xiē	nghỉ giữa chừng; tạm ngưng; gián đoạn; từng cơn
见义勇为	jiàn yì yǒng wéi	thấy việc nghĩa thì hăng hái làm; dũng cảm ra tay vì lẽ phải
鉴于	jiàn yú	xét thấy; căn cứ vào; do
见证	jiàn zhèng	chứng kiến; nhân chứng; bằng chứng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
健壮	jiàn zhuàng	khỏe mạnh; cường tráng
姜	jiāng	gừng; (họ) Khương
僵	jiāng	cứng đờ; bế tắc; căng thẳng
僵化	jiāng huà	cứng nhắc; xơ cứng
将就	jiāng jiu	tạm chấp nhận; tạm dùng; chịu đựng; xuề xòa
僵局	jiāng jú	thế bế tắc; thế giằng co
江山	jiāng shān	giang sơn; non sông; đất nước; chính quyền
僵硬	jiāng yìng	cứng đờ; cứng nhắc
桨	jiǎng	mái chèo
奖杯	jiǎng bēi	cúp; cúp thưởng
讲理	jiǎng lǐ	nói lý lẽ; phân xử phải trái; biết điều; hợp lý
奖赏	jiǎng shǎng	phần thưởng; ban thưởng; thưởng
奖项	jiǎng xiàng	giải thưởng; hạng mục giải thưởng
降临	jiàng lín	đến; ập đến; giáng xuống
焦	jiāo	cháy; khét; sém; lo lắng; sốt ruột; than cốc
交叉	jiāo chā	giao nhau; cắt nhau; đan xen; chồng chéo
交代	jiāo dài	bàn giao; dặn dò; căn dặn; giải thích; trình bày rõ; khai báo; thú nhận
交锋	jiāo fēng	giao chiến; đọ sức; đối đầu
交付	jiāo fù	giao; bàn giao; trả (tiền)
娇惯	jiāo guàn	nuông chiều; chiều chuộng
交互	jiāo hù	tương tác; qua lại; lẫn nhau; luân phiên
交集	jiāo jí	(cảm xúc) lẫn lộn; đan xen; điểm chung; sự giao thoa; quan hệ qua lại; (toán) phần giao (tập hợp)
焦急	jiāo jí	sốt ruột; lo lắng; nóng lòng
交界	jiāo jiè	giáp ranh; giáp giới; vùng giáp ranh
交接	jiāo jiē	bàn giao; giao và nhận; tiếp giáp; nối liền; giao du; qua lại
交纳	jiāo nà	nộp; đóng (thuế, phí)
胶囊	jiāo náng	viên con nhộng; viên nang
娇气	jiāo qì	yếu đuối; mỏng manh; nhõng nhẽo; khó chiều
交情	jiāo qing	tình bạn; giao tình; tình nghĩa
交涉	jiāo shè	đàm phán; thương lượng; liên hệ giải quyết; làm việc (với)
礁石	jiāo shí	đá ngầm; rạn đá

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
交替	jiāo tì	thay thế; luân phiên; xen kẽ
交头接耳	jiāo tóu jiē ěr	thì thầm to nhỏ; ghé tai nói nhỏ
交响乐	jiāo xiǎng yuè	nhạc giao hưởng; bản giao hưởng
郊游	jiāo yóu	đi dã ngoại; đi chơi ngoại ô
焦躁	jiāo zào	nóng nảy; bồn chồn; sốt ruột
交织	jiāo zhī	đan xen; đan cài
嚼	jiáo	nhai
绞	jiǎo	xoắn; bện; vắt (nước); quay; cuộn (tời); xay (thịt)
搅	jiǎo	khuấy; trộn; quấy rầy; làm phiền
缴	jiǎo	nộp; đóng (tiền); tước (vũ khí); thu giữ
搅拌	jiǎo bàn	khuấy; trộn
狡猾	jiǎo huá	xảo quyệt; gian xảo; ranh mãnh
缴纳	jiǎo nà	nộp; đóng (thuế, phí)
脚踏实地	jiǎo tà shí dì	thiết thực; làm việc vững vàng, không viển vông
侥幸	jiǎo xìng	may mắn; ăn may; cầu may
矫正	jiǎo zhèng	sửa chữa (lỗi); uốn nắn; chỉnh hình; nắn (răng, cột sống); điều chỉnh (thị lực)
叫板	jiào bǎn	thách thức; khiêu chiến
轿车	jiào chē	ô tô con; xe con; xe hơi
叫好	jiào hǎo	vỗ tay khen hay; hoan hô
较劲	jiào jìn	đọ sức; so tài; ganh đua; đối đầu; gây khó dễ; gắng sức; dốc sức
教科书	jiào kē shū	sách giáo khoa
较量	jiào liàng	so tài; đọ sức; cuộc đọ sức
教条	jiào tiáo	giáo điều; giáo lý; tín điều
教养	jiào yǎng	nuôi dạy; dạy dỗ; giáo dưỡng; sự có giáo dục
皆	jiē	đều; tất cả
揭	jiē	mở; vén; bóc (nắp); vạch trần; phơi bày
接二连三	jiē èr lián sān	liên tiếp; dồn dập; hết cái này đến cái khác
接班	jiē bān	nhận ca; vào ca; kế nghiệp; nối nghiệp
接班人	jiē bān rén	người kế nghiệp; người kế tục
阶层	jiē céng	tầng lớp; giai tầng
皆大欢喜	jiē dà huān xǐ	ai nấy đều vui vẻ; mọi người đều hài lòng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
揭发	jiē fā	tố giác; vạch trần; phanh phui
街坊	jiē fāng	hàng xóm; láng giềng; khu phố
接轨	jiē guǐ	nối ray (đường sắt); hội nhập; bắt kịp; phù hợp với (chuẩn quốc tế)
阶级	jiē jí	giai cấp
接济	jiē jì	tiếp tế; giúp đỡ (vật chất); chu cấp
接见	jiē jiàn	tiếp kiến; tiếp đón; gặp mặt
接力	jiē lì	tiếp sức; chạy tiếp sức
揭露	jiē lù	vạch trần; phơi bày; vạch mặt
接纳	jiē nà	tiếp nhận; kết nạp; chấp nhận
揭示	jiē shì	vạch rõ; chỉ ra; làm sáng tỏ
接手	jiē shǒu	tiếp quản; đảm nhận thay; người bắt bóng (bóng chày)
接替	jiē tì	thay thế; kế nhiệm; tiếp quản
阶梯	jiē tī	bậc thang; cầu thang; nấc thang; bàn đạp
揭晓	jiē xiǎo	công bố (kết quả); thông báo
劫	jié	cướp; cướp đoạt; ép buộc; tai họa; kiếp nạn
截	jié	cắt; chặt (ra từng khúc); chặn; chặn lại; (lượng từ) khúc; đoạn
洁白	jié bái	trắng tinh; trắng muốt
劫持	jié chí	bắt cóc; cưỡng ép; cướp (máy bay, tàu xe)
节俭	jié jiǎn	tiết kiệm; cần kiệm
洁净	jié jìng	sạch sẽ; tinh khiết; làm sạch
捷径	jié jìng	đường tắt; lối tắt; cách nhanh chóng
结晶	jié jīng	kết tinh; tinh thể; thành quả; kết quả
竭尽全力	jié jìn quán lì	cố hết sức; dốc hết toàn lực
结局	jié jú	kết cục; kết thúc; đoạn kết
竭力	jié lì	dốc sức; cố hết sức; ra sức
节气	jié qi	tiết khí (hai mươi bốn tiết trong năm)
截然不同	jié rán bù tóng	hoàn toàn khác nhau; khác hẳn
结识	jié shí	làm quen; quen biết; kết bạn
结算	jié suàn	thanh toán; quyết toán; kết toán
节衣缩食	jié yī suō shí	thắt lưng buộc bụng; ăn tiêu dè sẻn
节制	jié zhì	kiềm chế; tiết chế; điều độ; chỉ huy; quản lý

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
解除	jiě chú	xóa bỏ; dỡ bỏ; loại bỏ; giải trừ; miễn nhiệm; hủy bỏ (hợp đồng)
解雇	jiě gù	sa thải; đuổi việc
解救	jiě jiù	giải cứu; cứu thoát
解渴	jiě kě	giải khát; đỡ khát; thỏa mãn
解剖	jiě pōu	giải phẫu; mổ xẻ; phân tích kỹ
解散	jiě sàn	giải tán
解体	jiě tǐ	tan rã; sụp đổ; tháo rời
解脱	jiě tuō	thoát khỏi; giải thoát; gỡ tội; biện bạch cho
解围	jiě wéi	giải vây; giúp thoát khỏi lúng túng
解析	jiě xī	phân tích; giải thích; giải tích (toán)
解约	jiě yuē	hủy hợp đồng; chấm dứt thỏa thuận
戒	jiè	cai; bỏ; răn; khuyên răn; giới luật; điều răn
界	jiè	ranh giới; biên giới; giới; lĩnh vực
戒备	jiè bèi	đề phòng; phòng bị; canh phòng
界定	jiè dìng	xác định; định nghĩa; phân định ranh giới
借口	jiè kǒu	cái cớ; lý do thoái thác; viện cớ; lấy cớ
介入	jiè rù	can thiệp; can dự; nhúng tay
届时	jiè shí	đến lúc đó; vào lúc ấy
借条	jiè tiáo	giấy vay nợ; giấy biên nhận nợ
界限	jiè xiàn	giới hạn; ranh giới
界线	jiè xiàn	đường ranh giới; giới hạn
介意	jiè yì	để ý; bận tâm; phiền lòng
借用	jiè yòng	mượn dùng; vay mượn
介于	jiè yú	nằm giữa; ở giữa
筋	jīn	gân; gân xanh (nổi dưới da); xơ (rau củ)
禁不住	jīn bu zhù	không nhịn được; không kìm được; không chịu nổi
津津有味	jīn jīn yǒu wèi	say sưa; thích thú; ngon lành
尽	jǐn	hết mức; tối đa; cố hết sức; ở tận cùng; tận; ưu tiên; dành trước; trong giới hạn; không vượt quá
紧凑	jǐn còu	gọn; chặt chẽ; dày đặc; sít sao (lịch trình)
紧迫	jǐn pò	cấp bách; gấp gáp; cấp thiết
锦旗	jǐn qí	cờ thưởng; cờ tặng (bằng lụa)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
紧缺	jǐn quē	khan hiếm; thiếu hụt
锦上添花	jǐn shàng tiān huā	dệt hoa trên gấm; tốt lại càng thêm tốt
紧缩	jǐn suō	thắt chặt; cắt giảm; thu hẹp
尽早	jǐn zǎo	càng sớm càng tốt; sớm nhất có thể
劲	jìn	sức; sức lực; hăng hái; nhiệt tình; vẻ; dáng; hứng thú
进程	jìn chéng	tiến trình; quá trình
进攻	jìn gōng	tấn công; tiến công; cuộc tấn công
晋级	jìn jí	thăng cấp; lên chức; đi tiếp; vào vòng trong
禁忌	jìn jì	điều cấm kỵ; chống chỉ định (y học); kiêng
进军	jìn jūn	tiến quân; tiến vào; thâm nhập (thị trường, lĩnh vực)
浸泡	jìn pào	ngâm; nhúng
尽情	jìn qíng	thỏa thích; hết mình
进取	jìn qǔ	cầu tiến; có chí tiến thủ
禁区	jìn qū	khu vực cấm; vòng cấm (bóng đá)
晋升	jìn shēng	thăng chức; thăng cấp; đề bạt
尽头	jìn tóu	điểm cuối; tận cùng; cuối (đường)
劲头	jìn tóu	sức lực; hăng hái; nhiệt huyết; hứng khởi
进修	jìn xiū	học nâng cao; bồi dưỡng; tu nghiệp
茎	jīng	thân (cây); cuống
经	jīng	kinh; kinh điển; đi qua; trải qua; chịu được; chịu đựng; sợi dọc (dệt)
精	jīng	tinh chất; tinh hoa; tinh xảo; tinh tế; thông thạo; giỏi; yêu tinh
鲸	jīng	cá voi
精彩纷呈	jīng cǎi fēn chéng	đặc sắc muôn màu; muôn màu muôn vẻ
精打细算	jīng dǎ xì suàn	tính toán chi li; tính toán kỹ lưỡng
惊动	jīng dòng	làm kinh động; làm giật mình; làm phiền; quấy rầy
经度	jīng dù	kinh độ
精度	jīng dù	độ chính xác
经费	jīng fèi	kinh phí; chi phí
精华	jīng huá	tinh hoa; tinh túy; phần tinh túy nhất
惊慌	jīng huāng	hoảng sợ; hoảng hốt
惊慌失措	jīng huāng shī cuò	hoảng hốt luống cuống; cuống cuồng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
荆棘	jīng jí	bụi gai; chông gai; khó khăn
精简	jīng jiǎn	tinh giản; giản lược; cắt giảm
兢兢业业	jīng jīng yè yè	cần mẫn chu đáo; tận tụy
经久不息	jīng jiǔ bù xī	kéo dài mãi không dứt (vỗ tay, hoan hô)
精练	jīng liàn	súc tích; cô đọng
经贸	jīng mào	kinh tế và thương mại; kinh tế mậu dịch
精密	jīng mì	chính xác; tinh vi; tinh xảo
精妙	jīng miào	tinh xảo; tuyệt diệu; tinh tế
精明	jīng míng	khôn ngoan; tinh tường; sắc sảo
精疲力竭	jīng pí lì jié	kiệt sức; mệt lả; sức cùng lực kiệt
精品	jīng pǐn	hàng cao cấp; sản phẩm chất lượng cao; tác phẩm xuất sắc
惊奇	jīng qí	ngạc nhiên; kinh ngạc; lấy làm lạ
精巧	jīng qiǎo	tinh xảo; khéo léo
精神	jīng shén	tinh thần; tâm trí; tinh túy; ý nghĩa cốt lõi; tâm thần (thuộc về tâm lý)
精神病	jīng shén bìng	bệnh tâm thần; rối loạn tâm thần
经受	jīng shòu	chịu đựng; trải qua; đứng vững trước (thử thách)
精髓	jīng suǐ	tinh túy; cốt lõi; tinh hoa
惊叹	jīng tàn	thán phục; trầm trồ; kinh ngạc
惊天动地	jīng tiān dòng dì	kinh thiên động địa; chấn động trời đất
精细	jīng xì	tinh tế; tỉ mỉ; cẩn thận; kỹ lưỡng
惊吓	jīng xià	làm hoảng sợ; dọa; sự kinh hãi; cú sốc
惊险	jīng xiǎn	nguy hiểm; hiểm nguy; hồi hộp; gay cấn
惊心动魄	jīng xīn dòng pò	hồi hộp đến nghẹt thở; kinh hồn bạt vía
晶莹	jīng yíng	long lanh; óng ánh; trong suốt
精英	jīng yīng	tinh hoa; giới tinh anh; người ưu tú
精益求精	jīng yì qiú jīng	đã tốt còn muốn tốt hơn; không ngừng hoàn thiện
精湛	jīng zhàn	điêu luyện; tinh thông; xuất sắc
警报	jǐng bào	báo động; còi báo động; cảnh báo
井底之蛙	jǐng dǐ zhī wā	ếch ngồi đáy giếng
警戒	jǐng jiè	cảnh giác; đề phòng; canh gác; răn đe; nhắc nhở
警犬	jǐng quǎn	chó nghiệp vụ; chó cảnh sát

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
警示	jǐng shì	cảnh báo; cảnh tỉnh
警惕	jǐng tì	cảnh giác; đề phòng
警钟	jǐng zhōng	chuông báo động; lời cảnh tỉnh
竟	jìng	vậy mà; lại; không ngờ
敬	jìng	kính trọng; tôn kính; mời (một cách lễ phép); kính (rượu, trà)
敬爱	jìng ài	kính yêu; kính mến
敬而远之	jìng ér yuǎn zhī	kính nhi viễn chi; tôn trọng nhưng giữ khoảng cách
境地	jìng dì	tình cảnh; hoàn cảnh
净化	jìng huà	làm sạch; thanh lọc
竞技	jìng jì	thi đấu; tranh tài (thể thao)
境界	jìng jiè	cảnh giới; tầm mức; ranh giới
敬礼	jìng lǐ	chào; giơ tay chào (kiểu nhà binh)
境内	jìng nèi	trong nước; trong lãnh thổ
敬佩	jìng pèi	khâm phục; kính phục
敬请	jìng qǐng	kính mời; xin vui lòng
境外	jìng wài	ngoài lãnh thổ; nước ngoài
敬畏	jìng wèi	kính sợ; tôn kính
竞相	jìng xiāng	đua nhau; tranh nhau
竞选	jìng xuǎn	tranh cử; ra ứng cử
敬业	jìng yè	tận tụy với công việc; yêu nghề
敬意	jìng yì	lòng kính trọng; sự tôn kính
境遇	jìng yù	cảnh ngộ; hoàn cảnh
径直	jìng zhí	thẳng một mạch; trực tiếp
静止	jìng zhǐ	đứng yên; tĩnh; bất động
敬重	jìng zhòng	kính trọng; tôn trọng
窘迫	jiǒng pò	túng quẫn; nghèo khó; lúng túng; khó xử
揪	jiū	túm; nắm chặt; kéo; giật
纠缠	jiū chán	quấn lấy; vướng víu; rối rắm; đeo bám; quấy rầy
酒楼	jiǔ lóu	nhà hàng; tửu lầu
久违	jiǔ wéi	lâu lắm không gặp; lâu ngày; đã lâu không (làm)
久仰	jiǔ yǎng	nghe danh đã lâu; hân hạnh được gặp

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
就餐	jiù cān	dùng bữa; ăn cơm
就此	jiù cǐ	đến đây; tại đây (dừng lại); từ đó; nhân đó
就地	jiù dì	tại chỗ; ngay tại chỗ
救济	jiù jì	cứu tế; cứu trợ
就近	jiù jìn	ở gần; gần đó
就任	jiù rèn	nhậm chức; nhận chức
救死扶伤	jiù sǐ fú shāng	cứu người hấp hối, chữa người bị thương; cứu sống người bệnh
就绪	jiù xù	sẵn sàng; đâu vào đấy
就医	jiù yī	đi khám chữa bệnh; chữa bệnh
就诊	jiù zhěn	đi khám bệnh; khám bệnh
就职	jiù zhí	nhậm chức; đảm nhận chức vụ
救治	jiù zhì	cấp cứu; cứu chữa; điều trị
就座	jiù zuò	ngồi vào chỗ; an tọa
居安思危	jū ān sī wēi	sống yên ổn phải nghĩ đến lúc hiểm nguy; cư an tư nguy
居高不下	jū gāo bù xià	duy trì ở mức cao; cao mãi không giảm
鞠躬	jū gōng	cúi chào; cúi mình chào
拘留	jū liú	tạm giam; giam giữ
拘束	jū shù	gò bó; hạn chế; ngượng ngùng; mất tự nhiên
居于	jū yú	cư trú ở; nằm ở; giữ (vị trí, thứ hạng)
局部	jú bù	cục bộ; bộ phận; một phần
局势	jú shì	tình hình; cục diện
举报	jǔ bào	tố cáo; tố giác
举措	jǔ cuò	biện pháp; động thái
咀嚼	jǔ jué	nhai; nghiền ngẫm; ngẫm nghĩ
举棋不定	jǔ qí bù dìng	do dự; lưỡng lự không quyết
沮丧	jǔ sàng	chán nản; nản lòng; ủ rũ
举世瞩目	jǔ shì zhǔ mù	được cả thế giới chú ý
举一反三	jǔ yī fǎn sān	học một biết mười; suy một ra ba
举止	jǔ zhǐ	cử chỉ; cách cư xử; phong thái
举重	jǔ zhòng	cử tạ
举足轻重	jǔ zú qīng zhòng	có vai trò then chốt; có ảnh hưởng lớn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
剧变	jù biàn	biến đổi mạnh mẽ; thay đổi dữ dội
巨额	jù é	khoản tiền lớn; số tiền khổng lồ; kếch xù; rất lớn
聚焦	jù jiāo	tập trung; hướng sự chú ý; hội tụ; lấy nét
聚精会神	jù jīng huì shén	tập trung tinh thần; chăm chú
剧目	jù mù	vở diễn; tiết mục; danh mục vở diễn
剧情	jù qíng	tình tiết; cốt truyện; nội dung (phim, kịch)
巨人	jù rén	người khổng lồ; vĩ nhân; người kiệt xuất
巨头	jù tóu	ông trùm; ông lớn; trùm (tư bản)
据悉	jù xī	được biết; theo tin cho biết
圈	juān	nhốt (gia súc); quây lại
捐献	juān xiàn	quyên góp; hiến tặng; hiến (máu, tạng)
卷入	juǎn rù	bị cuốn vào; dính líu vào
圈	juān	nhốt (gia súc); quây lại
绝	jué	cắt đứt; đoạn tuyệt; tuyệt chủng; hết sạch; tuyệt; tuyệt vời; tuyệt đối; hoàn toàn (không)
绝技	jué jì	tuyệt kỹ; ngón nghề độc đáo
绝迹	jué jì	tuyệt chủng; biến mất hoàn toàn
倔强	jué jiàng	bướng bỉnh; cứng cỏi; quật cường
崛起	jué qǐ	trỗi dậy; vươn lên; nhô lên; mọc lên sừng sững
诀窍	jué qiào	bí quyết; mẹo
觉悟	jué wù	nhận thức; giác ngộ; tỉnh ngộ; nhận ra
觉醒	jué xǐng	thức tỉnh; tỉnh ngộ; nhận thức ra
决议	jué yì	nghị quyết; thông qua nghị quyết
绝缘	jué yuán	cách điện; không dính dáng; tách biệt (với)
抉择	jué zé	lựa chọn; chọn lựa (quan trọng)
角逐	jué zhú	tranh tài; tranh giành
倔	jué	bướng; cứng đầu; bướng bỉnh
均	jūn	đồng đều; ngang nhau; đều; tất cả đều; bình quân
军官	jūn guān	sĩ quan
均衡	jūn héng	cân bằng; cân đối; đồng đều
军舰	jūn jiàn	tàu chiến; chiến hạm
军事	jūn shì	quân sự

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
君子	jūn zǐ	người quân tử
俊	jùn	đẹp trai; tuấn tú; tài giỏi; xuất chúng
竣工	jùn gōng	hoàn thành (công trình); hoàn công
骏马	jùn mǎ	tuấn mã; ngựa tốt
俊俏	jùn qiào	xinh đẹp; duyên dáng; điển trai
卡车	kǎ chē	xe tải
卡通	kǎ tōng	phim hoạt hình; tranh vui; truyện tranh
开办	kāi bàn	mở; thành lập
开采	kāi cǎi	khai thác (mỏ, tài nguyên)
开场	kāi chǎng	mở màn; bắt đầu; phần mở đầu
开场白	kāi chǎng bái	lời mở đầu; lời dạo đầu
开除	kāi chú	khai trừ; đuổi (khỏi tổ chức, trường); sa thải; cho thôi việc
开动	kāi dòng	khởi động; cho chạy; bắt đầu ăn
开发区	kāi fā qū	khu phát triển; khu kinh tế mới
开发商	kāi fā shāng	nhà phát triển; chủ đầu tư (bất động sản)
开工	kāi gōng	khởi công; bắt đầu làm việc
开垦	kāi kěn	khai hoang; vỡ đất
开阔	kāi kuò	bao la; rộng rãi; thoáng đãng; mở rộng (tầm mắt, tư duy)
开朗	kāi lǎng	(tính tình) vui vẻ; cởi mở; lạc quan; rộng rãi sáng sủa; thoáng đãng
开明	kāi míng	cởi mở; tiến bộ; sáng suốt
开辟	kāi pì	mở ra; khai phá; khai hoang; khai khẩn; thiết lập; lập (tuyến, chuyên mục)
开天辟地	kāi tiān pì dì	khai thiên lập địa; chưa từng có; lần đầu tiên trong lịch sử
开庭	kāi tíng	mở phiên tòa; khai mạc phiên tòa
开拓	kāi tuò	khai hoang; khai phá; mở rộng; mở mang (thị trường, tầm nhìn)
开销	kāi xiāo	chi tiêu; chi phí; trả tiền; chi trả
开张	kāi zhāng	khai trương; mở hàng; bán được món hàng đầu tiên trong ngày
开支	kāi zhī	chi tiêu; tiêu pha; khoản chi; chi phí; trả lương
楷模	kǎi mó	tấm gương; hình mẫu
凯旋	kǎi xuán	khải hoàn; thắng trận trở về
堪称	kān chēng	có thể gọi là; xứng đáng là
刊登	kān dēng	đăng (báo, tạp chí); đăng tải

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
看护	kān hù	chăm sóc; trông nom; hộ lý; người chăm sóc
看守	kān shǒu	canh giữ; trông coi; cai ngục; người canh gác
勘探	kān tàn	thăm dò; khảo sát (khoáng sản)
刊物	kān wù	ấn phẩm; tạp chí
砍伐	kǎn fá	chặt; đốn (cây); khai thác gỗ
侃侃而谈	kǎn kǎn ér tán	nói năng hùng hồn; ăn nói lưu loát, tự tin
坎坷	kǎn kě	gập ghềnh; trắc trở; gian truân
看台	kàn tái	khán đài
慷慨	kāng kǎi	hào phóng; rộng rãi; hùng hồn; khảng khái; hăng hái
看管	kān guǎn	trông coi; trông giữ; canh giữ
扛	káng	vác (trên vai); gánh vác; chịu đựng
抗衡	kàng héng	đối chọi; ngang sức; cạnh tranh; đọ sức
抗拒	kàng jù	chống cự; kháng cự; cưỡng lại
抗生素	kàng shēng sù	thuốc kháng sinh
抗议	kàng yì	phản đối; kháng nghị; biểu tình phản đối
抗争	kàng zhēng	đấu tranh; chống đối
考查	kǎo chá	kiểm tra; khảo sát
考量	kǎo liáng	cân nhắc; xem xét kỹ
靠拢	kào lǒng	xích lại gần; tiến sát lại; ngả về; theo về (phía)
磕	kē	va; đụng; cụng; gõ; đập (giũ bụi, tàn thuốc)
苛刻	kē kè	khắt khe; hà khắc
颗粒	kē lì	hạt; hạt nhỏ; dạng hạt
壳	ké	vỏ (trứng, sò...); mai (rùa, cua)
可悲	kě bēi	đáng buồn; đáng thương
可不是	kě bu shì	chứ còn gì nữa; đúng vậy
可乘之机	kě chéng zhī jī	cơ hội để lợi dụng; sơ hở để kẻ khác thừa cơ
可耻	kě chǐ	đáng xấu hổ; nhục nhã; đê tiện
可观	kě guān	đáng kể; khá lớn; đáng xem; ngoạn mục
可贵	kě guì	đáng quý; quý báu
可谓	kě wèi	có thể nói là; quả là
可恶	kě wù	đáng ghét; đáng giận; đáng căm ghét

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
可想而知	kě xiǎng ér zhī	có thể tưởng tượng được; dễ hiểu là
可笑	kě xiào	buồn cười; tức cười; nực cười; lố bịch
可疑	kě yí	đáng ngờ; khả nghi
刻不容缓	kè bù róng huǎn	vô cùng cấp bách; không thể chậm trễ
客房	kè fáng	phòng cho khách ngủ; phòng dành cho khách; phòng khách sạn; phòng nghỉ
刻画	kè huà	khắc họa; miêu tả
客机	kè jī	máy bay chở khách
刻苦	kè kǔ	chịu khó; cần cù; khổ luyện
客流	kè liú	lượng khách; dòng hành khách
克隆	kè lóng	nhân bản vô tính; sao chép y hệt
刻意	kè yì	cố ý; cố tình; dày công; tỉ mỉ
客运	kè yùn	vận tải hành khách; vận chuyển hành khách
克制	kè zhì	kiềm chế; tự chủ; sự kiềm chế
刻舟求剑	kè zhōu qiú jiàn	khắc thuyền tìm gươm; cứng nhắc, không biết biến thông
啃	kěn	gặm; cạp; cắn; cày (sách vở); miệt mài học
恳切	kěn qiè	khẩn thiết; tha thiết; chân thành
恳求	kěn qiú	khẩn cầu; van nài; cầu xin; lời khẩn cầu
坑	kēng	hố; hầm; lỗ; lừa; gài bẫy
空荡荡	kōng dàng dàng	trống trơn; vắng tanh; trống trải
空洞	kōng dòng	rỗng tuếch; sáo rỗng; lỗ hổng; hốc
空间站	kōng jiān zhàn	trạm vũ trụ
空军	kōng jūn	không quân
空难	kōng nàn	tai nạn máy bay; tai nạn hàng không
空前	kōng qián	chưa từng có; trước nay chưa có
空想	kōng xiǎng	ảo tưởng; mơ mộng hão huyền; không tưởng
空虚	kōng xū	trống rỗng; trống trải; hư không
孔	kǒng	lỗ; lỗ thủng; (lượng từ) cái (hang, động); (họ) Khổng
恐怖	kǒng bù	kinh hoàng; đáng sợ; khủng bố; sợ hãi
恐吓	kǒng hè	đe dọa; dọa nạt
恐慌	kǒng huāng	hoảng loạn; hoảng sợ; hoang mang
恐龙	kǒng lóng	khủng long

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
空白	kòng bái	chỗ trống; khoảng trắng; lĩnh vực còn bỏ ngỏ
控告	kòng gào	tố cáo; kiện; buộc tội
空隙	kòng xì	khe hở; kẽ hở; thời gian trống
抠	kōu	móc; cạy; moi; bủn xỉn; keo kiệt; soi xét tỉ mỉ; bới móc (câu chữ)
口岸	kǒu àn	cửa khẩu; cảng thông thương
口碑	kǒu bēi	tiếng tăm; uy tín; danh tiếng truyền miệng
口才	kǒu cái	tài ăn nói; khẩu tài
口吃	kǒu chī	nói lắp; cà lăm
口径	kǒu jìng	cỡ nòng; đường kính miệng; quy cách; tiêu chuẩn; luận điệu chung; cách phát ngôn thống nhất
口令	kǒu lìng	khẩu lệnh; mật khẩu; mật lệnh
口气	kǒu qì	giọng điệu; khẩu khí; cách ăn nói; ý tứ (trong lời nói)
口哨	kǒu shào	tiếng huýt sáo; cái còi
口水	kǒu shuǐ	nước bọt; nước miếng
口头禅	kǒu tóu chán	câu cửa miệng; câu nói quen miệng
口香糖	kǒu xiāng táng	kẹo cao su
口音	kǒu yīn	âm miệng (ngữ âm học)
口罩	kǒu zhào	khẩu trang
口子	kǒu zi	vết cắt; vết rách; lỗ hổng; chỗ hở; (lượng từ) người (trong gia đình)
扣除	kòu chú	khấu trừ; trừ đi
扣留	kòu liú	tạm giữ; giữ lại; bắt giữ; giam giữ
扣人心弦	kòu rén xīn xián	hấp dẫn; lôi cuốn; gây hồi hộp; làm rung động lòng người
扣押	kòu yā	bắt giữ; giam giữ; tịch biên; kê biên tài sản
枯竭	kū jié	cạn kiệt; khô cạn; hết sạch
窟窿	kū long	lỗ; lỗ thủng; lỗ hổng; sơ hở; khoản thâm hụt; nợ
哭泣	kū qì	khóc; khóc lóc; nức nở
枯萎	kū wěi	héo; khô héo; tàn úa; tiều tụy
哭笑不得	kū xiào bù dé	dở khóc dở cười
苦尽甘来	kǔ jìn gān lái	khổ tận cam lai; hết khổ đến sướng
苦难	kǔ nàn	nỗi khổ; khổ đau; hoạn nạn
苦恼	kǔ nǎo	buồn phiền; phiền muộn; khổ sở
苦涩	kǔ sè	đắng chát; cay đắng; đau khổ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
苦笑	kǔ xiào	cười gượng; cười khổ
苦心	kǔ xīn	tâm huyết; công phu; dày công; dốc lòng
库存	kù cún	hàng tồn kho; lượng tồn kho; dự trữ
酷似	kù sì	giống hệt; giống y như
夸大	kuā dà	phóng đại; thổi phồng
夸夸其谈	kuā kuā qí tán	ba hoa; nói khoác; nói suông
夸耀	kuā yào	khoe khoang; khoe
垮	kuǎ	sụp đổ; đổ; suy sụp; gục ngã
挎	kuà	khoác; đeo; quàng (túi, giỏ trên tay, vai)
跨	kuà	bước qua; sải bước; ngồi giạng chân; bắc qua; vượt qua (ranh giới)
跨度	kuà dù	nhịp (cầu); khẩu độ; khoảng cách; quãng thời gian
跨国	kuà guó	xuyên quốc gia; đa quốc gia
跨越	kuà yuè	vượt qua; bước qua; băng qua
快活	kuài huo	vui vẻ; vui sướng; sung sướng
宽敞	kuān chang	rộng rãi; thoáng đãng
宽泛	kuān fàn	rộng; chung chung; bao quát
宽广	kuān guǎng	rộng lớn; bao la; mênh mông; rộng rãi; khoáng đạt
宽厚	kuān hòu	khoan dung; độ lượng; rộng lượng; (thân hình) to dày; vạm vỡ; (giọng) trầm ấm
宽阔	kuān kuò	rộng lớn; rộng rãi; bao la
宽容	kuān róng	khoan dung; bao dung; độ lượng; tha thứ
宽恕	kuān shù	tha thứ; khoan thứ
宽松	kuān sōng	rộng; rộng thùng thình (quần áo); thoải mái; dễ thở (môi trường); nới lỏng (chính sách)
款待	kuǎn dài	tiếp đãi; thết đãi; chiêu đãi
款项	kuǎn xiàng	khoản tiền
筐	kuāng	cái sọt; cái giỏ
狂	kuáng	điên; cuồng; dữ dội; mãnh liệt; ngông cuồng; kiêu ngạo
狂欢	kuáng huān	vui chơi thả cửa; cuồng nhiệt; lễ hội; cuộc vui
狂热	kuáng rè	cuồng nhiệt; điên cuồng; cuồng tín
矿	kuàng	quặng; mỏ
框	kuàng	khung; khoanh (vẽ vòng quanh); gò bó; hạn chế
矿藏	kuàng cáng	tài nguyên khoáng sản; trữ lượng khoáng sản

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
矿产	kuàng chǎn	khoáng sản
框架	kuàng jià	khung; khuôn khổ
旷课	kuàng kè	trốn học; cúp học; nghỉ học không phép
况且	kuàng qiě	hơn nữa; vả lại; huống hồ
亏本	kuī běn	lỗ vốn
亏待	kuī dài	bạc đãi; đối xử tệ
捆	kǔn	buộc; trói; bó (cũng dùng để đếm)
困惑	kùn huò	bối rối; hoang mang; điều băn khoăn; thắc mắc
困境	kùn jìng	tình cảnh khó khăn; cảnh khốn đốn; bế tắc
扩	kuò	mở rộng; nới rộng
扩充	kuò chōng	mở rộng; tăng cường; bổ sung
阔绰	kuò chuò	giàu có; xa hoa; hào phóng tiêu tiền
括号	kuò hào	dấu ngoặc
扩建	kuò jiàn	mở rộng; xây thêm (công trình)
扩散	kuò sàn	khuếch tán; lan rộng; lan tỏa; di căn
扩张	kuò zhāng	bành trướng; mở rộng; giãn nở (mạch máu)
拉动	lā dòng	kéo; thúc đẩy; kích thích (kinh tế)
啦啦队	lā lā duì	đội cổ vũ
拉链	lā liàn	khóa kéo; dây kéo
拉拢	lā lǒng	lôi kéo; mua chuộc
喇叭	lǎ ba	còi (xe); loa; loa phóng thanh; kèn; kèn đồng
蜡	là	sáp; nến
腊月	là yuè	tháng Chạp
蜡烛	là zhú	nến; đèn cầy
来宾	lái bīn	khách; khách mời
来电	lái diàn	cuộc gọi đến; gọi điện đến; có điện lại (sau khi mất điện); rung động; có cảm tình (với ai)
来访	lái fǎng	đến thăm
来回	lái huí	khứ hồi; đi về; qua lại; tới lui
来历	lái lì	lai lịch; nguồn gốc
来龙去脉	lái lóng qù mài	đầu đuôi ngọn ngành
来年	lái nián	năm tới; sang năm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
来之不易	lái zhī bú yì	có được không dễ; khó khăn mới có được
栏杆	lán gān	lan can; tay vịn
栏目	lán mù	chuyên mục; chương trình (truyền hình, phát thanh)
蓝图	lán tú	bản thiết kế; bản vẽ; kế hoạch tổng thể; viễn cảnh
揽	lǎn	ôm; choàng; nhận lấy; ôm việc; lôi kéo (khách); nắm giữ; độc chiếm
缆车	lǎn chē	cáp treo
懒得	lǎn dé	lười; chẳng buồn (làm gì); ngại
懒惰	lǎn duò	lười biếng; lười nhác
滥用	làn yòng	lạm dụng; sử dụng bừa bãi
狼狈	láng bèi	lúng túng; khốn đốn; thảm hại
狼吞虎咽	láng tūn hǔ yàn	ăn ngấu nghiến; ăn như hổ đói
朗诵	lǎng sòng	đọc diễn cảm; ngâm (thơ)
捞	lāo	vớt; mò; kiếm chác; vơ vét
唠叨	láo dao	lải nhải; càu nhàu; cằn nhằn; lắm lời; lắm điều
牢固	láo gù	vững chắc; kiên cố; chắc chắn
牢记	láo jì	ghi nhớ; khắc ghi
劳驾	láo jià	làm ơn; phiền anh
牢牢	láo láo	chắc chắn; chặt chẽ; vững vàng
劳累	láo lèi	mệt nhọc; mệt mỏi; vất vả lao lực
牢骚	láo sāo	sự bất mãn; lời oán trách; càu nhàu; kêu ca
劳务	láo wù	dịch vụ lao động; lao động làm thuê
老伴	lǎo bàn	bạn đời (lúc về già); ông nhà; bà nhà
老大	lǎo dà	con cả; anh cả; người cầm đầu; đại ca; sếp; rất; lắm
老化	lǎo huà	lão hóa; già đi; cũ đi; xuống cấp (đồ vật)
老人家	lǎo ren jia	cụ; ông cụ; bà cụ (cách gọi kính trọng); cha mẹ già; ông bà (của mình)
老乡	lǎo xiāng	người cùng quê; đồng hương; bác; anh (cách gọi nông dân)
老字号	lǎo zì hào	cửa hàng lâu đời; thương hiệu lâu năm
涝	lào	ngập úng; úng lụt
乐此不疲	lè cǐ bù pí	say mê không biết mệt
乐意	lè yì	sẵn lòng; vui lòng; hài lòng; vui vẻ
乐园	lè yuán	thiên đường; khu vui chơi

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
勒	lēi	buộc chặt; thắt chặt; siết
雷达	léi dá	ra-đa
雷同	léi tóng	giống hệt; trùng lặp; rập khuôn
累赘	léi zhuì	rườm rà; lủng củng; vướng víu; gánh nặng; làm phiền; làm vướng bận
累计	lěi jì	cộng dồn; lũy kế; tổng cộng
累积	lěi jī	tích lũy; dồn lại
棱角	léng jiǎo	góc cạnh; sự sắc sảo (tính cách)
冷淡	lěng dàn	lạnh nhạt; thờ ơ; ế ẩm; vắng vẻ; đối xử lạnh nhạt
冷冻	lěng dòng	đông lạnh; cấp đông
冷酷	lěng kù	lạnh lùng; nhẫn tâm
冷落	lěng luò	vắng vẻ; quạnh hiu; lạnh nhạt; ghẻ lạnh
冷门	lěng mén	ngành ít người theo; lĩnh vực ít được quan tâm; kết quả bất ngờ; người thắng không ai ngờ
冷漠	lěng mò	lạnh lùng; thờ ơ; lãnh đạm
冷气	lěng qì	máy lạnh; điều hòa; hơi lạnh; khí lạnh
冷却	lěng què	làm nguội; làm mát; nguội đi; lắng xuống
冷战	lěng zhàn	chiến tranh lạnh; căng thẳng; giận nhau không nói chuyện
愣	lèng	ngẩn người; sững sờ; ngây ra; lỗ mãng; liều lĩnh; cứ; nhất quyết
黎明	lí míng	bình minh; rạng đông
离谱	lí pǔ	quá đáng; quá mức; lố; vô lý; không hợp lẽ
离奇	lí qí	kỳ lạ; kỳ quặc; ly kỳ
理睬	lǐ cǎi	để ý; quan tâm; đếm xỉa (đến)
里程碑	lǐ chéng bēi	cột mốc
礼服	lǐ fú	lễ phục; trang phục dạ hội
理会	lǐ huì	để ý; quan tâm đến; hiểu; lĩnh hội
礼节	lǐ jié	lễ nghi; lễ tiết; phép lịch sự
礼品	lǐ pǐn	quà tặng; quà
礼尚往来	lǐ shàng wǎng lái	có qua có lại
理事	lǐ shì	ủy viên hội đồng quản trị; thành viên ban điều hành
理所当然	lǐ suǒ dāng rán	lẽ đương nhiên; dĩ nhiên
礼堂	lǐ táng	hội trường; lễ đường
礼仪	lǐ yí	lễ nghi; phép lịch sự; nghi thức

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
鲤鱼	lǐ yú	cá chép
理智	lǐ zhì	lý trí; tỉnh táo; có lý trí
理直气壮	lǐ zhí qì zhuàng	có lý nên mạnh dạn; lý lẽ hùng hồn
立案	lì àn	lập hồ sơ vụ án; khởi tố; đăng ký; lập hồ sơ
利弊	lì bì	lợi và hại; ưu nhược điểm
力不从心	lì bù cóng xīn	lực bất tòng tâm
历程	lì chéng	quá trình; chặng đường
历代	lì dài	các đời; qua các thời đại; các triều đại
立法	lì fǎ	lập pháp; ban hành luật
立方	lì fāng	lập phương; lũy thừa ba; mét khối
立方米	lì fāng mǐ	mét khối
立功	lì gōng	lập công
利害	lì hài	lợi và hại; được và mất; quyền lợi sát sườn
立交桥	lì jiāo qiáo	cầu vượt
历届	lì jiè	các khóa trước; các kỳ trước
历来	lì lái	từ trước đến nay; xưa nay; luôn luôn
莅临	lì lín	đến dự; đến thăm (trang trọng)
利率	lì lǜ	lãi suất
力求	lì qiú	cố gắng hết sức; ra sức
历时	lì shí	kéo dài; diễn ra trong (khoảng thời gian)
利索	lì suo	nhanh nhẹn; gọn gàng; dứt khoát
力所能及	lì suǒ néng jí	trong khả năng của mình; vừa sức
立体	lì tǐ	lập thể; ba chiều
力争	lì zhēng	nỗ lực giành; phấn đấu (đạt); ra sức tranh luận
励志	lì zhì	khích lệ; truyền cảm hứng; tạo động lực
立足	lì zú	đứng chân; có chỗ đứng; dựa vào; căn cứ vào
连贯	lián guàn	liên kết; nối liền; mạch lạc
联欢	lián huān	liên hoan; giao lưu vui chơi
廉价	lián jià	giá rẻ; rẻ tiền
廉洁	lián jié	liêm khiết; thanh liêm
连连	lián lián	liên tục; liên tiếp; liên hồi

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
联络	lián luò	liên lạc; liên hệ; sự liên lạc
联盟	lián méng	liên minh; liên đoàn
连绵	lián mián	liên miên; liền dải; trùng điệp
连年	lián nián	nhiều năm liền; liên tiếp nhiều năm
连任	lián rèn	tái nhiệm; giữ chức thêm nhiệm kỳ; tái đắc cử
联赛	lián sài	giải đấu thể thao; giải đấu
联手	lián shǒu	bắt tay nhau; liên kết; hợp sức
连锁	lián suǒ	liên hoàn; dây chuyền; chuỗi (cửa hàng)
连同	lián tóng	cùng với; kèm theo
怜惜	lián xī	thương xót; xót thương; thương yêu trìu mến
连夜	lián yè	ngay trong đêm; suốt đêm; thâu đêm
廉正	lián zhèng	liêm chính; thanh liêm chính trực
帘子	lián zi	rèm; màn che
莲子	lián zǐ	hạt sen
脸颊	liǎn jiá	má; gò má
炼	liàn	luyện (kim loại); tinh luyện; rèn luyện
恋恋不舍	liàn liàn bù shě	lưu luyến không rời; quyến luyến
良	liáng	tốt; lành
凉爽	liáng shuǎng	mát mẻ; mát
良心	liáng xīn	lương tâm
良性	liáng xìng	theo chiều hướng tốt; tích cực; lành tính
两口子	liǎng kǒu zi	hai vợ chồng
两栖	liǎng qī	lưỡng cư; hoạt động cả hai lĩnh vực
两手	liǎng shǒu	hai tay; hai mặt; hai phương án; tài nghệ; ngón nghề
两下子	liǎng xià zi	vài lần; mấy cái; tài; ngón nghề
两翼	liǎng yì	hai cánh; hai bên sườn; hai phía
亮点	liàng diǎn	điểm nổi bật; điểm sáng
量化	liàng huà	định lượng; lượng hóa
谅解	liàng jiě	thông cảm; lượng thứ; thấu hiểu; sự thông cảm
亮丽	liàng lì	tươi sáng; rực rỡ; đẹp đẽ
亮相	liàng xiàng	ra mắt; xuất hiện trước công chúng; (hí kịch) tạo dáng; bày tỏ quan điểm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
潦草	liáo cǎo	cẩu thả; qua loa; (chữ viết) nguệch ngoạc
疗法	liáo fǎ	liệu pháp; phương pháp điều trị
辽阔	liáo kuò	mênh mông; rộng lớn
寥寥无几	liáo liáo wú jǐ	chẳng được mấy; rất ít ỏi; lèo tèo
疗效	liáo xiào	hiệu quả điều trị
疗养	liáo yǎng	an dưỡng; điều dưỡng
了结	liǎo jié	kết thúc; giải quyết xong; chấm dứt
料理	liào lǐ	lo liệu; thu xếp; nấu nướng; món ăn; ẩm thực
咧嘴	liě zuǐ	nhe răng cười; toét miệng
裂	liè	nứt; rạn; toác ra; vỡ ra; xé rách
裂缝	liè fèng	khe nứt; kẽ hở
裂痕	liè hén	vết nứt; sự rạn nứt (tình cảm)
列举	liè jǔ	liệt kê; kể ra
猎人	liè rén	thợ săn
烈日	liè rì	nắng gắt; mặt trời chói chang
劣势	liè shì	thế yếu; bất lợi
烈士	liè shì	liệt sĩ
猎物	liè wù	con mồi
劣质	liè zhì	kém chất lượng; hàng kém
拎	līn	xách; nhấc lên
临	lín	hướng ra; giáp; kề; đến; tới; sắp; trước khi; lúc sắp; đồ lại; chép theo mẫu
临床	lín chuáng	lâm sàng
临街	lín jiē	hướng ra phố; mặt phố; giáp đường
临近	lín jìn	sắp đến; đến gần; gần; kề cận
吝啬	lìn sè	keo kiệt; bủn xỉn; hà tiện
灵	líng	nhanh nhạy; linh hoạt; linh nghiệm; hiệu nghiệm; linh hồn
灵感	líng gǎn	cảm hứng; nguồn cảm hứng
灵魂	líng hún	linh hồn; hồn; tâm hồn; cốt lõi; yếu tố then chốt
零件	líng jiàn	linh kiện; phụ tùng; chi tiết máy
灵机一动	líng jī yī dòng	chợt nảy ra ý hay; lóe lên sáng kiến
灵敏	líng mǐn	nhạy; nhạy bén; nhanh nhạy

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
灵巧	líng qiǎo	khéo léo; nhanh nhẹn
零售	líng shòu	bán lẻ
零碎	líng suì	vụn vặt; lẻ tẻ; đồ linh tinh; đồ lặt vặt
聆听	líng tīng	lắng nghe (một cách kính cẩn)
灵通	líng tōng	nhanh nhạy (tin tức); thạo tin; hiệu quả; tác dụng
零星	líng xīng	lẻ tẻ; rải rác; lặt vặt; vụn vặt
领队	lǐng duì	dẫn đoàn; trưởng đoàn; trưởng nhóm; đội trưởng
领会	lǐng huì	lĩnh hội; hiểu; nắm được
领军	lǐng jūn	dẫn đầu; chỉ huy; hàng đầu
领略	lǐng lüè	thưởng thức; cảm nhận; hiểu được; lĩnh hội
领事	lǐng shì	lãnh sự
领事馆	lǐng shì guǎn	lãnh sự quán
领土	lǐng tǔ	lãnh thổ
领悟	lǐng wù	lĩnh hội; thấu hiểu; ngộ ra
领袖	lǐng xiù	lãnh tụ; người lãnh đạo
领养	lǐng yǎng	nhận nuôi
溜	liū	chuồn; lẻn đi; trượt; lướt
溜达	liū da	đi dạo; tản bộ
流畅	liú chàng	trôi chảy; lưu loát
流浪	liú làng	lang thang; phiêu bạt; vô gia cư; không nhà cửa
留恋	liú liàn	lưu luyến; bịn rịn; không nỡ rời; hoài niệm
流露	liú lù	bộc lộ; để lộ ra; thể hiện (tình cảm)
流氓	liú máng	lưu manh; côn đồ; du côn
留念	liú niàn	lưu niệm; làm kỷ niệm
流派	liú pài	trường phái; dòng phái; trào lưu; phong cách
留神	liú shén	chú ý; cẩn thận; coi chừng
流逝	liú shì	(thời gian) trôi qua; trôi đi
流失	liú shī	xói mòn; trôi mất; thất thoát; chảy máu (chất xám)
流水	liú shuǐ	nước chảy; doanh thu
流淌	liú tǎng	chảy; tuôn chảy
流向	liú xiàng	hướng chảy; dòng chảy; chảy về; đổ về

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
留心	liú xīn	để ý; chú ý; cẩn thận
流血	liú xuè	chảy máu; đổ máu
留意	liú yì	lưu ý; để ý; chú ý
流域	liú yù	lưu vực
流转	liú zhuǎn	trôi nổi; lưu lạc; lưu thông; luân chuyển
柳树	liǔ shù	cây liễu
遛	liù	dắt đi dạo (thú nuôi); đi dạo; tản bộ
聋	lóng	điếc
龙头	lóng tóu	vòi nước; ghi đông (xe đạp); đầu tàu; doanh nghiệp đầu ngành; thủ lĩnh; đầu sỏ
隆重	lóng zhòng	long trọng
笼子	lóng zi	lồng; giỏ; sọt
垄断	lǒng duàn	lũng đoạn; độc quyền
笼统	lǒng tǒng	chung chung; mơ hồ; không cụ thể
笼罩	lǒng zhào	bao phủ; bao trùm; trùm lên
搂	lǒu	ôm; ôm chặt; choàng
露面	lòu miàn	xuất hiện; ló mặt; lộ diện
炉子	lú zi	bếp lò; lò
鲁莽	lǔ mǎng	liều lĩnh; hấp tấp; thiếu suy nghĩ
卤味	lǔ wèi	món kho (nước tương và gia vị)
鹿	lù	hươu; nai
露	lù	sương; ngoài trời; lộ thiên; để lộ; bày ra; siro; nước hoa quả
路段	lù duàn	đoạn đường; quãng đường
路径	lù jìng	đường đi; lộ trình; con đường; cách thức
陆军	lù jūn	lục quân
露天	lù tiān	ngoài trời; lộ thiên
路途	lù tú	đường đi; chặng đường
露营	lù yíng	cắm trại
路子	lù zi	cách; cách làm; đường lối
屡	lǚ	nhiều lần; nhiều phen; liên tiếp
缕	lǚ	(lượng từ) làn; sợi; lọn; tỉ mỉ; tường tận
屡次	lǚ cì	nhiều lần; hết lần này đến lần khác

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
屡屡	lǚ lǚ	nhiều lần; lặp đi lặp lại
绿地	lǜ dì	khu cây xanh; bãi cỏ; mảng xanh
绿洲	lǜ zhōu	ốc đảo
孪生	luán shēng	sinh đôi
卵	luǎn	trứng; noãn
乱七八糟	luàn qī bā zāo	lộn xộn; bừa bãi; lung tung
略	lüè	sơ lược; giản lược; đại khái; tóm tắt; lược bỏ; hơi; một chút; mưu lược; chiến lược; xâm chiếm
掠夺	lüè duó	cướp đoạt; cướp bóc; chiếm đoạt
略微	lüè wēi	hơi; một chút; đôi chút
抡	lūn	vung; quơ (tay, vật nặng); múa (gươm, nắm đấm)
轮换	lún huàn	luân phiên; thay phiên; đổi phiên
轮廓	lún kuò	đường nét; đường viền; hình dáng; nét khái quát
伦理	lún lǐ	luân lý; đạo đức
轮胎	lún tāi	lốp xe
论述	lùn shù	trình bày; luận giải; bài luận
论证	lùn zhèng	luận chứng; lập luận chứng minh; chứng minh
啰唆	luō suō	lải nhải; dài dòng; phiền phức; rắc rối
萝卜	luó bo	củ cải
螺丝	luó sī	ốc vít; đinh vít
裸	luǒ	trần; để trần; khỏa thân
裸露	luǒ lù	trơ trụi; lộ ra; để trần
裸体	luǒ tǐ	khỏa thân
落差	luò chā	chênh lệch độ cao; khoảng cách; sự chênh lệch
落成	luò chéng	khánh thành; hoàn thành (công trình)
落户	luò hù	định cư; đăng ký hộ khẩu
落实	luò shí	thực hiện; triển khai; thi hành; xác định; chốt; chắc chắn; cụ thể
络绎不绝	luò yì bù jué	nườm nượp; liên tục không ngớt
麻	má	cây gai; đay; vừng; mè; tê; tê dại; rỗ; sần sùi
麻	má	cây gai; đay; vừng; mè; tê; tê dại; rỗ; sần sùi
麻痹	má bì	tê liệt; bại liệt; chủ quan; lơ là; mất cảnh giác
麻将	má jiàng	mạt chược

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
麻辣	má là	cay tê
麻木	má mù	tê; tê dại; thờ ơ; vô cảm; chai sạn
麻醉	má zuì	gây mê; gây tê; ru ngủ (tinh thần); làm mê muội
码	mǎ	mã; số; mã số; cỡ (quần áo, giày); chất; xếp thành chồng; (lượng từ) thước Anh
码	mǎ	mã; số; mã số; cỡ (quần áo, giày); chất; xếp thành chồng; (lượng từ) thước Anh
马后炮	mǎ hòu pào	việc đã rồi mới làm; khôn sau; mất bò mới lo làm chuồng
马力	mǎ lì	mã lực
马桶	mǎ tǒng	bồn cầu; bệ xí; bô
埋藏	mái cáng	chôn giấu; vùi lấp; tiềm ẩn
埋伏	mái fú	mai phục; phục kích; ẩn nấp
埋没	mái mò	vùi lấp; chôn vùi; mai một; bị bỏ phí (tài năng)
埋头苦干	mái tóu kǔ gàn	vùi đầu làm việc; cặm cụi làm lụng
埋葬	mái zàng	chôn cất; mai táng
脉搏	mài bó	mạch; nhịp mạch
脉络	mài luò	mạch máu; kinh mạch; gân lá; mạch lạc; mạch (ý, sự việc); trình tự logic
瞒	mán	giấu; giấu giếm; che giấu
埋怨	mán yuàn	oán trách; phàn nàn; đổ lỗi
满怀	mǎn huái	tràn đầy; chan chứa
漫	màn	tràn; ngập; tràn lan; khắp nơi; tự do; phóng túng
慢性	màn xìng	mãn tính; chậm (phát huy tác dụng)
蔓延	màn yán	lan rộng; lan tràn; lây lan
漫游	màn yóu	du ngoạn; đi khắp nơi; (điện thoại) chuyển vùng
忙活	máng huo	bận rộn; tất bật làm
忙乱	máng luàn	bận rộn rối ren; tất bật lộn xộn
茫茫	máng máng	mênh mông; bao la; mịt mù
盲目	máng mù	mù quáng
茫然	máng rán	ngơ ngác; bối rối; không biết làm sao; thẫn thờ; ngẩn ngơ
矛头	máo tóu	mũi giáo; mũi nhọn công kích
冒充	mào chōng	giả mạo; mạo danh; giả làm
冒犯	mào fàn	xúc phạm; mạo phạm
冒昧	mào mèi	đường đột; mạo muội; xin mạn phép

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
茂密	mào mì	rậm rạp; um tùm
茂盛	mào shèng	tươi tốt; um tùm; xum xuê
枚	méi	đồng; tấm; chiếc (đếm đồng xu, huy chương, nhẫn, tên lửa)
媒介	méi jiè	trung gian; môi giới; phương tiện; môi trường (truyền dẫn); truyền thông
没劲	méi jìn	mệt; không còn sức; chán; nhạt nhẽo
眉开眼笑	méi kāi yǎn xiào	mặt mày rạng rỡ; tươi như hoa; cười tít mắt
煤气	méi qì	khí ga; ga đốt; khí than
煤炭	méi tàn	than; than đá
没完没了	méi wán méi liǎo	không dứt; dai dẳng; mãi không thôi
没辙	méi zhé	hết cách; bó tay; hết đường xoay xở
没准	méi zhǔn	chưa chắc; có khi; không chừng
美德	měi dé	đức tính tốt; phẩm chất tốt đẹp
美化	měi huà	làm đẹp; tô điểm; tô vẽ; tô hồng
美满	měi mǎn	hạnh phúc; tốt đẹp; viên mãn
美妙	měi miào	tuyệt vời; tốt đẹp; êm ái
美容	měi róng	làm đẹp; thẩm mỹ
美学	měi xué	mỹ học
美誉	měi yù	danh tiếng tốt; tiếng thơm
美中不足	měi zhōng bù zú	tốt nhưng còn chút thiếu sót; ngọc còn có vết
美滋滋	měi zī zī	sướng rơn; khoái chí; hớn hở
闷	mēn	ngột ngạt; bí bách; oi; đậy kín; ủ (cho chín); ru rú; ở lì (trong nhà)
闷热	mēn rè	oi bức; nóng nực ngột ngạt
门槛	mén kǎn	ngưỡng cửa; bậu cửa; ngưỡng; điều kiện tối thiểu
门路	mén lù	cách làm; đường đi nước bước; quan hệ; mối quen biết
闷	mèn	buồn chán; buồn bực; u uất; kín mít; bịt kín
蒙	mēng	lừa; lừa gạt; đánh lừa; đoán mò; đoán bừa; choáng váng; ngất đi
蒙	méng	che; phủ; trùm; được (ơn); nhận được; chịu; gặp (tai họa); mông muội; ngu dốt
萌发	méng fā	nảy mầm; đâm chồi; nảy sinh (ý nghĩ, tình cảm)
朦胧	méng lóng	mờ ảo; mông lung; mơ hồ; lờ mờ
萌芽	méng yá	nảy mầm; đâm chồi; chớm nở; manh nha; mầm mống
盟友	méng yǒu	đồng minh; bạn đồng minh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
猛	měng	mãnh liệt; dữ dội; hung mãnh; đột ngột; bỗng nhiên; mạnh (dùng sức)
猛烈	měng liè	mãnh liệt; dữ dội; ác liệt
猛然	měng rán	bỗng nhiên; đột nhiên
梦幻	mèng huàn	mộng ảo; huyền ảo
梦寐以求	mèng mèi yǐ qiú	mơ ước bấy lâu; ngày đêm mong mỏi
眯	mī	nheo (mắt); híp mắt; chợp mắt
谜	mí	câu đố; điều bí ẩn
谜底	mí dǐ	lời giải câu đố; sự thật; ngọn ngành
迷惑	mí huo	làm mê hoặc; làm rối trí; khó hiểu; bối rối
迷恋	mí liàn	say mê; mê mẩn; quyến luyến
弥漫	mí màn	tràn ngập; bao phủ; lan tỏa (khói, sương, mùi)
迷失	mí shī	lạc; mất phương hướng
谜团	mí tuán	điều bí ẩn; câu đố khó giải
迷信	mí xìn	mê tín; tin mù quáng
谜语	mí yǔ	câu đố
密布	mì bù	dày đặc; phủ kín
秘方	mì fāng	phương thuốc bí truyền; công thức bí mật
密封	mì fēng	niêm phong; bịt kín; kín
秘诀	mì jué	bí quyết
蜜月	mì yuè	tuần trăng mật
棉花	mián hua	bông; cây bông
免不了	miǎn bù liǎo	không tránh khỏi; khó tránh
免除	miǎn chú	miễn; miễn trừ; xóa bỏ (nợ); tránh khỏi
免得	miǎn de	để khỏi; kẻo; để tránh
缅怀	miǎn huái	tưởng nhớ; hoài niệm
勉励	miǎn lì	khuyến khích; động viên; khích lệ
腼腆	miǎn tiǎn	bẽn lẽn; e thẹn; ngượng ngùng
免职	miǎn zhí	cách chức; miễn nhiệm
面红耳赤	miàn hóng ěr chì	mặt đỏ tía tai
面孔	miàn kǒng	khuôn mặt; gương mặt; vẻ mặt; bộ mặt
面貌	miàn mào	diện mạo; dung mạo; bộ mặt (xã hội, thành phố)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
面面俱到	miàn miàn jù dào	chu đáo mọi mặt; lo liệu đầy đủ mọi bề
面目全非	miàn mù quán fēi	thay đổi hoàn toàn; không còn nhận ra
苗	miáo	cây non; mầm; mạ (lúa)
苗条	miáo tiao	thon thả; mảnh mai; thanh mảnh
苗头	miáo tou	dấu hiệu ban đầu; manh nha; chiều hướng
瞄准	miáo zhǔn	ngắm; nhắm bắn; hướng tới (mục tiêu)
藐视	miǎo shì	coi thường; khinh thường
渺小	miǎo xiǎo	nhỏ bé; nhỏ nhoi; không đáng kể
庙	miào	đền; miếu; chùa
庙会	miào huì	hội chùa; hội đền
灭绝	miè jué	tuyệt chủng; mất hẳn; diệt vong; tiêu diệt hoàn toàn
蔑视	miè shì	coi thường; khinh miệt; khinh bỉ
灭亡	miè wáng	diệt vong; tiêu vong; bị diệt
民办	mín bàn	dân lập; tư thục
民居	mín jū	nhà dân; nhà ở dân gian
民生	mín shēng	dân sinh; đời sống nhân dân
民事	mín shì	dân sự
民意	mín yì	ý dân; nguyện vọng của dân; dư luận
民营	mín yíng	tư nhân; dân doanh; ngoài quốc doanh
民用	mín yòng	dân dụng
敏捷	mǐn jié	nhanh nhẹn; lanh lợi; nhạy bén
敏锐	mǐn ruì	nhạy bén; sắc bén; tinh tường
鸣	míng	kêu; hót (chim, côn trùng); vang lên; bóp (còi); bày tỏ (lòng biết ơn, bất bình)
名次	míng cì	thứ hạng; thứ tự xếp hạng
名副其实	míng fù qí shí	danh xứng với thực; đúng như tên gọi
名贵	míng guì	quý giá; quý hiếm; đắt tiền
铭记	míng jì	ghi nhớ; khắc ghi
明朗	míng lǎng	sáng sủa; quang đãng; rõ ràng; minh bạch; cởi mở; vui tươi
名利	míng lì	danh lợi
明媚	míng mèi	tươi sáng; rực rỡ; (ánh mắt) long lanh
名声	míng shēng	danh tiếng; tiếng tăm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
名言	míng yán	danh ngôn; câu nói nổi tiếng
名义	míng yì	danh nghĩa; tư cách; nhân danh
名誉	míng yù	danh tiếng; thanh danh; danh dự (danh hiệu, chức vị)
明智	míng zhì	sáng suốt; khôn ngoan
名著	míng zhù	tác phẩm nổi tiếng; danh tác
命	mìng	mạng; sinh mệnh; số phận; số mệnh; mệnh lệnh; ra lệnh
摸索	mō suo	dò dẫm; mò mẫm; tìm tòi; dò tìm (cách làm)
膜	mó	màng; màng mỏng; lớp phủ
磨	mó	mài; cọ xát; mài mòn; lề mề; câu giờ; mè nheo; quấy rầy
摩擦	mó cā	ma sát; cọ xát; va chạm; xích mích
魔法	mó fǎ	phép thuật; ma thuật
模范	mó fàn	gương mẫu; kiểu mẫu; mẫu mực
蘑菇	mó gu	nấm; lề mề; dây dưa
魔鬼	mó guǐ	ma quỷ; quỷ dữ
磨合	mó hé	chạy rà (máy móc); thích nghi với nhau; hòa hợp
魔力	mó lì	ma lực; sức mê hoặc
磨炼	mó liàn	rèn luyện; tôi luyện
磨难	mó nàn	gian truân; khổ nạn; thử thách
魔术	mó shù	ảo thuật
磨损	mó sǔn	mài mòn; hao mòn; sờn
抹	mǒ	bôi; thoa; trát; quệt; chùi; xóa; gạch bỏ; (lượng từ) vệt; dải
抹杀	mǒ shā	xóa bỏ; phủ nhận (công lao, sự thật); gạt bỏ
墨	mò	mực; mực tàu; thỏi mực
莫大	mò dà	vô cùng lớn; to lớn nhất
莫非	mò fēi	lẽ nào; chẳng lẽ
茉莉	mò lì	hoa nhài; hoa lài
没落	mò luò	suy tàn; sa sút
莫名其妙	mò míng qí miào	khó hiểu; chẳng hiểu ra sao; vô cớ
默默无闻	mò mò wú wén	vô danh; không tiếng tăm
默契	mò qì	ăn ý; hiểu ý nhau; sự thấu hiểu ngầm
漠然	mò rán	thờ ơ; lạnh nhạt; dửng dưng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
末日	mò rì	ngày tận thế; ngày cuối cùng; những ngày cuối
没收	mò shōu	tịch thu; sung công
墨水	mò shuǐ	mực
谋害	móu hài	mưu hại; âm mưu giết
谋划	móu huà	trù tính; lên kế hoạch; mưu tính
谋求	móu qiú	mưu cầu; tìm kiếm; theo đuổi
谋取	móu qǔ	mưu cầu; tìm cách giành lấy
谋生	móu shēng	kiếm sống; mưu sinh
亩	mǔ	mẫu (đơn vị diện tích, khoảng 667 m^2)
牡丹	mǔ dan	hoa mẫu đơn
拇指	mǔ zhǐ	ngón tay cái; ngón chân cái
墓	mù	mộ; ngôi mộ; lăng mộ
幕	mù	màn che; rèm; màn hình; màn ảnh; (kịch) hồi; cảnh
墓碑	mù bēi	bia mộ
目不转睛	mù bù zhuǎn jīng	nhìn chằm chằm; không rời mắt
牧场	mù chǎng	đồng cỏ; bãi chăn thả; trang trại chăn nuôi
目瞪口呆	mù dèng kǒu dāi	há hốc mồm; trố mắt kinh ngạc; sững sờ
墓地	mù dì	nghĩa trang; nghĩa địa
目睹	mù dǔ	chứng kiến; tận mắt thấy
幕后	mù hòu	hậu trường; sau sân khấu; đứng sau; giấu mặt (nghĩa bóng)
木匠	mù jiàng	thợ mộc
募捐	mù juān	quyên góp; kêu gọi quyên góp
牧民	mù mín	người chăn nuôi; dân du mục
木偶	mù ǒu	con rối
沐浴	mù yù	tắm; tắm gội; đắm mình; ngập tràn (trong)
目中无人	mù zhōng wú rén	coi trời bằng vung; không coi ai ra gì
拿手	ná shǒu	sở trường; giỏi; thạo
呐喊	nà hǎn	hò hét; reo hò; cổ vũ; hô hào
纳闷儿	nà mèn r	thắc mắc; khó hiểu; băn khoăn
纳入	nà rù	đưa vào; gộp vào; tích hợp vào
纳税	nà shuì	nộp thuế; đóng thuế

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
纳税人	nà shuì rén	người nộp thuế
乃	nǎi	là; chính là; bèn; thì; mới; do đó; vì vậy
奶酪	nǎi lào	phô mai
乃至	nǎi zhì	thậm chí; cho đến cả; và cả
耐	nài	chịu được; chịu đựng; bền
耐人寻味	nài rén xún wèi	đáng suy ngẫm; làm người ta phải nghĩ
耐用	nài yòng	bền; dùng được lâu
难处	nán chu	khó khăn; nỗi khó xử
难得一见	nán dé yī jiàn	hiếm khi thấy; hiếm có
男方	nán fāng	nhà trai; phía nhà trai; bên nam
南瓜	nán guā	bí đỏ; bí ngô
难怪	nán guài	thảo nào; hèn gì; chả trách; khó trách; không thể trách
难关	nán guān	cửa ải khó; khó khăn lớn; thời điểm khó khăn
难堪	nán kān	khó chịu đựng; không chịu nổi; ngượng ngùng; khó xử; bẽ mặt
难能可贵	nán néng kě guì	đáng quý; đáng khen; khó có được
难为情	nán wéi qíng	ngượng ngùng; xấu hổ; ngại
难以置信	nán yǐ zhì xìn	khó tin; không thể tin nổi
南辕北辙	nán yuán běi zhé	muốn một đằng làm một nẻo; làm ngược với mục đích
挠	náo	gãi; cào
脑海	nǎo hǎi	tâm trí; trong đầu
恼火	nǎo huǒ	bực mình; tức giận; nổi cáu
恼羞成怒	nǎo xiū chéng nù	thẹn quá hóa giận
闹事	nào shì	gây rối; gây chuyện
内存	nèi cún	bộ nhớ trong; bộ nhớ máy tính
内地	nèi dì	Trung Quốc đại lục; nội địa; vùng sâu trong đất liền
内行	nèi háng	thành thạo; sành sỏi; người trong nghề; chuyên gia
内幕	nèi mù	nội tình; chuyện bên trong; hậu trường
内向	nèi xiàng	hướng nội; kín đáo; hướng vào thị trường trong nước
内需	nèi xū	nhu cầu trong nước; nhu cầu nội địa
内在	nèi zài	bên trong; nội tại; vốn có
内脏	nèi zàng	nội tạng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
嫩	nèn	non; mềm; mềm mại; nhạt; tươi (màu); non nớt; thiếu kinh nghiệm
能耗	néng hào	mức tiêu thụ năng lượng; tiêu hao năng lượng
能耐	néng nài	bản lĩnh; tài năng; khả năng
能人	néng rén	người có năng lực; người tài giỏi
泥泞	ní nìng	lầy lội; bùn lầy
泥潭	ní tán	vũng bùn; tình cảnh sa lầy
泥土	ní tǔ	đất; bùn đất
拟	nǐ	dự định; định; soạn thảo; phác thảo; bắt chước; mô phỏng
拟定	nǐ dìng	soạn thảo; dự thảo; lập ra (kế hoạch)
逆	nì	ngược; ngược chiều; đi ngược; chống lại; trái
逆境	nì jìng	nghịch cảnh; hoàn cảnh khó khăn
匿名	nì míng	nặc danh; giấu tên
溺水	nì shuǐ	chết đuối; đuối nước
逆行	nì xíng	đi ngược chiều
黏	nián	dính; dẻo; dán; dính vào
年报	nián bào	báo cáo thường niên
年画	nián huà	tranh Tết
年均	nián jūn	bình quân hàng năm
年轮	nián lún	vòng tuổi (thân cây); vòng sinh trưởng; dấu ấn năm tháng
年迈	nián mài	già cả; tuổi cao; cao tuổi
年限	nián xiàn	thời hạn; số năm quy định; niên hạn
年薪	nián xīn	lương năm; lương hằng năm
撵	niǎn	đuổi; xua đuổi; đuổi theo
念念不忘	niàn niàn bù wàng	nhớ mãi không quên; luôn canh cánh trong lòng
念头	niàn tou	ý nghĩ; ý định; ý tưởng
娘	niáng	mẹ; cô gái; thiếu nữ
酿造	niàng zào	ủ; nấu (rượu); lên men (rượu, nước tương, giấm)
鸟巢	niǎo cháo	tổ chim; sân vận động Tổ Chim
尿	niào	nước tiểu; đi tiểu; tè
捏	niē	véo; nhéo; nặn; bịa đặt; bịa ra
拧	níng	vắt (khăn, quần áo); véo; nhéo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
凝固	níng gù	đông đặc; đông cứng; ngưng đọng; như lặng đi (bầu không khí)
凝结	níng jié	ngưng tụ; đông lại; đông cứng; kết tinh (tình cảm, công sức)
宁静	níng jìng	yên tĩnh; tĩnh lặng; thanh thản
凝聚	níng jù	ngưng tụ; tập hợp; gắn kết (sức mạnh, lòng người)
凝视	níng shì	nhìn chăm chú; nhìn đăm đăm
拧	nǐng	vặn; xoay; nhầm; lẫn lộn
宁可	nìng kě	thà; thà rằng
宁愿	nìng yuàn	thà; thà rằng; thà là
纽带	niǔ dài	mối liên kết; sợi dây gắn kết; cầu nối
纽扣	niǔ kòu	cúc áo; khuy áo; nút áo
扭曲	niǔ qū	vặn vẹo; méo mó; bóp méo; xuyên tạc
扭头	niǔ tóu	quay đầu; ngoảnh mặt; quay người lại
扭转	niǔ zhuǎn	xoay chuyển; đảo ngược (tình thế); xoắn
农场	nóng chǎng	nông trường; trang trại
农历	nóng lì	âm lịch; nông lịch
农民工	nóng mín gōng	lao động nhập cư từ nông thôn; người nông dân lên thành phố làm thuê
浓缩	nóng suō	cô đặc; cô đọng; rút gọn
浓郁	nóng yù	nồng nàn; đậm đà; ngào ngạt
浓重	nóng zhòng	đậm; dày đặc; nồng; nặng (mùi); sâu đậm
弄虚作假	nòng xū zuò jiǎ	gian dối; làm giả lừa bịp
奴隶	nú lì	nô lệ
女方	nǚ fāng	nhà gái; bên nữ
女婿	nǚ xu	con rể
暖烘烘	nuǎn hōng hōng	ấm áp; ấm sực; ấm cúng
虐待	nüè dài	ngược đãi; hành hạ
挪	nuó	dời; xê dịch; chuyển chỗ
诺言	nuò yán	lời hứa
殴打	ōu dǎ	đánh đập; hành hung; ẩu đả
呕吐	ǒu tù	nôn; ói; nôn mửa
趴	pā	nằm sấp; gục xuống; nằm bò (ra bàn)
拍板	pāi bǎn	quyết định; chốt; phách (nhạc cụ gõ nhịp); búa gõ (đấu giá)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
拍卖	pāi mài	bán đấu giá; đấu giá; bán hạ giá
排查	pái chá	rà soát; sàng lọc; kiểm tra lần lượt
排斥	pái chì	bài xích; loại trừ; gạt bỏ; đẩy nhau (vật lý)
排行榜	pái háng bǎng	bảng xếp hạng
徘徊	pái huái	đi đi lại lại; quanh quẩn; do dự; lưỡng lự; dao động; lên xuống (số liệu)
牌照	pái zhào	giấy phép (kinh doanh); biển số xe; giấy đăng ký xe
派别	pài bié	phe phái; bè phái; trường phái
派遣	pài qiǎn	cử đi; phái đi; điều động
攀	pān	leo; trèo; bám víu; kết thân (với người có địa vị)
攀登	pān dēng	leo trèo; leo lên; vươn tới; vượt khó tiến lên
攀升	pān shēng	leo lên; tăng lên (giá cả, số liệu)
盘算	pán suàn	tính toán; tính kế; trù tính
盘旋	pán xuán	lượn vòng; bay lượn; quanh co; uốn lượn
判	pàn	xét xử; phân xử; kết án; phán đoán; nhận định
盼	pàn	mong; mong đợi; trông mong
判处	pàn chǔ	tuyên án; kết án
判定	pàn dìng	phán định; xác định; đánh giá
判决	pàn jué	phán quyết; bản án; tuyên án; xét xử
叛逆	pàn nì	phản bội; phản nghịch; kẻ phản nghịch; kẻ phản bội; nổi loạn; ương bướng (tuổi dậy thì)
旁人	páng rén	người khác; người ngoài
螃蟹	páng xiè	con cua
胖乎乎	pàng hū hū	mũm mĩm; bụ bẫm
抛弃	pāo qì	vứt bỏ; vứt đi; ruồng bỏ; bỏ rơi
刨	páo	đào; bới; (khẩu ngữ) trừ ra; không tính
跑龙套	pǎo lóng tào	đóng vai phụ; đóng vai quần chúng; làm chân sai vặt
炮	pào	đại bác; pháo
泡沫	pào mò	bọt; bọt xà phòng; bong bóng (kinh tế)
胚胎	pēi tāi	phôi; phôi thai
佩戴	pèi dài	đeo; mang (huy hiệu, trang sức)
配方	pèi fāng	công thức (pha chế, nấu ăn); đơn thuốc; bài thuốc
配件	pèi jiàn	linh kiện; phụ tùng; phụ kiện

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
配角	pèi jué	vai phụ; vai trò thứ yếu; người phụ trợ
配偶	pèi ǒu	vợ hoặc chồng
配音	pèi yīn	lồng tiếng
配置	pèi zhì	bố trí; phân bổ; cấu hình
喷泉	pēn quán	đài phun nước
盆地	pén dì	lòng chảo; bồn địa
抨击	pēng jī	công kích; chỉ trích
烹饪	pēng rèn	nấu ăn; nghệ thuật nấu nướng
烹调	pēng tiáo	nấu nướng; chế biến món ăn
棚	péng	lều; lán; chòi; mái che; giàn
蓬勃	péng bó	sôi nổi; phát triển mạnh; bừng bừng sức sống
鹏程万里	péng chéng wàn lǐ	tiền đồ rộng mở; tương lai xán lạn
澎湃	péng pài	cuồn cuộn; dâng trào; sôi sục (cảm xúc)
膨胀	péng zhàng	nở ra; giãn nở; phình ra; tăng vọt; bành trướng
捧场	pěng chǎng	cổ vũ; ủng hộ; tâng bốc; nịnh
碰钉子	pèng dīng zi	bị từ chối thẳng thừng; vấp phải trở ngại
碰巧	pèng qiǎo	tình cờ; vừa khéo; trùng hợp
劈	pī	bổ; chẻ; chặt; (sét) đánh trúng
批发	pī fā	bán buôn; bán sỉ
披露	pī lù	công bố; tiết lộ; bộc lộ
批判	pī pàn	phê phán; phê bình
脾	pí	lá lách; tỳ
疲惫	pí bèi	mệt lử; kiệt sức; rã rời
皮革	pí gé	da thuộc
疲倦	pí juàn	mệt mỏi; uể oải
匹配	pǐ pèi	phù hợp; tương xứng; khớp; tương thích; ghép đôi; kết đôi
屁股	pì gu	mông; phần đuôi; phần cuối
僻静	pì jìng	vắng vẻ; hẻo lánh; yên tĩnh
媲美	pì měi	sánh ngang; sánh với
譬如	pì rú	ví dụ; chẳng hạn; ví như
偏	piān	nghiêng; lệch; thiên vị; phiến diện; cứ; nhất quyết (làm trái ý)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
偏爱	piān ài	thiên vị; ưu ái; đặc biệt yêu thích
偏差	piān chā	sai lệch; độ lệch; lệch lạc
篇幅	piān fu	độ dài (bài viết); khuôn khổ; dung lượng trang (báo, sách)
偏见	piān jiàn	thành kiến; định kiến
偏离	piān lí	lệch; chệch khỏi
偏旁	piān páng	bộ thủ; thành phần chữ Hán
偏僻	piān pì	hẻo lánh; xa xôi; heo hút
偏偏	piān piān	khổ nỗi; trớ trêu thay; cứ nhất định; cố tình; riêng; chỉ mỗi
偏向	piān xiàng	thiên vị; nghiêng về; khuynh hướng lệch lạc
偏远	piān yuǎn	hẻo lánh; xa xôi
片子	piān zi	phim; bộ phim; phim chụp X-quang; đĩa hát
片段	piàn duàn	đoạn; đoạn trích; phân đoạn; tình tiết
漂泊	piāo bó	trôi dạt (thuyền); lang bạt; phiêu bạt
飘浮	piāo fú	trôi nổi; lơ lửng; bay lượn
漂浮	piāo fú	trôi nổi; nổi lềnh bềnh; phù phiếm; hời hợt
漂流	piāo liú	trôi theo dòng; trôi dạt; chèo thuyền vượt thác; đi bè
飘扬	piāo yáng	tung bay; phấp phới
票房	piào fáng	doanh thu phòng vé; phòng bán vé
撇	piě	ném; quăng; nét phẩy (thư pháp); bĩu (môi)
拼搏	pīn bó	phấn đấu hết mình; vật lộn; nỗ lực hết sức
拼接	pīn jiē	ghép nối; ghép lại; nối
拼命	pīn mìng	liều mạng; dốc hết sức; bằng mọi giá
贫乏	pín fá	nghèo nàn; thiếu thốn; hạn hẹp; ít ỏi
频频	pín pín	liên tục; liên tiếp; nhiều lần
贫穷	pín qióng	nghèo; nghèo khổ; bần cùng
品德	pǐn dé	phẩm chất đạo đức; đạo đức
品位	pǐn wèi	gu; thị hiếu; khiếu thẩm mỹ; phẩm cấp; chất lượng
品味	pǐn wèi	nếm; thưởng thức; gu; khiếu thẩm mỹ
品行	pǐn xíng	phẩm hạnh; hạnh kiểm; tư cách đạo đức
聘	pìn	mời (làm); thuê; tuyển dụng; (cũ) đính hôn; hỏi cưới
聘任	pìn rèn	bổ nhiệm; mời giữ chức

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
聘用	pìn yòng	tuyển dụng; thuê
屏蔽	píng bì	che chắn; cách ly; chặn (người dùng, nội dung)
平淡	píng dàn	nhạt nhẽo; tẻ nhạt; bình lặng; bình dị
评定	píng dìng	đánh giá; xếp loại
平房	píng fáng	nhà trệt; nhà một tầng
平和	píng hé	ôn hòa; hiền hòa; điềm đạm; nhẹ; dịu (tính chất)
平价	píng jià	giá bình dân; giá phải chăng; ngang giá (tỷ giá)
瓶颈	píng jǐng	cổ chai; điểm nghẽn; nút thắt
平面	píng miàn	mặt phẳng; báo in; ấn phẩm in
评判	píng pàn	đánh giá; phân xử; chấm (cuộc thi)
平日	píng rì	ngày thường; lúc bình thường; thường khi
评审	píng shěn	thẩm định; đánh giá; giám khảo
萍水相逢	píng shuǐ xiāng féng	bèo nước gặp nhau; tình cờ quen biết
平坦	píng tǎn	bằng phẳng; phẳng phiu
评委	píng wěi	giám khảo; ban giám khảo
平稳	píng wěn	êm ả; ổn định; vững vàng
平息	píng xī	dẹp yên; dàn xếp (tranh chấp); lắng xuống; lắng dịu
平行	píng xíng	song song; ngang hàng; cùng cấp; đồng thời
平庸	píng yōng	tầm thường; xoàng xĩnh
平原	píng yuán	đồng bằng
屏障	píng zhàng	bức chắn; lá chắn; hàng rào bảo vệ
凭证	píng zhèng	bằng chứng; căn cứ; chứng từ; biên lai; phiếu
颇	pō	khá; khá là; tương đối
泼冷水	pō lěng shuǐ	dội gáo nước lạnh; làm cụt hứng
破案	pò àn	phá án
迫不及待	pò bù jí dài	nóng lòng; không thể chờ đợi
破除	pò chú	xóa bỏ; dẹp bỏ; bài trừ
迫害	pò hài	bức hại; sự bức hại
破解	pò jiě	giải mã; giải (bí ẩn, bài toán); bẻ khóa (phần mềm); hóa giải; tháo gỡ
破旧	pò jiù	cũ nát; tồi tàn; rách nát
破例	pò lì	phá lệ; làm ngoại lệ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
魄力	pò lì	khí phách; quyết đoán; bản lĩnh
破裂	pò liè	rạn nứt; nổ; bục; tan vỡ; đổ vỡ (quan hệ, đàm phán)
破灭	pò miè	tan vỡ; tiêu tan (hy vọng, ảo tưởng)
迫使	pò shǐ	buộc; ép buộc; bắt buộc
破碎	pò suì	vỡ vụn; tan nát; làm vỡ; nghiền nát
扑克	pū kè	bài tây; bộ bài; bài xì phé
铺路	pū lù	làm đường; trải đường; mở đường; dọn đường; tạo tiền đề
扑面而来	pū miàn ér lái	phả vào mặt; ập đến; tràn ngập; dồn dập
菩萨	pú sà	Bồ Tát
谱	pǔ	bảng ghi; danh sách; gia phả; bản nhạc; phổ nhạc (cho lời); quang phổ
朴实	pǔ shí	chất phác; mộc mạc; giản dị; thật thà; chân thành
瀑布	pù bù	thác nước
沏	qī	pha (trà)
漆	qī	sơn; sơn mài; quét sơn; phủ sơn
欺负	qī fu	bắt nạt; ức hiếp
漆黑	qī hēi	tối đen; đen kịt; tối om
凄凉	qī liáng	thê lương; buồn thảm; hoang vắng; tiêu điều
期盼	qī pàn	mong đợi; mong mỏi; trông chờ
蹊跷	qī qiāo	kỳ lạ; khả nghi; đáng ngờ
欺诈	qī zhà	lừa đảo; lừa gạt
七嘴八舌	qī zuǐ bā shé	mồm năm miệng mười; nhao nhao bàn tán
祈祷	qí dǎo	cầu nguyện
奇观	qí guān	kỳ quan; cảnh tượng kỳ thú
奇妙	qí miào	kỳ diệu; tuyệt diệu
旗袍	qí páo	sườn xám
崎岖	qí qū	gập ghềnh; khúc khuỷu; trắc trở
歧视	qí shì	phân biệt đối xử; kỳ thị
奇特	qí tè	kỳ lạ; độc đáo; khác thường
齐心协力	qí xīn xié lì	đồng tâm hiệp lực; chung sức chung lòng
旗帜	qí zhì	lá cờ; cờ xí; ngọn cờ (tư tưởng); biểu tượng
起步	qǐ bù	khởi đầu; bắt đầu; khởi hành; lăn bánh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
起草	qǐ cǎo	soạn thảo; khởi thảo
启程	qǐ chéng	lên đường; khởi hành
起程	qǐ chéng	lên đường; khởi hành
启迪	qǐ dí	gợi mở; khai sáng; sự gợi ý; bài học
起伏	qǐ fú	lên xuống; nhấp nhô; thăng trầm
乞丐	qǐ gài	người ăn xin; ăn mày
起哄	qǐ hòng	gây ồn ào; làm náo loạn; la ó; trêu chọc
起劲	qǐ jìn	hăng hái; hăng say; nhiệt tình
起码	qǐ mǎ	tối thiểu; ít nhất
启蒙	qǐ méng	khai sáng; khai trí; vỡ lòng
起跑线	qǐ pǎo xiàn	vạch xuất phát
乞求	qǐ qiú	cầu xin; van xin; khẩn cầu
起诉	qǐ sù	khởi tố; kiện
乞讨	qǐ tǎo	ăn xin; xin ăn
企图	qǐ tú	mưu toan; toan tính; ý đồ
启用	qǐ yòng	đưa vào sử dụng; kích hoạt; bật (tính năng)
岂有此理	qǐ yǒu cǐ lǐ	thật vô lý; làm gì có chuyện đó; quá đáng
器材	qì cái	thiết bị; dụng cụ; vật liệu
气愤	qì fèn	tức giận; phẫn nộ
气管	qì guǎn	khí quản; ống dẫn khí
器官	qì guān	cơ quan (trong cơ thể); bộ phận cơ thể
契机	qì jī	thời cơ; bước ngoặt
迄今	qì jīn	đến nay; cho đến nay; tới nay
器具	qì jù	dụng cụ; đồ dùng
气流	qì liú	luồng không khí; dòng khí; hơi thở ra; nhiễu động (máy bay)
气馁	qì něi	nản lòng; nhụt chí
气派	qì pài	phong thái; khí phái; hoành tráng; bề thế
气泡	qì pào	bọt khí; bong bóng
气魄	qì pò	khí phách; khí thế; phong thái mạnh mẽ
弃权	qì quán	từ bỏ quyền; bỏ phiếu trắng; bỏ cuộc (trong thể thao)
气色	qì sè	sắc mặt; thần sắc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
气势	qì shì	khí thế; uy thế; vẻ hùng vĩ
气息	qì xī	hơi thở; mùi; hương; không khí; hơi hướng
气象	qì xiàng	khí tượng; thời tiết; quang cảnh; bầu không khí; diện mạo
器械	qì xiè	dụng cụ; thiết bị; khí cụ; vũ khí
气压	qì yā	áp suất không khí; khí áp
契约	qì yuē	khế ước; hợp đồng
器重	qì zhòng	coi trọng; trọng dụng
掐	qiā	ngắt; bấm; véo; cấu; bóp; siết (cổ)
卡	qiǎ	kẹt; mắc kẹt; chặn; ngăn lại; kẹp; cặp tóc; trạm kiểm soát; trạm gác
恰到好处	qià dào hǎo chù	vừa đúng mức; vừa phải; đúng chỗ
恰巧	qià qiǎo	tình cờ; vừa may; vừa đúng lúc
恰如其分	qià rú qí fèn	vừa phải; đúng mức; thích đáng
洽谈	qià tán	đàm phán; thương lượng; bàn bạc
迁	qiān	dời; dọn đi; di chuyển
签	qiān	que nhỏ; thẻ tre; nhãn; mác; quẻ xăm; ký tên
千变万化	qiān biàn wàn huà	biến hóa khôn lường; thay đổi muôn hình vạn trạng
牵扯	qiān chě	dính líu; liên lụy; liên quan
千方百计	qiān fāng bǎi jì	trăm phương nghìn kế; bằng mọi cách
牵挂	qiān guà	lo lắng; bận lòng; nhớ thương
迁就	qiān jiù	chiều theo; nhân nhượng
千军万马	qiān jūn wàn mǎ	thiên binh vạn mã; lực lượng hùng hậu; khí thế rầm rộ
千钧一发	qiān jūn yī fà	ngàn cân treo sợi tóc; vô cùng nguy cấp
牵涉	qiān shè	liên quan; dính líu; liên lụy
签署	qiān shǔ	ký; ký kết (văn kiện)
牵头	qiān tóu	đứng đầu; dẫn đầu; chủ trì; làm trung gian
迁徙	qiān xǐ	di cư; dời đi; chuyển chỗ ở
谦逊	qiān xùn	khiêm tốn; nhún nhường; khiêm nhường
迁移	qiān yí	di cư; di chuyển; dời đi
签约	qiān yuē	ký hợp đồng; ký kết
牵制	qiān zhì	kiềm chế; kìm hãm; cản trở; cầm chân (quân địch)
千姿百态	qiān zī bǎi tài	muôn hình vạn trạng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
前辈	qián bèi	bậc tiền bối; người đi trước
钱财	qián cái	tiền của; của cải
前程	qián chéng	tiền đồ; tương lai
虔诚	qián chéng	thành kính; sùng đạo
潜伏	qián fú	ẩn nấp; mai phục; nằm vùng; tiềm ẩn; ủ (bệnh)
前赴后继	qián fù hòu jì	lớp trước ngã, lớp sau tiến lên; nối tiếp nhau xông lên
潜能	qián néng	tiềm năng; khả năng tiềm ẩn
前任	qián rèn	người tiền nhiệm; trước đây; cũ; người yêu cũ; vợ (chồng) cũ
潜入	qián rù	lặn xuống; lẻn vào; thâm nhập
潜水	qián shuǐ	lặn; đọc ngầm; chỉ xem không bình luận (trên mạng)
前所未有	qián suǒ wèi yǒu	chưa từng có
前台	qián tái	quầy lễ tân; sân khấu; (tin học) giao diện người dùng
潜艇	qián tǐng	tàu ngầm
前无古人	qián wú gǔ rén	chưa từng có tiền lệ; xưa nay chưa ai làm
前夕	qián xī	đêm trước; ngày hôm trước; thời điểm ngay trước (sự kiện)
前线	qián xiàn	tiền tuyến; mặt trận; tuyến đầu
潜心	qián xīn	chuyên tâm; dốc lòng
前沿	qián yán	tiền tuyến; tuyến đầu; tiên phong; mũi nhọn (khoa học, công nghệ)
潜移默化	qián yí mò huà	mưa dầm thấm lâu; ảnh hưởng âm thầm
潜在	qián zài	tiềm tàng; tiềm ẩn
浅显	qiǎn xiǎn	dễ hiểu; đơn giản
谴责	qiǎn zé	lên án; khiển trách; chỉ trích
欠缺	qiàn quē	thiếu; còn thiếu; thiếu sót; khiếm khuyết
欠条	qiàn tiáo	giấy nợ; giấy ghi nợ
歉意	qiàn yì	lời xin lỗi; sự áy náy
呛	qiāng	sặc; bị sặc
腔	qiāng	khoang; xoang; giọng; giọng điệu
枪毙	qiāng bì	xử bắn; bác bỏ; gạt bỏ
强盗	qiáng dào	kẻ cướp; tên cướp; cướp (bằng vũ lực)
强加	qiáng jiā	áp đặt; ép buộc
强劲	qiáng jìng	mạnh mẽ; hùng mạnh; vững mạnh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
强势	qiáng shì	mạnh mẽ; có thế lực; thế mạnh; ưu thế
强项	qiáng xiàng	thế mạnh; sở trường
强行	qiáng xíng	cưỡng ép; dùng sức ép buộc làm
强硬	qiáng yìng	cứng rắn; kiên quyết; không nhượng bộ
强占	qiáng zhàn	cưỡng chiếm; chiếm đoạt bằng vũ lực
强制	qiáng zhì	cưỡng chế; ép buộc; bắt buộc
抢夺	qiǎng duó	cướp đoạt; giành giật
抢劫	qiǎng jié	cướp; cướp bóc; ăn cướp
抢眼	qiǎng yǎn	bắt mắt; nổi bật
呛	qiàng	(mùi) xộc lên; hắc; cay; gây ho; cãi lại; đối đầu
敲诈	qiāo zhà	tống tiền; bắt chẹt; chặt chém
憔悴	qiáo cuì	tiều tụy; hốc hác; héo úa (cây cối)
巧合	qiǎo hé	trùng hợp; sự trùng hợp ngẫu nhiên
翘	qiào	vểnh lên; cong lên; chổng lên
撬	qiào	nạy; cạy; bẩy
窍门	qiào mén	mẹo; bí quyết; cách làm khéo
切除	qiē chú	cắt bỏ (khối u)
切磋	qiē cuō	trao đổi học hỏi; cùng nhau học hỏi
切割	qiē gē	cắt; cắt gọt
切换	qiē huàn	chuyển đổi; chuyển (chế độ, cảnh)
且	qiě	và; vả lại; hơn nữa; tạm thời; hãy cứ; vừa... vừa...
锲而不舍	qiè ér bù shě	kiên trì không bỏ cuộc; bền bỉ; có công mài sắt có ngày nên kim
切记	qiè jì	nhớ kỹ; phải nhớ
切忌	qiè jì	tuyệt đối tránh; kiêng kỵ
窃取	qiè qǔ	đánh cắp; ăn cắp (thông tin, bí mật)
切身	qiè shēn	thiết thân; sát sườn; bản thân trải qua
惬意	qiè yì	thoải mái; dễ chịu; khoan khoái
侵犯	qīn fàn	xâm phạm; vi phạm; xâm lấn
侵害	qīn hài	xâm hại; xâm phạm
亲和力	qīn hé lì	sự thân thiện; dễ gần; tính thân thiện (với người dùng); ái lực (hóa học)
亲近	qīn jìn	thân thiết; thân cận; gần gũi; làm thân

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
侵略	qīn lüè	xâm lược
钦佩	qīn pèi	khâm phục; kính phục; cảm phục
侵权	qīn quán	xâm phạm quyền lợi; vi phạm bản quyền
亲热	qīn rè	thân mật; thắm thiết; nồng hậu; tỏ ra thân thiết; âu yếm
亲身	qīn shēn	bản thân; tự mình; trực tiếp; đích thân
亲生	qīn shēng	ruột (con ruột, bố mẹ đẻ)
亲手	qīn shǒu	tự tay
亲眼	qīn yǎn	tận mắt
侵占	qīn zhàn	xâm chiếm; chiếm đoạt (tài sản)
勤工俭学	qín gōng jiǎn xué	vừa học vừa làm
勤俭	qín jiǎn	cần kiệm; chăm chỉ tiết kiệm
勤快	qín kuài	chăm chỉ; siêng năng
琴棋书画	qín qí shū huà	cầm kỳ thư họa; tài hoa văn nghệ
寝室	qǐn shì	phòng ngủ; phòng ký túc xá
轻而易举	qīng ér yì jǔ	dễ như trở bàn tay; dễ dàng
清澈	qīng chè	trong veo; trong vắt
清除	qīng chú	loại bỏ; dọn sạch; quét sạch
清脆	qīng cuì	(âm thanh) trong trẻo; lanh lảnh; giòn
清单	qīng dān	danh sách; bảng kê
倾倒	qīng dǎo	đổ; sụp đổ; say mê; khâm phục
倾家荡产	qīng jiā dàng chǎn	khuynh gia bại sản; tán gia bại sản
清静	qīng jìng	yên tĩnh; thanh tịnh
青睐	qīng lài	ưa chuộng; ưu ái; để mắt tới
清凉	qīng liáng	mát mẻ; mát lạnh; (quần áo) mát; hở hang
轻蔑	qīng miè	khinh miệt; khinh thường; coi thường
轻视	qīng shì	coi thường; khinh thường; xem nhẹ
倾诉	qīng sù	giãi bày; trút bầu tâm sự
青铜器	qīng tóng qì	đồ đồng (cổ đại)
轻微	qīng wēi	nhẹ; sơ sơ; không đáng kể
倾销	qīng xiāo	bán phá giá
倾斜	qīng xié	nghiêng; xiêu; dốc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
清新	qīng xīn	tươi mát; trong lành; mới mẻ; tươi mới
轻型	qīng xíng	hạng nhẹ; loại nhẹ
情报	qíng bào	tình báo; thông tin; tin tức
情不自禁	qíng bù zì jīn	không kìm được; bất giác
情调	qíng diào	không khí; phong vị; cảm xúc; chất lãng mạn
情怀	qíng huái	tình cảm; tâm tình; nỗi lòng; tâm trạng
情结	qíng jié	phức cảm; mặc cảm (tâm lý); tình cảm sâu nặng; nỗi niềm gắn bó
情境	qíng jìng	tình huống; hoàn cảnh; bối cảnh
情理	qíng lǐ	lẽ phải; lẽ thường; tình lý
情侣	qíng lǚ	đôi tình nhân; cặp đôi yêu nhau
情人	qíng rén	người yêu; người tình
情商	qíng shāng	chỉ số cảm xúc; trí tuệ cảm xúc
情谊	qíng yì	tình nghĩa; tình bạn; tình hữu nghị
情愿	qíng yuàn	cam lòng; tự nguyện; thà; thà rằng
请柬	qǐng jiǎn	thiệp mời; giấy mời
请示	qǐng shì	xin chỉ thị
请帖	qǐng tiě	thiệp mời; giấy mời
庆典	qìng diǎn	lễ kỷ niệm; đại lễ; lễ mừng
庆贺	qìng hè	chúc mừng; ăn mừng
庆幸	qìng xìng	mừng; mừng thầm (vì may mắn)
丘陵	qiū líng	đồi núi; vùng đồi; gò đồi
囚犯	qiú fàn	tù nhân; phạm nhân
求同存异	qiú tóng cún yì	tìm điểm chung, gác lại bất đồng
求学	qiú xué	đi học; theo học; tìm tòi học hỏi
求医	qiú yī	đi khám bệnh; tìm thầy chữa bệnh
求证	qiú zhèng	tìm chứng cứ; xác minh
驱动	qū dòng	thúc đẩy; dẫn động; truyền động; trình điều khiển (máy tính)
屈服	qū fú	khuất phục; chịu thua; đầu hàng
区间	qū jiān	phạm vi; khoảng (số); đoạn tuyến (xe buýt, tàu)
区区	qū qū	nhỏ nhoi; cỏn con; chỉ; vẻn vẹn
曲线	qū xiàn	đường cong; quanh co; gián tiếp

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
趋于	qū yú	có xu hướng; ngày càng; dần dần
曲折	qū zhé	quanh co; ngoằn ngoèo; khúc khuỷu; gian truân; trắc trở; phức tạp
驱逐	qū zhú	trục xuất; xua đuổi; đánh đuổi
取而代之	qǔ ér dài zhī	thay thế; thế chỗ
取材	qǔ cái	lấy tư liệu; chọn đề tài; lấy nguyên liệu
取缔	qǔ dì	cấm chỉ; triệt phá; dẹp bỏ
取经	qǔ jīng	thỉnh kinh; học hỏi kinh nghiệm
取决	qǔ jué	phụ thuộc vào; quyết định bởi
取暖	qǔ nuǎn	sưởi ấm
取胜	qǔ shèng	giành chiến thắng; thắng lợi
取笑	qǔ xiào	chế giễu; trêu chọc; cười nhạo
曲艺	qǔ yì	nghệ thuật hát nói dân gian
去除	qù chú	loại bỏ; loại trừ; khử
去处	qù chù	chỗ đi; nơi đến; nơi chốn
去向	qù xiàng	hướng đi; tung tích; nơi ở
圈套	quān tào	bẫy; cạm bẫy; mưu kế lừa gạt
圈子	quān zi	vòng; vòng tròn; giới; vòng quan hệ
拳	quán	nắm đấm; quả đấm; quyền; quyền thuật
全方位	quán fāng wèi	toàn diện; mọi mặt
权衡	quán héng	cân nhắc; đắn đo; so đo thiệt hơn
拳击	quán jī	quyền anh; đấm bốc
全局	quán jú	toàn cục; tình hình chung
全力以赴	quán lì yǐ fù	dốc hết sức; dồn toàn lực
全能	quán néng	toàn năng; giỏi mọi mặt
全身心	quán shēn xīn	toàn tâm toàn ý; hết lòng
诠释	quán shì	giải thích; diễn giải; thể hiện (vai diễn)
拳头	quán tou	nắm đấm; quả đấm; (sản phẩm) chủ lực; mũi nhọn
权威	quán wēi	uy tín; uy quyền; chuyên gia đầu ngành; bậc thầy; chính thống; đáng tin cậy
权限	quán xiàn	quyền hạn; quyền truy cập
全心全意	quán xīn quán yì	toàn tâm toàn ý; hết lòng
权益	quán yì	quyền lợi; quyền và lợi ích

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
劝告	quàn gào	khuyên bảo; khuyên răn; lời khuyên
劝说	quàn shuō	thuyết phục; khuyên nhủ
劝阻	quàn zǔ	khuyên can; can ngăn
缺口	quē kǒu	chỗ hở; lỗ hổng; chỗ sứt mẻ; thâm hụt; thiếu hụt
缺失	quē shī	khiếm khuyết; thiếu sót; thiếu hụt; bị mất
缺席	quē xí	vắng mặt; vắng
瘸	qué	què; khập khiễng
确切	què qiè	xác thực; chính xác; chuẩn xác
确信	què xìn	tin chắc; tin tưởng chắc chắn; tin chính xác
确凿	què záo	xác thực; rõ ràng; không thể chối cãi
确诊	què zhěn	chẩn đoán xác định; được xác nhận mắc bệnh
燃放	rán fàng	đốt (pháo); bắn (pháo hoa)
燃气	rán qì	khí đốt; ga
燃油	rán yóu	dầu đốt; nhiên liệu dầu
嚷	rǎng	la hét; kêu la; làm ầm ĩ; ồn ào
让步	ràng bù	nhượng bộ; nhân nhượng; sự nhượng bộ
饶	ráo	tha; tha thứ; bỏ qua; phong phú; dồi dào; cho thêm; biếu thêm
饶恕	ráo shù	tha thứ; khoan thứ; tha
扰乱	rǎo luàn	quấy rối; làm rối loạn; gây nhiễu
绕行	rào xíng	đi vòng; đi đường vòng; bay quanh; quay quanh (quỹ đạo)
绕远儿	rào yuǎn r	đi đường vòng; quanh co; vòng vèo
惹	rě	gây; chuốc lấy; chọc; trêu chọc; khiến; làm cho
热潮	rè cháo	cơn sốt; phong trào; làn sóng
热带	rè dài	nhiệt đới; vùng nhiệt đới
热泪盈眶	rè lèi yíng kuàng	rưng rưng nước mắt; vô cùng xúc động
热腾腾	rè téng téng	nóng hổi; bốc hơi nghi ngút; náo nhiệt; vừa ra lò
热销	rè xiāo	bán chạy; đắt hàng
热衷	rè zhōng	say mê; đam mê; ham thích
仁慈	rén cí	nhân từ; nhân hậu; hiền từ; lòng thương người
人次	rén cì	lượt người
人道	rén dào	nhân đạo; đạo làm người

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
人格	rén gé	nhân cách; phẩm giá
人间	rén jiān	nhân gian; trần gian; cõi đời
人品	rén pǐn	nhân phẩm; phẩm chất; tư cách; dáng vẻ; ngoại hình
人气	rén qì	độ nổi tiếng; mức độ được yêu thích; sự đông vui; đông người
人情	rén qíng	tình người; tình cảm con người; quan hệ xã giao; tình nghĩa; ân huệ; ơn
人权	rén quán	nhân quyền; quyền con người
人身	rén shēn	thân thể; nhân thân; (thuộc) cá nhân
人手	rén shǒu	nhân lực; nhân công; người làm; mỗi người (đều có một)
人文	rén wén	nhân văn; văn hóa (xã hội loài người)
人性	rén xìng	nhân tính; tính người; bản tính con người
任性	rèn xìng	ngang bướng; tùy hứng; làm theo ý mình
人选	rén xuǎn	người được chọn; ứng viên
人缘	rén yuán	quan hệ với mọi người; được lòng người
人造	rén zào	nhân tạo
人质	rén zhì	con tin
忍耐	rěn nài	nhẫn nại; kiên nhẫn; nhẫn nhịn; chịu đựng
忍心	rěn xīn	nỡ; nỡ lòng; đành lòng
任	rèn	đảm nhiệm; giữ chức; bổ nhiệm; để mặc; mặc cho; bất kể; dù; nhiệm kỳ; khóa (đếm nhiệm kỳ)
任命	rèn mìng	bổ nhiệm; cử giữ chức
任期	rèn qī	nhiệm kỳ
韧性	rèn xìng	tính dẻo dai; sức bền bỉ; sự kiên cường
任意	rèn yì	tùy ý; tùy thích; bất kỳ
认证	rèn zhèng	chứng nhận; xác thực
任职	rèn zhí	giữ chức vụ; đảm nhiệm; làm việc (tại)
任重道远	rèn zhòng dào yuǎn	gánh nặng đường xa; trách nhiệm nặng nề, chặng đường còn dài
日程	rì chéng	lịch trình; chương trình
日复一日	rì fù yī rì	ngày này qua ngày khác
日趋	rì qū	ngày càng; mỗi ngày một
日新月异	rì xīn yuè yì	thay đổi từng ngày; tiến bộ nhanh chóng
融	róng	tan; chảy; hòa hợp; dung hòa
容光焕发	róng guāng huàn fā	mặt mày rạng rỡ; tươi tỉnh hồng hào

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
荣获	róng huò	vinh dự đạt được; được trao tặng
溶解	róng jiě	hòa tan; tan
容貌	róng mào	dung mạo; nhan sắc; diện mạo
容纳	róng nà	chứa đựng; chứa được; tiếp thu; chấp nhận (ý kiến khác)
容器	róng qì	vật chứa; đồ đựng; bình chứa
融洽	róng qià	hòa thuận; êm thấm; thân thiện
容忍	róng rěn	chịu đựng; dung thứ; nhẫn nhịn
荣幸	róng xìng	vinh hạnh; hân hạnh
容许	róng xǔ	cho phép; chấp nhận
容颜	róng yán	dung nhan; nhan sắc; diện mạo
荣耀	róng yào	vinh quang; vẻ vang; vinh dự
融资	róng zī	huy động vốn; gọi vốn
冗长	rǒng cháng	dài dòng; rườm rà
揉	róu	vò; xoa; dụi (mắt); nhào (bột)
柔和	róu hé	dịu; êm dịu; mềm mại; dịu dàng; hiền hòa
如痴如醉	rú chī rú zuì	mê mẩn; say đắm
如期	rú qī	đúng hạn; đúng kỳ hạn; theo đúng kế hoạch
如实	rú shí	đúng sự thật; như thực tế
如意	rú yì	như ý; vừa lòng; gậy như ý
如一	rú yī	trước sau như một; nhất quán
如愿以偿	rú yuàn yǐ cháng	toại nguyện; được như ý muốn
乳制品	rǔ zhì pǐn	sản phẩm từ sữa
入场	rù chǎng	vào cửa; vào hội trường; vào phòng thi; vào sân
入场券	rù chǎng quàn	vé vào cửa
入侵	rù qīn	xâm nhập; xâm lược
入手	rù shǒu	bắt tay vào; bắt đầu từ; có được; mua được
软弱	ruǎn ruò	yếu đuối; nhu nhược; mềm yếu
软实力	ruǎn shí lì	quyền lực mềm; sức mạnh mềm
瑞雪	ruì xuě	tuyết lành; tuyết rơi đúng lúc
润	rùn	ẩm; ẩm ướt; bóng mượt; óng; làm ẩm; làm trơn; trau chuốt; sửa sang (văn)
若	ruò	nếu; nếu như; như; dường như

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
若干	ruò gān	một số; một vài; bao nhiêu
若是	ruò shì	nếu; nếu như
弱势	ruò shì	yếu thế; thiệt thòi (nhóm người); thế yếu
弱项	ruò xiàng	điểm yếu
撒	sā	buông ra; thả; quăng; tung (lưới); trút; xả (giận); giở (thói)
撒谎	sā huǎng	nói dối
赛	sài	thi đấu; thi; cuộc thi; trận đấu; sánh bằng; hơn
赛车	sài chē	đua xe; xe đua
赛季	sài jì	mùa giải (thể thao)
赛跑	sài pǎo	chạy đua; thi chạy
三番五次	sān fān wǔ cì	hết lần này đến lần khác; nhiều lần
三角	sān jiǎo	tam giác; hình tam giác
三维	sān wéi	ba chiều; không gian ba chiều
散布	sàn bù	phát tán; lan truyền; tung (tin); rải rác
散落	sàn luò	rơi vãi; rải rác; tản mát; thất lạc
桑拿	sāng ná	xông hơi; tắm hơi
嗓音	sǎng yīn	giọng; giọng nói
丧生	sàng shēng	thiệt mạng; tử vong; mất mạng
骚乱	sāo luàn	bạo loạn; náo loạn
骚扰	sāo rǎo	quấy rối; quấy nhiễu
扫除	sǎo chú	quét dọn; dọn dẹp; xóa bỏ; quét sạch
扫墓	sǎo mù	tảo mộ; viếng mộ
扫兴	sǎo xìng	mất hứng; cụt hứng; làm mất hứng
嫂子	sǎo zi	chị dâu
扫帚	sào zhou	cái chổi; chổi
僧人	sēng rén	nhà sư; tăng sĩ; tu sĩ
纱	shā	sợi (bông); vải mỏng; the; voan
杀毒	shā dú	diệt vi-rút (máy tính); khử trùng; tiêu độc
杀害	shā hài	sát hại; giết hại
沙龙	shā lóng	buổi giao lưu; buổi tọa đàm (văn nghệ, học thuật); salon (làm đẹp, làm tóc)
杀手	shā shǒu	sát thủ; kẻ giết người

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
沙滩	shā tān	bãi cát; bãi biển
傻瓜	shǎ guā	đồ ngốc; thằng ngốc; ngốc nghếch
筛	shāi	sàng; rây; chọn lọc; lọc ra
筛查	shāi chá	sàng lọc; tầm soát (bệnh)
山川	shān chuān	núi sông; non sông; phong cảnh
煽动	shān dòng	kích động; xúi giục
山谷	shān gǔ	thung lũng; khe núi
山岭	shān lǐng	dãy núi; núi non
山脉	shān mài	dãy núi; mạch núi
山寨	shān zhài	trại trên núi; sơn trại; hàng nhái; đồ nhái
闪烁	shǎn shuò	lấp lánh; nhấp nháy; chập chờn; (lời nói) úp mở; lập lờ
善	shàn	tốt; lương thiện; giỏi về; khéo; dễ; hay (làm gì)
膳食	shàn shí	bữa ăn; ăn uống; chế độ ăn
赡养	shàn yǎng	phụng dưỡng; nuôi dưỡng; cấp dưỡng
善意	shàn yì	thiện ý; lòng tốt
擅自	shàn zì	tự ý; tự tiện
伤脑筋	shāng nǎo jīn	đau đầu; nhức óc; hóc búa
伤残	shāng cán	tàn tật; thương tật
商贩	shāng fàn	người buôn bán nhỏ; tiểu thương
伤感	shāng gǎn	buồn; đa cảm; thương cảm
商贾	shāng gǔ	thương nhân; nhà buôn
伤痕	shāng hén	vết sẹo; vết thương
商机	shāng jī	cơ hội kinh doanh
伤势	shāng shì	thương tích; tình trạng vết thương
商讨	shāng tǎo	thương thảo; bàn bạc; thảo luận
商议	shāng yì	bàn bạc; thương lượng
商用	shāng yòng	thương mại
赏识	shǎng shí	đánh giá cao; trọng dụng
尚	shàng	còn; vẫn; coi trọng; chuộng
上半场	shàng bàn chǎng	hiệp một; nửa đầu (trận đấu)
上报	shàng bào	báo cáo lên cấp trên; lên báo; đăng báo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
上层	shàng céng	tầng trên; lớp trên; cấp cao; thượng tầng
上场	shàng chǎng	ra sân; vào thi đấu; lên sân khấu
上岗	shàng gǎng	nhận việc; đi làm; vào ca trực
上火	shàng huǒ	nóng trong người; bị nhiệt; nổi nóng; cáu
上空	shàng kōng	bầu trời phía trên; trên không
尚且	shàng qiě	còn; ngay cả... cũng còn
上任	shàng rèn	nhậm chức; nhận chức; tiền nhiệm; người tiền nhiệm
上司	shàng si	cấp trên; sếp
上诉	shàng sù	kháng cáo; chống án
上调	shàng tiáo	điều chỉnh tăng; tăng (giá)
尚未	shàng wèi	chưa; vẫn chưa
上限	shàng xiàn	giới hạn trên; mức trần; mức tối đa
上行	shàng xíng	đi lên (tàu hướng về thủ đô); ngược dòng (thuyền); trình lên (văn bản cho cấp trên)
上演	shàng yǎn	công diễn; trình diễn (kịch); công chiếu (phim); xảy ra; tái diễn
上瘾	shàng yǐn	nghiện; mê
上映	shàng yìng	công chiếu; chiếu (phim); khởi chiếu
上游	shàng yóu	thượng nguồn; thượng lưu; vị trí dẫn đầu
捎	shāo	gửi nhờ; mang hộ; tiện mang theo
稍后	shāo hòu	lát nữa; một lúc sau
烧毁	shāo huǐ	thiêu hủy; thiêu rụi; cháy rụi
稍稍	shāo shāo	hơi; một chút; chút ít
少不了	shǎo bu liǎo	không thể thiếu; không tránh khỏi; chắc chắn có; nhiều; không ít
哨	shào	cái còi; trạm gác; lính gác
少女	shào nǚ	thiếu nữ; cô gái trẻ
奢侈	shē chǐ	xa xỉ; hoang phí
奢望	shē wàng	hy vọng viển vông; mong ước quá đáng
折	shé	gãy; lỗ vốn; thua lỗ
设	shè	thiết lập; đặt ra; giả sử; cho (toán)
设定	shè dìng	đặt; thiết lập; phần cài đặt; tùy chọn
设法	shè fǎ	tìm cách; nghĩ cách
社会主义	shè huì zhǔ yì	chủ nghĩa xã hội

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
社交	shè jiāo	giao tiếp xã hội; xã giao
涉猎	shè liè	đọc lướt; đọc qua; tìm hiểu sơ qua (lĩnh vực)
社团	shè tuán	hội; đoàn thể; câu lạc bộ
涉嫌	shè xián	bị tình nghi; bị nghi ngờ
深奥	shēn ào	uyên thâm; sâu xa; khó hiểu
申办	shēn bàn	xin cấp; làm thủ tục xin; xin đăng cai
申报	shēn bào	khai báo; trình báo (lên cấp trên); khai hải quan
身不由己	shēn bù yóu jǐ	không tự chủ được; bất đắc dĩ; thân bất do kỷ
深沉	shēn chén	sâu lắng; sâu kín; điềm tĩnh; kín đáo; trầm (giọng, âm thanh)
深化	shēn huà	đi sâu; làm sâu sắc thêm
身价	shēn jià	thân phận; địa vị; giá trị (người); giá chuyển nhượng
申领	shēn lǐng	xin cấp (giấy phép, thị thực...)
深切	shēn qiè	sâu sắc; tha thiết; chân thành
深情	shēn qíng	tình cảm sâu đậm; thâm tình; đằm thắm; tha thiết
深情厚谊	shēn qíng hòu yì	tình sâu nghĩa nặng; tình hữu nghị sâu đậm
身躯	shēn qū	thân hình; thân thể
深入人心	shēn rù rén xīn	đi sâu vào lòng người; được mọi người đón nhận
绅士	shēn shì	quý ông; người lịch thiệp; thân sĩ
伸手	shēn shǒu	đưa tay; giơ tay; ngửa tay xin; xin xỏ; nhúng tay; can thiệp
深思	shēn sī	suy nghĩ sâu sắc; ngẫm nghĩ
申诉	shēn sù	khiếu nại; kháng cáo; đơn khiếu nại
深邃	shēn suì	sâu thẳm; thâm sâu; sâu sắc (tư tưởng)
伸缩	shēn suō	co giãn; kéo ra rút vào; linh hoạt; điều chỉnh được
呻吟	shēn yín	rên; rên rỉ
身影	shēn yǐng	bóng dáng; hình bóng
深造	shēn zào	học lên cao; học nâng cao
伸张	shēn zhāng	đề cao; bảo vệ (công lý, chính nghĩa)
身子	shēn zi	cơ thể; thân mình; sức khỏe
神气	shén qì	vẻ mặt; thần thái; hiên ngang; oai vệ; vênh váo; ra vẻ ta đây
神情	shén qíng	vẻ mặt; thần sắc
神圣	shén shèng	thiêng liêng; thần thánh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
神态	shén tài	thần thái; dáng vẻ; vẻ mặt
神仙	shén xiān	thần tiên; tiên
审	shěn	xem xét; thẩm tra; xét xử; thẩm vấn; duyệt (bản thảo)
审查	shěn chá	thẩm tra; xem xét kỹ; kiểm duyệt
审定	shěn dìng	thẩm định; xét duyệt
审核	shěn hé	thẩm tra; kiểm duyệt; xét duyệt
审计	shěn jì	kiểm toán
审理	shěn lǐ	xét xử (vụ án); thẩm lý
审判	shěn pàn	xét xử; phân xử; phiên tòa
审批	shěn pī	xét duyệt; phê duyệt
审视	shěn shì	nhìn kỹ; xem xét kỹ; xem xét lại
肾	shèn	thận
渗	shèn	thấm; ngấm; rỉ ra
渗透	shèn tòu	thấm; ngấm; thâm nhập; len lỏi; xâm nhập; cài cắm; thẩm thấu (hóa học)
慎重	shèn zhòng	thận trọng; cẩn thận
生产线	shēng chǎn xiàn	dây chuyền sản xuất
声称	shēng chēng	tuyên bố; tự nhận; khẳng định
牲畜	shēng chù	gia súc
升华	shēng huá	thăng hoa; nâng lên tầm cao hơn; tinh luyện
生机	shēng jī	sức sống; sinh khí; cơ hội sống; đường sống
生理	shēng lǐ	sinh lý
声明	shēng míng	tuyên bố; công bố; lời tuyên bố; bản tuyên bố
生命线	shēng mìng xiàn	huyết mạch; con đường sống còn; đường sinh đạo (chỉ tay)
生怕	shēng pà	chỉ sợ; e rằng; sợ rằng
生平	shēng píng	cuộc đời; thân thế; cả đời; trong đời
生前	shēng qián	lúc sinh thời; khi còn sống
声势	shēng shì	thanh thế; uy thế; khí thế
生疏	shēng shū	lạ; không quen; lụt nghề; không thạo (do lâu không làm); xa cách
生死	shēng sǐ	sống chết; sinh tử
声望	shēng wàng	danh tiếng; uy tín
生效	shēng xiào	có hiệu lực; bắt đầu có hiệu lực

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
生涯	shēng yá	sự nghiệp; quãng đời; cuộc đời
生硬	shēng yìng	gượng gạo; không tự nhiên; cứng nhắc; cộc cằn
生育	shēng yù	sinh đẻ; sinh con; sinh sản
声誉	shēng yù	danh tiếng; tiếng tăm; uy tín
升值	shēng zhí	tăng giá trị; lên giá
绳子	shéng zi	dây thừng; dây
省略	shěng lüè	lược bỏ; bỏ bớt; tỉnh lược
省事	shěng shì	đỡ việc; đỡ phiền; tiện lợi; đơn giản
盛产	shèng chǎn	sản xuất nhiều; có nhiều (sản vật)
胜出	shèng chū	giành chiến thắng; vượt lên dẫn đầu
盛大	shèng dà	long trọng; lớn lao; hoành tráng
胜负	shèng fù	thắng bại; thắng thua
盛会	shèng huì	sự kiện lớn; ngày hội lớn
盛开	shèng kāi	nở rộ
盛气凌人	shèng qì líng rén	hống hách; kiêu căng; lấn lướt người khác
盛情	shèng qíng	thịnh tình; tình cảm nồng hậu; lòng hiếu khách
胜任	shèng rèn	đảm đương được; đủ năng lực; làm tốt
盛夏	shèng xià	giữa mùa hè; lúc hè nóng nhất
圣贤	shèng xián	thánh hiền; bậc hiền triết
盛行	shèng xíng	thịnh hành; phổ biến
盛宴	shèng yàn	bữa tiệc lớn; yến tiệc linh đình; sự kiện hoành tráng
失传	shī chuán	thất truyền
湿地	shī dì	đất ngập nước; vùng đầm lầy
师范	shī fàn	đào tạo giáo viên; sư phạm; trường sư phạm
施工	shī gōng	thi công; công trình đang thi công
施加	shī jiā	gây (áp lực); tạo (ảnh hưởng)
失控	shī kòng	mất kiểm soát
失利	shī lì	thua; thất bại
失礼	shī lǐ	thất lễ; bất lịch sự; xin thứ lỗi
失灵	shī líng	hỏng; trục trặc; không hoạt động
失落	shī luò	đánh mất; đánh rơi; hụt hẫng; mất mát

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
失明	shī míng	mù; mất thị lực
湿润	shī rùn	ẩm ướt; ẩm
失事	shī shì	gặp nạn; bị tai nạn (máy bay, tàu thuyền); hỏng việc
失态	shī tài	mất bình tĩnh; mất tự chủ; cư xử không đúng mực
尸体	shī tǐ	thi thể; xác chết
失效	shī xiào	mất hiệu lực; hết hiệu lực; mất tác dụng; không còn tác dụng
施行	shī xíng	thi hành; thực hiện; có hiệu lực
施压	shī yā	gây áp lực; tạo sức ép
施展	shī zhǎn	phát huy; thi thố; trổ (tài)
师长	shī zhǎng	sư đoàn trưởng; thầy cô; người thầy
师资	shī zī	đội ngũ giáo viên; giáo viên (đủ trình độ)
失踪	shī zōng	mất tích
时隔	shí gé	cách (một khoảng thời gian); sau (bao lâu)
时而	shí ér	thỉnh thoảng; đôi khi; lúc thì (... lúc thì ...)
实地	shí dì	tại chỗ; tại hiện trường; thực địa
时段	shí duàn	khoảng thời gian; khung giờ
时好时坏	shí hǎo shí huài	lúc tốt lúc xấu; khi được khi không
实话实说	shí huà shí shuō	nói thật; có sao nói vậy
时节	shí jié	mùa; tiết (trong năm); lúc; thời điểm
时空	shí kōng	không gian và thời gian; thời đại và nơi chốn
实况	shí kuàng	tình hình thực tế; diễn biến thực tế; (truyền hình, phát) trực tiếp
时髦	shí máo	thời thượng; mốt; sành điệu
时时	shí shí	luôn luôn; lúc nào cũng; thường thường
时事	shí shì	thời sự
实事求是	shí shì qiú shì	thực sự cầu thị; tôn trọng sự thật
食宿	shí sù	ăn ở; chỗ ăn chỗ ngủ
实体	shí tǐ	thực thể; thật; hữu hình (không phải ảo, trực tuyến)
实物	shí wù	vật thật; hiện vật; đồ vật cụ thể
时装	shí zhuāng	thời trang; trang phục mốt
屎	shǐ	phân; gỉ; ráy (mắt, mũi, tai)
使唤	shǐ huan	sai bảo; sai khiến; điều khiển; sử dụng (công cụ, gia súc)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
使命	shǐ mìng	sứ mệnh; nhiệm vụ
史无前例	shǐ wú qián lì	chưa từng có trong lịch sử; chưa có tiền lệ
使者	shǐ zhě	sứ giả; phái viên
势必	shì bì	tất yếu sẽ; ắt sẽ; chắc chắn sẽ
势不可当	shì bù kě dāng	không gì cản nổi; thế như chẻ tre
视察	shì chá	thị sát; kiểm tra
市场经济	shì chǎng jīng jì	kinh tế thị trường
世代	shì dài	nhiều đời; bao đời; thế hệ; thời đại
试点	shì diǎn	thí điểm; điểm thí điểm
是非	shì fēi	phải trái; đúng sai; thị phi; chuyện thị phi
世故	shì gù	sự đời; việc đời; lẽ đời
嗜好	shì hào	sở thích; thú vui; thói quen; tật nghiện
侍候	shì hòu	hầu hạ; phục vụ; chăm sóc
事迹	shì jì	sự tích; việc làm tiêu biểu; thành tích
世间	shì jiān	thế gian; trên đời
视角	shì jiǎo	góc nhìn; góc độ; góc quay
适量	shì liàng	lượng vừa phải; vừa đủ
士气	shì qì	sĩ khí; tinh thần (chiến đấu)
世人	shì rén	người đời; mọi người
适时	shì shí	đúng lúc; kịp thời
逝世	shì shì	qua đời; từ trần
事态	shì tài	tình hình; cục diện; tình thế
试探	shì tàn	thăm dò; dò hỏi; thử
势头	shì tóu	đà; khí thế; xu thế; tình hình
示威	shì wēi	biểu tình; thị uy; ra oai
事务所	shì wù suǒ	văn phòng (luật, kiến trúc); công ty dịch vụ
视线	shì xiàn	tầm mắt; tầm nhìn; ánh mắt
试行	shì xíng	thử nghiệm; thực hiện thử
视野	shì yě	tầm nhìn; tầm mắt; (nghĩa bóng) tầm hiểu biết; nhãn quan
事宜	shì yí	các việc liên quan; công việc cần sắp xếp
示意	shì yì	ra hiệu; ra dấu; ngụ ý

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
市值	shì zhí	vốn hóa thị trường; giá trị thị trường
柿子	shì zi	quả hồng
收复	shōu fù	giành lại; chiếm lại; khôi phục (lãnh thổ)
收割	shōu gē	gặt; thu hoạch
收据	shōu jù	biên lai; giấy biên nhận
收敛	shōu liǎn	kiềm chế; bớt lại (thói ngạo mạn); tắt dần; thu lại (nụ cười); hội tụ (toán học)
收留	shōu liú	cưu mang; thu nhận; cho ở nhờ
收买	shōu mǎi	mua chuộc; hối lộ; thu mua
收视率	shōu shì lǜ	tỷ lệ người xem (truyền hình)
收缩	shōu suō	co lại; co rút; thu hẹp; cắt giảm
收养	shōu yǎng	nhận nuôi (trẻ em, thú cưng); cưu mang; chăm sóc
收音机	shōu yīn jī	radio; máy thu thanh
收支	shōu zhī	thu chi; thu nhập và chi tiêu
手册	shǒu cè	sổ tay; cẩm nang; sách hướng dẫn
首创	shǒu chuàng	sáng tạo đầu tiên; khởi xướng; sáng chế đầu tiên
手动	shǒu dòng	bằng tay; thủ công; số sàn (xe)
首付	shǒu fù	tiền trả trước
首府	shǒu fǔ	thủ phủ
守候	shǒu hòu	chờ đợi; ngóng chờ; canh chừng; túc trực bên cạnh
守护	shǒu hù	canh giữ; bảo vệ; trông coi
手脚	shǒu jiǎo	tay chân; động tác; cử động
首脑	shǒu nǎo	người đứng đầu; nguyên thủ; lãnh đạo
手帕	shǒu pà	khăn tay; khăn mùi soa
首批	shǒu pī	đợt đầu; lô đầu tiên
手枪	shǒu qiāng	súng lục; súng ngắn
首饰	shǒu shì	đồ trang sức
手头	shǒu tóu	trong tay; sẵn có; tình hình tiền bạc; túi tiền
手腕	shǒu wàn	cổ tay; thủ đoạn; mánh khóe; tài khéo léo; bản lĩnh
首席	shǒu xí	trưởng; đứng đầu; chính
守信	shǒu xìn	giữ chữ tín; giữ lời hứa
手艺	shǒu yì	tay nghề; nghề thủ công

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
手掌	shǒu zhǎng	lòng bàn tay; bàn tay
守株待兔	shǒu zhū dài tù	ôm cây đợi thỏ; ngồi chờ vận may
受宠若惊	shòu chǒng ruò jīng	cảm động vì được sủng ái
受挫	shòu cuò	gặp thất bại; bị vấp váp
受害	shòu hài	bị hại; bị thiệt hại; chịu tổn hại
受害人	shòu hài rén	người bị hại; nạn nhân
受贿	shòu huì	nhận hối lộ
受惊	shòu jīng	giật mình; bị hoảng sợ
受苦	shòu kǔ	chịu khổ; khổ sở
受理	shòu lǐ	thụ lý; tiếp nhận (hồ sơ, vụ án)
受骗	shòu piàn	bị lừa; mắc lừa
授权	shòu quán	ủy quyền; trao quyền; cấp phép
受益	shòu yì	được lợi; hưởng lợi
受益匪浅	shòu yì fěi qiǎn	được lợi không ít; học hỏi được nhiều
授予	shòu yǔ	trao tặng; trao; phong (học vị)
受罪	shòu zuì	chịu khổ; chịu cực; khổ sở
梳	shū	cái lược; chải (tóc)
舒畅	shū chàng	thoải mái; khoan khoái; dễ chịu
疏导	shū dǎo	khơi thông; điều tiết (dòng chảy, giao thông); khuyên giải; gỡ rối tâm lý
疏忽	shū hu	sơ suất; sơ ý; lơ là; sự cẩu thả
书记	shū ji	bí thư (Đảng); thư ký; người ghi chép
梳理	shū lǐ	chải (tóc, lông); sắp xếp; hệ thống lại
枢纽	shū niǔ	đầu mối; trung tâm (giao thông); then chốt
抒情	shū qíng	trữ tình; bày tỏ cảm xúc
疏散	shū sàn	sơ tán; thưa thớt; rải rác
疏通	shū tōng	thông tắc; khơi thông (đường ống, kênh); dàn xếp; hòa giải
输血	shū xuè	truyền máu; tiếp sức; hỗ trợ
输液	shū yè	truyền dịch; truyền nước
疏远	shū yuǎn	xa lánh; ghẻ lạnh; xa cách; lạnh nhạt
舒展	shū zhǎn	duỗi ra; giãn ra; thư thái; dễ chịu
梳子	shū zi	cái lược; lược

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
赎	shú	chuộc; chuộc lại; đền (tội); chuộc tội
曙光	shǔ guāng	ánh bình minh; rạng đông; tia hy vọng
属相	shǔ xiàng	con giáp; tuổi (theo con giáp)
属性	shǔ xìng	thuộc tính; tính chất
数一数二	shǔ yī shǔ èr	nhất nhì; đứng hàng đầu
数额	shù é	số tiền; khoản tiền; định mức; số lượng nhất định
束缚	shù fù	trói buộc; ràng buộc; gò bó; xiềng xích; sự ràng buộc
树干	shù gàn	thân cây
数据库	shù jù kù	cơ sở dữ liệu
竖立	shù lì	dựng đứng; dựng lên
数码	shù mǎ	kỹ thuật số; chữ số; con số
树梢	shù shāo	ngọn cây
束手无策	shù shǒu wú cè	bó tay; bất lực
树荫	shù yīn	bóng cây; bóng râm
刷新	shuā xīn	đổi mới; làm mới; phá (kỷ lục); tải lại (trang)
耍	shuǎ	chơi; nghịch; đùa giỡn; trêu chọc; múa; biểu diễn; giở trò; giở thói
耍赖	shuǎ lài	chơi ăn gian; cãi cùn; chối phăng; giả vờ như không có chuyện gì
衰减	shuāi jiǎn	suy giảm; giảm dần
摔跤	shuāi jiāo	ngã; té; vật; đấu vật
衰竭	shuāi jié	kiệt sức; suy (tim, thận...); suy chức năng
衰落	shuāi luò	suy tàn; sa sút; suy giảm
衰弱	shuāi ruò	suy yếu; yếu ớt
衰退	shuāi tuì	suy giảm; sa sút; suy thoái (kinh tế)
甩	shuǎi	vung; vẩy; ném; quăng; bỏ rơi; đá; cắt đuôi
率	shuài	dẫn dắt; thống lĩnh; dẫn đầu; đi đầu
拴	shuān	buộc; cột; trói
涮	shuàn	súc; tráng; rửa; nhúng (lẩu); nhúng chín; lừa; chơi xỏ
霜	shuāng	sương giá; sương muối; lớp bột trắng; kem (dưỡng da)
双胞胎	shuāng bāo tāi	sinh đôi; song sinh; cặp sinh đôi
双边	shuāng biān	song phương
双重	shuāng chóng	hai lớp; kép; hai mặt

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
双向	shuāng xiàng	hai chiều; hai phía
双赢	shuāng yíng	đôi bên cùng có lợi; cùng thắng
爽	shuǎng	sảng khoái; dễ chịu; đã; thẳng thắn; dứt khoát; mát mẻ; trong lành
爽快	shuǎng kuai	sảng khoái; dễ chịu; thẳng thắn; dứt khoát
水产	shuǐ chǎn	thủy sản
水滴石穿	shuǐ dī shí chuān	nước chảy đá mòn
水晶	shuǐ jīng	pha lê; thạch anh
水利	shuǐ lì	thủy lợi; công trình thủy lợi
水龙头	shuǐ lóng tóu	vòi nước
水落石出	shuǐ luò shí chū	sự thật sáng tỏ; cháy nhà ra mặt chuột
水汽	shuǐ qì	hơi nước; hơi ẩm
水土	shuǐ tǔ	đất và nước; khí hậu; thủy thổ
水域	shuǐ yù	vùng nước; thủy vực
水源	shuǐ yuán	nguồn nước; đầu nguồn
水涨船高	shuǐ zhǎng chuán gāo	nước lên thuyền lên
水准	shuǐ zhǔn	trình độ; mức; tiêu chuẩn; thủy chuẩn (trắc địa)
睡袋	shuì dài	túi ngủ
税收	shuì shōu	thu thuế; tiền thuế; nguồn thu từ thuế
税务	shuì wù	thuế vụ; công tác thuế; cơ quan thuế
顺差	shùn chā	thặng dư; xuất siêu
顺畅	shùn chàng	thông suốt; trôi chảy
顺从	shùn cóng	vâng lời; phục tùng; nghe theo
顺理成章	shùn lǐ chéng zhāng	hợp lý; đương nhiên; lẽ tất nhiên
顺路	shùn lù	tiện đường
顺其自然	shùn qí zì rán	thuận theo tự nhiên; để mọi việc tự diễn ra
顺势	shùn shì	thừa thế; thừa cơ; tiện thể; thuận đà
顺手	shùn shǒu	thuận lợi; trôi chảy; tiện tay; nhân tiện; vừa tay; dễ dùng
顺心	shùn xīn	vừa ý; thuận lợi; như ý
顺延	shùn yán	lùi lại; hoãn lại; dời sang ngày sau
顺应	shùn yìng	thuận theo; thích ứng với
说不上	shuō bu shàng	không nói được; không rõ; không đáng kể; chưa đến mức

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
说谎	shuō huǎng	nói dối
说情	shuō qíng	nói giúp; xin hộ
硕果	shuò guǒ	thành quả lớn; thành tựu rực rỡ
丝	sī	tơ; tơ tằm; sợi; sợi nhỏ; tí chút; mảy may; lụa
撕	sī	xé; xé rách
丝绸	sī chóu	lụa; tơ lụa
司法	sī fǎ	tư pháp
丝毫	sī háo	mảy may; một chút; chút xíu
私家车	sī jiā chē	xe hơi riêng; ô tô cá nhân
司空见惯	sī kōng jiàn guàn	chuyện thường ngày; quen mắt không lạ
私立	sī lì	tư thục; tư lập
司令	sī lìng	tư lệnh; chỉ huy trưởng
思前想后	sī qián xiǎng hòu	nghĩ trước nghĩ sau; suy đi tính lại
私事	sī shì	việc riêng; chuyện riêng tư
思索	sī suǒ	suy nghĩ kỹ; ngẫm nghĩ; suy ngẫm
私下	sī xià	riêng; riêng tư; lén; ngầm; sau lưng (người khác); không chính thức
思绪	sī xù	dòng suy nghĩ; mạch suy nghĩ; tâm trạng; tâm tư
私营	sī yíng	tư doanh; do tư nhân kinh doanh
私有	sī yǒu	tư hữu; thuộc sở hữu tư nhân
私自	sī zì	tự ý; tự tiện; lén lút
死心	sǐ xīn	hết hy vọng; buông bỏ; thôi không mong nữa
寺	sì	chùa; chùa chiền
似曾相识	sì céng xiāng shí	dường như đã từng quen biết; trông quen quen
四方	sì fāng	bốn phương; khắp nơi; vuông; hình vuông
伺机	sì jī	chờ thời cơ; rình cơ hội
饲料	sì liào	thức ăn chăn nuôi
四面八方	sì miàn bā fāng	bốn phương tám hướng; khắp nơi
寺庙	sì miào	chùa chiền; đền miếu
似是而非	sì shì ér fēi	tưởng đúng mà sai; nghe có vẻ đúng nhưng thực ra sai
四通八达	sì tōng bā dá	giao thông thuận tiện; đường sá thông suốt bốn phương
肆无忌惮	sì wú jì dàn	không kiêng nể gì; ngang nhiên; trắng trợn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
饲养	sì yǎng	chăn nuôi; nuôi
四肢	sì zhī	tứ chi; tay chân
松弛	sōng chí	lỏng lẻo; chùng; thư giãn; giãn ra; lơi lỏng (kỷ luật)
松树	sōng shù	cây thông
松懈	sōng xiè	lơi lỏng; buông lỏng; lơ là; chểnh mảng
耸	sǒng	nhún (vai); dựng lên; nhô cao; cao vút; sừng sững
耸立	sǒng lì	sừng sững; đứng cao vút
怂恿	sǒng yǒng	xúi giục; xúi bẩy
送别	sòng bié	tiễn biệt; tiễn đưa
送行	sòng xíng	tiễn; tiễn đưa
搜查	sōu chá	lục soát; khám xét
搜救	sōu jiù	tìm kiếm cứu nạn; cứu hộ
搜寻	sōu xún	tìm kiếm; lùng tìm
酥	sū	bánh xốp; bánh ngàn lớp; giòn tan; xốp; bủn rủn; mềm nhũn (tay chân)
苏醒	sū xǐng	tỉnh lại; hồi tỉnh; thức tỉnh
俗	sú	phong tục; tập quán; thông tục; đại chúng; tầm thường; dung tục; thế tục
俗称	sú chēng	thường gọi là; tục gọi; tên thường gọi
俗话	sú huà	tục ngữ; câu nói dân gian
俗语	sú yǔ	tục ngữ; câu nói dân gian
素	sù	(đồ ăn) chay; trơn; mộc mạc; nhã; màu trắng
素不相识	sù bù xiāng shí	chưa từng quen biết; hoàn toàn xa lạ
素材	sù cái	chất liệu; tư liệu (sáng tác)
诉苦	sù kǔ	kể khổ; than thở
诉求	sù qiú	nguyện vọng; đòi hỏi; kêu gọi; thỉnh cầu; thông điệp (quảng cáo)
素食	sù shí	đồ chay; món chay; ăn chay
诉说	sù shuō	kể lại; giãi bày; kể lể
诉讼	sù sòng	tố tụng; kiện tụng; vụ kiện
素养	sù yǎng	trình độ; tố chất; sự hiểu biết và tu dưỡng
诉诸	sù zhū	viện đến; dùng đến; khơi gợi; kêu gọi (lý trí, tình cảm)
蒜	suàn	tỏi
算计	suàn ji	tính toán; dự tính; định; tính kế (hại người)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
算盘	suàn pán	bàn tính; toan tính; tính toán riêng
算数	suàn shù	giữ lời; có giá trị; đếm số
算账	suàn zhàng	tính toán sổ sách; tính tiền; thanh toán ân oán; trả đũa
虽说	suī shuō	tuy rằng; tuy là; mặc dù
随处可见	suí chù kě jiàn	có thể thấy khắp nơi; thấy ở khắp nơi
随即	suí jí	ngay sau đó; liền; lập tức
随机	suí jī	ngẫu nhiên; tùy cơ; tùy tình hình; linh hoạt
随身	suí shēn	mang theo người; tùy thân; luôn bên mình
随时随地	suí shí suí dì	mọi lúc mọi nơi
随心所欲	suí xīn suǒ yù	tùy ý muốn; muốn làm gì thì làm
隧道	suì dào	đường hầm
损人利己	sǔn rén lì jǐ	hại người lợi mình
缩	suō	co lại; rút lại; thu nhỏ; giảm bớt
缩减	suō jiǎn	cắt giảm; thu hẹp
缩水	suō shuǐ	co rút (khi giặt); giảm sút; hao hụt
缩影	suō yǐng	hình ảnh thu nhỏ; điển hình
锁定	suǒ dìng	khóa; khóa chặt; xác định; nhắm vào; tập trung vào
索赔	suǒ péi	đòi bồi thường; yêu cầu bồi thường
索取	suǒ qǔ	đòi lấy; yêu cầu cung cấp; xin
所属	suǒ shǔ	trực thuộc; thuộc về; cấp dưới; thuộc quyền
琐碎	suǒ suì	vụn vặt; lặt vặt; tủn mủn
所谓	suǒ wèi	cái gọi là; được gọi là
索性	suǒ xìng	dứt khoát; đành; thôi thì cứ
所在	suǒ zài	nơi; chỗ; chỗ nằm; mấu chốt (của vấn đề)
所作所为	suǒ zuò suǒ wéi	hành vi; những việc đã làm
塌	tā	sập; đổ; sụp; xệ xuống; trĩu
踏	tà	giẫm; đạp; đặt chân; bước lên; khảo sát tại chỗ
胎	tāi	thai; bào thai; (lượng từ) lứa; lần sinh; lốp xe
胎儿	tāi ér	thai nhi
泰斗	tài dǒu	bậc thầy đầu ngành; thái sơn bắc đẩu
太极	tài jí	thái cực; thái cực quyền

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
太平	tài píng	thái bình; yên bình
态势	tài shì	tình thế; cục diện; xu thế
贪	tān	tham; tham lam; thèm muốn; ham; tham nhũng; tham ô
摊	tān	trải ra; bày ra; quầy hàng; sạp; chia đều (chi phí); (lượng từ) vũng; bãi
瘫	tān	liệt; bại liệt; rã rời; mềm nhũn
贪吃	tān chī	tham ăn; háu ăn
瘫痪	tān huàn	bại liệt; bị liệt; tê liệt (giao thông, hệ thống)
贪婪	tān lán	tham lam; thèm khát
贪污	tān wū	tham nhũng; tham ô; biển thủ
坛	tán	đàn; đài; bục; vò; hũ
痰	tán	đờm
谈及	tán jí	nói đến; đề cập đến
坦白	tǎn bái	thẳng thắn; thành thật; thú nhận; khai thật
坦诚	tǎn chéng	thẳng thắn; chân thành
坦克	tǎn kè	xe tăng
坦然	tǎn rán	thản nhiên; bình thản
坦率	tǎn shuài	thẳng thắn; bộc trực
坦言	tǎn yán	nói thẳng; thừa nhận thẳng thắn
毯子	tǎn zi	chăn; mền
炭	tàn	than củi; than
探	tàn	dò; thăm dò; thăm; thăm hỏi; thò; ló
探测	tàn cè	thăm dò; dò tìm; khảo sát
探究	tàn jiū	tìm hiểu; nghiên cứu; tìm tòi; khám phá
叹气	tàn qì	thở dài
探亲	tàn qīn	thăm người thân; về thăm gia đình
探求	tàn qiú	tìm tòi; theo đuổi; tìm hiểu; nghiên cứu
探望	tàn wàng	thăm; thăm nom; đến thăm; ngó; nhìn quanh
探险	tàn xiǎn	thám hiểm; phiêu lưu
堂	táng	gian chính; sảnh đường; (họ hàng) bên nội; anh em họ nội; (lượng từ) tiết; buổi (học)
糖尿病	táng niào bìng	bệnh tiểu đường; đái tháo đường
淌	tǎng	chảy; chảy ròng; rơi (nước mắt)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
倘若	tǎng ruò	nếu; giả sử; trong trường hợp
掏腰包	tāo yāo bāo	bỏ tiền túi; tự bỏ tiền ra; chi trả; trả tiền
滔滔不绝	tāo tāo bù jué	thao thao bất tuyệt; nói không ngừng
淘	táo	vo; đãi (gạo, cát); nạo vét; loại bỏ; đào thải; nghịch ngợm
逃避	táo bì	trốn tránh; né tránh; lẩn tránh
陶瓷	táo cí	gốm sứ
逃生	táo shēng	thoát thân; chạy thoát; thoát nạn
逃亡	táo wáng	chạy trốn; trốn chạy; lưu vong
陶冶	táo yě	hun đúc; rèn luyện (tính cách); bồi dưỡng
陶醉	táo zuì	say mê; mê say; đắm chìm
讨	tǎo	đòi; xin; chuốc lấy; khiến (người khác thích hoặc ghét); đánh dẹp; chinh phạt; lấy (vợ)
讨好	tǎo hǎo	lấy lòng; nịnh; được việc; có kết quả tốt
讨价还价	tǎo jià huán jià	mặc cả; trả giá
特此	tè cǐ	nay (dùng trong văn bản: nay xin thông báo...)
特例	tè lì	trường hợp đặc biệt; ngoại lệ
特权	tè quán	đặc quyền; có đặc quyền
特邀	tè yāo	mời đặc biệt; khách mời đặc biệt
特制	tè zhì	làm riêng; đặc chế; chế tạo đặc biệt
特质	tè zhì	đặc tính; phẩm chất riêng
腾	téng	bay vọt; vọt lên; sôi sục; bốc lên; dọn trống; dành ra (chỗ, thời gian)
疼爱	téng ài	thương yêu; cưng chiều
藤蔓	téng wàn	dây leo
剔除	tī chú	loại bỏ; gạt bỏ
梯子	tī zi	cái thang
提拔	tí bá	đề bạt; cất nhắc
提纲	tí gāng	đề cương; dàn ý
提及	tí jí	nhắc đến; đề cập
提炼	tí liàn	tinh luyện; chiết xuất; lọc; đúc kết
提名	tí míng	đề cử; đề danh
提速	tí sù	tăng tốc
提心吊胆	tí xīn diào dǎn	nơm nớp lo sợ; thấp thỏm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
提议	tí yì	đề nghị; đề xuất; kiến nghị
体裁	tǐ cái	thể loại (văn học); thể văn
体谅	tǐ liàng	thông cảm; thấu hiểu; hiểu cho
体面	tǐ miàn	thể diện; danh dự; đàng hoàng; tử tế; tươm tất; ưa nhìn
体能	tǐ néng	thể lực; sức bền
体魄	tǐ pò	thể chất; sức vóc; thể lực
体态	tǐ tài	dáng người; vóc dáng; tư thế; dáng điệu
体贴	tǐ tiē	ân cần; chu đáo; quan tâm; săn sóc; thông cảm
体制	tǐ zhì	thể chế; chế độ; cơ chế
体质	tǐ zhì	thể chất; thể trạng
剃	tì	cạo (râu, tóc)
替补	tì bǔ	thay thế; dự bị; người thay thế; cầu thủ dự bị
替换	tì huàn	thay thế; thay; thay phiên; đổi
天长地久	tiān cháng dì jiǔ	mãi mãi; vĩnh cửu; trường tồn cùng trời đất
天敌	tiān dí	thiên địch; kẻ thù tự nhiên; khắc tinh
天地	tiān dì	trời đất; thế giới; phạm vi; lĩnh vực hoạt động
天鹅	tiān é	thiên nga
天分	tiān fèn	năng khiếu; thiên bẩm
天赋	tiān fù	thiên phú; năng khiếu bẩm sinh
天花板	tiān huā bǎn	trần nhà; mức trần; giới hạn cao nhất
添加剂	tiān jiā jì	chất phụ gia
天经地义	tiān jīng dì yì	lẽ đương nhiên; chuyện hiển nhiên
天伦之乐	tiān lún zhī lè	niềm vui sum vầy gia đình; hạnh phúc gia đình
天平	tiān píng	cân đĩa; cái cân
天桥	tiān qiáo	cầu vượt (cho người đi bộ)
天生	tiān shēng	bẩm sinh; trời sinh; bản tính; thiên tính
天使	tiān shǐ	thiên thần
天堂	tiān táng	thiên đường
天线	tiān xiàn	ăng-ten
天性	tiān xìng	bản tính; thiên tính
填补	tián bǔ	lấp chỗ trống; bù đắp

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
填充	tián chōng	lấp đầy; nhồi; điền vào chỗ trống
田间	tián jiān	đồng ruộng; ngoài đồng
甜美	tián měi	ngọt ngào; êm ái; dễ chịu
甜蜜	tián mì	ngọt ngào; hạnh phúc
田野	tián yě	đồng ruộng; cánh đồng; đồng quê
田园	tián yuán	ruộng vườn; đồng quê; điền viên
舔	tiǎn	liếm
挑剔	tiāo ti	kén chọn; khó tính; bới móc
调和	tiáo hé	hài hòa; điều hòa; hòa giải; dàn xếp; thỏa hiệp; trộn đều; pha trộn; nêm nếm
调剂	tiáo jì	điều chỉnh; điều phối; bốc thuốc; pha chế thuốc
调解	tiáo jiě	hòa giải; dàn xếp
调侃	tiáo kǎn	trêu chọc; chế giễu
调控	tiáo kòng	điều tiết; kiểm soát
条款	tiáo kuǎn	điều khoản
条例	tiáo lì	điều lệ; quy định
条理	tiáo lǐ	mạch lạc; trật tự; ngăn nắp
调料	tiáo liào	gia vị; đồ nêm
调试	tiáo shì	chạy thử; hiệu chỉnh; gỡ lỗi
条约	tiáo yuē	hiệp ước; điều ước
挑	tiǎo	hất lên; vén lên; khêu (bấc đèn, gai); khơi ra; gây ra (mâu thuẫn)
挑拨	tiǎo bō	xúi giục; gây chia rẽ; ly gián
挑衅	tiǎo xìn	khiêu khích; gây hấn
跳槽	tiào cáo	nhảy việc; chuyển chỗ làm
跳动	tiào dòng	đập; nhịp đập; nhảy nhót; nảy lên; rung động
跳伞	tiào sǎn	nhảy dù
眺望	tiào wàng	nhìn ra xa; phóng tầm mắt
跳跃	tiào yuè	nhảy; nhảy nhót
贴切	tiē qiè	sát nghĩa; thích đáng; xác đáng
铁	tiě	sắt; vũ khí; cứng rắn; kiên định; thân thiết; thân
帖子	tiě zi	bài đăng; bài viết (trên diễn đàn); thiệp mời; thiệp
听从	tīng cóng	nghe theo; vâng lời; tuân theo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
停泊	tíng bó	neo đậu; cập bến (tàu thuyền)
停顿	tíng dùn	tạm dừng; đình đốn; ngắt câu; ngập ngừng (khi nói)
停放	tíng fàng	đỗ; đậu (xe); đặt; để (tạm ở đâu)
停业	tíng yè	ngừng kinh doanh; đóng cửa
停滞	tíng zhì	đình trệ; trì trệ; ngưng trệ
亭子	tíng zi	chòi nghỉ mát; nhà mát; lầu nghỉ chân
挺拔	tǐng bá	cao thẳng; cao vút; vững chãi
通报	tōng bào	thông báo; bản thông báo; công văn
通畅	tōng chàng	thông suốt; thông thoáng; trôi chảy; mạch lạc; lưu loát
通车	tōng chē	thông xe; có xe đi tới; có giao thông
通告	tōng gào	thông báo; báo cho biết; bản thông báo; cáo thị
通红	tōng hóng	đỏ rực; đỏ ửng; đỏ bừng (mặt)
通货膨胀	tōng huò péng zhàng	lạm phát
通缉	tōng jī	truy nã
通顺	tōng shùn	trôi chảy; mạch lạc; xuôi (câu văn)
通俗	tōng sú	phổ thông; bình dân; dễ hiểu
通通	tōng tōng	tất cả; hết thảy; toàn bộ
通宵	tōng xiāo	suốt đêm; thâu đêm; cả đêm
同胞	tóng bāo	đồng bào; anh chị em ruột
同比	tóng bǐ	so với cùng kỳ năm trước
同步	tóng bù	đồng bộ; đồng thời; song song
同等	tóng děng	ngang nhau; tương đương; bình đẳng
同感	tóng gǎn	cùng cảm nhận; có cùng cảm giác
同伙	tóng huǒ	đồng bọn; tòng phạm
同盟	tóng méng	đồng minh; liên minh
同期	tóng qī	cùng kỳ (năm trước); cùng thời kỳ; đồng thời; cùng khóa
同仁	tóng rén	đồng nghiệp; những người cùng ngành
同志	tóng zhì	đồng chí
同舟共济	tóng zhōu gòng jì	cùng hội cùng thuyền; đồng tâm hiệp lực vượt khó
捅	tǒng	đâm; chọc; huých; thúc; tiết lộ; làm lộ ra
筒	tǒng	ống; vật hình ống

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
统筹	tǒng chóu	điều phối chung; lên kế hoạch tổng thể
统统	tǒng tǒng	tất cả; toàn bộ; hết thảy
统治	tǒng zhì	thống trị; cai trị; sự thống trị; chế độ cai trị
痛心	tòng xīn	đau lòng; xót xa
偷窥	tōu kuī	nhìn trộm; nhòm trộm
偷懒	tōu lǎn	lười biếng; trốn việc
投奔	tóu bèn	tìm đến nương nhờ; nương tựa
投放	tóu fàng	tung ra; đưa vào (thị trường); thả; ném vào; rót (vốn); đầu tư; chạy (quảng cáo)
投稿	tóu gǎo	gửi bài (đăng báo); gửi bản thảo
头号	tóu hào	số một; hàng đầu; lớn nhất
投机	tóu jī	đầu cơ; cơ hội; xu thời; hợp ý; ăn ý
投射	tóu shè	ném; phóng; chiếu (ánh sáng); rọi
投身	tóu shēn	dấn thân; lao vào
头条	tóu tiáo	tin trang nhất; tin nổi bật
头头是道	tóu tóu shì dào	rõ ràng mạch lạc; đâu ra đấy
头衔	tóu xián	chức danh; danh hiệu; hàm
投降	tóu xiáng	đầu hàng; sự đầu hàng
投掷	tóu zhì	ném; quăng; phóng; tung (xúc xắc, đồng xu)
透彻	tòu chè	thấu đáo; thấu triệt; sâu sắc
透气	tòu qì	thông gió; thoáng khí; hít thở không khí; thoáng (vải)
透支	tòu zhī	thấu chi; rút quá số dư; chi vượt thu; bội chi; kiệt sức; vắt kiệt
凸	tū	lồi; nhô ra
秃	tū	hói; trọc; trụi (cây, núi); cùn
突击	tū jī	đột kích; tấn công bất ngờ; làm gấp; dồn sức làm cho xong
突破口	tū pò kǒu	điểm đột phá; chỗ chọc thủng
突如其来	tū rú qí lái	đột ngột xảy ra; bất ngờ ập đến
突兀	tū wù	đột ngột; bất ngờ; sừng sững; cao vút
凸显	tū xiǎn	làm nổi bật; nổi rõ; rõ nét
涂	tú	bôi; quét; thoa; xóa; gạch đi; viết nguệch ngoạc
徒步	tú bù	đi bộ
徒劳	tú láo	uổng công; vô ích; công cốc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
屠杀	tú shā	tàn sát; thảm sát
图形	tú xíng	hình; hình vẽ; đồ thị; sơ đồ; đồ họa
图纸	tú zhǐ	bản vẽ; bản thiết kế
吐槽	tǔ cáo	chê bai; châm chọc; phàn nàn; than phiền
土生土长	tǔ shēng tǔ zhǎng	sinh ra và lớn lên tại chỗ; bản địa
团伙	tuán huǒ	băng nhóm; băng đảng
团聚	tuán jù	đoàn tụ; sum họp
团员	tuán yuán	thành viên đoàn; đoàn viên (đoàn thanh niên)
推崇	tuī chóng	đề cao; tôn sùng; coi trọng
推辞	tuī cí	từ chối; khước từ; thoái thác
推断	tuī duàn	suy đoán; suy luận; dự đoán
推翻	tuī fān	lật đổ; bác bỏ; phủ nhận
推理	tuī lǐ	suy luận; suy lý; lập luận
推论	tuī lùn	suy luận; suy diễn; hệ quả; kết luận
推敲	tuī qiāo	cân nhắc; suy xét kỹ; gọt giũa (câu chữ)
推算	tuī suàn	tính toán; ước tính; suy tính ra
推卸	tuī xiè	thoái thác; đùn đẩy (trách nhiệm)
推选	tuī xuǎn	bầu chọn; tiến cử; đề cử
推移	tuī yí	trôi qua (thời gian); thay đổi; diễn biến
颓废	tuí fèi	suy đồi; sa sút; chán chường; uể oải
退步	tuì bù	thụt lùi; sa sút; lùi bước; nhượng bộ
退化	tuì huà	thoái hóa; teo đi; sa sút; kém đi
退回	tuì huí	trả lại; gửi trả; quay về; trở lại
退却	tuì què	rút lui; lùi bước; chùn bước
退让	tuì ràng	tránh đường; né sang bên; nhượng bộ; nhân nhượng
退缩	tuì suō	chùn bước; lùi bước; co lại; rụt lại
退役	tuì yì	giải ngũ; xuất ngũ; giải nghệ; ngừng sử dụng; loại biên
吞吞吐吐	tūn tūn tǔ tǔ	ấp a ấp úng; nói ngập ngừng
臀	tún	mông
托	tuō	đỡ; nâng (bằng lòng bàn tay); nhờ; gửi gắm; ủy thác; cái đế; giá đỡ; nhờ vào; nhờ có
托付	tuō fù	giao phó; phó thác

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
脱节	tuō jié	rời ra; long ra; không ăn khớp; thiếu liên kết
脱口而出	tuō kǒu ér chū	buột miệng nói ra; nói buột ra
拖累	tuō lěi	làm liên lụy; liên lụy; làm vướng chân; gánh nặng
脱离	tuō lí	thoát ly; tách khỏi; rời khỏi
脱落	tuō luò	rơi ra; bong ra; tróc; rụng (tóc, răng); sót (chữ)
拖欠	tuō qiàn	nợ đọng; khất nợ; chậm trả; nợ quá hạn
脱身	tuō shēn	thoát thân; thoát ra; rảnh tay; dứt ra (khỏi việc)
脱颖而出	tuō yǐng ér chū	nổi bật lên; tỏ rõ tài năng; vượt trội
驮	tuó	thồ; chở trên lưng; cõng
妥	tuǒ	thỏa đáng; ổn thỏa; xong xuôi
妥当	tuǒ dang	thỏa đáng; ổn thỏa; xong xuôi; sẵn sàng
妥善	tuǒ shàn	thỏa đáng; chu đáo; ổn thỏa
妥协	tuǒ xié	thỏa hiệp; nhượng bộ
椭圆	tuǒ yuán	hình bầu dục; hình elip
拓宽	tuò kuān	mở rộng; nới rộng
唾弃	tuò qì	khinh bỉ; ruồng bỏ
唾液	tuò yè	nước bọt; nước miếng
拓展	tuò zhǎn	mở rộng; phát triển
挖掘	wā jué	đào; khai quật; khai thác; tìm ra (tiềm năng)
挖苦	wā kǔ	châm chọc; mỉa mai; nói móc
瓦	wǎ	ngói; oát (đơn vị công suất)
瓦解	wǎ jiě	tan rã; sụp đổ; làm tan rã; phá vỡ
歪曲	wāi qū	bóp méo; xuyên tạc
外币	wài bì	ngoại tệ
外行	wài háng	người ngoài nghề; người không chuyên; không thạo nghề
外号	wài hào	biệt danh; tên hiệu
外汇	wài huì	ngoại tệ; ngoại hối
外籍	wài jí	quốc tịch nước ngoài; người nước ngoài
外贸	wài mào	ngoại thương
外貌	wài mào	diện mạo; vẻ ngoài; ngoại hình
外向	wài xiàng	hướng ngoại; hướng xuất khẩu

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
外星人	wài xīng rén	người ngoài hành tinh
外援	wài yuán	viện trợ nước ngoài; ngoại viện; cầu thủ ngoại
外在	wài zài	bên ngoài; ngoại tại; vẻ bề ngoài
外资	wài zī	vốn nước ngoài; đầu tư nước ngoài
丸	wán	viên; hòn (tròn); thuốc hoàn
完备	wán bèi	đầy đủ; hoàn chỉnh; hoàn thiện
完毕	wán bì	xong; hoàn tất; kết thúc
顽固	wán gù	ngoan cố; cứng đầu; bảo thủ
完好	wán hǎo	còn nguyên vẹn; nguyên lành
玩弄	wán nòng	nghịch; mân mê; đùa bỡn; lợi dụng; giở (thủ đoạn); dùng (mánh khóe)
顽皮	wán pí	nghịch ngợm; tinh nghịch
玩耍	wán shuǎ	vui chơi; nô đùa
玩意儿	wán yì r	đồ chơi; thứ; cái đồ; món
丸子	wán zi	viên (thức ăn); thịt viên; thuốc viên
挽	wǎn	kéo; lôi; xắn (tay áo); khoác (tay); quàng tay; viếng; điếu (người chết); cứu vãn
挽回	wǎn huí	cứu vãn; vãn hồi; lấy lại; gỡ lại
挽救	wǎn jiù	cứu vãn; cứu nguy; cứu giúp
晚年	wǎn nián	tuổi già; những năm cuối đời
晚期	wǎn qī	giai đoạn cuối; thời kỳ cuối (cũng nói về bệnh)
惋惜	wǎn xī	tiếc; tiếc nuối; thương tiếc
晚霞	wǎn xiá	ráng chiều
万分	wàn fēn	vô cùng; hết sức; cực kỳ; một phần vạn
万能	wàn néng	vạn năng; toàn năng
万万	wàn wàn	tuyệt đối; nhất định (thường dùng với phủ định); trăm triệu
万无一失	wàn wú yī shī	chắc chắn trăm phần trăm; không thể sai sót
汪洋	wāng yáng	biển nước mênh mông; bao la; bát ngát
王朝	wáng cháo	triều đại; vương triều
王国	wáng guó	vương quốc
王牌	wáng pái	át chủ bài; chủ lực; hàng đầu
亡羊补牢	wáng yáng bǔ láo	mất bò mới lo làm chuồng; sửa sai kịp thời còn hơn không
往常	wǎng cháng	thường ngày; mọi khi; như thường lệ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
网点	wǎng diǎn	điểm giao dịch; điểm kinh doanh; chi nhánh; nút mạng
网民	wǎng mín	cư dân mạng; người dùng mạng
往日	wǎng rì	ngày trước; ngày xưa; trước đây
往事	wǎng shì	chuyện cũ; chuyện đã qua; dĩ vãng
旺	wàng	thịnh vượng; phát đạt; (lửa) cháy to; rực; tươi tốt; nở rộ
旺季	wàng jì	mùa cao điểm; mùa đắt hàng
旺盛	wàng shèng	dồi dào; mạnh mẽ; tràn trề
妄想	wàng xiǎng	ảo tưởng; hoang tưởng; mơ hão; toan tính viển vông
望远镜	wàng yuǎn jìng	kính viễn vọng; ống nhòm
微	wēi	nhỏ bé; nhỏ xíu; hơi; khẽ; tinh tế; sâu xa; vi (một phần triệu)
微波炉	wēi bō lú	lò vi sóng
微不足道	wēi bù zú dào	nhỏ nhặt; không đáng kể; vặt vãnh
威风	wēi fēng	uy thế; uy quyền; oai phong; hiên ngang
微观	wēi guān	vi mô
危及	wēi jí	gây nguy hại đến; đe dọa đến
危急	wēi jí	nguy cấp; khẩn cấp
威力	wēi lì	sức mạnh; uy lực
微妙	wēi miào	tế nhị; tinh tế; khó nắm bắt
微弱	wēi ruò	yếu ớt; mờ nhạt; nhỏ nhoi
威慑	wēi shè	răn đe; uy hiếp
微生物	wēi shēng wù	vi sinh vật
威望	wēi wàng	uy tín; thanh thế
微微	wēi wēi	hơi; khẽ; nhè nhẹ; yếu ớt; mờ nhạt
威信	wēi xìn	uy tín; uy danh
微型	wēi xíng	cỡ nhỏ; mini; siêu nhỏ
唯	wěi	vâng; dạ
违背	wéi bèi	làm trái; đi ngược lại; trái với
唯独	wéi dú	chỉ có; duy chỉ có; riêng
围观	wéi guān	vây quanh xem; bu lại xem
围墙	wéi qiáng	tường bao; tường rào
维权	wéi quán	bảo vệ quyền lợi; đòi quyền lợi

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
为人	wéi rén	cách làm người; cách đối nhân xử thế; nhân cách; tính cách
唯有	wéi yǒu	chỉ có
违约	wéi yuē	vi phạm hợp đồng; bội ước; vỡ nợ; không trả nợ đúng hạn
违章	wéi zhāng	vi phạm quy định; phạm luật
纬度	wěi dù	vĩ độ
尾气	wěi qì	khí thải
尾声	wěi shēng	giai đoạn cuối; hồi kết; phần vĩ thanh (tác phẩm)
萎缩	wěi suō	héo; khô héo; teo (cơ); suy giảm; thu hẹp
委婉	wěi wǎn	khéo léo; tế nhị; nói giảm nói tránh
委员	wěi yuán	ủy viên
委员会	wěi yuán huì	ủy ban; hội đồng
伪造	wěi zào	giả mạo; làm giả; ngụy tạo
伪装	wěi zhuāng	giả vờ; giả làm; ngụy trang; vỏ bọc; lớp ngụy trang
味精	wèi jīng	bột ngọt; mì chính
畏惧	wèi jù	sợ hãi; e sợ; khiếp sợ
蔚蓝	wèi lán	xanh thẳm; xanh da trời
慰劳	wèi láo	thăm hỏi động viên; úy lạo; khao; bồi dưỡng
未免	wèi miǎn	e là hơi; có phần (quá); thật là quá
卫视	wèi shì	truyền hình vệ tinh; kênh truyền hình vệ tinh
畏缩	wèi suō	chùn bước; e sợ lùi bước; co rúm; rụt lại
慰问	wèi wèn	thăm hỏi; an ủi; úy lạo
卫星	wèi xīng	vệ tinh
喂养	wèi yǎng	nuôi; cho ăn; nuôi nấng
未知数	wèi zhī shù	ẩn số; điều chưa biết
位子	wèi zi	chỗ ngồi; vị trí; chức vị
温差	wēn chā	chênh lệch nhiệt độ
温带	wēn dài	ôn đới
温度计	wēn dù jì	nhiệt kế
温泉	wēn quán	suối nước nóng
温室	wēn shì	nhà kính
温习	wēn xí	ôn tập; ôn bài

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
温馨	wēn xīn	ấm áp; ấm cúng
瘟疫	wēn yì	dịch bệnh; ôn dịch
文	wén	chữ viết; văn tự; bài văn; văn chương; văn hóa; nho nhã; lịch sự
文盲	wén máng	người mù chữ; mù chữ
文凭	wén píng	bằng cấp; văn bằng
文人	wén rén	văn nhân; nhà văn; người trí thức
文雅	wén yǎ	nho nhã; thanh lịch; tao nhã
蚊帐	wén zhàng	màn; mùng
蚊子	wén zi	con muỗi
吻	wěn	hôn; nụ hôn; mõm; môi
稳	wěn	vững; vững chắc; ổn định; chắc chắn; chắc ăn
稳固	wěn gù	vững chắc; ổn định; củng cố
吻合	wěn hé	khớp; trùng khớp; ăn khớp
稳健	wěn jiàn	vững vàng; vững chắc; thận trọng; chín chắn
紊乱	wěn luàn	rối loạn; hỗn loạn
稳妥	wěn tuǒ	chắc chắn; thỏa đáng; an toàn
稳重	wěn zhòng	chín chắn; điềm đạm; đứng đắn
问候	wèn hòu	hỏi thăm; chào hỏi
问世	wèn shì	ra đời; ra mắt; được xuất bản
窝	wō	tổ; ổ; hang; chứa chấp; (lượng từ) lứa
卧	wò	nằm; phủ phục; nằm phục; giường nằm (trên tàu)
卧铺	wò pù	giường nằm (trên tàu, xe); toa giường nằm
污秽	wū huì	dơ bẩn; ô uế; đồ bẩn
污蔑	wū miè	vu khống; bôi nhọ; vu cáo
诬陷	wū xiàn	vu oan; vu khống hãm hại; gài bẫy
屋檐	wū yán	mái hiên; hiên nhà
呜咽	wū yè	nghẹn ngào; nức nở; thút thít
乌云	wū yún	mây đen
无比	wú bǐ	vô cùng; không gì sánh bằng
无边无际	wú biān wú jì	vô biên; mênh mông vô tận
无不	wú bù	không ai không; không gì không; đều

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
无偿	wú cháng	miễn phí; không công; không hoàn lại
无耻	wú chǐ	vô liêm sỉ; trơ trẽn
无从	wú cóng	không có cách nào; không biết bắt đầu từ đâu
无敌	wú dí	vô địch; không có đối thủ
无动于衷	wú dòng yú zhōng	thờ ơ; dửng dưng; không động lòng
无非	wú fēi	chẳng qua là; chỉ là
无故	wú gù	vô cớ; không có lý do
无辜	wú gū	vô tội; người vô tội
无关紧要	wú guān jǐn yào	không quan trọng; không đáng kể
无话可说	wú huà kě shuō	không còn gì để nói; cạn lời
无家可归	wú jiā kě guī	không nhà để về; vô gia cư
无价之宝	wú jià zhī bǎo	báu vật vô giá
无精打采	wú jīng dǎ cǎi	uể oải; ủ rũ; không có tinh thần
无济于事	wú jì yú shì	không ăn thua; vô ích; chẳng giải quyết được gì
无可厚非	wú kě hòu fēi	không có gì đáng trách; có thể thông cảm được
无可奈何	wú kě nài hé	đành chịu; hết cách; không biết làm thế nào
无赖	wú lài	kẻ vô lại; đồ lưu manh; ngang ngược; càn quấy
无力	wú lì	không có sức; yếu ớt; bất lực
无理	wú lǐ	vô lý; ngang ngược
无论如何	wú lùn rú hé	dù thế nào đi nữa; bằng mọi giá
无能	wú néng	bất tài; kém cỏi; bất lực
无能为力	wú néng wéi lì	bất lực; không làm gì được
无情	wú qíng	vô tình; nhẫn tâm; tàn nhẫn; không khoan nhượng; khắc nghiệt
无穷	wú qióng	vô tận; vô cùng; không bao giờ hết
无私	wú sī	vô tư; không vụ lợi; vị tha
无所事事	wú suǒ shì shì	không có việc gì làm; ăn không ngồi rồi
无所作为	wú suǒ zuò wéi	không làm được gì; thiếu chí tiến thủ
无条件	wú tiáo jiàn	vô điều kiện
无微不至	wú wēi bù zhì	chu đáo từng li từng tí; tận tình
无线	wú xiàn	không dây; vô tuyến
无形	wú xíng	vô hình; ngầm; không thấy được

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
无须	wú xū	không cần; không phải
无意	wú yì	vô ý; không cố ý; không có ý định
无忧无虑	wú yōu wú lǜ	vô tư lự; không lo không nghĩ
无缘	wú yuán	không có duyên; không có cơ hội; không liên quan
无知	wú zhī	thiếu hiểu biết; ngu dốt; sự thiếu hiểu biết
捂	wǔ	bịt; che (bằng tay); ủ; trùm kín; che giấu; ỉm đi
舞	wǔ	điệu múa; vũ điệu; múa; nhảy; vung; múa may
五官	wǔ guān	ngũ quan; đường nét khuôn mặt
五花八门	wǔ huā bā mén	muôn hình muôn vẻ; đủ loại; đủ kiểu
五湖四海	wǔ hú sì hǎi	khắp bốn phương; khắp nơi
武力	wǔ lì	vũ lực
侮辱	wǔ rǔ	sỉ nhục; lăng mạ; làm nhục
武侠	wǔ xiá	kiếm hiệp; võ hiệp; hiệp khách; hiệp sĩ
武装	wǔ zhuāng	vũ trang; võ trang; lực lượng quân sự; quân đội; trang bị vũ khí
勿	wù	đừng; chớ; cấm
务必	wù bì	nhất định phải; nhất thiết
误差	wù chā	sai số; độ sai lệch
误导	wù dǎo	đánh lừa; dẫn dắt sai; gây hiểu lầm
务工	wù gōng	đi làm thuê; làm công
物力	wù lì	vật lực; tài nguyên vật chất
物流	wù liú	hậu cần; logistics; vận chuyển hàng hóa
物美价廉	wù měi jià lián	hàng tốt giá rẻ; món hời
误区	wù qū	quan niệm sai lầm; ngộ nhận
物色	wù sè	tìm kiếm; lựa chọn (người, vật phù hợp)
务实	wù shí	thực tế; thiết thực; chú trọng thực tế
物证	wù zhèng	vật chứng; tang vật
物种	wù zhǒng	loài; giống loài
物资	wù zī	vật tư; hàng hóa
稀	xī	hiếm; ít có; thưa; thưa thớt; loãng
溪	xī	suối; con suối; khe
吸毒	xī dú	sử dụng ma túy

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
膝盖	xī gài	đầu gối
稀罕	xī han	hiếm có; lạ; quý; thích (thường dùng phủ định); của hiếm
熄火	xī huǒ	tắt lửa; tắt (đèn); (xe) chết máy; lắng xuống
犀利	xī lì	sắc bén; sắc sảo
奚落	xī luò	chế giễu; châm chọc; giễu cợt
熄灭	xī miè	tắt (lửa, đèn); dập tắt
吸纳	xī nà	thu hút; tiếp nhận; hấp thụ
稀奇	xī qí	hiếm lạ; kỳ lạ; lạ lùng
昔日	xī rì	ngày xưa; trước đây; thuở trước
稀少	xī shǎo	thưa thớt; ít ỏi; hiếm
牺牲	xī shēng	hy sinh; vật tế
嬉笑	xī xiào	cười đùa; nô đùa
熙熙攘攘	xī xī rǎng rǎng	tấp nập; nhộn nhịp; người qua kẻ lại
息息相关	xī xī xiāng guān	liên quan mật thiết; gắn bó chặt chẽ
夕阳	xī yáng	mặt trời lặn; hoàng hôn; tà dương
稀有	xī yǒu	hiếm; hiếm có; quý hiếm
锡纸	xī zhǐ	giấy bạc; giấy nhôm
席	xí	chiếu; chỗ ngồi; ghế; tiệc; cỗ; (lượng từ) bữa (tiệc); buổi; cuộc (nói chuyện)
袭击	xí jī	tập kích; tấn công bất ngờ; ập đến; đổ bộ
席位	xí wèi	chỗ ngồi; ghế (trong nghị viện, tổ chức)
喜出望外	xǐ chū wàng wài	vui mừng ngoài mong đợi; mừng rỡ khôn xiết
洗涤	xǐ dí	giặt; giặt giũ; rửa; tẩy rửa
喜好	xǐ hào	sở thích; thích; ưa chuộng
喜酒	xǐ jiǔ	tiệc cưới; rượu mừng
洗礼	xǐ lǐ	lễ rửa tội; thử thách; tôi luyện
喜怒哀乐	xǐ nù āi lè	hỉ nộ ái ố; vui buồn giận hờn
喜庆	xǐ qìng	vui mừng; hân hoan; chuyện vui; ngày vui
喜糖	xǐ táng	kẹo mừng (đám cưới); kẹo cưới
喜闻乐见	xǐ wén lè jiàn	được mọi người ưa thích; được đông đảo yêu chuộng
喜洋洋	xǐ yáng yáng	vui tươi hớn hở; hân hoan
喜悦	xǐ yuè	vui sướng; hân hoan; niềm vui

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
细腻	xì nì	tinh tế; tỉ mỉ; mịn màng; mềm mịn
细微	xì wēi	nhỏ bé; li ti; rất nhỏ; tinh tế (khác biệt)
虾	xiā	tôm
瞎	xiā	mù; lòa; bừa; mò mẫm; lung tung
狭隘	xiá ài	chật hẹp; hẹp hòi; thiển cận
瑕疵	xiá cī	tì vết; khuyết điểm; khiếm khuyết
峡谷	xiá gǔ	hẻm núi; khe núi
辖区	xiá qū	khu vực quản lý; địa bàn quản lý
狭小	xiá xiǎo	chật hẹp; nhỏ hẹp
狭义	xiá yì	nghĩa hẹp
狭窄	xiá zhǎi	chật hẹp; hẹp
下半场	xià bàn chǎng	hiệp hai; nửa sau (trận đấu)
下场	xià chǎng	rời sân khấu; rời sân đấu; tham gia; nhập cuộc
下达	xià dá	truyền đạt xuống; ban hành (lệnh)
下跌	xià diē	giảm; sụt; tụt (giá)
吓唬	xià hu	dọa; hù dọa
下滑	xià huá	trượt xuống; suy giảm
下级	xià jí	cấp dưới; bậc dưới
下令	xià lìng	ra lệnh; hạ lệnh
下落	xià luò	tung tích; tăm tích; rơi xuống; hạ xuống
吓人	xià rén	đáng sợ; dễ sợ; ghê người
下手	xià shǒu	ra tay; bắt tay vào làm; người phụ việc; trợ thủ
下属	xià shǔ	cấp dưới; thuộc cấp
下台	xià tái	xuống sân khấu; rời sân khấu; mất chức; từ chức; gỡ thế bí; tìm lối thoát
下调	xià tiáo	điều chỉnh giảm; hạ (giá, lương)
下行	xià xíng	đi xuống; suy giảm; xuôi dòng; (tàu) chạy chiều đi
下意识	xià yì shí	tiềm thức; theo bản năng; vô thức
下游	xià yóu	hạ lưu; hạ nguồn; vị trí kém; tụt hậu
下坠	xià zhuì	rơi xuống; rớt xuống; trĩu xuống; sệ xuống; (y học) mót rặn
掀	xiān	lật; giở; mở (nắp); dấy lên; khuấy động
先锋	xiān fēng	tiên phong; đội tiên phong; người đi đầu

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
仙鹤	xiān hè	hạc; tiên hạc; hạc đầu đỏ
鲜活	xiān huó	tươi sống; sống động; sinh động
先例	xiān lì	tiền lệ
鲜美	xiān měi	ngon ngọt; tươi ngon
仙女	xiān nǚ	tiên nữ; nàng tiên
掀起	xiān qǐ	nhấc lên; vén lên; mở (nắp); dâng lên; cuộn lên (sóng); dấy lên; khơi dậy (phong trào)
先天	xiān tiān	bẩm sinh; trời sinh
纤维	xiān wéi	sợi; xơ; chất xơ
鲜血	xiān xuè	máu tươi
弦	xián	dây cung; dây đàn; dây cót (đồng hồ)
闲话	xián huà	chuyện phiếm; tán gẫu; lời đàm tiếu; lời ra tiếng vào
衔接	xián jiē	nối tiếp; nối liền; ăn khớp
嫌弃	xián qì	ghét bỏ; chê bai; hắt hủi
嫌疑	xián yí	sự tình nghi; hiềm nghi
闲置	xián zhì	để không; bỏ không; không dùng đến
显而易见	xiǎn ér yì jiàn	rõ ràng; hiển nhiên; dễ thấy
显赫	xiǎn hè	hiển hách; lừng lẫy
显露	xiǎn lù	lộ ra; bộc lộ; hiện rõ
显示器	xiǎn shì qì	màn hình (máy tính)
显微镜	xiǎn wēi jìng	kính hiển vi
鲜为人知	xiǎn wéi rén zhī	ít người biết đến
显现	xiǎn xiàn	hiện ra; xuất hiện; lộ ra
显性	xiǎn xìng	dễ thấy; rõ ràng; trội (gen)
显眼	xiǎn yǎn	nổi bật; dễ thấy; bắt mắt
陷	xiàn	sa vào; lún xuống; mắc kẹt; sụt; lõm xuống; vu hãm; hãm hại; bị chiếm; thất thủ
馅	xiàn	nhân (bánh, sủi cảo)
献	xiàn	dâng; hiến; dâng tặng; trình bày; biểu diễn
现成	xiàn chéng	có sẵn; làm sẵn
限定	xiàn dìng	hạn chế; giới hạn; quy định
宪法	xiàn fǎ	hiến pháp
陷害	xiàn hài	hãm hại; vu oan; gài bẫy

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
陷阱	xiàn jǐng	cạm bẫy; cái bẫy
现任	xiàn rèn	đương nhiệm; hiện đang giữ chức; người yêu hiện tại (khẩu ngữ)
线条	xiàn tiáo	đường nét; nét (vẽ); dáng; đường cong (cơ thể, vật)
现行	xiàn xíng	hiện hành; đang có hiệu lực
镶	xiāng	khảm; nạm; dát; viền
相伴	xiāng bàn	đi cùng; bầu bạn; đồng hành
相辅相成	xiāng fǔ xiāng chéng	bổ sung cho nhau; hỗ trợ lẫn nhau
相继	xiāng jì	lần lượt; liên tiếp; nối tiếp nhau
相近	xiāng jìn	gần giống; tương tự; gần nhau
香料	xiāng liào	gia vị; hương liệu
镶嵌	xiāng qiàn	khảm; nạm; dát
乡亲	xiāng qīn	người đồng hương; bà con cùng quê; bà con; dân làng
相识	xiāng shí	quen biết; làm quen; người quen
相提并论	xiāng tí bìng lùn	đánh đồng; đặt ngang hàng; so sánh ngang nhau
相通	xiāng tōng	thông nhau; nối liền; tương đồng; hiểu nhau (tâm ý)
乡下	xiāng xia	nông thôn; vùng quê; dưới quê
香油	xiāng yóu	dầu mè; dầu vừng
相遇	xiāng yù	gặp nhau; gặp gỡ; tình cờ gặp
相约	xiāng yuē	hẹn nhau; hẹn gặp; giao ước; thỏa thuận
祥和	xiáng hé	an lành; yên vui; thanh bình
详尽	xiáng jìn	tỉ mỉ; tường tận; đầy đủ chi tiết
享	xiǎng	hưởng; tận hưởng; được hưởng
想方设法	xiǎng fāng shè fǎ	tìm mọi cách; trăm phương nghìn kế
响亮	xiǎng liàng	vang dội; to rõ; lanh lảnh
响应	xiǎng yìng	hưởng ứng; đáp ứng; phản hồi
享用	xiǎng yòng	thưởng thức; tận hưởng; sử dụng
享有	xiǎng yǒu	được hưởng; có (quyền lợi, danh tiếng)
巷	xiàng	ngõ; hẻm
向导	xiàng dǎo	người dẫn đường; hướng dẫn viên; dẫn đường
橡胶	xiàng jiāo	cao su
向来	xiàng lái	xưa nay; từ trước đến nay; luôn luôn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
相貌	xiàng mào	diện mạo
像样	xiàng yàng	ra dáng; tươm tất; đàng hoàng
消	xiāo	tan; biến mất; giảm; xóa bỏ; trừ khử; giết (thời gian); cần (sau từ phủ định)
销	xiāo	bán; tiêu thụ; hủy bỏ; xóa bỏ; chốt; then
削	xiāo	gọt; vót; (thể thao) cắt bóng
消沉	xiāo chén	sa sút tinh thần; chán nản
销毁	xiāo huǐ	tiêu hủy; phá hủy; thiêu hủy
消磨	xiāo mó	làm hao mòn; mài mòn; giết thời gian; tiêu khiển
消遣	xiāo qiǎn	giải trí; tiêu khiển; trêu chọc
潇洒	xiāo sǎ	phóng khoáng; ung dung tự tại; phong độ; bảnh bao
萧条	xiāo tiáo	tiêu điều; hiu quạnh; suy thoái; đình trệ (kinh tế)
嚣张	xiāo zhāng	ngang ngược; hống hách; ngạo mạn
小菜一碟	xiǎo cài yī dié	dễ như ăn kẹo; chuyện nhỏ
小丑	xiǎo chǒu	chú hề; vai hề; kẻ lố bịch
小费	xiǎo fèi	tiền boa; tiền thưởng (cho phục vụ)
小看	xiǎo kàn	coi thường; xem thường; đánh giá thấp
小康	xiǎo kāng	khá giả; đủ ăn đủ mặc; (xã hội) tiểu khang; xã hội ấm no
小品	xiǎo pǐn	tiểu phẩm; kịch hài ngắn; tản văn; bài viết ngắn
小人	xiǎo rén	kẻ tiểu nhân; kẻ xấu bụng; kẻ hèn hạ
小提琴	xiǎo tí qín	đàn vi-ô-lông; vĩ cầm
小心翼翼	xiǎo xīn yì yì	cẩn thận từng li từng tí; rón rén
效仿	xiào fǎng	bắt chước; noi theo
孝敬	xiào jìng	hiếu kính; hiếu thảo; biếu; dâng (quà cho người trên)
效力	xiào lì	hiệu lực; hiệu quả; phục vụ; cống hiến (cho)
孝顺	xiào shùn	hiếu thảo; có hiếu
肖像	xiào xiàng	chân dung
效益	xiào yì	hiệu quả; lợi ích
邪	xié	tà; tà ác; xấu xa; kỳ lạ; quái lạ
挟持	xié chí	bắt giữ; khống chế (con tin); uy hiếp; ép buộc
协定	xié dìng	hiệp định; thỏa thuận; thỏa thuận với nhau; ký kết
邪恶	xié è	tà ác; độc ác; xấu xa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
协商	xié shāng	thương lượng; bàn bạc; hiệp thương
携手	xié shǒu	tay trong tay; nắm tay; chung tay; hợp tác
协同	xié tóng	phối hợp; hiệp đồng; cùng nhau
协作	xié zuò	hợp tác; cộng tác; phối hợp
写照	xiě zhào	sự khắc họa; bức chân dung (nghĩa bóng); hình ảnh phản ánh
泄	xiè	rò; thoát ra (nước, khí); tiết lộ; trút; xả (giận)
泻	xiè	chảy xiết; trút xuống; tiêu chảy; đi ngoài
卸	xiè	dỡ (hàng); bốc xuống; tháo; cởi bỏ; thoái thác (trách nhiệm)
谢绝	xiè jué	từ chối khéo; khước từ
泄漏	xiè lòu	rò rỉ (khí, chất lỏng); tiết lộ; để lộ
泄露	xiè lòu	làm lộ; tiết lộ; rò rỉ (thông tin)
泄密	xiè mì	tiết lộ bí mật; lộ bí mật
泄气	xiè qì	xì hơi; xẹp lốp; nản lòng; nhụt chí; kém cỏi (chê)
卸任	xiè rèn	mãn nhiệm; thôi giữ chức
卸载	xiè zài	gỡ cài đặt; dỡ hàng
心安理得	xīn ān lǐ dé	thanh thản; không áy náy; lương tâm yên ổn
心病	xīn bìng	nỗi lo canh cánh; khúc mắc trong lòng; nỗi đau thầm kín
心肠	xīn cháng	lòng dạ; tâm địa; tấm lòng
新潮	xīn cháo	thời thượng; hợp mốt; trào lưu mới
新陈代谢	xīn chén dài xiè	trao đổi chất; cái mới thay cái cũ
薪酬	xīn chóu	tiền lương; thù lao
新春	xīn chūn	đầu xuân; xuân mới; dịp Tết
心得	xīn dé	điều thu hoạch được; kinh nghiệm rút ra; cảm nhận; bài thu hoạch
心甘情愿	xīn gān qíng yuàn	cam tâm tình nguyện; hoàn toàn tự nguyện
心慌	xīn huāng	hoảng; luống cuống; hồi hộp; tim đập loạn
心急如焚	xīn jí rú fén	nóng lòng như lửa đốt
心灵手巧	xīn líng shǒu qiǎo	khéo tay hay làm; thông minh khéo léo
芯片	xīn piàn	chip; con chip; vi mạch
新奇	xīn qí	mới lạ; mới mẻ
辛勤	xīn qín	cần cù; siêng năng; vất vả
心声	xīn shēng	tiếng lòng; nỗi lòng; tâm tư

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
新生	xīn shēng	mới ra đời; mới nảy sinh; cuộc sống mới; tái sinh; học sinh mới; sinh viên mới
心事	xīn shì	tâm sự; nỗi niềm; điều lo nghĩ
新式	xīn shì	kiểu mới; mẫu mới
新手	xīn shǒu	người mới; lính mới; tay mơ
心思	xīn si	ý nghĩ; tâm tư; tâm trí; trí óc; hứng; tâm trạng (làm gì)
心酸	xīn suān	chua xót; đau lòng; xót xa
辛酸	xīn suān	cay đắng; chua xót; đắng cay
欣慰	xīn wèi	vui mừng; an lòng; mãn nguyện
欣喜	xīn xǐ	vui mừng; hân hoan
心想事成	xīn xiǎng shì chéng	cầu được ước thấy; vạn sự như ý
欣欣向荣	xīn xīn xiàng róng	phồn vinh; thịnh vượng; phát triển mạnh mẽ
心胸	xīn xiōng	lòng dạ; tấm lòng (rộng hẹp); hoài bão; chí lớn
心血	xīn xuè	tâm huyết; công sức
心眼儿	xīn yǎn r	lòng dạ; bụng dạ; khôn ngoan; mưu trí; đa nghi; hay để bụng
心意	xīn yì	tấm lòng; thành ý; ý định; ý muốn
信贷	xìn dài	tín dụng
信件	xìn jiàn	thư từ; thư
信仰	xìn yǎng	tín ngưỡng; niềm tin; tin theo (tôn giáo)
信誉	xìn yù	uy tín; danh tiếng; tiếng tăm
腥	xīng	tanh
兴奋剂	xīng fèn jì	chất kích thích; chất cấm (trong thể thao)
星级	xīng jí	hạng sao; cao cấp; hạng sang
兴建	xīng jiàn	xây dựng; xây
兴隆	xīng lóng	phát đạt; thịnh vượng (làm ăn buôn bán)
星球	xīng qiú	hành tinh; thiên thể
兴盛	xīng shèng	hưng thịnh; thịnh vượng
兴旺	xīng wàng	thịnh vượng; hưng thịnh; phát đạt
星系	xīng xì	thiên hà; hệ sao
猩猩	xīng xing	đười ươi
星座	xīng zuò	chòm sao; cung hoàng đạo
刑法	xíng fǎ	luật hình sự; hình luật

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
刑事	xíng shì	hình sự
行使	xíng shǐ	thực hiện; thi hành (quyền)
行星	xíng xīng	hành tinh
形形色色	xíng xíng sè sè	đủ loại; muôn hình muôn vẻ
形影不离	xíng yǐng bù lí	như hình với bóng; không rời nhau
行政	xíng zhèng	hành chính
醒目	xǐng mù	bắt mắt; nổi bật; dễ thấy
醒悟	xǐng wù	tỉnh ngộ; giác ngộ; nhận ra
幸存	xìng cún	sống sót
性感	xìng gǎn	gợi cảm; quyến rũ
兴高采烈	xìng gāo cǎi liè	hớn hở; vui mừng phấn khởi
幸好	xìng hǎo	may mà; may sao; may quá
幸亏	xìng kuī	may mà; may sao; may là
幸免	xìng miǎn	may mắn thoát khỏi; thoát nạn
性命	xìng mìng	tính mạng; mạng sống
性情	xìng qíng	tính tình; tính cách
姓氏	xìng shì	họ; dòng họ
兴致	xìng zhì	hứng thú; hứng khởi
凶	xiōng	hung dữ; dữ tợn; ghê gớm; kịch liệt; xấu; không lành (điềm)
凶残	xiōng cán	hung tàn; tàn bạo
凶恶	xiōng è	hung ác; hung dữ; dữ tợn
凶狠	xiōng hěn	hung ác; hung dữ; tàn nhẫn
胸怀	xiōng huái	tấm lòng; lòng dạ; ấp ủ; mang trong lòng; ngực
凶猛	xiōng měng	hung dữ; dữ tợn
凶手	xiōng shǒu	hung thủ; kẻ giết người
胸膛	xiōng táng	lồng ngực; ngực
汹涌	xiōng yǒng	cuồn cuộn; dữ dội (sóng nước)
胸有成竹	xiōng yǒu chéng zhú	đã tính sẵn trong đầu; có kế hoạch chắc chắn; nắm chắc
雄厚	xióng hòu	hùng hậu; dồi dào; vững mạnh
雄伟	xióng wěi	hùng vĩ; tráng lệ; đồ sộ
雄性	xióng xìng	giống đực

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
修补	xiū bǔ	sửa chữa; vá; tu bổ
修长	xiū cháng	thon dài; cao gầy; mảnh khảnh
羞耻	xiū chǐ	xấu hổ; nhục nhã; hổ thẹn
休克	xiū kè	sốc (y học); choáng; bị sốc
羞愧	xiū kuì	xấu hổ; hổ thẹn
休眠	xiū mián	ngủ đông; trạng thái nghỉ (sinh học); (núi lửa) ngừng hoạt động; (máy tính) chế độ chờ
休想	xiū xiǎng	đừng hòng; đừng mơ
休养	xiū yǎng	nghỉ dưỡng; an dưỡng; tĩnh dưỡng
修养	xiū yǎng	tu dưỡng; rèn luyện bản thân; trình độ; học vấn; phẩm chất
修正	xiū zhèng	sửa đổi; điều chỉnh; hiệu chỉnh
绣	xiù	thêu; đồ thêu; hàng thêu
锈	xiù	gỉ sét; han; bị ăn mòn
嗅	xiù	ngửi; đánh hơi
嗅觉	xiù jué	khứu giác
秀丽	xiù lì	xinh đẹp; thanh tú; tươi đẹp (cảnh vật)
秀美	xiù měi	thanh tú; xinh đẹp; duyên dáng
袖手旁观	xiù shǒu páng guān	khoanh tay đứng nhìn; bàng quan
袖珍	xiù zhēn	bỏ túi; cỡ nhỏ
须	xū	phải; cần phải; râu; tua; sợi tua (côn trùng, thực vật)
虚	xū	trống; rỗng; giả; hư ảo; yếu (sức khỏe); khiêm tốn; nhún nhường
虚构	xū gòu	hư cấu; bịa đặt
虚幻	xū huàn	hư ảo; huyễn hoặc
虚假	xū jiǎ	giả dối; giả tạo; không thật
虚拟	xū nǐ	ảo; giả định; hư cấu
虚荣	xū róng	hư vinh; thói phù phiếm
虚弱	xū ruò	yếu ớt; suy nhược
虚伪	xū wěi	đạo đức giả; giả dối; giả tạo
须知	xū zhī	những điều cần biết; hướng dẫn; nên biết rằng
徐徐	xú xú	từ từ; chầm chậm; nhè nhẹ
许	xǔ	cho phép; hứa; có lẽ; có thể
许愿	xǔ yuàn	ước; cầu nguyện; hứa; hứa hẹn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
序	xù	thứ tự; trình tự; lời tựa; lời nói đầu
续	xù	tiếp tục; nối tiếp; thêm vào; châm thêm (nước, củi)
絮叨	xù dao	lải nhải; nói dai; lắm lời
续航	xù háng	thời lượng hoạt động; thời lượng pin; đi tiếp; bay tiếp
酗酒	xù jiǔ	uống rượu quá độ; say xỉn; nghiện rượu
序列	xù liè	dãy; chuỗi; trình tự; hàng ngũ
畜牧	xù mù	chăn nuôi
序幕	xù mù	màn mở đầu; phần mở đầu; khúc dạo đầu
旭日	xù rì	mặt trời mới mọc; vầng dương
序言	xù yán	lời tựa; lời nói đầu; lời mở đầu
宣称	xuān chēng	tuyên bố; khẳng định; công bố
宣读	xuān dú	đọc to trước mọi người; đọc (văn bản, tuyên bố)
宣告	xuān gào	tuyên bố; công bố
喧哗	xuān huá	ồn ào; huyên náo; làm ồn
喧闹	xuān nào	ồn ào; náo nhiệt; huyên náo
宣誓	xuān shì	tuyên thệ; thề
宣泄	xuān xiè	trút; giải tỏa (cảm xúc); tháo nước; thoát nước
宣言	xuān yán	tuyên ngôn; bản tuyên bố
宣扬	xuān yáng	tuyên truyền; quảng bá; truyền bá rộng rãi
玄	xuán	huyền bí; sâu xa khó hiểu; khó tin; viển vông
悬	xuán	treo; lơ lửng; còn bỏ ngỏ; chưa giải quyết; lo lắng; thấp thỏm; nguy hiểm; mạo hiểm
悬挂	xuán guà	treo; treo lên; hệ thống treo (xe)
玄机	xuán jī	điều bí ẩn; huyền cơ; ẩn ý sâu xa
旋律	xuán lǜ	giai điệu; âm điệu
悬念	xuán niàn	sự hồi hộp; tình tiết gay cấn; lo nghĩ; nhớ mong
悬殊	xuán shū	chênh lệch lớn; cách biệt xa
旋涡	xuán wō	xoáy nước; vòng xoáy
悬崖	xuán yá	vách đá; vực thẳm; vách núi dựng đứng
选举	xuǎn jǔ	bầu cử; bầu
选民	xuǎn mín	cử tri
选项	xuǎn xiàng	lựa chọn; phương án; tùy chọn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
选用	xuǎn yòng	lựa chọn sử dụng; chọn dùng
炫耀	xuàn yào	khoe khoang; phô trương; chói lọi
削减	xuē jiǎn	cắt giảm
削弱	xuē ruò	làm suy yếu; làm giảm sút
靴子	xuē zi	ủng; giày bốt
学识	xué shí	học thức; kiến thức uyên bác
学士	xué shì	cử nhân; bằng cử nhân
学说	xué shuō	học thuyết
穴位	xué wèi	huyệt; huyệt đạo
学业	xué yè	việc học; học tập; bài vở
学子	xué zǐ	học trò; học sinh; sinh viên
雪山	xuě shān	núi tuyết
雪上加霜	xuě shàng jiā shuāng	họa vô đơn chí; đã khó lại càng khó thêm
血脉	xuè mài	mạch máu; huyết thống; dòng máu
血缘	xuè yuán	huyết thống; quan hệ ruột thịt
熏	xūn	hun; xông khói; xông (mùi); xộc vào mũi
熏陶	xūn táo	hun đúc; ảnh hưởng dần dần; thấm nhuần
勋章	xūn zhāng	huân chương; huy chương
旬	xún	tuần (mười ngày); chục tuổi (mười năm tuổi)
寻	xún	tìm; tìm kiếm
寻常	xún cháng	bình thường; thông thường; thường thấy
巡回	xún huí	đi vòng quanh; đi khắp các nơi; lưu động; lưu diễn
巡逻	xún luó	tuần tra
寻觅	xún mì	tìm kiếm; tìm tòi
巡视	xún shì	tuần tra; thị sát; đi kiểm tra; nhìn quanh
循序渐进	xún xù jiàn jìn	tuần tự từng bước; tiến dần từng bước
训	xùn	dạy bảo; huấn luyện; răn dạy; khiển trách; lời dạy; lời răn
驯	xùn	thuần hóa; huấn luyện (thú); thuần; dễ bảo
迅猛	xùn měng	nhanh và dữ dội
逊色	xùn sè	kém hơn; thua kém; kém sắc
押	yā	thế chấp; cầm cố; giam giữ; áp giải; áp tải

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
压倒	yā dǎo	áp đảo; đè bẹp; lấn át
压迫	yā pò	áp bức; đàn áp; đè ép; chèn ép
鸦雀无声	yā què wú shēng	im phăng phắc; lặng ngắt như tờ
丫头	yā tou	cô bé; con bé; cô gái; a hoàn; nữ tì
压抑	yā yì	kìm nén; dồn nén (cảm xúc); ngột ngạt; nặng nề
压榨	yā zhà	ép; vắt (lấy nước, dầu); bóc lột; vắt kiệt
压制	yā zhì	áp chế; đè nén; kìm hãm
压轴	yā zhòu	tiết mục cuối hấp dẫn nhất; màn chốt; đóng vai trò chốt chương trình
芽	yá	mầm; chồi; búp
哑	yǎ	câm; khàn (giọng); (đạn) lép
揠苗助长	yà miáo zhù zhǎng	nóng vội làm hỏng việc; dục tốc bất đạt
烟囱	yān cōng	ống khói
咽喉	yān hóu	cổ họng; yết hầu; nơi hiểm yếu
烟花	yān huā	pháo hoa
烟火	yān huǒ	khói lửa; pháo hoa
延	yán	kéo dài; nối dài; hoãn; lùi lại
沿岸	yán àn	ven biển; ven bờ; dọc bờ
言辞	yán cí	lời lẽ; cách ăn nói
延缓	yán huǎn	trì hoãn; hoãn lại; làm chậm lại
严谨	yán jǐn	nghiêm túc; cẩn thận; tỉ mỉ; chặt chẽ; mạch lạc (văn chương, lập luận)
严峻	yán jùn	nghiêm trọng; gay go; khắc nghiệt
言论	yán lùn	ngôn luận; lời nói; quan điểm phát biểu
严密	yán mì	chặt chẽ; kín kẽ; nghiêm ngặt
岩石	yán shí	đá; nham thạch
沿途	yán tú	dọc đường
阎王	yán wáng	Diêm Vương; người hung ác
延误	yán wu	làm chậm trễ; trễ (chuyến); bỏ lỡ (thời cơ)
沿线	yán xiàn	dọc tuyến; ven tuyến (đường)
言行	yán xíng	lời nói và việc làm
沿用	yán yòng	tiếp tục dùng; dùng theo (cách cũ)
演变	yǎn biàn	diễn biến; biến đổi; tiến hóa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
掩耳盗铃	yǎn ěr dào líng	bịt tai trộm chuông; tự lừa dối mình
掩盖	yǎn gài	che giấu; che đậy; che lấp
眼红	yǎn hóng	ghen tị; thèm muốn; nổi giận; tức đỏ mắt
掩护	yǎn hù	yểm hộ; che chở; vỏ bọc; sự che chắn
演化	yǎn huà	tiến hóa; diễn biến; biến đổi
演技	yǎn jì	diễn xuất; kỹ năng diễn xuất
眼界	yǎn jiè	tầm mắt; tầm nhìn; tầm hiểu biết
演练	yǎn liàn	diễn tập; luyện tập
眼色	yǎn sè	ánh mắt ra hiệu; cái nháy mắt; sự tinh ý
眼神	yǎn shén	ánh mắt; cái liếc mắt ra hiệu
衍生	yǎn shēng	phát sinh; nảy sinh; phái sinh
掩饰	yǎn shì	che đậy; giấu giếm; ngụy trang
演示	yǎn shì	trình diễn; minh họa; làm mẫu
演说	yǎn shuō	diễn thuyết; bài diễn văn
演习	yǎn xí	diễn tập; tập trận
眼下	yǎn xià	hiện nay; trước mắt; lúc này
演绎	yǎn yì	thể hiện; trình diễn (vai, bài hát); phát triển; triển khai; suy luận; suy diễn
咽	yàn	nuốt
验	yàn	kiểm tra; khám nghiệm; thử
厌烦	yàn fán	chán ghét; phát ngán; phiền
厌倦	yàn juàn	chán ngán; mệt mỏi chán chường
艳丽	yàn lì	rực rỡ; diễm lệ; tươi đẹp
验收	yàn shōu	nghiệm thu
厌恶	yàn wù	chán ghét; ghê tởm; căm ghét
燕子	yàn zi	chim én; chim nhạn
秧歌	yāng ge	ương ca (điệu múa dân gian Trung Quốc)
扬	yáng	giơ lên; nâng lên; tung lên; rê (thóc); bay phấp phới; truyền bá; lan truyền
阳历	yáng lì	dương lịch
杨树	yáng shù	cây dương
阳性	yáng xìng	dương tính; giống đực (ngữ pháp)
洋溢	yáng yì	tràn đầy; dạt dào

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
养活	yǎng huo	nuôi; nuôi sống; chăn nuôi
养生	yǎng shēng	dưỡng sinh; giữ gìn sức khỏe
仰望	yǎng wàng	ngước nhìn; ngưỡng mộ; trông mong
养育	yǎng yù	nuôi dưỡng; nuôi nấng; dưỡng dục
养殖	yǎng zhí	chăn nuôi; nuôi trồng
样本	yàng běn	mẫu; mẫu vật
样品	yàng pǐn	hàng mẫu; mẫu
邀	yāo	mời
妖怪	yāo guài	yêu quái; quái vật
窑	yáo	lò nung (gạch, gốm); hầm lò (than); nhà hang đào vào vách đất
摇摆	yáo bǎi	đung đưa; lắc lư; dao động; lưỡng lự
摇晃	yáo huàng	lắc; lay; rung; lắc lư; chao đảo
遥控	yáo kòng	điều khiển từ xa
摇篮	yáo lán	cái nôi; nơi khởi nguồn; nơi phát tích
谣言	yáo yán	tin đồn; lời đồn; tin nhảm
摇摇欲坠	yáo yáo yù zhuì	lung lay sắp đổ; chực sụp đổ
药材	yào cái	dược liệu
药方	yào fāng	đơn thuốc; bài thuốc
要害	yào hài	chỗ hiểm; bộ phận quan trọng; điểm mấu chốt
要好	yào hǎo	thân thiết; chơi thân; cầu tiến; chịu khó vươn lên
要紧	yào jǐn	quan trọng; hệ trọng; gấp; khẩn cấp
要领	yào lǐng	điểm chính; yếu lĩnh
要命	yào mìng	chết người; nguy đến tính mạng; (cực kỳ) kinh khủng; chết đi được
要强	yào qiáng	không chịu thua kém; muốn hơn người; có chí tiến thủ
耀眼	yào yǎn	chói mắt; chói lọi; rực rỡ
椰子	yē zi	cây dừa; quả dừa
野餐	yě cān	bữa ăn ngoài trời; đi dã ngoại
野蛮	yě mán	dã man; man rợ; thô bạo
野兽	yě shòu	thú hoang; dã thú
野心	yě xīn	dã tâm; tham vọng
夜班	yè bān	ca đêm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
业绩	yè jì	thành tích; kết quả kinh doanh; doanh số
液晶	yè jīng	tinh thể lỏng
夜校	yè xiào	trường học ban đêm; lớp học buổi tối
夜宵	yè xiāo	bữa ăn khuya; đồ ăn khuya
夜以继日	yè yǐ jì rì	ngày đêm không nghỉ; thâu đêm suốt sáng
依	yī	dựa vào; nghe theo; chiều theo; theo; căn cứ vào
依次	yī cì	lần lượt; theo thứ tự
依法	yī fǎ	theo pháp luật; đúng luật
依附	yī fù	dựa vào; nương nhờ; bám vào
衣裳	yī shang	quần áo
依托	yī tuō	dựa vào; nương tựa; chỗ dựa
医务	yī wù	công tác y tế; y vụ
一线	yī xiàn	tuyến đầu; tiền tuyến; hạng nhất; hàng đầu; một tia; một chút (hi vọng)
依依不舍	yī yī bù shě	lưu luyến không rời; bịn rịn
依照	yī zhào	theo; dựa theo; chiếu theo
仪表	yí biǎo	dáng vẻ; phong thái; đồng hồ đo; dụng cụ đo
一并	yī bìng	cùng; gộp lại; một thể
疑点	yí diǎn	điểm đáng ngờ; điểm nghi vấn
一动不动	yī dòng bù dòng	không nhúc nhích; bất động
一度	yī dù	có một thời; từng có lúc; một lần
一概	yī gài	tất cả; nhất loạt; đều
一概而论	yī gài ér lùn	vơ đũa cả nắm; đánh đồng mọi thứ
一晃	yī huǎng	thoắt cái; chớp mắt (thời gian); vụt qua (hình ảnh)
移交	yí jiāo	chuyển giao; bàn giao
一技之长	yī jì zhī cháng	một nghề sở trường; có nghề trong tay
宜居	yí jū	đáng sống
遗留	yí liú	để lại; còn sót lại; truyền lại
遗漏	yí lòu	bỏ sót; bỏ quên; thiếu sót
疑虑	yí lǜ	nghi ngại; băn khoăn; lo ngại
一面	yī miàn	một mặt; một phía; vừa... vừa...; một lần gặp mặt
一目了然	yī mù liǎo rán	nhìn qua là rõ; rõ ràng dễ thấy

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
遗弃	yí qì	bỏ rơi; ruồng bỏ; vứt bỏ
怡然自得	yí rán zì dé	an nhiên tự tại; vui vẻ mãn nguyện
宜人	yí rén	dễ chịu; ôn hòa (khí hậu); đẹp; hữu tình (cảnh sắc)
遗失	yí shī	đánh mất; làm mất; thất lạc
一事无成	yī shì wú chéng	không làm nên trò trống gì; chẳng nên cơm cháo gì
遗体	yí tǐ	thi thể; di hài
遗忘	yí wàng	quên; lãng quên
一味	yī wèi	một mực; khăng khăng; cứ mãi
遗物	yí wù	di vật; đồ vật để lại
移植	yí zhí	cấy ghép (nội tạng, mô); chuyển chỗ trồng (cây)
遗嘱	yí zhǔ	di chúc
矣	yǐ	(trợ từ cuối câu, văn cổ) rồi
倚	yǐ	dựa; tựa; dựa vào; ỷ vào
以身作则	yǐ shēn zuò zé	lấy mình làm gương; làm gương
以致	yǐ zhì	đến nỗi; dẫn đến; khiến cho
以至于	yǐ zhì yú	đến nỗi; đến mức
议	yì	bàn bạc; thảo luận; bình luận; đánh giá; ý kiến; kiến nghị
亦	yì	cũng
译	yì	dịch; phiên dịch
溢	yì	tràn ra; trào ra
议程	yì chéng	chương trình nghị sự; nghị trình
一成不变	yī chéng bù biàn	không hề thay đổi; bất di bất dịch; rập khuôn
一筹莫展	yī chóu mò zhǎn	bó tay; hết cách; không biết làm sao
一干二净	yī gān èr jìng	sạch sành sanh; sạch trơn; hoàn toàn
义工	yì gōng	tình nguyện viên; công việc tình nguyện
一鼓作气	yī gǔ zuò qì	một mạch; dốc sức làm một lèo
一经	yī jīng	một khi; hễ đã
一举	yī jǔ	hành động; việc làm; một lần; một lượt (làm xong)
一举两得	yī jǔ liǎng dé	một công đôi việc; nhất cử lưỡng tiện
一举一动	yī jǔ yī dòng	mọi cử chỉ hành động; nhất cử nhất động
异口同声	yì kǒu tóng shēng	đồng thanh; trăm miệng một lời

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
易拉罐	yì lā guàn	lon (nắp giật); lon nhôm
一揽子	yī lǎn zi	trọn gói; toàn bộ
屹立	yì lì	đứng sừng sững; đứng vững
毅力	yì lì	nghị lực; ý chí bền bỉ; sự kiên trì
一连	yī lián	liền; liên tục; liên tiếp
一连串	yī lián chuàn	một loạt; một chuỗi
意料	yì liào	lường trước; ngờ tới; dự đoán; sự dự liệu; điều dự kiến
一毛不拔	yī máo bù bá	keo kiệt; vắt cổ chày ra nước
疫苗	yì miáo	vắc-xin
一旁	yī páng	bên cạnh; một bên
一齐	yī qí	cùng lúc; đồng loạt; cùng nhau
毅然	yì rán	kiên quyết; quả quyết; không do dự
一如既往	yī rú jì wǎng	vẫn như trước; như mọi khi
一声不吭	yī shēng bù kēng	không nói một lời; im thin thít
一手	yī shǒu	tay nghề; ngón nghề; một tay; tự mình; trực tiếp; tận tay (thông tin)
一丝不苟	yī sī bù gǒu	tỉ mỉ; cẩn thận từng li từng tí
一塌糊涂	yī tā hú tu	lộn xộn hết mức; be bét; tồi tệ không chịu nổi
议题	yì tí	chủ đề thảo luận; vấn đề nghị sự
一体	yī tǐ	một khối; thể thống nhất; mọi người; toàn thể
一头	yī tóu	một đầu; một bên; lao đầu vào; đâm sầm; vừa... vừa...
意图	yì tú	ý đồ; ý định; định; có ý
亿万	yì wàn	hàng trăm triệu; muôn vàn
意味	yì wèi	hàm ý; ý nghĩa; ý vị; sắc thái; có nghĩa là
一无所有	yī wú suǒ yǒu	không có gì cả; trắng tay
一无所知	yī wú suǒ zhī	không biết gì cả; mù tịt
意向	yì xiàng	ý định; ý hướng; khuynh hướng
意想不到	yì xiǎng bù dào	không ngờ; không ngờ tới; ngoài dự kiến
异想天开	yì xiǎng tiān kāi	suy nghĩ viển vông; mơ tưởng hão huyền
一心	yī xīn	một lòng; toàn tâm toàn ý; đồng lòng
一行	yī xíng	đoàn; nhóm (đi cùng)
异性	yì xìng	người khác giới; khác giới; khác tính chất

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
一心一意	yī xīn yī yì	một lòng một dạ; toàn tâm toàn ý
一言不发	yī yán bù fā	không nói một lời; không hé răng
抑扬顿挫	yì yáng dùn cuò	trầm bổng nhịp nhàng (giọng nói, âm điệu)
一言一行	yī yán yī xíng	từng lời nói việc làm; lời nói và hành động
异议	yì yì	ý kiến phản đối; ý kiến khác
一应俱全	yī yīng jù quán	đầy đủ mọi thứ; có đủ cả
抑郁	yì yù	u uất; buồn bực; trầm cảm
意愿	yì yuàn	nguyện vọng; mong muốn; ý nguyện
抑郁症	yì yù zhèng	bệnh trầm cảm
一早	yī zǎo	sáng sớm; sớm tinh mơ
一针见血	yī zhēn jiàn xiě	nói trúng tim đen; đi thẳng vào vấn đề
意志	yì zhì	ý chí; nghị lực; quyết tâm
阴暗	yīn àn	tối tăm; u ám; đen tối; ảm đạm
因地制宜	yīn dì zhì yí	tùy điều kiện từng nơi mà có cách làm thích hợp
阴历	yīn lì	âm lịch
阴谋	yīn móu	âm mưu
殷勤	yīn qín	ân cần; niềm nở
因人而异	yīn rén ér yì	tùy người mà khác nhau; mỗi người mỗi khác
音响	yīn xiǎng	âm thanh; âm hưởng; dàn âm thanh; dàn loa
阴性	yīn xìng	âm tính; giống cái (ngữ pháp)
阴影	yīn yǐng	bóng; bóng râm; bóng đen; ám ảnh (tâm lý)
银幕	yín mù	màn ảnh; màn bạc
瘾	yǐn	sự nghiện; cơn nghiện; niềm đam mê; sự ham thích
隐蔽	yǐn bì	ẩn nấp; che giấu; ngụy trang; kín đáo; khuất; ngấm ngầm
隐含	yǐn hán	ẩn chứa; hàm chứa; ngầm; tiềm ẩn
隐患	yǐn huàn	mối nguy tiềm ẩn; hiểm họa ngầm; tai họa ngầm
引荐	yǐn jiàn	giới thiệu; tiến cử
引经据典	yǐn jīng jù diǎn	trích dẫn kinh điển; dẫn chứng sách vở
引领	yǐn lǐng	dẫn dắt; dẫn đường; dẫn đầu (trào lưu)
隐瞒	yǐn mán	giấu giếm; che giấu; giấu (sự thật)
引擎	yǐn qíng	động cơ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
隐情	yǐn qíng	nỗi niềm thầm kín; ẩn tình; uẩn khúc
引人入胜	yǐn rén rù shèng	hấp dẫn; lôi cuốn; cuốn hút
引人注目	yǐn rén zhù mù	thu hút sự chú ý; nổi bật
隐形	yǐn xíng	vô hình; tàng hình
隐性	yǐn xìng	tiềm ẩn; ngầm; lặn (gen)
引用	yǐn yòng	trích dẫn; dẫn; tham chiếu
引诱	yǐn yòu	dụ dỗ; cám dỗ; lôi kéo (làm điều xấu)
隐约	yǐn yuē	lờ mờ; mơ hồ; thấp thoáng; văng vẳng
印章	yìn zhāng	con dấu; ấn
印证	yìn zhèng	chứng thực; xác nhận; bằng chứng
鹰	yīng	chim ưng; đại bàng
英俊	yīng jùn	đẹp trai; tuấn tú; anh tuấn
英明	yīng míng	sáng suốt; anh minh
英勇	yīng yǒng	anh dũng; dũng cảm
应有尽有	yīng yǒu jìn yǒu	cái gì cũng có; đầy đủ mọi thứ
荧光	yíng guāng	huỳnh quang; ánh huỳnh quang
迎合	yíng hé	chiều theo; chiều lòng; đón ý
赢家	yíng jiā	người thắng; người chiến thắng
营救	yíng jiù	cứu; giải cứu; cứu hộ
盈利	yíng lì	lợi nhuận; tiền lời; sinh lãi; kiếm lời
营利	yíng lì	kiếm lời; vì lợi nhuận
迎面	yíng miàn	trước mặt; đối diện; (gió) thổi thẳng vào mặt
营销	yíng xiāo	tiếp thị
营造	yíng zào	tạo ra; tạo dựng; xây dựng
影像	yǐng xiàng	hình ảnh; ảnh
应	yìng	đáp lại; trả lời; đáp ứng; nhận lời; ứng phó; phù hợp; thích ứng
硬币	yìng bì	tiền xu; đồng xu
应酬	yìng chou	giao tiếp xã giao; tiếp khách; thù tạc; buổi tiệc xã giao; cuộc tiếp đãi
应付	yìng fu	đối phó; ứng phó; làm qua loa; làm chiếu lệ; tạm dùng; tạm đủ
应急	yìng jí	ứng cứu khẩn cấp; đối phó tình huống khẩn cấp; khẩn cấp; dự phòng
硬朗	yìng lǎng	khỏe mạnh; quắc thước (người già); cứng cáp; rắn rỏi

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
硬盘	yìng pán	ổ cứng
应邀	yìng yāo	nhận lời mời; theo lời mời
拥护	yōng hù	ủng hộ; tán thành
庸俗	yōng sú	tầm thường; dung tục; thô thiển
涌	yǒng	tuôn ra; trào ra; đổ xô; ùa ra
永恒	yǒng héng	vĩnh hằng; vĩnh cửu; mãi mãi
永久	yǒng jiǔ	vĩnh viễn; mãi mãi; lâu dài
勇往直前	yǒng wǎng zhí qián	dũng cảm tiến lên; không lùi bước
踊跃	yǒng yuè	hăng hái; sôi nổi; nhiệt tình; nhảy nhót
用意	yòng yì	dụng ý; ý định; mục đích
忧愁	yōu chóu	buồn rầu; lo âu; sầu muộn
忧虑	yōu lǜ	lo lắng; băn khoăn; mối lo
优胜劣汰	yōu shèng liè tài	kẻ mạnh thắng, kẻ yếu bị đào thải
悠闲	yōu xián	nhàn nhã; thong thả; thảnh thơi
优雅	yōu yǎ	thanh lịch; tao nhã; duyên dáng
忧郁	yōu yù	u uất; buồn bã; trầm uất
优越	yōu yuè	ưu việt; vượt trội; hơn hẳn
邮编	yóu biān	mã bưu chính
游船	yóu chuán	thuyền du lịch; tàu du lịch
油画	yóu huà	tranh sơn dầu
油腻	yóu nì	nhiều dầu mỡ; béo ngậy; ngấy; đồ ăn béo
油漆	yóu qī	sơn dầu; nước sơn; quét sơn
尤为	yóu wéi	đặc biệt; nhất là; càng
游行	yóu xíng	diễu hành; biểu tình; cuộc diễu hành; cuộc biểu tình
犹豫不决	yóu yù bù jué	do dự không quyết; lưỡng lự
邮政	yóu zhèng	bưu chính; bưu điện
由衷	yóu zhōng	từ đáy lòng; chân thành
有待	yǒu dài	còn phải; còn chờ; cần (thêm)
有的放矢	yǒu dì fàng shǐ	bắn tên có đích; làm việc có mục tiêu rõ ràng
友人	yǒu rén	bạn bè; bằng hữu
友善	yǒu shàn	thân thiện; hữu hảo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
有声有色	yǒu shēng yǒu sè	sinh động; sống động; hấp dẫn
有条不紊	yǒu tiáo bù wěn	ngăn nắp; đâu ra đấy; có trình tự
有望	yǒu wàng	có hy vọng; có triển vọng
有幸	yǒu xìng	có vinh hạnh; may mắn được
有意	yǒu yì	cố ý; cố tình; có ý định; có ý; để ý (đến ai)
有朝一日	yǒu zhāo yī rì	một ngày nào đó; có ngày
诱饵	yòu ěr	mồi; mồi nhử
诱发	yòu fā	gây ra; dẫn đến; làm phát sinh
诱惑	yòu huò	cám dỗ; dụ dỗ; lôi cuốn; hấp dẫn
诱人	yòu rén	hấp dẫn; quyến rũ
幼稚	yòu zhì	ấu trĩ; trẻ con; ngây ngô; non nớt
淤泥	yū ní	bùn lắng; bùn đọng; phù sa
余	yú	thừa; dư; còn lại; phần dư; hơn; trên (sau số); sau
渔船	yú chuán	thuyền đánh cá; tàu cá
愚蠢	yú chǔn	ngu xuẩn; ngu ngốc
余地	yú dì	chỗ trống; dư địa; khoảng trống (để xoay xở)
愚公移山	yú gōng yí shān	Ngu Công dời núi; kiên trì bền bỉ ắt thành công
舆论	yú lùn	dư luận
愚昧	yú mèi	ngu muội; dốt nát; lạc hậu
渔民	yú mín	ngư dân; người đánh cá
逾期	yú qī	quá hạn; trễ hạn
愉悦	yú yuè	vui vẻ; vui sướng; hân hoan; niềm vui
与否	yǔ fǒu	hay không; có hay không
与日俱增	yǔ rì jù zēng	ngày càng tăng; tăng lên từng ngày
与时俱进	yǔ shí jù jìn	theo kịp thời đại; tiến cùng thời đại
予以	yǔ yǐ	dành cho; cho; tiến hành; áp dụng (xử phạt...)
与众不同	yǔ zhòng bù tóng	khác người; khác biệt; nổi bật; độc đáo
宇宙	yǔ zhòu	vũ trụ
玉	yù	ngọc
愈	yù	càng... càng; khỏi (bệnh); lành; hơn; tốt hơn
预备	yù bèi	chuẩn bị; sửa soạn; dự bị

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
预感	yù gǎn	linh cảm; dự cảm
预告	yù gào	báo trước; thông báo trước; đoạn giới thiệu (phim); đoạn quảng cáo trước
愈合	yù hé	lành lại; liền (vết thương)
愈加	yù jiā	càng; càng thêm; ngày càng
预见	yù jiàn	dự đoán; nhìn thấy trước; tầm nhìn xa
预警	yù jǐng	cảnh báo sớm; báo động trước
郁闷	yù mèn	buồn bực; buồn chán; bức bối
遇难	yù nàn	tử nạn; chết trong tai nạn; gặp nạn qua đời
预赛	yù sài	vòng loại; thi đấu vòng loại
预示	yù shì	báo hiệu; báo trước
预售	yù shòu	bán trước; đặt mua trước
预算	yù suàn	ngân sách; dự toán
遇险	yù xiǎn	gặp nạn; gặp nguy hiểm
预先	yù xiān	trước; sẵn; từ trước
预言	yù yán	tiên đoán; dự đoán; lời tiên tri
寓言	yù yán	ngụ ngôn; truyện ngụ ngôn
愈演愈烈	yù yǎn yù liè	ngày càng gay gắt; ngày càng nghiêm trọng
寓意	yù yì	ngụ ý; hàm ý; ý nghĩa ẩn dụ; bài học; ý nghĩa giáo dục
预兆	yù zhào	điềm báo; dấu hiệu báo trước; báo trước
冤	yuān	oan; oan ức; thù oán; (khẩu ngữ) thiệt; uổng công
冤枉	yuān wang	đổ oan; vu cho; oan ức; uổng công; không đáng
渊源	yuān yuán	nguồn gốc; cội nguồn; mối quan hệ; mối liên hệ sâu xa
原创	yuán chuàng	sáng tác (độc đáo); nguyên bản; độc đáo; tác phẩm gốc
缘分	yuán fèn	duyên; duyên phận
原告	yuán gào	nguyên đơn; bên nguyên
缘故	yuán gù	duyên cớ; nguyên do; lý do
元老	yuán lǎo	nguyên lão; bậc lão thành; người kỳ cựu
园区	yuán qū	khu công nghiệp; khu công nghệ cao; khu; khuôn viên
源泉	yuán quán	mạch nước; cội nguồn; suối nguồn (nghĩa bóng)
元首	yuán shǒu	nguyên thủ (quốc gia)
源头	yuán tóu	nguồn; đầu nguồn; khởi nguồn; căn nguyên

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
原型	yuán xíng	nguyên mẫu; mẫu ban đầu; hình mẫu
源源不断	yuán yuán bù duàn	liên tục không ngừng; nườm nượp không dứt
源远流长	yuán yuǎn liú cháng	lâu đời; có nguồn gốc xa xưa
原汁原味	yuán zhī yuán wèi	hương vị nguyên bản; nguyên chất; chân thực; đúng gốc
援助	yuán zhù	viện trợ; giúp đỡ; hỗ trợ
原装	yuán zhuāng	hàng nguyên đai nguyên kiện; hàng chính hãng; nhập khẩu nguyên chiếc
远见	yuǎn jiàn	tầm nhìn xa; nhìn xa trông rộng
远近闻名	yuǎn jìn wén míng	nổi tiếng gần xa; tiếng tăm lừng lẫy
怨	yuàn	oán trách; trách móc; oán hận; oán giận
怨恨	yuàn hèn	oán hận; căm giận; mối hận
怨气	yuàn qì	oán khí; bực tức; bất bình
院士	yuàn shì	viện sĩ
怨言	yuàn yán	lời oán trách; lời phàn nàn
曰	yuē	nói; rằng
约定俗成	yuē dìng sú chéng	thành lệ do thói quen lâu đời; được mọi người quy ước chung
乐队	yuè duì	ban nhạc; dàn nhạc
悦耳	yuè ěr	êm tai; dễ nghe; du dương
越发	yuè fā	càng; càng thêm; càng ngày càng
岳父	yuè fù	bố vợ; nhạc phụ
越过	yuè guò	vượt qua; băng qua
阅览	yuè lǎn	đọc; xem (sách báo)
阅历	yuè lì	kinh nghiệm sống; từng trải
岳母	yuè mǔ	mẹ vợ; nhạc mẫu
乐谱	yuè pǔ	nhạc phổ; bản nhạc
晕头转向	yūn tóu zhuàn xiàng	choáng váng; quay cuồng; rối trí; mất phương hướng
陨石	yǔn shí	thiên thạch
熨	yùn	là; ủi (quần áo); bàn là; bàn ủi
蕴藏	yùn cáng	chứa đựng; tiềm ẩn
运筹帷幄	yùn chóu wéi wò	bày mưu tính kế; hoạch định chiến lược
孕妇	yùn fù	phụ nữ mang thai; thai phụ
蕴含	yùn hán	chứa đựng; hàm chứa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
运河	yùn hé	kênh đào
酝酿	yùn niàng	ủ (rượu); lên men; nhen nhóm; dần hình thành; ấp ủ; cân nhắc; trao đổi trước
运算	yùn suàn	tính toán; làm phép tính; phép toán
韵味	yùn wèi	nét duyên; dư vị; phong vị
孕育	yùn yù	mang thai; thai nghén; ấp ủ; nuôi dưỡng; hình thành
运转	yùn zhuǎn	vận hành; hoạt động; quay; xoay vòng
运作	yùn zuò	vận hành; hoạt động; sự vận hành
砸	zá	đập; nện; làm vỡ; hỏng; thất bại
杂技	zá jì	xiếc; tạp kỹ; nhào lộn
杂交	zá jiāo	lai; lai giống; lai tạo
杂乱无章	zá luàn wú zhāng	lộn xộn; hỗn loạn không có trật tự
栽	zāi	trồng; cắm; dựng; ngã; té; gán (tội); đổ (lỗi)
栽培	zāi péi	trồng trọt; vun trồng; bồi dưỡng; đào tạo; nâng đỡ
栽赃	zāi zāng	vu oan giá họa; đổ tội (bằng cách cài tang vật)
宰	zǎi	giết mổ; làm thịt; chặt chém; bắt chẹt (giá)
再度	zài dù	lần nữa; một lần nữa
再接再厉	zài jiē zài lì	tiếp tục cố gắng; không ngừng nỗ lực
在所难免	zài suǒ nán miǎn	khó tránh khỏi; không thể tránh được
载体	zài tǐ	vật mang; vật chứa; phương tiện; phương tiện truyền tải
再现	zài xiàn	tái hiện; tái tạo lại
在职	zài zhí	đang làm việc; đương chức; tại chức (vừa làm vừa học)
攒	zǎn	dành dụm; tích cóp; gom góp; thu gom
暂	zàn	tạm; tạm thời
赞不绝口	zàn bù jué kǒu	khen không ngớt lời; tấm tắc khen ngợi
赞美	zàn měi	ca ngợi; tán dương; ngợi khen
暂且	zàn qiě	tạm thời; tạm; trước mắt
赞叹	zàn tàn	trầm trồ khen ngợi
赞许	zàn xǔ	khen ngợi; tán thưởng; tán thành
赞扬	zàn yáng	khen ngợi; biểu dương; ca ngợi
赞助	zàn zhù	tài trợ; ủng hộ
葬	zàng	chôn cất; mai táng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
葬礼	zàng lǐ	tang lễ; đám tang
糟粕	zāo pò	cặn bã; bã; thứ vô giá trị
糟蹋	zāo tà	lãng phí; phí phạm; chà đạp; giày xéo; làm nhục; xúc phạm
遭殃	zāo yāng	gặp tai họa; chịu vạ
凿	záo	cái đục; đục; khoét; đào
枣	zǎo	táo tàu; táo đỏ
早年	zǎo nián	những năm trước; hồi trước; thời trẻ; thuở nhỏ
早日	zǎo rì	sớm; một ngày gần đây; ngày trước
灶	zào	bếp; bếp lò; nhà ăn tập thể; căng tin
造福	zào fú	mang lại lợi ích; tạo phúc
造价	zào jià	giá thành; chi phí xây dựng
造假	zào jiǎ	làm giả; giả mạo; làm hàng giả
造就	zào jiù	đào tạo; bồi dưỡng; tạo nên; thành tựu
则	zé	thì; lại; quy tắc; chuẩn mực; mẩu; bài (tin tức)
责备	zé bèi	trách mắng; khiển trách; trách móc
责怪	zé guài	trách; trách móc; đổ lỗi
贼	zéi	kẻ trộm; kẻ cắp; kẻ phản bội; giặc; gian xảo; ranh ma; cực kỳ; rất
增产	zēng chǎn	tăng sản lượng; tăng gia sản xuất
增收	zēng shōu	tăng thu nhập; tăng thu; thu thêm (phí, thuế)
增速	zēng sù	tốc độ tăng trưởng; tăng tốc
增添	zēng tiān	thêm; tăng thêm
增值	zēng zhí	tăng giá trị; giá trị gia tăng
渣	zhā	bã; cặn; xỉ; vụn (bánh)
扎根	zhā gēn	bén rễ; cắm rễ
扎实	zhā shi	vững chắc; chắc chắn; thiết thực; cẩn thận; chắc tay
闸	zhá	phanh; thắng; cửa cống; đập nước; cầu dao điện
眨眼	zhǎ yǎn	chớp mắt; nháy mắt; thoáng chốc; trong chớp nhoáng
榨	zhà	ép; vắt; máy ép
炸弹	zhà dàn	bom
诈骗	zhà piàn	lừa đảo; lừa gạt
炸药	zhà yào	thuốc nổ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
摘要	zhāi yào	tóm tắt; bản tóm tắt
债	zhài	nợ; món nợ
债券	zhài quàn	trái phiếu
债务	zhài wù	nợ; khoản nợ
沾	zhān	dính; vấy; chạm vào; đụng tới; hưởng lây; được nhờ
占卜	zhān bǔ	bói toán; xem bói
沾光	zhān guāng	hưởng lây; được nhờ (nhờ quan hệ với người khác)
瞻仰	zhān yǎng	chiêm ngưỡng; kính viếng
斩	zhǎn	chém; chặt
盏	zhǎn	(lượng từ cho đèn) ngọn; cái; chén nhỏ
斩钉截铁	zhǎn dīng jié tiě	dứt khoát; quả quyết; chắc như đinh đóng cột
展望	zhǎn wàng	triển vọng; viễn cảnh; nhìn về tương lai; hướng tới
辗转	zhǎn zhuǎn	trằn trọc (trên giường); qua nhiều tay; gián tiếp; lưu lạc; đi nhiều nơi
蘸	zhàn	chấm; nhúng
战场	zhàn chǎng	chiến trường
绽放	zhàn fàng	nở rộ; bừng nở
站立	zhàn lì	đứng; đứng thẳng
占领	zhàn lǐng	chiếm đóng; chiếm lĩnh
战略	zhàn lüè	chiến lược
战士	zhàn shì	chiến sĩ; người lính
战术	zhàn shù	chiến thuật
战役	zhàn yì	chiến dịch
占用	zhàn yòng	chiếm dụng; chiếm
战友	zhàn yǒu	chiến hữu; đồng đội
章程	zhāng chéng	điều lệ; quy chế; nội quy
张灯结彩	zhāng dēng jié cǎi	treo đèn kết hoa
张贴	zhāng tiē	dán (thông báo, áp phích); niêm yết
张扬	zhāng yáng	phô trương; khoe khoang; làm ầm lên; để lộ ra
掌舵	zhǎng duò	cầm lái (tàu thuyền); lèo lái; chèo lái (tổ chức)
涨幅	zhǎng fú	mức tăng; biên độ tăng
掌管	zhǎng guǎn	quản lý; nắm giữ; phụ trách

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
长相	zhǎng xiàng	diện mạo; ngoại hình; tướng mạo
涨	zhàng	phình to; trương lên; nở ra; (mặt) đỏ bừng
胀	zhàng	trương; phồng lên; nở ra; chướng; đầy (bụng); căng tức
帐篷	zhàng peng	lều; lều bạt
招标	zhāo biāo	mời thầu; gọi thầu
招揽	zhāo lǎn	chào mời; lôi kéo (khách hàng)
招募	zhāo mù	chiêu mộ; tuyển mộ
招牌	zhāo pai	biển hiệu; bảng hiệu; danh tiếng; thương hiệu
朝气蓬勃	zhāo qì péng bó	tràn đầy sức sống; hừng hực khí thế; năng động
朝三暮四	zhāo sān mù sì	thay đổi thất thường; sớm nắng chiều mưa
招商	zhāo shāng	thu hút đầu tư; kêu gọi đầu tư; tìm đối tác kinh doanh
招数	zhāo shù	chiêu; chiêu thức; mánh khóe; thủ đoạn; nước cờ
朝夕相处	zhāo xī xiāng chǔ	sớm tối bên nhau; gắn bó bên nhau
着迷	zháo mí	say mê; mê mẩn; bị cuốn hút
沼泽	zhǎo zé	đầm lầy; vùng lầy
罩	zhào	cái chụp; cái lồng; vỏ bọc; che; phủ; chụp lên
照办	zhào bàn	làm theo; làm đúng như yêu cầu
照常	zhào cháng	như thường lệ
召集	zhào jí	triệu tập; tập hợp
照例	zhào lì	theo lệ thường; như thường lệ
照料	zhào liào	chăm sóc; trông nom
照射	zhào shè	chiếu; chiếu sáng; rọi; chiếu xạ
肇事	zhào shì	gây ra tai nạn; gây chuyện; gây rối
兆头	zhào tou	điềm; điềm báo
照样	zhào yàng	vẫn như cũ; như thường; theo mẫu; y như vậy
照耀	zhào yào	chiếu sáng; rọi sáng
遮	zhē	che; che khuất; che chắn; che giấu; giấu
遮挡	zhē dǎng	che chắn; che
遮盖	zhē gài	che phủ; phủ lên; che đậy; giấu giếm
折腾	zhē teng	trằn trọc; lăn qua lăn lại; làm đi làm lại; bày vẽ; hành hạ; làm khổ; phung phí
折叠	zhé dié	gấp; gập; xếp lại

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
折合	zhé hé	quy đổi; đổi ra; tương đương; bằng
哲理	zhé lǐ	triết lý
折磨	zhé mó	hành hạ; giày vò; dằn vặt
折射	zhé shè	khúc xạ; phản ánh
珍藏	zhēn cáng	cất giữ cẩn thận; sưu tầm; đồ sưu tầm quý
侦查	zhēn chá	điều tra; trinh sát
针锋相对	zhēn fēng xiāng duì	ăn miếng trả miếng; đối chọi gay gắt
针灸	zhēn jiǔ	châm cứu
真空	zhēn kōng	chân không
真理	zhēn lǐ	chân lý
真情	zhēn qíng	chân tình; tình cảm thật; sự thật; tình hình thực tế
真是	zhēn shi	thật là; quả thật; (tỏ ý bực mình) thiệt tình
珍视	zhēn shì	trân trọng; quý trọng
侦探	zhēn tàn	thám tử; trinh thám; dò thám
珍稀	zhēn xī	quý hiếm
真心	zhēn xīn	thật lòng; chân thành
真挚	zhēn zhì	chân thành; chân thật; thắm thiết
珍重	zhēn zhòng	trân trọng; quý trọng; bảo trọng (lời chúc)
斟酌	zhēn zhuó	cân nhắc; suy xét; đắn đo
枕	zhěn	gối; gối đầu; kê đầu
诊所	zhěn suǒ	phòng khám
震	zhèn	rung; rung chuyển; chấn động; kinh ngạc; sửng sốt
震荡	zhèn dàng	chấn động; rung chuyển; dao động; biến động
阵地	zhèn dì	trận địa; vị trí chiến đấu; mặt trận; địa bàn (hoạt động)
镇定	zhèn dìng	bình tĩnh; điềm tĩnh; trấn tĩnh
振动	zhèn dòng	rung; rung động; dao động
震动	zhèn dòng	rung; rung động; chấn động; gây xôn xao
振奋	zhèn fèn	phấn chấn; hăng hái; khích lệ; cổ vũ
震撼	zhèn hàn	chấn động; gây sốc; choáng ngợp; ấn tượng mạnh
镇静	zhèn jìng	bình tĩnh; điềm tĩnh
震惊	zhèn jīng	sửng sốt; bàng hoàng; gây chấn động

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
阵容	zhèn róng	thế trận; đội ngũ bày trận; đội hình; dàn (cầu thủ, diễn viên)
振兴	zhèn xīng	chấn hưng; phục hưng; vực dậy
阵营	zhèn yíng	phe; trận tuyến; phe phái
振作	zhèn zuò	phấn chấn; lấy lại tinh thần; vực dậy; khích lệ
征	zhēng	chinh chiến; hành quân xa; tuyển mộ; trưng tập; thu (thuế); trưng cầu (ý kiến); tìm (bản thảo)
蒸	zhēng	hấp; bốc hơi
争辩	zhēng biàn	tranh cãi; cãi lý; biện bạch
争端	zhēng duān	tranh chấp; xung đột
蒸发	zhēng fā	bốc hơi; bay hơi
争分夺秒	zhēng fēn duó miǎo	tranh thủ từng phút từng giây; chạy đua với thời gian
征服	zhēng fú	chinh phục
争光	zhēng guāng	làm rạng danh; mang lại vinh quang; giành vinh dự
征集	zhēng jí	thu thập; trưng cầu; kêu gọi (ý kiến, bài); tuyển mộ (lính)
症结	zhēng jié	mấu chốt; căn nguyên (của vấn đề); điểm vướng mắc; bế tắc
争气	zhēng qì	không chịu thua kém; cố gắng vươn lên
征收	zhēng shōu	đánh thuế; thu thuế; trưng thu
争相	zhēng xiāng	tranh nhau; đua nhau
争先恐后	zhēng xiān kǒng hòu	tranh nhau lên trước; chen lấn nhau
正月	zhēng yuè	tháng giêng
挣扎	zhēng zhá	giãy giụa; vùng vẫy; vật lộn; đấu tranh (với khó khăn)
争执	zhēng zhí	tranh chấp; tranh cãi; bất đồng
整顿	zhěng dùn	chấn chỉnh; chỉnh đốn; củng cố
整合	zhěng hé	tích hợp; hợp nhất; sắp xếp lại
整洁	zhěng jié	ngăn nắp; gọn gàng; sạch sẽ
拯救	zhěng jiù	cứu; cứu vớt
整数	zhěng shù	số nguyên; số tròn
整治	zhěng zhì	chỉnh đốn; chấn chỉnh; tu sửa; cải tạo; trị (ai); xử
正版	zhèng bǎn	có bản quyền; chính hãng; bản chính
正当	zhèng dàng	chính đáng; hợp lý; đúng đắn; đàng hoàng; lương thiện
政党	zhèng dǎng	chính đảng; đảng phái
正经	zhèng jīng	đứng đắn; đàng hoàng; nghiêm túc; nghiêm chỉnh; chính quy; đạt chuẩn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
正能量	zhèng néng liàng	năng lượng tích cực
正气	zhèng qì	chính khí; khí tiết ngay thẳng; tác phong lành mạnh; bầu không khí trong sạch
政权	zhèng quán	chính quyền
证券	zhèng quàn	chứng khoán
证人	zhèng rén	nhân chứng; người làm chứng
正视	zhèng shì	nhìn thẳng vào; đối mặt
正直	zhèng zhí	chính trực; ngay thẳng
郑重	zhèng zhòng	trịnh trọng; nghiêm túc; nghiêm trang
正宗	zhèng zōng	chính tông; chính gốc; chính thống (trường phái)
之	zhī	của; nó; điều đó
织	zhī	dệt; đan
之际	zhī jì	trong lúc; vào thời điểm
知己	zhī jǐ	tri kỷ; bạn thân; thân thiết
支架	zhī jià	giá đỡ; khung đỡ; chống đỡ
知觉	zhī jué	tri giác; cảm giác; ý thức; sự tỉnh táo
支流	zhī liú	nhánh sông; chi lưu
芝麻	zhī ma	vừng; mè
支配	zhī pèi	chi phối; khống chế; sắp xếp; phân bổ
支票	zhī piào	séc; chi phiếu
知识分子	zhī shi fèn zǐ	trí thức; giới trí thức
肢体	zhī tǐ	tứ chi; chân tay; cơ thể
支援	zhī yuán	chi viện; hỗ trợ; ủng hộ
支柱	zhī zhù	trụ cột; cột chống
知足	zhī zú	biết đủ; hài lòng với những gì mình có
知足常乐	zhī zú cháng lè	biết đủ thì luôn vui; tri túc thường lạc
职称	zhí chēng	chức danh (nghề nghiệp); học hàm
直达	zhí dá	đi thẳng đến; (tàu, chuyến bay) thẳng; không quá cảnh
执法	zhí fǎ	thực thi pháp luật; thi hành pháp luật
直观	zhí guān	trực quan
直径	zhí jìng	đường kính
直觉	zhí jué	trực giác

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
职能	zhí néng	chức năng
值钱	zhí qián	đáng giá; có giá trị; đáng tiền
直升机	zhí shēng jī	máy bay trực thăng
直视	zhí shì	nhìn thẳng
直线	zhí xiàn	đường thẳng; (tăng, giảm) mạnh; vùn vụt
直辖市	zhí xiá shì	thành phố trực thuộc trung ương
执意	zhí yì	nhất quyết; khăng khăng
执照	zhí zhào	giấy phép
直至	zhí zhì	cho đến; mãi đến
执着	zhí zhuó	kiên trì; bền bỉ; tận tâm; cố chấp; khư khư
纸币	zhǐ bì	giấy bạc; tiền giấy
指标	zhǐ biāo	chỉ tiêu; chỉ số; tiêu chí
止步	zhǐ bù	dừng bước; dừng lại
指点	zhǐ diǎn	chỉ bảo; hướng dẫn; chỉ ra; chỉ trỏ; bàn tán; chê bai
只管	zhǐ guǎn	cứ việc; cứ tự nhiên; chỉ lo; chỉ biết (mỗi việc)
指甲	zhǐ jia	móng tay
指教	zhǐ jiào	chỉ giáo; chỉ bảo; góp ý
指控	zhǐ kòng	buộc tội; tố cáo; lời cáo buộc
指令	zhǐ lìng	mệnh lệnh; chỉ thị; chỉ lệnh
指南	zhǐ nán	sách hướng dẫn; cẩm nang; chỉ dẫn; chỉ lối
纸上谈兵	zhǐ shàng tán bīng	bàn việc binh trên giấy; lý thuyết suông
指手画脚	zhǐ shǒu huà jiǎo	khoa tay múa chân; chỉ trỏ; chỉ trích lung tung; ra lệnh bừa bãi
指数	zhǐ shù	chỉ số; số mũ (toán)
指望	zhǐ wàng	trông mong; trông chờ; trông cậy; hi vọng
指纹	zhǐ wén	vân tay; dấu vân tay
指向	zhǐ xiàng	hướng về; chỉ về; nhằm vào; hướng chỉ
指引	zhǐ yǐn	chỉ dẫn; hướng dẫn; dẫn đường
旨在	zhǐ zài	nhằm; nhằm mục đích
致	zhì	gửi; bày tỏ; dồn hết (tâm sức); gây ra; dẫn đến
置	zhì	đặt; để; lắp đặt; bố trí; mua sắm (đồ đạc)
治安	zhì ān	an ninh trật tự; trị an

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
制裁	zhì cái	trừng trị; xử phạt; trừng phạt (kinh tế); cấm vận
致辞	zhì cí	phát biểu; đọc diễn văn; nói lời chúc mừng
至此	zhì cǐ	đến đây; đến lúc này; đến mức này
质地	zhì dì	chất liệu; kết cấu (vải, gỗ...); phẩm chất; tính cách
制服	zhì fú	đồng phục; khuất phục; chế ngự
制服	zhì fú	đồng phục; khuất phục; chế ngự
致富	zhì fù	làm giàu; trở nên giàu có
滞后	zhì hòu	tụt hậu; chậm trễ; chậm hơn
致敬	zhì jìng	chào; chào kính; bày tỏ lòng kính trọng; tri ân
滞留	zhì liú	mắc kẹt lại; bị giữ lại; đọng lại; lưu lại (không tan)
致力于	zhì lì yú	dốc sức vào; tận tâm cho; nỗ lực vì
致命	zhì mìng	chết người; gây tử vong; chí mạng; nghiêm trọng
稚嫩	zhì nèn	non nớt; non trẻ; mềm mại; non tơ
质朴	zhì pǔ	chất phác; mộc mạc; giản dị
志气	zhì qì	chí khí; ý chí; hoài bão
智商	zhì shāng	chỉ số thông minh (IQ)
致使	zhì shǐ	khiến cho; dẫn đến
质问	zhì wèn	chất vấn; hỏi vặn
窒息	zhì xī	ngạt thở; nghẹt thở; bóp nghẹt; kìm hãm
志向	zhì xiàng	chí hướng; hoài bão; lý tưởng
治愈	zhì yù	chữa khỏi; trị khỏi; chữa lành (tâm hồn); ấm áp
志愿	zhì yuàn	nguyện vọng; chí hướng; tình nguyện
制约	zhì yuē	kìm hãm; hạn chế; ràng buộc; chi phối
制止	zhì zhǐ	ngăn chặn; ngăn cản; chặn đứng
钟	zhōng	đồng hồ; giờ; tiếng đồng hồ; chuông
忠诚	zhōng chéng	trung thành; chung thủy; tận tụy
终端	zhōng duān	thiết bị đầu cuối; điểm cuối; phần cuối
忠告	zhōng gào	khuyên nhủ; khuyên răn; lời khuyên chân thành
终极	zhōng jí	tối thượng; cuối cùng; tột cùng
终结	zhōng jié	kết thúc; chấm dứt; hồi kết
终究	zhōng jiū	rốt cuộc; suy cho cùng; cuối cùng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
中立	zhōng lì	trung lập
终生	zhōng shēng	suốt đời; cả đời; trọn đời
忠实	zhōng shí	trung thành; sát thực; đúng nguyên bản
中途	zhōng tú	giữa đường; nửa chừng; giữa chừng
忠心	zhōng xīn	lòng trung thành; trung thành; tận tâm
衷心	zhōng xīn	chân thành; từ đáy lòng; thành tâm
中性	zhōng xìng	trung tính; giống trung (ngữ pháp)
中叶	zhōng yè	giữa (thế kỷ, triều đại); thời kỳ giữa
中庸	zhōng yōng	Trung Dung (sách kinh điển Nho giáo); ôn hòa; vừa phải; tầm thường; bình thường
忠于	zhōng yú	trung thành với
忠贞	zhōng zhēn	trung thành; chung thủy son sắt
中止	zhōng zhǐ	ngừng giữa chừng; đình chỉ; gián đoạn
终止	zhōng zhǐ	chấm dứt; đình chỉ; kết thúc
肿瘤	zhǒng liú	khối u
种族	zhǒng zú	chủng tộc
仲裁	zhòng cái	trọng tài; phân xử
重创	zhòng chuāng	gây thiệt hại nặng nề; đánh thiệt hại nặng
重量级	zhòng liàng jí	hạng nặng (thể thao); tầm cỡ; có sức nặng
重任	zhòng rèn	trọng trách; trách nhiệm nặng nề
重型	zhòng xíng	hạng nặng; cỡ lớn
重用	zhòng yòng	trọng dụng
众志成城	zhòng zhì chéng chéng	muôn người một lòng; đoàn kết là sức mạnh
重中之重	zhòng zhōng zhī zhòng	quan trọng nhất trong những điều quan trọng; ưu tiên hàng đầu
周密	zhōu mì	chu đáo; kỹ lưỡng; chặt chẽ
周岁	zhōu suì	tuổi tròn; tuổi đủ; thôi nôi; đầy năm (của trẻ)
周旋	zhōu xuán	giao thiệp; xã giao; đối phó; xoay xở; quay vòng; lượn vòng
周折	zhōu zhé	trắc trở; quanh co; rắc rối
周转	zhōu zhuǎn	luân chuyển; quay vòng (vốn, hàng); xoay xở (tiền bạc)
皱	zhòu	nhăn; nhàu; cau (mày); nhíu; nếp nhăn
骤然	zhòu rán	đột nhiên; bỗng nhiên
皱纹	zhòu wén	nếp nhăn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
昼夜	zhòu yè	ngày đêm; một ngày một đêm; suốt ngày suốt đêm; liên tục
朱红	zhū hóng	màu đỏ son; đỏ thắm
诸如此类	zhū rú cǐ lèi	những thứ như thế; vân vân
诸位	zhū wèi	các vị; thưa quý vị
竹竿	zhú gān	sào tre; cây sào tre
逐年	zhú nián	theo từng năm; năm này qua năm khác
逐一	zhú yī	từng cái một
拄	zhǔ	chống (gậy)
主编	zhǔ biān	tổng biên tập; chủ biên
主打	zhǔ dǎ	chủ lực; chủ đạo; tập trung vào; chủ yếu hướng tới
嘱咐	zhǔ fù	dặn dò; căn dặn
主力	zhǔ lì	chủ lực; lực lượng chính
主权	zhǔ quán	chủ quyền
主人公	zhǔ rén gōng	nhân vật chính
主体	zhǔ tǐ	phần chính; bộ phận chủ yếu; chủ thể
主题曲	zhǔ tí qǔ	bài hát chủ đề; nhạc chủ đề
嘱托	zhǔ tuō	dặn dò; gửi gắm; nhờ cậy; phó thác
主页	zhǔ yè	trang chủ
主义	zhǔ yì	chủ nghĩa
主宰	zhǔ zǎi	chi phối; thống trị; nắm quyền; chúa tể; đấng tối cao
注	zhù	rót; đổ vào; chú thích; ghi chú
驻	zhù	đóng (quân); đồn trú; thường trú (tại); dừng lại
筑	zhù	xây; xây dựng; đắp
贮藏	zhù cáng	cất giữ; dự trữ; tích trữ
著称	zhù chēng	nổi tiếng (về); được biết đến (là)
住处	zhù chù	chỗ ở; nơi ở
注定	zhù dìng	định sẵn; số phận đã định; chắc chắn sẽ
住户	zhù hù	hộ dân; cư dân
助力	zhù lì	giúp sức; hỗ trợ; sự trợ giúp; trợ lực
注射	zhù shè	tiêm; chích
注视	zhù shì	chăm chú nhìn; nhìn chằm chằm; theo dõi sát

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
注释	zhù shì	chú thích; chú giải
助威	zhù wēi	cổ vũ; reo hò cổ động
注销	zhù xiāo	hủy bỏ; xóa (đăng ký); đăng xuất (tài khoản)
蛀牙	zhù yá	sâu răng
铸造	zhù zào	đúc (kim loại)
驻扎	zhù zhā	đóng quân; đồn trú
柱子	zhù zi	cột; cây cột; trụ
驻足	zhù zú	dừng chân; dừng bước
爪子	zhuǎ zi	móng vuốt; vuốt (động vật)
拽	zhuài	kéo; lôi; giật
专长	zhuān cháng	sở trường; chuyên môn; năng khiếu riêng
专程	zhuān chéng	cất công (đến); chuyên để (đi việc đó)
专柜	zhuān guì	quầy chuyên bán; quầy hàng riêng (của một nhãn hàng)
专辑	zhuān jí	album (nhạc); đĩa nhạc; số chuyên đề; tuyển tập
专栏	zhuān lán	chuyên mục
专卖	zhuān mài	độc quyền mua bán; chuyên doanh; chuyên bán
专人	zhuān rén	người chuyên trách; người được cử riêng
专项	zhuān xiàng	chuyên biệt; chuyên đề; hạng mục riêng
专职	zhuān zhí	chuyên trách; làm toàn thời gian
专制	zhuān zhì	chuyên chế; độc tài
专著	zhuān zhù	sách chuyên khảo; công trình chuyên khảo
转播	zhuǎn bō	tiếp sóng; phát sóng lại (từ đài khác); tường thuật trực tiếp; truyền hình trực tiếp
转达	zhuǎn dá	chuyển lời; truyền đạt
转化	zhuǎn huà	chuyển hóa; biến đổi
转机	zhuǎn jī	chuyển biến tốt; bước ngoặt; chuyển máy bay; quá cảnh nối chuyến
转型	zhuǎn xíng	chuyển đổi; chuyển mình; chuyển đổi mô hình; đổi mẫu mã
转眼	zhuǎn yǎn	chớp mắt; nháy mắt; thoáng chốc; đảo mắt; liếc
转载	zhuǎn zǎi	đăng lại; đăng tải lại; chia sẻ lại
转折	zhuǎn zhé	bước ngoặt; chuyển biến
转折点	zhuǎn zhé diǎn	bước ngoặt; điểm ngoặt
传	zhuàn	truyện ký; tiểu sử; truyện (tác phẩm văn học); sách chú giải kinh điển

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
传记	zhuàn jì	tiểu sử; truyện ký
撰写	zhuàn xiě	viết; soạn thảo
转悠	zhuàn you	đi loanh quanh; đi lòng vòng; dạo quanh; xoay; lăn
桩	zhuāng	cọc; (lượng từ) việc; vụ
装扮	zhuāng bàn	trang điểm; ăn mặc; hóa trang; cải trang
庄严	zhuāng yán	trang nghiêm; uy nghiêm
庄园	zhuāng yuán	trang viên; điền trang
装置	zhuāng zhì	thiết bị; trang thiết bị; lắp đặt
庄重	zhuāng zhòng	trang trọng; nghiêm túc; đứng đắn
幢	zhuàng	tòa; ngôi; căn (nhà)
壮	zhuàng	khỏe mạnh; cường tráng; làm cho mạnh thêm; tăng thêm; dân tộc Choang
壮大	zhuàng dà	lớn mạnh; phát triển; làm lớn mạnh
壮观	zhuàng guān	hùng vĩ; ngoạn mục; tráng lệ
撞击	zhuàng jī	va chạm; đâm vào; va đập
壮丽	zhuàng lì	tráng lệ; huy hoàng; lộng lẫy
壮烈	zhuàng liè	oanh liệt; anh dũng
状元	zhuàng yuán	trạng nguyên; thủ khoa; người giỏi nhất (trong một nghề)
追悼	zhuī dào	truy điệu; tưởng niệm
追赶	zhuī gǎn	đuổi theo; rượt đuổi; đuổi kịp; bắt kịp
追捧	zhuī pěng	săn đón; hâm mộ cuồng nhiệt; được ưa chuộng
追溯	zhuī sù	truy nguyên; truy ngược; ngược dòng; bắt nguồn từ; có từ
追随	zhuī suí	đi theo; theo; theo đuổi
追尾	zhuī wěi	đâm đuôi; tông vào đuôi xe (phía trước)
追问	zhuī wèn	gặng hỏi; truy hỏi; hỏi dồn
追逐	zhuī zhú	rượt đuổi; đuổi bắt; theo đuổi
追踪	zhuī zōng	truy tìm; truy vết; theo dấu
坠	zhuì	rơi; rớt; trĩu xuống; đè nặng
坠落	zhuì luò	rơi xuống; rớt xuống
准许	zhǔn xǔ	cho phép; chấp thuận
准则	zhǔn zé	chuẩn mực; nguyên tắc; tiêu chuẩn
拙劣	zhuō liè	vụng về; kém cỏi; tồi tệ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
捉迷藏	zhuō mí cáng	chơi trốn tìm; chơi bịt mắt bắt dê
着力	zhuó lì	dồn sức; nỗ lực
着落	zhuó luò	tung tích; nơi chốn; nguồn đảm bảo; chỗ trông cậy; kết quả; hướng giải quyết
酌情	zhuó qíng	tùy tình hình; cân nhắc theo hoàn cảnh
灼热	zhuó rè	nóng bỏng; nóng rực
着实	zhuó shí	thật sự; quả thật; nặng nề; ra trò
着手	zhuó shǒu	bắt tay vào; bắt đầu tiến hành
着想	zhuó xiǎng	nghĩ cho; suy nghĩ cho (người khác); vì lợi ích của
着眼	zhuó yǎn	nhìn vào; chú trọng; xuất phát từ
卓越	zhuó yuè	xuất sắc; lỗi lạc; xuất chúng
着重	zhuó zhòng	nhấn mạnh; chú trọng
茁壮	zhuó zhuàng	khỏe mạnh; cường tráng; (cây cối) tốt tươi; phát triển mạnh
兹	zī	nay; bây giờ; này; đây (văn viết)
资本主义	zī běn zhǔ yì	chủ nghĩa tư bản
资历	zī lì	lý lịch; kinh nghiệm; thâm niên
滋润	zī rùn	ẩm; ẩm mượt; làm ẩm; tưới ẩm; (cuộc sống) sung túc; dễ chịu
资深	zī shēn	kỳ cựu; thâm niên; lão luyện
滋生	zī shēng	sinh sôi; nảy nở; gây ra; nảy sinh
姿态	zī tài	dáng vẻ; dáng điệu; thái độ; lập trường
滋味	zī wèi	mùi vị; hương vị; cảm giác; tâm trạng; cảm xúc
资讯	zī xùn	thông tin; tin tức
资质	zī zhì	tư chất; năng khiếu; tư cách; điều kiện chuyên môn
资助	zī zhù	tài trợ; trợ giúp tài chính
籽	zǐ	hạt; hạt giống
子弹	zǐ dàn	đạn; viên đạn
子弟	zǐ dì	con em; thế hệ trẻ
子孙	zǐ sūn	con cháu; hậu duệ
自卑	zì bēi	tự ti
自称	zì chēng	tự xưng; tự nhận
自发	zì fā	tự phát
自费	zì fèi	tự túc chi phí; tự bỏ tiền

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
自负	zì fù	tự phụ; kiêu ngạo; tự chịu trách nhiệm
自负	zì fù	tự phụ; kiêu ngạo; tự chịu trách nhiệm
字迹	zì jì	nét chữ; chữ viết
自立	zì lì	tự lập; tự đứng trên đôi chân mình
自理	zì lǐ	tự lo liệu; tự chăm sóc bản thân; tự chi trả
自力更生	zì lì gēng shēng	tự lực cánh sinh
自满	zì mǎn	tự mãn
自强不息	zì qiáng bù xī	không ngừng vươn lên; tự cường không ngừng
自然而然	zì rán ér rán	tự nhiên; một cách tự nhiên
自然界	zì rán jiè	giới tự nhiên; thiên nhiên
自如	zì rú	tự nhiên; thoải mái; dễ dàng; thành thạo; trôi chảy
自始至终	zì shǐ zhì zhōng	từ đầu đến cuối
自首	zì shǒu	đầu thú; tự thú
自私	zì sī	ích kỷ
字体	zì tǐ	kiểu chữ; phông chữ; thể chữ (thư pháp)
自卫	zì wèi	tự vệ
自相矛盾	zì xiāng máo dùn	tự mâu thuẫn; trước sau bất nhất
自行	zì xíng	tự; tự mình (làm); tự phát; tự động
字眼	zì yǎn	từ ngữ; câu chữ
自以为是	zì yǐ wéi shì	tự cho mình là đúng; tự phụ cố chấp
自在	zì zai	thoải mái; thong dong; tự tại
自责	zì zé	tự trách
自治区	zì zhì qū	khu tự trị
自主	zì zhǔ	tự chủ; độc lập
自尊	zì zūn	lòng tự trọng; tự tôn
宗	zōng	tông phái; môn phái; tổ tông; dòng họ; (lượng từ) vụ; món; lô
踪迹	zōng jì	dấu vết; tung tích
宗教	zōng jiào	tôn giáo
综艺	zōng yì	tạp kỹ; chương trình giải trí tổng hợp
宗旨	zōng zhǐ	tôn chỉ; mục đích
总额	zǒng é	tổng số tiền; tổng giá trị

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
总而言之	zǒng ér yán zhī	tóm lại; nói tóm lại; tổng kết lại
总和	zǒng hé	tổng; tổng số; tổng cộng
纵观	zòng guān	nhìn bao quát; xem xét tổng thể
纵横	zòng héng	ngang dọc; chằng chịt; tung hoành; tự do tung hoành
纵然	zòng rán	cho dù; dù cho
纵容	zòng róng	dung túng; nuông chiều
纵深	zòng shēn	chiều sâu
走过场	zǒu guò chǎng	làm cho có; làm qua loa chiếu lệ
走弯路	zǒu wān lù	đi đường vòng; đi sai hướng; tốn công vô ích
走漏	zǒu lòu	tiết lộ; để lộ (tin tức, bí mật); buôn lậu trốn thuế
走势	zǒu shì	xu thế; chiều hướng; đường đi; hướng (núi, sông)
走私	zǒu sī	buôn lậu
走投无路	zǒu tóu wú lù	cùng đường; đường cùng; không lối thoát
走向	zǒu xiàng	hướng; xu hướng; đi về phía; tiến tới
揍	zòu	đánh; đấm; đập (người)
奏效	zòu xiào	có hiệu quả; công hiệu
租赁	zū lìn	thuê; cho thuê
足不出户	zú bù chū hù	không ra khỏi nhà; ru rú ở nhà
足迹	zú jì	dấu chân; vết chân; dấu vết; bước chân
足智多谋	zú zhì duō móu	đa mưu túc trí; nhiều mưu kế; thông minh tháo vát
祖传	zǔ chuán	gia truyền; truyền lại từ đời ông cha
祖父	zǔ fù	ông nội
祖籍	zǔ jí	quê gốc; nguyên quán
组建	zǔ jiàn	thành lập; lập nên; tổ chức xây dựng
阻拦	zǔ lán	ngăn cản; ngăn lại; cản
阻力	zǔ lì	lực cản; sức cản; trở lực; sự cản trở
祖母	zǔ mǔ	bà nội
阻挠	zǔ náo	cản trở; ngăn trở; gây khó dễ
组装	zǔ zhuāng	lắp ráp
祖宗	zǔ zōng	tổ tiên; ông bà ông vải
钻空子	zuān kòng zi	lợi dụng sơ hở; lách luật

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
钻研	zuān yán	nghiên cứu sâu; đi sâu tìm tòi; dùi mài
钻石	zuàn shí	kim cương
嘴唇	zuǐ chún	môi
罪犯	zuì fàn	tội phạm; phạm nhân
罪魁祸首	zuì kuí huò shǒu	kẻ cầm đầu gây tội; thủ phạm chính; nguyên nhân chính (của tai họa)
尊贵	zūn guì	tôn quý; cao quý; sang trọng
遵循	zūn xún	tuân theo; tuân thủ; chấp hành
尊严	zūn yán	phẩm giá; nhân phẩm; sự tôn nghiêm
遵照	zūn zhào	tuân theo; làm theo
琢磨	zuó mo	suy nghĩ kỹ; nghiền ngẫm; cân nhắc
左顾右盼	zuǒ gù yòu pàn	nhìn ngang nhìn dọc; ngó trước ngó sau; nhìn quanh
作弊	zuò bì	gian lận; quay cóp; ăn gian
作对	zuò duì	chống đối; đối đầu; gây khó dễ
作废	zuò fèi	hết hiệu lực; mất giá trị; hủy bỏ; vô hiệu hóa
作风	zuò fēng	tác phong; phong cách làm việc; lề lối
作客	zuò kè	làm khách; đến chơi nhà
作料	zuò liao	gia vị
坐落	zuò luò	nằm ở; tọa lạc
座谈	zuò tán	tọa đàm; trò chuyện trao đổi
作为	zuò wéi	với tư cách là; coi là; xem như; hành vi; việc làm
作物	zuò wù	cây trồng; hoa màu
作息	zuò xī	làm việc và nghỉ ngơi; giờ giấc sinh hoạt
座右铭	zuò yòu míng	châm ngôn; phương châm sống
作战	zuò zhàn	tác chiến; chiến đấu
做证	zuò zhèng	làm chứng
做主	zuò zhǔ	quyết định; làm chủ; đứng ra phân xử; bênh vực